

CHARLES B. MAYBON



# NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM

Nguyễn Thừa Hỷ dịch

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

THẾ GIỚI

dtbooks

# **NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM**

## **NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM**

Xuất bản theo thỏa thuận nhượng quyền sử dụng dịch phẩm  
giữa dịch giả Nguyễn Thừa Hỷ và Sách Dân Trí, 2016.

Bản quyền dịch phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức sao chép, phát tán nội dung  
trong cuốn sách này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị xuất bản là vi phạm  
Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

**CHARLES B. MAYBON**

# **NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM**

Nguyễn Thừa Hỷ *dịch*

(Tái bản lần nhất)



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

**dtbooks**



# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	7
LỜI GIỚI THIỆU	9
NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM	15
I.1. Những giáo đoàn dòng Tên	17
I.2. Việc thành lập Hội truyền giáo ngoại quốc	27
I.3. Những mối quan hệ buôn bán giữa người châu Âu và người An Nam trong thế kỷ XVII	34
II.1. Các đoàn truyền giáo ở thế kỷ XVIII	75
II.2. Các công cuộc tiến hành và những dự án buôn bán	86
<i>Chú thích</i>	117
THƯƠNG ĐIỂM ANH Ở ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII (1672-1697)	211
Bản kiểm kê và miêu tả những tài liệu viết tay của Vụ Ấn Độ (India Office)	213
<i>Chú thích</i>	269
HÌNH ẢNH	319
THƯ MỤC THAM KHẢO	333
SÁCH DẪN	341



## LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời gian gần đây, nhiều nhà xuất bản cũng như các đơn vị làm sách tư nhân đã có nhiều nỗ lực trong việc tìm kiếm, phát hiện những nguồn sử liệu, những công trình biên khảo, nghiên cứu giá trị mà do thời gian và những biến động lịch sử nên chưa có điều kiện phát hiện, khai thác, công bố lại. Tuy nhiên, đây cũng là một dòng sách khá kén bạn đọc, và với một thị trường sách lâu nay có khuynh hướng thiên về các loại sách dễ đọc, sách mang tính giải trí v.v... thì việc đầu tư khai thác mảng đề tài này cũng không phải là công việc thuận lợi, đôi khi còn làm nản lòng tâm huyết và sự tận tụy của những nhà khảo cứu, nhà viết sử.

Nhận thấy được điều đó, chúng tôi bắt tay triển khai Tủ sách với tên gọi *Biên khảo - Sử liệu* với mục tiêu và kỳ vọng là hướng độc giả, trước hết là các độc giả trẻ, các em sinh viên, có một cái nhìn khác về sử liệu, sử học. Qua các công trình biên khảo, nghiên cứu được tuyển chọn và công bố từ Tủ sách *Biên khảo - Sử liệu*, chúng tôi hy vọng độc giả có điều kiện tìm tòi, tiếp cận những phương pháp nghiên cứu nghiêm túc, các nguồn sử liệu được giới thiệu một cách khách quan, khoa học.

Việc hiểu biết quá khứ, một quá khứ được mô tả và trình bày một cách trung thực, khách quan sẽ giúp độc giả trẻ hiểu đúng về hiện tại, xác định được lộ trình và đích đến cho tương lai, đồng thời có thêm hứng thú với việc học sử, tìm hiểu và nghiên cứu sử mà lâu nay thường bị xem nhẹ. Với những học giả, những nhà nghiên cứu, hy vọng Tủ sách *Biên khảo - Sử liệu* sẽ là nơi để giới

thiệu, công bố, gửi gắm những công trình mong ước, những đứa con tinh thần mà có khi họ đã dành cả cuộc đời nghiên cứu để thai nghén và định hình.

**CÔNG TY SÁCH DÂN TRÍ**

## LỜI GIỚI THIỆU

*Trong kho tàng tư liệu phương Tây viết về lịch sử, văn hóa Việt Nam truyền thống, chúng ta có thể phân biệt nhiều thế hệ tác giả. Thế hệ thứ nhất là các nhà du hành, thương nhân, giáo sĩ phương Tây đã từng đến hai miền lãnh thổ Đại Việt (Đàng Ngoài và Đàng Trong) trong những thế kỷ XVII-XVIII như các tác giả A. de Rhodes, S. Baron, W. Dampier, C. Borri, P. Poivre, J. Barrow... Thế hệ thứ hai là các tác giả (chủ yếu là người Pháp) có thời gian sinh sống ở Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX, trong và ngay sau cuộc xâm lược của Pháp, bao gồm các sĩ quan, phóng viên, quan chức cai trị như G. Aubaret, J. Boissière, Hocquard, J. Silvestre, Luro... Thuộc thế hệ thứ ba, ta có thể kể đến các cha cố, nhà giáo, nhà nghiên cứu, học giả đã từng làm việc ở thuộc địa Đông Dương những thập niên đầu thế kỷ XX như L. Cadière, G. Dumoutier, Pelliot, H. Maspéro, Ch.B. Maybon... Từ đó đến nay, còn tiếp nối những thế hệ thứ tư, thứ năm nữa...*

*Ch.B. Maybon, tác giả của những công trình được dịch ra ở đây, là một trong những nhà Việt Nam học người Pháp xuất sắc hồi đầu thế kỷ trước. Là giáo sư, tiến sĩ văn khoa, thông thạo nhiều ngoại ngữ (Anh, Đức, Hán, Latinh...), ông được đánh giá như một gương mặt học giả thực sự uyên bác và nghiêm túc về lịch sử Việt Nam thời kỳ tiền thực dân. Ông là tác giả của nhiều tiểu luận và công trình nghiên cứu nổi tiếng như Une factorerie anglaise au Tonkin au XVII siècle - BEFEO, 1910 (Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII); Marchands européens en Cochinchine et au Tonkin - R.I.1916 (Các thương nhân người Âu ở Đàng Trong và Đàng Ngoài); Au sujet de la rivière du Tonkin - 1916 (Về vấn đề sông Đàng Ngoài); Histoire moderne du pays d'Annam - Paris, 1920 (Lịch sử cận đại xứ An Nam)...*

*Cuốn sách Những người châu Âu ở nước An Nam mà chúng ta đang có trong tay là bản dịch hai chương II và IV cùng có nhan đề Les européens en pays d'Annam của cuốn Histoire moderne du pays d'Annam và tiểu luận Une factorerie anglaise au Tonkin au XVII siècle vừa nói bên trên.*

*Để hoàn thành công trình nghiên cứu của mình, Ch.B. Maybon đã sưu tầm, khai thác, xử lý một khối lượng thông tin đồ sộ rút ra từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, bao gồm những bản thảo gốc, thư từ, biên bản, hồ sơ của các kho lưu trữ (thuộc Bộ Thuộc địa, Bộ Ngoại giao, Thư viện Quốc gia Paris, giáo đoàn dòng Tên, Hội truyền giáo ngoại quốc, Công ty Đông Ấn Hà Lan, Anh..), các du ký đương thời, một loạt sách báo tham khảo, cũng như các bộ chính sử nhà Nguyễn (Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện).*

*Viện sĩ H. Cordier, trong lời đề tựa cho cuốn Histoire moderne du pays d'Annam, đã viết về ông: “Ông Maybon đã không hề bỏ qua một nguồn tư liệu nào, bản xứ hoặc châu Âu. Bản thân tôi đã từng làm việc trong những kho lưu trữ mà ông đã đến, có thể đem lại những chứng cứ về ý thức, sự chính xác, sự phong phú của những nghiên cứu của ông...”.*

*Điều đặc biệt là cùng với việc soạn thảo phần chính văn cô đọng, mạch lạc, tác giả đã bổ sung, mở rộng bằng một hệ thống chú thích có mặt trong hầu như tất cả các trang sách, rất phong phú, kỹ lưỡng đến từng chi tiết nhỏ nhất. Qua đó, ông đã bỏ nhiều công sức để ghi các xuất xứ, trích dẫn, đối chiếu so sánh, khảo chứng, hiệu đính văn bản một cách thận trọng, nghiêm túc, đôi khi đến chỗ quá tỉ mỉ, chi li. Có thể coi đây là một kênh thông tin thứ hai, rất bổ ích, đã làm sáng tỏ hoặc đặt ra được nhiều vấn đề còn khiếm khuyết hoặc tồn nghi trong các bộ sử sách khác.*

*Tác giả là một tấm gương điển hình về tinh thần lao động và tác phong nghiên cứu của một nhà khoa học chân chính, có ảnh hưởng lớn đến giới sử học Việt Nam từ giữa thế kỷ XX đến ngày nay. Ở đây, phải có một tinh thần trách nhiệm cao, một phương pháp làm việc khoa học,*

*một công sức lao động miệt mài, đặc biệt là niềm say mê và yêu mến đất nước, lịch sử Việt Nam, mới có thể giúp tác giả có được những thành công như vậy.*

*Trong hai chuyên luận Những người châu Âu ở nước An Nam và Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài, Ch.B. Maybon đã dựng lên một toàn cảnh về sự có mặt và hoạt động của các giáo sĩ và thương nhân phương Tây ở An Nam trong hai thế kỷ XVII và XVIII. Riêng chuyên luận thứ hai đi sâu khai thác và phân tích những tư liệu lưu trữ viết về Công ty Đông Ấn Anh và thương điểm Anh ở Phố Hiến, sau chuyển đến Kẻ Chợ, trong ba thập kỷ cuối thế kỷ XVII.*

*Đây là thời kỳ mà hai xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong của Đại Việt đã có những tiếp xúc, đụng độ đầu tiên về kinh tế và văn hóa với các nước tư bản phương Tây. Các sử sách Việt Nam cung cấp cho chúng ta rất ít tư liệu về vấn đề này, may mắn là nó đã được bù đắp lại bằng những nguồn tư liệu phương Tây phong phú. Tổng hợp những tư liệu đó, tác giả đã phân tích những bối cảnh và sự chuyển biến của lịch sử thế giới, tình hình các nước Tây Âu, khu vực Đông Á và Đông Nam Á, Đàng Ngoài dưới quyền vua Lê chúa Trịnh và Đàng Trong dưới quyền các chúa Nguyễn, làm nền tảng cho những chính sách và những mối quan hệ về chính trị, thương mại, tôn giáo giữa phương Tây và Đại Việt, qua các phái bộ và các cuộc tiếp xúc, thương lượng ngoại giao, những chuyến đi của các tàu buôn, hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ, công việc buôn bán của các thương điểm ngoại quốc với nhà nước phong kiến và dân chúng. Tác giả cũng đi sâu miêu tả những tình tiết, những liên minh và mâu thuẫn trong nội bộ những hoạt động đó, những tranh chấp, xung đột gay gắt giữa các nhóm thế lực: về tôn giáo là giữa các giáo đoàn dòng Tên (Jésuites) do Bồ Đào Nha bảo trợ và Hội truyền giáo ngoại quốc được triều đình Pháp ủng hộ, về lợi ích là giữa các Công ty Đông Ấn hoặc nhóm thương nhân người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Đồng thời là những động cơ, toan tính, kế hoạch, kể cả những thủ đoạn, âm mưu hiểm độc để loại trừ nhau giữa các cá nhân có chức quyền, ảnh*

*hưởng trong cùng một địa phận, một tổ chức, giữa những chức sắc giáo hội cùng là tín đồ xả thân vì Chúa, hoặc những thủ trưởng, quan chức cùng phục vụ cho lợi ích dân tộc của một quốc gia thực dân.*

*Cũng qua những chứng cứ lịch sử, chúng ta hiểu biết rõ hơn chính sách đối ngoại về kinh tế và tôn giáo đối với các nước phương Tây của các chúa Trịnh, chúa Nguyễn, sự chuyển biến có thể giải thích được từ một thái độ cởi mở, khoan dung đến những biện pháp bài ngoại khắt khe, cấm đoán và khủng bố của chính quyền phong kiến Đại Việt. Tác giả còn đưa ra những sử liệu nói lên tính toán vụ lợi và có khi là thái độ áp đặt trịch thượng của một số quan chức người phương Tây trong những cuộc giao thiệp, thương thuyết với nhà cầm quyền bản xứ, ở một mặt khác, là những thói sách nhiễu, tệ hà lạm tham nhũng của những quan chức Việt Nam, nhất là bộ phận quan lại ngạch hải quan có nhiệm vụ giao thiệp, khám xét và đánh thuế các tàu buôn nước ngoài.*

*Điều đáng quý ở Ch.B. Maybon là tính trung thực, khách quan của một trí thức có nhân cách độc lập, thoát khỏi sự ràng buộc của những định kiến về chủng tộc, chính trị hoặc tôn giáo, tín ngưỡng. Là người Pháp chính cống, nhưng ông không bênh vực cho chủ nghĩa thực dân như một số tác giả khác cùng thời đã làm. Là người yêu Việt Nam, nhưng ông cũng không ngần ngại vạch ra những thói hư tật xấu của giới quan liêu và cơ chế phiến hà của bộ máy chính quyền phong kiến. Ngòi bút của ông trầm tĩnh nhưng không lạnh lùng, để cho những sự kiện lịch sử tự nó nói lên, không áp đặt suy diễn, đây đó được điểm xuyết bằng một vài lời bình súc tích, ngắn gọn, nhưng không kém phần sắc sảo, hóm hỉnh.*

*Tác giả chứng minh cho chúng ta thấy quan hệ phức tạp rắc rối khó tháo gỡ giữa thương mại và tôn giáo, kinh tế và chính trị từ cả hai phía phương Tây và Việt Nam, trong một thời đoạn lịch sử đã xuất hiện những tiềm năng và cơ hội tiếp xúc giao lưu Đông-Tây, đáng lý ra có thể tạo đà cho những chuyển biến tích cực, tiến bộ của xã hội Việt Nam truyền thống, nhưng đã bị tuột khỏi mất, và như vậy đã dẫn đến tình trạng và những sự cố mang tính bi kịch.*

Ở đây, có lẽ phải xét đến trách nhiệm và lỗi lầm của cả hai bên. Họ đều là tù nhân của những hệ tư tưởng giáo điều không khoan nhượng, định kiến sai lầm, cách ứng xử thiếu khôn ngoan và lòng tham lam vị kỷ hoặc là của một chủ nghĩa tư bản thực dân bành trướng đang thèm khát lợi nhuận và quyền uy tinh thần, hoặc là một chính quyền phong kiến chuyên chế với chủ nghĩa biệt lập thủ cựu, dị ứng với những đổi mới, cải cách trước những chuyển biến thời cuộc.

Chúng tôi đã cố gắng dịch sát nguyên bản tiếng Pháp, kể cả những chú thích tham khảo, chọn lựa những thuật ngữ thích hợp trong bối cảnh lịch sử đương thời, chỉnh sửa một vài chi tiết nhỏ về lịch sử. Tuy nhiên, điều khó khăn là tác giả đã sử dụng một văn phong bác học, mang tính chất hàn lâm, phạm vi kiến thức rộng và nhiều mặt, cách ngắt đoạn, chấm câu ở đầu thế kỷ trước vốn khá dài dòng, những đoạn trích bằng tiếng Latinh có khi còn dài (mà chúng tôi đã phải lược bớt đôi chỗ). Do vậy, một số thuật ngữ, chức danh trong hệ thống đẳng cấp giáo hội hoặc trong bộ máy tổ chức chính trị, điều hành thương mại ở hải ngoại, cũng như tên gọi chuyên môn của các loại hàng hóa và sản vật địa phương, có thể dịch còn chưa được thật nhất quán và thỏa đáng. Chúng tôi mong đợi những ý kiến nhận xét, góp ý, bổ sung của độc giả, để những lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

**NGUYỄN THỪA HỸ**



# **NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM**



# I

Những nhà hàng hải châu Âu đã biết vùng bờ biển Đông Dương từ thế kỷ XVII. Nhưng những mối quan hệ sau đó giữa người An Nam và người phương Tây chỉ đặt ra từ thế kỷ tiếp sau, tức là vào thời kỳ khởi đầu những cuộc xung đột công khai giữa họ Nguyễn và họ Trịnh.

Những người châu Âu đến nước An Nam lúc ấy, hoặc là thương nhân, hoặc là giáo sĩ. Không thể đặt thành vấn đề nghiên cứu chi tiết công cuộc truyền giáo của những người này cũng như hoạt động kinh doanh của những người kia; chúng ta sẽ chỉ cố nêu ra những nỗ lực của họ tỏ ra đáng quan tâm đối với lịch sử Đàng Trong và Đàng Ngoài.

## I.1. Những Giáo đoàn dòng Tên

Các giáo sĩ dòng Tên lập ra những giáo đoàn đầu tiên của người Đàng Trong<sup>2</sup>. Họ được tàu Bồ Đào Nha đưa đến xứ này.

Thực vậy, có những nhà buôn ở Macao, nơi gương người Hoa và người Nhật, có thói quen hàng năm đều đặn đến buôn bán với người Đàng Trong, và do những hoàn cảnh sắp nói tới sau đây, họ đã nhận lên tàu của họ các giáo sĩ dòng Tên. Không thấy có trường hợp nào kể lại rằng các giáo sĩ này đã từ các cảng ở phía Nam đi thẳng tới, ngay cả về sau này, từ Goa hoặc từ Malacca, mà họ đã đi tới Macao, là nơi có những trường Dòng của Công ty.

Sau một thời gian tập sự dài hay ngắn, họ sẽ nhận quyết định đi tới nơi truyền đạo.

Đoàn truyền giáo ở Nhật Bản, do François Xavier, vị “tổng đồ của các xứ Ấn Độ” lập ra, từ năm 1549 đến năm 1552, lúc đầu rất thịnh vượng. Nhưng trong những năm đầu của thế kỷ XVII, các chính quyền địa phương tỏ ra không còn có thái độ khoan dung nữa. Chẳng bao lâu sau, họ thi hành những biện pháp khắc khe để ngăn chặn mọi hoạt động truyền giáo mới<sup>3</sup>. Lúc ấy, có nhiều thầy tu dòng Tên từ châu Âu sang để truyền đạo tại Nhật Bản đã phải ở lại Macao. Nhưng có một nhà buôn người Bồ Đào Nha, tên gọi Ferdinand da Costa, đã đề nghị một địa bàn hoạt động mới. Ông ta vừa du hành từ Đàng Trong về và đã trình bày với các bề trên thuộc dòng Tên như thế nào đó về tình hình ở xứ này, làm cho các ngài quyết định cử giáo sĩ sang đấy<sup>4</sup>.

Đầu năm 1615, giáo đoàn mới được thành lập, và trong gần hai trăm năm, ngay nhiều năm sau khi Hội dòng Tên bị giải tán, khoảng 180 giáo sĩ thuộc dòng này tới truyền đạo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Thành công của họ to lớn, mặc dù gặp nhiều gian nan. Để nêu bật lên những gì đáng để chúng ta chú ý trong sự nghiệp của họ, chỉ cần kể đến tên của những người sáng lập và những “thợ cả” của các giáo đoàn, và nói tới những người, bằng những truyện kể và những du ký của mình, đã góp phần làm cho châu Âu biết tới những vùng mà họ muốn đạo Thiên Chúa phát triển<sup>5</sup>. Trong số những giáo sĩ dòng Tên ở Macao, Francesco Busomi, người thành phố Naples (Ý) và Diego Carvalho, người Bồ Đào Nha được lựa chọn trước tiên để đi sang Đàng Trong. Họ rời Trung Quốc vào đầu năm 1615, và ngày 18 tháng 1 thì tới Đà Nẵng. Được phép cư trú tại đây, họ xây dựng một nhà thờ; về sau họ định cư tại Hội An (Faifo), là nơi người Bồ Đào Nha đến buôn bán và có đông kiều dân Nhật Bản sinh sống. Diego Carvalho chỉ lưu lại một thời gian ngắn ở Đàng Trong rồi ra đi năm 1616<sup>6</sup>. Francesco Busomi ở lại xứ này đến năm 1639 và như vậy có thể được coi như người sáng lập thực sự ra giáo đoàn mới.

F. Busomi sinh tại Naples năm 1576, được cử sang miền Đông Á năm 1608, đã dạy thần học 5 năm tại trường đạo ở Macao. Cha đã sống hơn 20 năm ở Đàng Trong, là cha bề trên đầu tiên của giáo đoàn đã phát triển thịnh vượng dưới triều đại khoan dung của Sãi vương. Trong mười năm đầu, giáo đoàn nhận được độ hai chục giáo sĩ dòng Tên (17 cha và 4 thầy), đa số là người Bồ Đào Nha<sup>7</sup>. Một người Ý, Cristoforo Borri sinh tại Milan năm 1585, chết tại Rome năm 1632, tới năm 1618, là tác giả của cuốn du ký đầu tiên được in ra nói về giáo đoàn ở Đàng Trong<sup>8</sup>. Cuốn sách được công bố hầu như cùng một lúc bằng tiếng Ý ở Rome (1631), tiếng Pháp (dịch bởi cha Antonin de la Croix) tại Lille (1630), tiếng Latinh tại Vienne (1632), tiếng Hà Lan tại Louvain (1632). Sau đó đã có những bản dịch sang tiếng Đức và tiếng Anh. Điều này nói lên sự thành công của cuốn sách. Những thông tin mà cuốn sách cung cấp về một đất nước xa xôi có giá trị không đồng đều, đó là sự thật, nhưng hoàn toàn xứng đáng được coi là hấp dẫn đối với các độc giả người Âu, người sùng tín cũng như kẻ ngoại đạo. Phần đầu nói về vị trí, khí hậu, các sản vật, chính quyền, các nguồn lợi, nền thương mại của xứ Đàng Trong, các phong tục tập quán của dân chúng, cách sinh sống của họ, cách ăn mặc, chữa bệnh... Phần thứ hai mô tả lại những bước tiến bộ của việc truyền bá đạo Thiên Chúa tại xứ này.

Năm 1625, giáo đoàn Đàng Trong hứa hẹn nhiều kết quả<sup>9</sup>; các cha bề trên dòng Tên nghĩ tới việc thành lập một giáo đoàn ở Đàng Ngoài. Họ cử đến xứ này cha Giuliano Baldinotti<sup>10</sup> là người đã viết cho các bậc bề trên một bản tường thuật về chuyến đi của mình. Cha ra đi ngày 2 tháng 2 năm 1626 cùng thầy tu Giulio Piani người Nhật Bản, trên một chiếc tàu của những nhà buôn Bồ Đào Nha, bị bão và lạc đường, đã mất 36 ngày để đi chuyến này. Cha được chúa Trịnh Tráng tiếp đón rất nồng hậu và muốn giữ ở lại, nhưng vì chỉ có phận sự xem “tình hình tại vương quốc này như thế nào đối với việc truyền lời của Chúa”, nên cha rời khỏi Đàng Ngoài cùng với chiếc tàu đã đưa cha tới đây. Ngày 18 tháng

8 năm 1626, sau khi có bản tường trình của cha<sup>11</sup>, việc thành lập một giáo đoàn Đàng Ngoài được quyết định và cha Alexandre de Rhodes được chọn làm chủ soái đầu tiên.

Alexandre de Rhodes đã ở Đàng Trong được gần hai năm rồi. Cần nói đến ông ta với ít nhiều chi tiết, vì nhân vật này là một người Pháp hoạt động có hiệu quả nhất trong việc cung cấp những nhận thức đúng đắn về nước An Nam. Sinh năm 1591 tại Avignon, ông đã gia nhập Hội dòng Tên năm 19 tuổi. Sau khi bày tỏ nguyện vọng muốn được chuyên tâm vào công việc của các giáo đoàn ở châu Á, ông từ Lisbonne ra đi năm 1619, đã từng lưu lại ở Goa, Salsete, Malacca và đến Macao ngày 20 tháng 5 năm 1623. Đáng lẽ người ta định đưa ông qua Nhật Bản, nhưng vì vương quốc này đang đóng cửa đối với các giáo sĩ, nên vào cuối năm 1624, bề trên của ông quyết định cử ông sang vương quốc của các chúa Nguyễn. Ông lên đường cùng với một giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Gabriel de Matos, được bổ làm phái viên kiểm tra giáo đoàn Đàng Trong, và năm thầy dòng Tên khác trong đó có một người Nhật rất thông hiểu chữ Hán<sup>12</sup>. Ngay khi tới nơi, ông bắt tay vào học tiếng An Nam, và sau sáu tháng miệt mài, ông có thể giảng đạo cho dân bản xứ bằng tiếng nói của họ. Đây là nguyên do làm cho bề trên đã chọn ông để đứng ra thành lập giáo đoàn mới tại Đàng Ngoài. Ông sống tại đây hơn ba năm (từ tháng 3 năm 1627 đến tháng 5 năm 1630) cùng cha Pedro Marquez<sup>13</sup> và lôi kéo được một số đông đáng kể đi theo đạo Cơ Đốc. Nhưng Trịnh Tráng, lúc đầu tiếp đón ông với nhiều ân sủng, đã đuổi ông ra khỏi xứ này sau những lời tâu trình vu khống<sup>14</sup>. Sau khi tìm cách lánh vào Đàng Trong nhưng không kết quả, ông quay về Macao, ở lại đây sáu năm trời, trông nom những Hoa kiều theo đạo và giảng dạy thần học tại trường đạo. Năm 1640, ông lại được cử sang Đàng Trong để thế chân cha Busomi vừa mất. Nhưng tình hình lúc ấy chẳng lấy gì làm thuận lợi, chúa Công Thượng vương [Nguyễn Phúc Lan], bắt đầu tỏ ra bất bình trước công cuộc truyền bá đạo Gia tô và những người Bồ Đào Nha đã đưa cha De

Rhodes sang, thúc giục cha lên tàu trở về cùng với họ khi đã xong việc. Thật vậy, họ lo ngại rằng những đặc ân họ vẫn hưởng có thể bị bãi bỏ nếu nhà chúa biết tin họ đã đưa theo một giáo sĩ tới. Về phần mình, cha De Rhodes e rằng sự có mặt của ông sẽ có hại cho những người dân theo đạo Cơ Đốc ở trong xứ; vì thế cha ra đi trên chiếc tàu Bồ Đào Nha. Nhưng cha đã trở lại ngay khi có dịp, và trong khoảng thời gian bốn năm rưỡi, cha đi đi về về nhiều bận, không mệt mỏi, ở lại trong xứ càng lâu càng tốt, và chỉ rời đi khi bị người ta đuổi. Trong khi ông vắng mặt, có những thầy giảng do ông đào tạo ra, thay ông trong công cuộc truyền bá Thánh Kinh. Sau cùng, ngày 3 tháng 7 năm 1645, tiếp sau một trận khủng bố làm thiệt mạng nhiều giáo dân, sau khi đã bị kết tội xử tử, rồi được ân xá, rồi bị trục xuất và cấm không được quay trở lại nếu không sẽ phải tội chết, ông được đưa lên một chiếc tàu Bồ Đào Nha sắp khởi hành để ra đi và theo như ông nói: “Con người rời khỏi xứ Đàng Trong nhưng chắc chắn tấm lòng sẽ còn ở lại”.

Bề trên của ông nghĩ nếu cử ông trở lại xứ này thì thật là liều lĩnh, và cho rằng cho ông sang châu Âu “để cầu xin sự viện trợ về tinh thần cùng vật chất” thì sẽ có lợi hơn. Các vị đó bèn ủy thác cho ông đến yết kiến giáo hoàng để hoàn thành một nhiệm vụ mà kết quả - tất nhiên họ không đoán trước được - đã ảnh hưởng rất lớn đến việc gây dựng và phát triển ảnh hưởng của Pháp ở nước An Nam.

Alexandre de Rhodes rời khỏi Macao ngày 10 tháng 12 năm 1645 và chỉ tới Rome ngày 26 tháng 6 năm 1649, sau một chuyến đi mất ba năm rưỡi trời, đầy những sự cố và mạo hiểm đủ các loại. Ông ở lại Malacca, mà ông đã biết là thuộc Bồ Đào Nha, và rồi lại rơi vào tay người Hà Lan; đến Batavia, nơi ông bị hành hạ và hạ ngục; đến Bantam, nơi người Anh đối xử tốt với ông; đến Surate và từ đấy đi sang Ba Tư, ở lại Ispahan, nơi ông thấy những giáo sĩ dường như đông ngang với giáo dân Cơ Đốc; đến Tauris “như người ta nói xưa kia, là Ecbatana, kinh đô của vương quốc Médie”

- thành phố lớn nhất, đông dân nhất, buôn bán sầm uất nhất mà ông từng thấy trong tất cả các chuyến đi của ông; sau cùng ông đến Smyrne, là nơi sau một đoạn đường trên bộ kéo dài hàng 12 tháng, ông xuống tàu đi Gênes.

Ông lưu lại ở Rome ba năm, lo vận động giáo hoàng và các giáo chủ chấp nhận ý kiến của mình về việc lập ra một hệ thống đẳng cấp giáo chức đầy đủ từ trên xuống dưới tại miền cực đông châu Á. Thánh hội truyền giáo (Propaganda Fide)<sup>15</sup> đã từng nhiều lần chứng tỏ mình tin tưởng rằng cần thiết phải bổ nhiệm những giám mục trong các giáo đoàn mới để rồi có thể lập ra ở đấy một tổ chức tăng lữ người bản xứ. Và khi cha De Rhodes, do sự ủy nhiệm khẩn thiết của bề trên, đã trình lên giáo hoàng Innocent X đơn thỉnh nguyện nhằm xin bổ nhiệm các giám mục cho những giáo đoàn nước An Nam, thì có hai giáo lệnh (ngày 2 tháng 8 và ngày 26 tháng 9 năm 1650) chỉ thị cho xem xét vấn đề này<sup>16</sup>, nhưng cũng còn phải tính đến lễ thói chậm chạp của Tòa thánh La Mã, và lại cũng phải đánh đổ sự phản đối của vua Bồ Đào Nha với một tổ chức như thế, mà theo ý ông cho là sẽ xâm phạm quyền lợi của nhà vua.

Người Bồ Đào Nha - những kẻ đến Viễn Đông đầu tiên - đã từng có uy tín lớn lao trong một thời gian dài thì đến thế kỷ XVII, sự hùng mạnh, vinh quang đã qua của họ chỉ còn là những kỷ niệm. Thế nhưng, mặc dù vị thế của họ có giảm sút, mặc dù uy tín nước họ có kém đi, cùng với sự suy yếu của chính quyền, và kho tàng trống rỗng, họ vẫn không từ bỏ những đặc quyền mà các giáo hoàng đã ban cho họ. Họ đòi duy trì độc quyền hưởng mọi lợi ích vật chất và về các mặt khác mà công cuộc truyền giảng Thánh Kinh ở các xứ Ấn Độ có thể mang lại. Chẳng cần tìm đến tận đạo Thánh dụ xưa kia của Alexandre VI (1493), mà như ai nấy đều biết, thừa nhận quyền chiếm hữu của họ đối với những xứ đã hay sẽ được phát kiến<sup>17</sup>, trong thế kỷ XVI họ đã được các giáo hoàng Léon X (1514 và 1516), Paul III (1539), Grégoire XIII (1575), Paul V (1616) ban cho quyền hành đối với những xứ đã được cái

giáo hoặc phải cải giáo<sup>18</sup>. Tất cả các giáo sĩ đều phải xuống tàu ở Lisbonne và như thế chỉ có thể sang các xứ Ấn Độ với sự chuẩn y của triều đình Bồ Đào Nha; khi tới nơi, họ thuộc Tòa Tổng giám mục ở Goa là nơi xuất phát của tất cả các đoàn truyền giáo<sup>19</sup>. Và Bồ Đào Nha đã yêu sách thực thi quyền hành của mình, không những chỉ ở những vùng mà họ đã chinh phục mà còn ở cả những vùng của họ đã bị mất đi, ngay cả đến những nơi họ không chinh phục được mà cũng chẳng truyền đạo được. Một mặt khác, các hồng y giáo chủ trong Thánh hội truyền giáo, hay ít ra một vài người trong bọn họ, chẳng xa lạ gì với ý nghĩ rằng nước Bồ Đào Nha suy yếu đã mất những đặc quyền được ban hưởng trong thời kỳ cường thịnh xưa kia, nhưng ở Rome không ai dám nói công khai điều này ra. Ảnh hưởng tinh thần của Bồ Đào Nha còn rất lớn và tác động mạnh mẽ chống lại những dự kiến của cha A. de Rhodes. Ông này được giáo hoàng Innocent X tiếp đãi niềm nở, nhưng không xin được gì cả, và hai năm sau khi dâng tờ thỉnh nguyện đầu tiên của mình lên giáo hoàng, ông quyết định gửi một tờ khác, lời lẽ khẩn thiết hơn.

Có tin rằng giáo hoàng đã nghĩ đến phong chức giám mục cho ông, nhưng ông khước từ vinh dự ấy, và người ta không sao thắng được sự cương lại của ông. Khi đó ông được ủy thác tìm những giáo sĩ đồng ý nhận nhiệm vụ điều khiển những giáo đoàn ở An Nam và chính ông đã kể lại rằng mình sang Pháp với mục đích này<sup>20</sup>. Ông rời khỏi Rome ngày 11 tháng 9 năm 1652. Tại Paris, ông đặt quan hệ với một tổ chức các thầy tu trẻ liên hiệp xung quanh cha Bagot, giáo sĩ dòng Tên, và do cùng quan điểm với ông, nên họ đã quyết định tham gia vào các đoàn truyền giáo. Ông được sự bảo trợ của hoàng hậu, của nhiều quý phu nhân, và của những nhân vật quan trọng trong giáo hội Pháp. Nhưng mặc dù mọi cố gắng khẩn khoản, ông không đạt mục đích, và được cử đi thành lập một đoàn truyền giáo ở Ba Tư. Ông phải rời châu Âu; và Rome cũng không thực hiện các nguyện vọng của ông. Ông qua đời ở giáo đoàn mới này năm 1660.

Thế nhưng ý kiến của ông được đề xuất, và nó đã phát triển như ta sẽ thấy sau này.

Cha De Rhodes trong hơn 7 năm sống ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đã tìm hiểu sâu sắc về tiếng nói, phong tục, tính cách người An Nam, cũng như những nguồn lợi và lịch sử xứ sở này. Ông viết nhiều tác phẩm, công bố trong thời gian ông lưu lại châu Âu, tập hợp thành những điều hiểu biết đầy đủ nhất và chắc chắn nhất mà người ta có được suốt một thời gian dài về đất nước An Nam. Cuốn ký sự của ông về những thành công tốt đẹp của đạo Thiên Chúa ở vương quốc Đàng Trong được xuất bản bằng tiếng Ý ở Rome (1650) và Milan (1651)<sup>21</sup>, bằng tiếng Pháp ở Paris (1652). Ông công bố ở Lyon một pho lịch sử Đàng Ngoài bằng tiếng Latinh mà bản dịch ra tiếng Pháp đã được xuất bản ba lần từ năm 1651 đến năm 1656<sup>22</sup>. Ông còn viết như một kiểu tóm lược<sup>23</sup> hai tác phẩm đầu tiên, quyển sách này nhằm cho tất cả những người nào có thể quan tâm đến hoạt động của các đoàn truyền giáo, xuất bản tại Paris năm 1653 và tái bản hai lần nữa năm 1666 và năm 1668. Sách viết theo một cách dễ hiểu và hấp dẫn, trong đó cha De Rhodes thể hiện lúc nào cũng bình dị, với nhu cầu được cống hiến, tính khiêm tốn, lòng tin và sự chất phác, đồng thời lại tinh tế làm cho ta hiểu vì sao cha đã thành công đối với những người An Nam thuộc đủ mọi địa vị xã hội.

Không kể tới những sách ấy, dùng để làm cho bên châu Âu hiểu biết về nước An Nam, ông còn cho in tại Rome một quyển sách bốn (catéchisme) viết bằng tiếng Latinh và chữ Quốc ngữ soạn cho dân bản xứ và một từ điển An Nam - Latinh - Bồ Đào Nha, dùng cho các giáo sĩ<sup>24</sup>. Những tác phẩm này là những cuốn sách đầu tiên được in, trong đó chữ Latinh đã được đem dùng để biểu đạt các âm An Nam<sup>25</sup>.

\*

\*      \*

Vài tháng sau ngày cha De Rhodes xa rời hẳn xứ Đàng Trong, hai giáo sĩ dòng Tên được chỉ định thay thế, đó là các cha Metello Saccano và Balthazar Caldeira, cập bến Đà Nẵng ngày 11 tháng 2 năm 1646. Họ mang đến những tặng phẩm rất đẹp cho Công Thượng vương và ngài tiếp họ với thái độ không có gì tỏ ra còn để bụng. Nhưng sau một thời gian và chắc rằng, sau sự xích mích nào đó với những thương nhân Macao, nhà chúa ở Đàng Trong căm ghét tất cả những gì thuộc về Bồ Đào Nha: Ngài đuổi Caldeira, còn Saccano là người Ý thì được ở lại, nhưng bị cấm giảng đạo. Cha Carlo de Rocca, người đảo Sicile, được cử từ Macao tới để thay Caldeira; ông được nhà chúa thuận cho ở lại. “Những bức thư của cha Thanh tra đầy rẫy những lời thỉnh cầu hết sức khiêm nhường và có kèm theo hai hạt ngọc trai lộng lẫy và nhiều thoi vàng thật là to, đã góp phần không nhỏ giúp chúng tôi được tiếp đón thân thiện như vậy”<sup>26</sup>.

Tiếp đến, nhà chúa tỏ ra đã nguôi, vì chúng tôi thấy ngài, sau đó ít lâu, nhận tiếp kiến nhiều thuyền trưởng Bồ Đào Nha. Chúa thấy có lợi trong việc duy trì quan hệ tốt với những người ngoại quốc này, họ có thể giúp ông chống chọi với kẻ địch, “những tặng phẩm của họ tăng bốc lòng kiêu kỳ và tính tham lợi của ngài và việc kinh doanh với họ làm giàu cho nước ngài và nhất là cho kho tàng nhà vua”.

Saccano, mặc dù bị cấm không được truyền đạo, đã bắt liên lạc với những người bản xứ là thầy bốn cũ của cha De Rhodes và tiếp tục sự nghiệp của người tiền bối. Ông cũng để lại một ký sự chủ yếu kể lại những tiến bộ của giáo đoàn trong những năm 1646 và năm 1647, được xuất bản tại Paris năm 1653.

Vài năm trước đó, đã xuất hiện một ký sự khác, theo chúng tôi biết là cùng với Đàng Ngoài và Đàng Trong, lần đầu tiên viết về Lào, tác giả là Cardim đã viết bằng tiếng mẹ đẻ, tức là tiếng Bồ Đào Nha; có những bản tiếng Ý (1645) và tiếng Pháp (1646) cũng đã được đem công bố<sup>27</sup>.

Trong số những tác giả của các du ký viết trong thế kỷ XVII, còn phải kể đến tên Giovanni Filippo de Marini, Manoel Ferreira<sup>28</sup> và Joseph Tissanier. Ông thứ nhất đã sống chừng 12 năm ở Đàng Trong và Đàng Ngoài; sinh năm 1608 ở Liguria, ông đi sang các xứ Ấn Độ năm 1638.

Năm 1663, ông công bố một tập ký sự gồm 5 quyển<sup>29</sup>, trong đó một phần liên quan đến Đàng Ngoài và Lào đã dịch sang tiếng Pháp năm 1666.

Manoel Ferreira sinh ở Lisbonne năm 1631, sang Đàng Ngoài năm 1658. Ông đã soạn một quyển từ điển Bồ Đào Nha - An Nam, ông đã cho in một bài kể lại những vụ ngược đãi xảy ra tại Đàng Trong để tặng Dom Pedro II<sup>30</sup>.

Joseph Tissanier sinh tại Agen năm 1618, mất tại Macao năm 1668, đã ở Đàng Ngoài trong một thời kỳ rối loạn; ông cung cấp những chi tiết kỳ thú về những điều ông đã thấy ở nước này. Ra đi từ Bordeaux sang Bồ Đào Nha ngày 30 tháng 8 năm 1654, và ngày 21 tháng 3 năm 1655, từ Lisbonne qua các xứ Ấn Độ, ông tới Macao vào những tháng cuối năm 1656, sau một thời gian lưu lại ở Goa. Ông đáp tàu đi Đàng Ngoài ngày 5 tháng 4 năm 1658 và đến đây sau một chuyến đi chỉ mất 8 ngày<sup>31</sup>. Trịnh Tạc vừa lên nối nghiệp Trịnh Tráng và không tỏ ra khoan dung như cha. Chẳng bao lâu ông lại cũng biểu lộ những ý ác cảm ra mặt đối với các giáo sĩ và môn đồ của họ. Joseph Tissanier kể lại rằng hai tháng sau ngày ông tới, có sáu thầy dòng Tên bị đuổi ra khỏi xứ này<sup>32</sup>. Vì Trịnh Tạc sợ rằng những vụ tụ tập giáo dân có thể dẫn tới nổi dậy. Tissanier phải vất vả lắm mới ở lại được cùng với cha Borgès người Bồ Đào Nha; và cả hai đều phải hết sức thận trọng để có thể làm được công việc truyền đạo của mình; tuy nhiên không phải là họ không trải qua nguy hiểm. Năm 1663, Tissanier bị Trịnh Tạc trục xuất, phải ra đi<sup>33</sup>, Borgès chết cùng năm ấy<sup>34</sup>. Sáu năm sau, một số giáo sĩ dòng Tên (các cha Fuciti, De Rocca và Fieschi) bí mật quay trở lại Đàng Ngoài cùng với tín đồ mới của mình<sup>35</sup>.

Cùng thời gian các giáo dân bị ngược đãi ở Đàng Ngoài, Hiền vương, cho tới lúc ấy đã tỏ ra khoan dung với họ, nay từ chối không cho các giáo sĩ tiếp tục hoạt động và ra lệnh hạ sát một số lớn môn đồ của họ<sup>36</sup>.

Có lẽ sự đảo ngược thái độ này ở Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài là do hai vị chúa nổi giận vì đã không được người châu Âu giúp đỡ trong những cuộc chiến vừa qua (1655-1661) như các ngài từng mong đợi. Mặt khác, phải thấy rằng hoạt động của các giáo sĩ không phải là không va chạm tới quyền lợi của một số người, các sư sãi, một số quan lại trong triều và ở các trấn. Họ đã sử dụng tất cả ảnh hưởng của mình và chẳng thiếu gì lý do để kích động các vua chúa chống lại các giáo sĩ truyền bá lòng tin đạo Cơ Đốc.

Cho dù những nguyên nhân thực sự của sự cấm đoán đối với tôn giáo phương Tây lúc ấy là gì đi nữa thì người ta vẫn đã áp dụng những biện pháp gay gắt để chiến đấu chống lại nó. Trong nửa sau thế kỷ XVII, giáo dân đã nhiều lần bị khủng bố, nhiều người bản xứ bị tàn sát, nhiều nhà thờ bị đốt cháy, nhiều giáo sĩ bị hạ ngục; có hai trong số họ đã chết do phải chịu đựng những ngược đãi<sup>37</sup>.

## **I.2. Việc thành lập Hội truyền giáo ngoại quốc**

Ở trên đã có nói đến những cuộc vận động của Alexandre de Rhodes để cho các giáo đoàn tại An Nam có giám mục. Bây giờ, phải nói tới những cuộc đàm phán ở Rome đã đưa tới việc thành lập Hội truyền giáo ngoại quốc như thế nào. Phần lớn các tác giả đã từng viết về nước An Nam đều bỏ qua không đề cập đến vấn đề này hoặc có nói nhưng không rõ ràng. Tuy nhiên, lịch sử của Hội truyền giáo mới này lại có liên quan mật thiết với lịch sử ảnh hưởng của Pháp ở Đông Dương. Một trong những người sáng lập ra Hội là Pallu đã nối những dây liên hệ đầu tiên giữa triều đình An Nam và triều đình nước Pháp; giáo sĩ lừng danh nhất của Hội

- giám mục Adran đã chính thức thắt chặt thêm những mối quan hệ này; hoạt động của những thành viên của Hội đã gây ra những vụ can thiệp vũ trang đầu tiên. Đó là lý do đầy đủ để cung cấp một vài thông tin về những hoàn cảnh dẫn tới sự thành lập Hội<sup>38</sup>.

Từ sau chuyến đi của cha De Rhodes tới Paris năm 1652-1653, việc bổ nhiệm giám mục đã trở thành công việc của người Pháp. Giáo hoàng được cho biết có nhiều thầy tu Pháp sẵn sàng đi đến các giáo đoàn Đàng Trong và Đàng Ngoài, đã ủy thác viên đặc sứ của mình ở Paris lựa chọn lấy ba người trong bọn họ để nâng lên hàng chức sắc giám mục. Nhiều vị ân nhân, đứng đầu phải kể tới công tước phu nhân D'Aiguillon, cháu gái của Richelieu đã thu thập số tiền cần thiết cho việc thành lập ba giáo phận. Nhưng ngay từ lúc tiếp tục các cuộc thương lượng đã bộc lộ ra nhiều sự chống đối mà đáng gờm nhất dĩ nhiên là của Bồ Đào Nha, vua nước này e ngại sẽ thấy nước Pháp xâm nhập vào Viễn Đông theo chân các giáo sĩ. Sứ thần Bồ Đào Nha bên cạnh Tòa thánh đã đi tới mức đe dọa Rome là sẽ cho bắt giam những giáo sĩ Pháp được cử sang các xứ Ấn Độ. Tin này đã làm xôn xao dư luận Paris. Nhiều nhân vật trong Giáo hội, trong đó có một người vào loại tiếng tăm nhất là Vincent de Paul đã gửi bản thỉnh nguyện lên giáo hoàng Innocent X<sup>39</sup>, khi ám chỉ tới "những xích mích giữa các vị Hoàng đế theo đạo Cơ Đốc" họ đề nghị bổ nhiệm không phải hẳn là những giám mục "với quyền hạn và chức danh thông thường" mà là những "giáo sĩ thừa sai trực thuộc giáo hoàng". Sự can thiệp này không đạt được kết quả gì đáng kể trong sự tiến triển của vụ việc, và đến khi giáo hoàng Innocent X mất đi (ngày 7 tháng 1 năm 1655), Đại hội đồng Giáo hội Pháp quyết định (ngày 13 tháng 4 năm 1655) gửi bản thỉnh nguyện lên người kế vị giáo hoàng là Alexandre VII<sup>40</sup>. Tuy nhiên, lần vận động này cũng chẳng cho kết quả gì hơn. Phu nhân D'Aiguillon đã không nể hà sử dụng ảnh hưởng của mình, liên tục nài nỉ, gửi một số tiền vào các tổ chức tôn giáo trên lãnh địa Avignon để sinh lời, cần dùng cho công việc của các giám mục<sup>41</sup>, nhưng không gì có thể đập tan được sự kháng

cự của những địch thủ trong việc thực thi dự án này<sup>42</sup>. Mục tiêu hình như đã thất bại.

Vậy mà tới năm 1657, một số tu sĩ người Pháp - trong đó có François Pallu<sup>43</sup>, phụ trách chủng viện ở Tours, một trong số những giáo sĩ mà đặc sứ đã đề nghị bốn năm trước đấy lên Innocent X để được bổ nhiệm làm giám mục - đang ở Rome; chính Pallu đã kể lại vì sao ông xúc tiến lại các cuộc vận động đã bị bỏ dở<sup>44</sup>. Giáo hoàng Alexandre VII nhớ lại: “Cha De Rhodes có để lại một bản trần tình về vụ việc này” và cho các tu sĩ Pháp vào bài yết. Trong lời tường trình của mình, họ đã bác bỏ được mọi ý kiến chống đối, họ chứng minh rằng những món tiền cần cho việc cấp dưỡng các giám mục đã được quyên góp, đề nghị đi sang Viễn Đông mà không qua Lisbonne và sau hết, xin cho Đàng Trong và Đàng Ngoài được có những giám mục đặc phái (in partibus Infidelium) làm đại diện trực tiếp của giáo hoàng<sup>45</sup>, chứ không phải là những giám mục chức danh. Việc bổ nhiệm đó có thể được coi như một điều vi phạm tới giáo luật của tổng giám mục ở Goa, các giám mục ở Macao và ở Malacca.

Alexandre VII nói rằng ngài có ý quan tâm tới việc này và muốn giao cho một ủy ban gồm có bốn hồng y giáo chủ xem xét. Ngài đã thực hiện khẩn trương đến nỗi, theo lời của một người đương thời, những ai hiểu biết về cách làm việc của Rome đều lấy làm sửng sốt<sup>46</sup>.

Thế nhưng tất cả các khó khăn vẫn chưa giải quyết xong. Và người Bồ Đào Nha đã phản kháng dữ dội chống lại quyết định của giáo hoàng<sup>47</sup>. Tuy nhiên, Hội đồng truyền giáo trong phiên họp ngày 13 tháng 5 năm 1658 đã đề nghị chỉ định François Pallu và Pierre de la Motte Lambert, lúc đó là giám đốc bệnh viện Ronan. Ngày 17 tháng 8, một chiếu thư ngắn gọn của giáo hoàng bổ nhiệm ông thứ nhất làm giám mục Héliopolis và ông thứ hai làm giám mục Béryste, cả hai đều là giám mục đại diện trực tiếp của giáo hoàng.

Thế là vụ việc khởi xướng năm 1650 bằng bản thỉnh nguyện đầu tiên của De Rhodes sau tám năm đã dẫn đến việc thành lập Hội truyền giáo ngoại quốc trên nguyên tắc. Nó thật sự thành hình khi tổ chức được một chủng viện<sup>48</sup> và như thế bảo đảm cho việc tuyển mộ nhiều người cộng sự của các giáo sĩ thừa sai.

Theo huấn thị của giáo hoàng thì phải chỉ định một giáo sĩ thừa sai thứ ba; việc lựa chọn nhằm vào ông Ignace Cotelendi. Ông là cố đạo thuộc giáo xứ Ai-xen-Provence, năm 1660 chịu lễ thụ phong giám mục Métellopolis<sup>49</sup>. Giám mục Béryste rời nước Pháp ngày 27 tháng 11 năm 1660 cùng với hai giáo sĩ, các ông De Bourges và Deydier; giám mục Métellopolis ra đi từ Marseille ngày 3 tháng 9 năm 1661, cũng có hai giáo sĩ đi theo. Sau cùng, Pallu, thu xếp xong mọi việc ở Paris, đã lên đường ngày 2 tháng 1 năm 1662 cùng với bảy người đồng hành.

Chúng ta sẽ không theo dõi họ trong chuyến đi dài ngày và vất vả ấy<sup>50</sup>; sáu người trong bọn họ qua đời trước khi tới đích, trong đó có ông Cotelendi. Ông De la Motte Lambert, tới Xiêm trước tiên ngày 22 tháng 8 năm 1662, vấp ngay phải thái độ cừu địch của những người Bồ Đào Nha. Người ta đặt nghi vấn về chức danh giám mục của ông, và lại còn định cho bắt cóc ông nữa<sup>51</sup>. Và vì mối hận thù đến như vậy không tỏ vẻ gì sắp nguôi đi, gây cản trở cho sứ mạng của mình, nên ông cử một trong những giáo sĩ cùng đi, ông De Bourges trình bày tình hình lên giáo hoàng và xin ngài cho quyền cai quản các vương quốc Pegou, Xiêm, Cao Miên và Champa.

Ông Pallu kịp gặp giám mục Béryste ngày 27 tháng 1 năm 1664, ít lâu sau khi ông tới. Tin tức về những vụ bạo ngược lúc ấy đang diễn ra khắp Đông Dương thuộc người An Nam lan tới Xiêm. Các ông sợ rằng sự có mặt của mình tại các nước đang có rối loạn có thể gây ra những thái độ xử trí gắt gao hơn chống lại với giáo dân, do đó quyết định ở lại Xiêm để thành lập tại đây một chủng viện. Tuy nhiên, các ông cử tới Đàng Trong một trong

những thầy tu đồng hành của ông Cotelendi là ông Chevreuil với chức vị Cha chính địa phận<sup>52</sup>.

Đây là giáo sĩ đầu tiên của Hội truyền giáo mới lập đi vào Vương quốc của các chúa Nguyễn. Ông cập cảng Hội An ngày 24 tháng 7; lúc ấy các thầy dòng Tên đang ở Đàng Trong<sup>53</sup> ân cần tiếp đón ông. Nhưng những người Bồ Đào Nha, trong đó có ông Jean de la Croix nào đó, người đúc đại bác cho nhà chúa hết sức tìm mọi cách gièm pha ông trong hàng ngũ các quan lại. Những cuộc khủng bố tăng bội lên, nhiều giáo dân bị tử hình và ngày 9 tháng 2 năm 1665, ba thầy dòng Tên bắt buộc phải lên một chiếc tàu đang sửa soạn sang Xiêm. Chevreuil lúc đầu đã thoát khỏi bị trục xuất, vội phải đi theo họ ngay tháng sau đó, vì người Bồ Đào Nha “dùng âm mưu và vu khống” đã thành công trong việc xui nhà chúa đuổi ông đi<sup>54</sup>.

Tại Đàng Ngoài, François Deydier<sup>55</sup> may mắn hơn. Năm 1666, trong khi cuộc khủng bố theo lệnh của Trịnh Tạc vẫn tiếp tục, ông đã tìm được cách thâm nhập vào trong xứ, cải trang làm thủy thủ; ẩn náu ở Hưng Yên [tức Phố Hiến lúc đó - ND] trong nhà một người thông ngôn của thương điểm Hà Lan. Ông liên lạc được với giáo dân bản xứ, thầy bổn và người học đạo của các thầy dòng Tên, và mau chóng hoàn thành được phận sự. Trong thời gian này, ông Chevreuil đã trở lại Đàng Trong, cùng với một giáo sĩ khác, ông Antoine Hainques<sup>56</sup>; nhưng đáng lẽ đi thẳng tới Hội An thì ông đã lên bờ cách Bà Rịa không xa. Bị ốm nặng, ông để bạn đồng hành một mình đi lên các tỉnh phía Bắc, còn mình khi khỏi bệnh đã qua Cao Miên. Bị một thầy tu Bồ Đào Nha tố giác, ông bị bắt giữ và giải đi Macao; ông ngồi tù năm tháng tại đây. Sau đó người ta chuyển ông đến Goa, ở đây ông bị đưa ra trước tòa án tôn giáo và bị giam giữ hơn một năm<sup>57</sup>. Hainques cũng bị người Bồ Đào Nha ở Đàng Trong gây phiền nhiễu, bị tố cáo trước giáo dân là kẻ lừa đảo, trước nhà chúa như một kẻ đi gây rối loạn và là gián điệp của nước ngoài<sup>58</sup>. Tuy nhiên, ông cũng được sống

tương đối yên ổn, vì Hiền vương đã trở lại tính tình khoan dung bẩm sinh của mình.

Năm 1671, Chevreuil mất vì bị đầu độc, cùng với một giáo sĩ khác là Brindeau, người đã đến gặp ông. Người Bồ Đào Nha bị lên án gây ra cái chết của hai ông<sup>59</sup>.

Pallu quay về châu Âu năm 1665 để trông nom một số công việc liên quan đến quyền lợi của giáo đoàn và để giải quyết cho xong hẳn vấn đề quyền độc lập của các giáo sĩ thừa sai đối với nước Bồ Đào Nha. Trong khi hai đồng sự của mình đi vắng, giám mục Béryste, với hai giáo sĩ đi theo là De Bourges và Bouchard đã tiến hành chuyển đi tới Đàng Ngoài<sup>60</sup> (tháng 8 năm 1669).

Tiếp đó, khi trở về Xiêm, được tin Đàng Trong không còn tu sĩ nào thuộc Hội của ông, vì Hainques và Brindeau đã qua đời, ông quyết định đi sang đấy, cùng với hai giáo sĩ là Mahot và Vachet<sup>61</sup> và ba tu sĩ bản xứ.

Ở đây, ông thấy tình hình giáo đoàn rất lộn xộn. Các giáo dân bản xứ thì cho rằng người này là thầy dòng Tên, người kia là những giáo sĩ mới, còn người Bồ Đào Nha thì đang khơi sâu thêm mối bất đồng. Ông làm hết sức mình để chấn chỉnh tình hình rồi ra đi đầu năm 1672. Về tới Xiêm, ông gửi dâng lên chúa Hiền nhiều thư và những món tặng phẩm thật đẹp. Nhà chúa tỏ ý hài lòng và cho phép các tu sĩ thuộc Đoàn truyền giáo ngoại quốc được ở lại trong xứ và xây dựng nhà thờ.

Pallu rời khỏi châu Âu năm 1670, vì đã xin được Rome những quyền ưu tiên mà ông đã đề nghị ban cho các giáo sĩ thừa sai<sup>62</sup>. Ngoài ra, Louis XIV còn giao cho ông nhiệm vụ mang một bức thư và nhiều tặng phẩm sang cho vua Xiêm.

Do việc sắp đặt nghi thức của lễ tiếp kiến, việc trình thư lên vua Xiêm Phra Naret chỉ tiến hành được vào cuối năm 1673, buổi lễ được cử hành hết sức long trọng. Phra Naret hài lòng lắng nghe đọc các bức thư và đặt ra cho các giám mục nhiều câu hỏi về nước

Pháp và vua Pháp. Về sau này trong mọi hoàn cảnh, ông tỏ ra rất mực ưu ái đối với họ và ban cho họ được phép tự do truyền đạo<sup>63</sup>.

Tin về ân huệ ấy lan ra tới các xứ lân cận và Pallu nghĩ rằng sẽ hợp thời cơ nếu lợi dụng điều ấy để đi tới Đàng Ngoài. Ông được tin qua Deydier và De Bourges, trong thời gian đó đang được thiện cảm tại triều đình vua Lê Gia Tôn đảm bảo rằng ông sẽ được tiếp đón tốt. Thế là ngày 20 tháng 4 năm 1674, ông khởi hành, mang theo tặng phẩm cho nhà vua, đi trên chiếc tàu của một người Pháp là ông De Hautmesnil<sup>64</sup> nhưng đã bị bão đánh dạt vào bờ biển Philippines và ba tháng sau khi đi từ Xiêm, ông đổ bộ lên vùng Cavite<sup>65</sup>. Viên tổng trấn Manuel de Leon y Savaria cho bắt ông, không phải chỉ vì thấy chiến tranh đang đe dọa nổ ra giữa Tây Ban Nha và Pháp mà còn vì đã thấy ông được “ủy nhiệm mang theo những bản ghi nhớ về một dự án đặt thương điểm cho Công ty Hoàng gia Ấn Độ, tại vương quốc Đàng Ngoài”<sup>66</sup>. Sau một thời gian trong tù chừng bảy tháng, Pallu bị đưa trở lại trước tòa án tối cao những vùng đất Ấn Độ đặt ở Tây Ban Nha. Ông bị đưa xuống một chiếc tàu khởi hành sang Méhicô và đến Cadix vào cuối năm 1676. Ông bị giải về Séville và từ đây về Madrid tháng 1 năm 1677, bị đưa ra xét xử trước Hội đồng cai quản các xứ Ấn Độ. Ông được công nhận là vô tội, nhưng hành động độc đoán của viên tổng trấn Philippines cũng không bị khiển trách<sup>67</sup>.

Trong thời gian ấy, La Motte Lambert đã đi tới Đàng Trong (1676) và sau một thời gian ở lại Huế, đã đi thăm các tỉnh phía Bắc. Lúc khởi hành, ông được Hiến vương cho vào yết kiến với nghi thức trọng thể và hứa với ông sẽ ban quyền tự do tín ngưỡng trong vương quốc<sup>68</sup>. Thế là Hội truyền giáo ngoại quốc có vẻ đã đứng vững chân ở Đàng Trong cũng như ở Đàng Ngoài.

Về phần mình, lợi dụng chuyến đi bắt buộc sang châu Âu, Pallu đã thành công trong việc làm cho Rome phải chấp nhận một kế hoạch tổng thể về tổ chức các địa phận cho các giáo sĩ thừa sai. Bằng một loạt quyết định, Thánh hội truyền giáo chia các giáo

đoàn Viễn Đông ra thành sáu địa phận lớn: 1/ Miền Bắc Trung Quốc (6 đại giáo khu); 2/ Miền Nam Trung Quốc (9 đại giáo khu); 3 và 4/ Đàng Ngoài và Lào; 5/ Đàng Trong (gồm cả Champa và Xiêm); 6/ Nhật Bản. Mỗi vị giáo sĩ thừa sai được ủy thác cai quản một trong những địa phận ấy<sup>69</sup>. Ngoài ra, hai vị đại diện Tổng quản trực thuộc Thánh hội được bổ nhiệm theo quyết định ngày 17 tháng 7 năm 1678; đức ông Pallu cho các giáo đoàn ở Trung Quốc; đức ông De La Motte Lambert cho tất cả các đoàn kia<sup>70</sup>.

Đàng Ngoài gồm hai địa phận, miền Đông mà Deydier dưới tên là giám mục Ascalon đã làm giám mục thừa sai đầu tiên, miền Tây giao cho Jacques de Bourges, giám mục D'Auren. Năm 1693, sau ngày đức ông Deydier qua đời, địa phận miền Đông chuyển qua tay các thầy dòng Dominicain Tây Ban Nha ở Manille mà Pallu đã kêu gọi qua giúp sức từ năm 1673, họ đã ở lại đấy từ ngày ấy<sup>71</sup>.

Năm 1679, La Motte Lambert qua đời. Năm năm sau, Pallu chết ở Trung Quốc tại tỉnh Phúc Kiến. Sự nghiệp mà suốt 25 năm qua được ông dành cho tất cả ý nghĩ, sức lực đang trên đà thịnh vượng và ông đã có thể ra đi.

### **I.3. Những mối quan hệ buôn bán giữa người châu Âu và người An Nam trong thế kỷ XVII**

Như ta đã biết, lúc những thầy dòng Tên đầu tiên tới Đàng Trong (1615) đã có nhiều thương nhân người Âu đặt quan hệ buôn bán với thần dân của chúa Nguyễn.

Những cuộc trao đổi tiến hành tại Hội An. Cha Cristoforo Borri đến đây năm 1618<sup>72</sup> nói: “Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc lui tới là cảng của tỉnh Cacciam [Kê Chàm]<sup>73</sup>. Người ta vào đây bằng hai cửa biển. Một tên gọi là Pulluciambello [Cù Lao Chàm] và cái kia là Touron [Đà Nẵng]”.

Người Trung Quốc và người Nhật Bản đến Hội An từ lâu,

người Bồ Đào Nha thường xuyên qua lại ở đây từ đầu thế kỷ XVII, thậm chí có thể họ tới đây ngay từ trước năm 1600<sup>74</sup>.

Hội An là một cái chợ lớn hơn là một thành phố theo đúng nghĩa của nó. Tại đây có ít người An Nam ở, dân chúng chủ yếu là Hoa kiều và Nhật kiều. Cha Borri còn nói: “Hoa kiều và Nhật kiều là những người làm nghề buôn bán chính ở Đàng Trong tại một chợ phiên hàng năm họp tại một trong những cảng của xứ này. Xưa kia, vua Đàng Trong đã cho phép người Nhật và người Trung Quốc được chọn tại đây một địa điểm thuận lợi rồi xây dựng một thành phố để họp chợ như chúng tôi đã nói.

Thành phố tên gọi là Hội An, nó to đến nỗi người ta có thể nói rằng có hai thành phố riêng, một của người Trung Quốc, một của người Nhật Bản. Họ có quan tổng trấn riêng và sinh sống theo kiểu của mình: Hoa kiều theo luật pháp và phong tục riêng của Trung Quốc, Nhật kiều theo luật pháp và phong tục Nhật Bản”<sup>75</sup>.

Người ta nhớ rằng năm 1614 đã bắt đầu một thời kỳ khủng bố dài ở Nhật Bản. Một đạo dụ đã ra lệnh trục xuất tất cả các giáo sĩ; sau khi họ đi rồi, các nhà thờ phải phá hủy và giáo dân phải từ bỏ tôn giáo của phương Tây. Những kẻ theo Cơ Đốc giáo không chịu bỏ đạo sẽ bị đi đày nếu không thì bị đem giết<sup>76</sup>. Năm 1635 (ngày 7 tháng 12), vị tướng quân Iemitsu đã xúc tiến những biện pháp này thêm phần gắt gao<sup>77</sup>. Năm 1636 và năm 1638 lại có những dụ mới bài trừ và cấm đoán<sup>78</sup>; những mối giao thương giữa Đàng Trong và Nhật Bản bị gián đoạn gần như hoàn toàn<sup>79</sup>, nhưng cộng đồng kiều dân Nhật Bản đã đông đúc, lại tăng thêm lên do có nhiều người mới tới vì không muốn từ bỏ đạo Cơ Đốc hoặc vì đã rời bỏ xứ sở lo sợ không dám quay về.

Thời điểm mở ra các cuộc trao đổi, giao dịch tại Hội An gần trùng với dịp Tết Nguyên đán. Dân bản xứ có thói quen mang đến vào lúc ấy những sản phẩm trong xứ: sợi tơ sống và tơ đã chuốt, gỗ tốt đóng đồ đạc, gỗ trầm hương<sup>80</sup>, đường, xạ hương, quế, hồ tiêu, gạo. Những tàu Trung Quốc hoặc châu Âu chở đến

đồ sứ thô và đồ sứ tinh xảo, giấy, chè, những đồng tiền đúc bằng bạc và những thỏi bạc, vũ khí, lưu huỳnh, diêm tiêu, chì, hợp kim “toutenaque”<sup>81</sup>, hàng hóa của phương Tây<sup>82</sup>. Công việc giao dịch kéo dài từ tháng 2 đến tháng 9 dương lịch, tức là khoảng sáu hay bảy tháng; khi xong việc các thương nhân ngoại quốc ra đi, mang theo những hàng hóa của lượt về.

Hoạt động thương mại mở rộng đến tất cả mọi người. Ngay bản thân người An Nam chỉ buôn bán dọc bờ biển, từ cảng này sang cảng kia, từ vịnh Đà Nẵng đến vịnh Xiêm nhưng các vua chúa ở Đà Nẵng và Đà Nẵng Trong khá “dễ dãi”, như cha Borri nói “trong việc cho phép tàu nước ngoài cập bến vào các cảng xứ mình”. Và người ta thấy có những nhà buôn không phải chỉ từ phương Bắc hay phương Nam đến nước An Nam, mà “cả từ những miền xa xôi nhất như Trung Quốc, Macao, Nhật Bản, Manille và Malacca”. Các vua chúa kiếm được lời rất lớn trong các cuộc trao đổi này, không những chỉ vì các vị đó nhận được những tặng phẩm thật đẹp và lấy cho mình phần quý báu nhất trong số hàng hóa được các tàu chở đến, mà còn vì các tàu vào ra cảng đã bị đánh thuế khá nặng. Sau này người ta thấy, theo gương Trung Quốc, một hệ thống đánh thuế buôn bán khác đã được lập ra; nhưng vào thế kỷ XVII, các ghe, thuyền lớn nhỏ, những tàu của châu Âu khi vào các cảng An Nam và rời đi đều phải trả những món thuế khác nhau tùy theo địa điểm khởi hành và nguồn gốc của những tàu thuyền đó<sup>83</sup>.

Vào khoảng tháng 12 hoặc tháng 1, người Bồ Đào Nha gửi đi từ Macao một hoặc nhiều tàu; những tàu ấy lại ở Đà Nẵng trong thời gian cần thiết để tiêu thụ hàng hóa và mua những thứ của địa phương, nhưng hình như họ chưa từng bao giờ có một thương điểm cố định, một trạm giao dịch thật sự với những nhân viên tại chỗ. Họ chỉ có một người môi giới hay đại diện đứng ra chuẩn bị việc mua tơ lụa, đường, hồ tiêu, gỗ trầm hương, v.v... Ngoài mùa vụ trao đổi hàng hóa, họ buôn bán tại chợ, còn trước mùa vụ, họ làm thông ngôn phục vụ.

Ông Poivre người Pháp kết tội người Bồ Đào Nha là buôn bán theo kiểu của Hoa kiều, “chịu cúi mình theo những lễ thói trong xứ, biến thành nô tỳ của những ông lớn”. Ông tiếp: “Việc kinh doanh của họ thường bị gián đoạn bởi những sự bất ưng buộc họ phải làm những việc chạy chọt ti tiện và mất thể diện”<sup>84</sup>. Ý kiến này có trong triều đại Võ vương, nhưng những điều người ta biết về những lễ thói của người Bồ Đào Nha trong việc buôn bán ở các xứ Ấn Độ cho phép nghĩ rằng nó có thể hình thành từ một thế kỷ trước đấy.

Một thông tin khác mà Poivre cung cấp về người Bồ Đào Nha đã được cha Borri xác nhận là từng mục kích, và không thể nghi ngờ về sự thiên vị của ông đối với Bồ Đào Nha. Poivre nói: “Người Bồ Đào Nha, có vẻ rắp tâm nói với dân xứ Đàng Trong về sự hằn thù đối với người Hà Lan”. Và về phần mình, Borri đã kể lại rằng vì người Hà Lan đến buôn bán ở Đàng Trong nên “những người Bồ Đào Nha ở Macao quyết định cử một đại sứ đến gặp nhà vua và nhân danh tất cả mọi người xin ngài trục xuất người Hà Lan, là kẻ thù không đội trời chung của họ ra khỏi xứ Đàng Trong”. Thuyền trưởng Ferdinand da Costa, như chúng ta đã biết, là người ủng hộ việc đưa các giáo sĩ dòng Tên sang Đàng Trong được ủy thác làm việc này và “may mắn là ông đã hoàn thành trọng trách của mình, mặc dù không phải là không gặp nhiều khó khăn”. Thực vậy, hình như ông đã xin được một lệnh chỉ cấm người Hà Lan buôn bán. Chưa vừa lòng về kết quả bước đầu ấy, người Bồ Đào Nha cử một đoàn sứ thần khác tới gặp nhà vua “để nói ý cho nhà vua hiểu rằng đây là vấn đề lợi ích của ngài, và nếu ngài không có cách nào thì e rằng với thời gian, người Hà Lan, vốn rất nham hiểm và mưu mẹo, sẽ tìm cách xâm chiếm một phần vương quốc Đàng Trong, như họ đã làm ở nơi khác trong vùng các xứ Ấn Độ”<sup>85</sup>. Nhưng nhà chúa quá tinh khôn và hiểu quá rõ quyền lợi của mình để không nghe theo người Bồ Đào Nha. Ngài cho gửi thư đến những đại diện của Công ty Hà Lan tại Patani và Ligor (bán đảo Malacca) để lôi kéo họ đến buôn bán trên đất nước

của ngài. Vịnh Quinam [Quảng Nam] thật tiện lợi, việc giao dịch với Hoa kiều và người Bồ Đào Nha rất quan trọng và tơ lụa thì phẩm chất rất tốt<sup>86</sup>.

Hai chiếc tàu từ Nhật Bản trở về nhận được lệnh cập bến vào Đàng Trong, nhưng vì đoàn thủy thủ nổi loạn, nên không thực hiện ý đồ này được. Hình như Công ty Hà Lan chỉ đặt chân hẳn lên đất Đàng Trong khoảng mười lăm năm sau lần đi thử đầu tiên này. Năm 1633, người ta còn thấy một thương nhân trưởng, Paulus Traudenius, từ đảo Poulo Cham [Cù Lao Chàm] nơi ông buông neo, cử những đại diện tới Hội An với trách nhiệm tìm hiểu về khả năng buôn bán, họ phải thỏa thuận về vấn đề này với viên thủ trưởng người Nhật. Họ còn được ủy thác đưa tặng “nhà vua”<sup>87</sup> một số tặng phẩm, và tỏ lời cảm ơn ngài đã cho đưa trả về những nhân viên của Công ty bị đắm tàu. Đầu năm 1636, cuối cùng thì một chi điểm do Abraham Duijcker là thương nhân trưởng (opper-koopman) điều hành cũng có mặt ở Quinam. Thật vậy, ngày 6 tháng 3, có hai chiếc tàu Hà Lan, chiếc *Warmont* và chiếc *Grol* mà lát nữa sẽ nói đến đi từ Nhật Bản tới Đà Nẵng. Duijcker, được viên quan ở Đà Nẵng đón tiếp tốt, đã đi Hội An nơi “nhà vua” cũng ân cần đón tiếp ông, nói rằng đã chờ đợi ông từ lâu<sup>88</sup>.

Duijcker có một điều xin khiếu nại. Có một chiếc tàu bị đắm trên những dải cát ngầm ở quần đảo Hoàng Sa (Paracels), là chiếc *Grootenbrook*, đoàn thủy thủ đã được người An Nam cứu hộ, mang theo một số tiền 25.580 réaux mà những người cứu giúp đã đoạt mất; nay ông được ủy thác đến xin được hoàn lại khoản tiền này. Ông được trả lời rằng những sự kiện ấy đã xảy ra dưới thời của tiên vương, nay không nên nói đến nữa; nhưng trong tương lai người Hà Lan sẽ được quyền hoàn toàn tự do điều khiển mọi công việc kinh doanh buôn bán của mình và sẽ được miễn thuế, nếu sau này có tàu Hà Lan nào chẳng may bị đắm ở bờ biển vùng này thì hàng hóa trên tàu sẽ không bị đánh thuế má gì cả.

Duijcker buộc phải bằng lòng nhận những lời tốt đẹp ấy và các cuộc giao dịch bắt đầu. Ngày 5 tháng 3 năm 1637, ông ta được báo tin rằng chiếc tàu *Grol* đi từ Nhật sang, đang gần tới Đà Nẵng; mục đích của chuyến đi mới này không còn là Đàng Trong nữa mà là Đàng Ngoài. Viên trưởng thương điểm Hà Lan tại Hirado<sup>89</sup>, Nicolaas Koeckebakker, qua trung gian là những người Nhật cư trú tại Đàng Ngoài đã cho biết tin tức về tình hình kinh tế xứ này và Hội đồng ở Batavia đã quyết định cử một đoàn lữ hành đến đây. Thời cơ có vẻ đúng lúc, vì người Nhật, sau những đạo dụ mà ta đã nói, bị bắt buộc phải từ bỏ việc buôn bán với các nước ngoài, đã để lại trong vương quốc của nhà Lê một chỗ trống quan trọng để chiếm cứ. Nhật ký do trưởng đoàn Karel Hartsingh viết đã cung cấp những chi tiết về chuyến đi của chiếc tàu *Grol* và thời gian các nhà buôn lưu trú lại Đàng Ngoài, và những tài liệu trong *Dagh Register* lại bổ sung thêm.

Trong dịp người đồng sự của mình qua Đà Nẵng, Duijcker đã cung cấp cho ông ta một bản tường trình lý thú về xứ Đàng Ngoài trên nhiều mặt khác nhau. Ông cho biết rằng các nhà vua ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đang trong tình trạng xung đột với nhau, nhưng việc kinh doanh giữa các nhà buôn ở hai miền không bị gián đoạn; rằng có nhiều thuyền mành của người Bồ Đào Nha vừa tới Đàng Ngoài và giá tơ vì vậy đã tăng từ 45 đến 60 lạng bạc một tạ (picul = 60,45kg), rằng người Bồ Đào Nha đã đưa cho nhà vua 40.000 lạng tiền đặt hàng mua tơ lụa; rằng trong 40.000 lạng ấy có những đồng tiền Nhật (30 hòm) mà người Hà Lan gọi là *Schuitjes* hay *Schuitgeld*<sup>90</sup>.

Riêng tàu *Grol* chở sang Đàng Ngoài: bạc (40 hòm), sắt, đồng, hàng hóa châu Âu và Nhật Bản, tổng giá trị khoảng chừng 190.000 florin; khi đậu ở Đài Loan<sup>91</sup> tàu đã lấy ở đây hai cỗ thần công dùng để đem tặng vua Đàng Ngoài. Tàu tới cửa sông<sup>92</sup> ngày 29 tháng 3, người thông ngôn Nhật Guando lên tàu. Những cuộc thương thuyết, kèm theo trao đổi quà tặng, được tiến hành với viên quan

sở tại và người thông ngôn nhận nhiệm vụ báo cho triều đình biết trước là sẽ có người ngoại quốc tới. Ngày 17 tháng 4, những người được nhà vua ủy quyền tới gặp. Họ mang theo một bức thư của vua<sup>93</sup> nói rằng việc người Hà Lan tới đây làm nhà vua rất hài lòng, và rằng những vị đại diện được cử đến để cùng đi với họ vào triều cùng với hàng hóa của họ.

Ngày hôm sau, họ ra đi với mười chiếc thuyền, để lại vài hòm bạc cho thuyền trưởng tàu *Grol* giữ. Họ lưu lại ở Kẻ Chợ (Hà Nội) từ ngày 22 tháng 4 đến ngày 2 tháng 7 và phải phòng vệ chống lại lòng tham của các quan tàu vụ (kapados)<sup>94</sup>, những người Nhật làm thông ngôn<sup>95</sup>, các quan lại và ngay chính bản thân nhà chúa.

Karel Hartsingh được vào bái yết “vua”, được đón tiếp tử tế và được phép buôn bán ở trong xứ. Một thương điểm được lập ra tại Hưng Yên<sup>96</sup>; cơ sở này bắt đầu hoạt động năm 1637, khá thịnh vượng vì người Hà Lan ở Đàng Ngoài cũng như nơi khác đã biết uốn mình theo hoàn cảnh. Sau đó vài năm, họ xin được phép đặt cơ sở ở ngay kinh đô Kẻ Chợ. Năm 1663, chi điểm đóng cửa, nhưng công việc lại được tiếp tục hai năm sau và đã hoạt động liên tục cho tới năm 1700. Chúng ta sẽ thấy ở dưới đây những ý đồ của các vua chúa Đàng Ngoài nhằm nhận sự viện trợ của người Hà Lan chống lại kẻ địch ở miền Nam.

Ngay vào năm chiếc tàu *Grol* đi qua Đà Nẵng, Abraham Duijcker được giao cầm đưa cho viên toàn quyền Bantam một lá thư của Công Thượng vương, trong đó nhà chúa nói lên sự hài lòng của mình thấy người Hà Lan đến giao dịch trong xứ ngài, bức thư có kèm theo nửa cân Anh gỗ trầm hương.

Nhưng những xử sự thiện chí của vị nguyên thủ Đàng Trong không kéo dài được bao lâu. Chắc hẳn người Hà Lan đã làm ngài phật lòng vì chuyến đi của họ tới Đàng Ngoài. Bản ghi nhớ của Duijcker giao cho Hartsingh chỉ rõ khả năng đưa tin một cách có lợi cho “vua Đàng Ngoài” biết về vụ 23.580 réaux; có thể là ngài sẽ đồng ý tích cực can thiệp để “vua Quinam” hoàn lại món tiền

ấy. Và thực vậy, người ta thấy ngày 2 tháng 6, Hartsingh nói về việc này với một viên quan tàu vụ của nhà vua. Nhưng Duijcker đã nhắc nhở là phải tiến hành việc này thật thận trọng, như ông ta nói “vì rằng, tất cả những gì xảy ra ở trong triều đình Đàng Ngoài đều được bí mật báo cáo về triều đình Quinam và nếu ở đây người ta được biết về những toan tính của chúng ta thì sẽ rất nguy hiểm cho tất cả nhân viên Công ty làm việc tại chi điểm Quinam; lúc ấy cái quốc gia tàn bạo này chẳng bao lâu sẽ gây ra một tấn thảm kịch thật sự”<sup>97</sup>. Không phải những điều lo ngại đó là không có cơ sở; mặt khác, chúa Đàng Trong tỏ ra không thiện cảm trước việc người Hà Lan tới Đàng Ngoài, chắc chắn là đã qua những gián điệp của mình biết được những yêu cầu giúp đỡ mà đối thủ của ông tại Kẻ Chợ đã nói với các thương nhân. Và người Hà Lan, mặc dù thường khi vẫn thận trọng có lẽ đã tỏ ra không đủ khôn ngoan trong những trường hợp này.

Dù lý do thật sự trong việc thay đổi thái độ của Công Thượng vương là thế nào đi nữa, người ta cũng thấy trong các tài liệu Hà Lan rằng những lời hứa của ngài về việc miễn thuế đã không được thực hiện, rằng hai chiếc tàu năm 1641 bị mắc cạn cách các đảo Cù Lao Chàm không xa, những người đi trên tàu phần lớn đều bị tống giam. Luôn luôn sinh ra những khó khăn mới cho các thương nhân<sup>98</sup>. Người ta được biết rằng cùng trong năm 1641 ấy, người Hà Lan đã bỏ chi điểm của họ ở Hội An và một người Nhật, tên là Risemondono ở Huế<sup>99</sup> được ủy thác trông nom quyền lợi cho họ. Có những sứ thần Đàng Ngoài được cử sang Batavia đã đi trên chiếc thuyền Hà Lan do Van Liesvelt chỉ huy. Thuyền có ghé bến Hội An đầu năm 1642. Rất có thể Công Thượng vương đã được báo cho biết sự việc này và cũng chẳng có gì lạ nếu ngài đã lấy làm khó chịu. Ngài từ chối không cho thả những người Hà Lan mà ngài đang cầm tù.

Lúc ấy Công ty Hà Lan quyết định dùng biện pháp mạnh; năm chiếc thuyền trên có 152 thủy thủ và 70 lính được phái tới

Đàng Trong; một trong những viên chỉ huy cuộc viễn chinh, Van Liesvelt tiến hành cuộc đổ bộ, nhưng đã bị lực lượng của nhà chúa tấn công. Ông ta bị giết cùng với khoảng một chục tên lính. Một viên chỉ huy khác, Van Linga đem chặt đầu 20 người An Nam bị bắt giữ làm con tin từ trước ở bờ biển, nhưng không tìm cách mạo hiểm lên bờ để trả thù cho những đồng đội của mình<sup>100</sup>; một trong những thương nhân bị bắt làm tù binh đã bị Công Thượng vương ra lệnh xử tử. Để trả đũa, Van Linga bắt 107 người An Nam trong các làng khác nhau dọc bờ biển và dong buồm ra Đàng Ngoài. Lúc này người Hà Lan quyết định ra mặt giúp đỡ người Đàng Ngoài, như lát nữa sẽ nói.

Cũng dễ hiểu rằng những điều kiện này chẳng thuận lợi gì cho việc phát triển những cuộc giao dịch thương mại; Công ty Hà Lan cũng hiểu như vậy, và năm 1650, Công ty đã thay đổi đường lối chính trị. Về phần mình, Hiên vương lên nối nghiệp cha năm 1648 cũng báo cho Batavia biết rằng ông sẵn sàng ký hòa ước. Một thuyết khách, Verstege được cử sang Đàng Trong và ngày 9 tháng 12 năm 1651, một bản hiệp định đã được hoàn tất: mọi xích mích cũ nay đều xóa bỏ cả, tù binh được trao trả; người Hà Lan được tự do đến Đàng Trong và lập ở đây một chi điểm mới. Trong tương lai, người An Nam và người Hà Lan phạm tội sẽ bị quan tòa nước mình xét xử; hai bên sẽ giúp đỡ nhau khi có tàu bị đắm và những hàng hóa cứu vớt được sẽ chỉ chịu một khoản thuế phải chăng...

Mối quan hệ hòa thuận không được duy trì. Ngay từ tháng 1 năm 1654, các viên giám đốc cho rằng nhân viên của họ không thể chịu nổi sự sách nhiễu, vấn đề này liên quan đến uy tín của Công ty. Thế là chiến tranh xảy ra, nhưng người Hà Lan không tỏ vẻ gì là tiến hành cuộc chiến tranh một cách thật mạnh mẽ. Dù sao chẳng nữa, thời điểm này đã đánh dấu hồi kết cho chi điểm của họ ở Đàng Trong<sup>101</sup>.

Khi Karel Hartsingh đến Đàng Ngoài năm 1637, người Bồ Đào Nha buôn bán tại đây đã lâu. Tuy nhiên, họ đã không lập

thương điểm. Theo những lời kể lại ở thời kỳ ấy, có những chuyến đi thường kỳ từ Macao đến Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong, nhưng người ta không thấy có thương nhân Bồ Đào Nha nào từng nghĩ tới việc đặt cơ sở trong địa hạt của nhà Lê.

Điều này có vẻ là do người Bồ Đào Nha, đã tiến hành buôn bán với tư cách là những thương nhân tự do, không lệ thuộc vào mọi luật lệ hành chính do một Công ty thương mại áp đặt, nên không cần có một thương điểm thường trực để điều khiển những vụ việc như họ vẫn tiến hành với người An Nam. Một tư nhân ở Macao, hoặc có thể là một nhóm người ít nhiều có liên quan trực tiếp đến công việc của chính quyền, hoặc đến lợi ích của các giáo sĩ, thuê một con tàu hoặc một thuyền buồm lớn chở những hàng hóa thích hợp với Đàng Ngoài. Họ thường cho thuyền đi vào đầu mùa đông. Trong thời gian giao dịch, những người được họ ủy quyền có thể ở lại trong những ngôi nhà do các nhà chức trách bản xứ<sup>102</sup> chỉ định hoặc ở nhà của những người thông ngôn<sup>103</sup>, hoặc là còn có thể, sau khi lập ra Đoàn truyền giáo (1627) ở với các giáo sĩ dòng Tên - như ta biết, hầu hết các tu sĩ này đều xuất xứ từ Bồ Đào Nha. Và người ta có thể coi rằng những đồng bào làm nghề thông ngôn hay thầy truyền giáo có mặt ở đây sẵn sàng giúp đỡ họ; nếu không phải như những nhân viên thực thụ thì ít ra cũng là người môi giới, trong một số trường hợp nhất định, đã tỏ ra là một điều kiện vào loại thuận lợi nhất, miễn cho họ khỏi phải tốn phí để duy trì một thương điểm. Khi hàng hóa của họ bán xong, và số hàng mang trong lượt về - chủ yếu gồm hàng tơ sống<sup>104</sup> đem qua Nhật Bản đã được thu thập, thì họ quay về Macao, sau khi đã chuẩn bị kỹ càng các cuộc giao dịch cho sang năm - tức là sau khi đã để lại cho những người trung gian thường kỳ một số hòm bạc làm khoản tiền ứng trước dùng vào việc mua lụa trong mùa tới<sup>105</sup>.

Những biện pháp mà người Bồ Đào Nha áp dụng có khả năng đem lại kết quả tốt hay không thì quả là điều khó nói, nhưng người ta không có bằng chứng gì cho rằng nền kinh doanh của họ

tại Đàng Ngoài đã tỏ ra thật phát đạt. Khi thị trường tiêu thụ Nhật Bản bị đóng lại đối với họ sau lệnh cấm của vị tướng quân, tức là kể từ năm 1639, họ đành phải để Hoa kiều và người Hà Lan cạnh tranh với họ tự do hoạt động. Nhưng ngay từ trước thời gian ấy, không có gì tỏ ra rằng họ đã có những giao dịch đáng kể tại Đàng Ngoài và những công việc kinh doanh tại Đàng Trong chắc hẳn đã sinh lợi cho họ hơn, tuy cũng không hẳn là thật quan trọng<sup>106</sup>.

\*

\*      \*

Công ty Đông Ấn Anh<sup>107</sup> hồi thế kỷ XVII chưa nghĩ đến việc chiếm hữu đất đai. Mưu đồ của họ giới hạn trong việc lập ra những thương điểm ở tất cả những nơi nào người Hà Lan không đủ mạnh để ngăn cản họ. Năm 1613, Richard Cocks, trưởng thương điểm ở Hirado mà John Saris<sup>108</sup> vừa lập ra, cử sang Đàng Trong một chiếc thuyền mành do thương gia Peacock chỉ huy. Ông này tới Hội An, cho một trong số nhân viên của mình là Walter Carwarden lên bờ, mang theo thư từ của vua Anh và nhiều tặng phẩm. Carwarden được đón tiếp nồng hậu và thu xếp bán được cho “nhà vua”<sup>109</sup> nhiều tấm dạ Anh. Như vậy là công việc có vẻ sẽ tiến triển tốt. Viên chỉ huy chuyến đi cho rằng đến lúc mình có thể tới gặp “vua” để lĩnh số tiền bán hàng. Nhưng lúc ông ta lên bờ, nhiều người An Nam đã xông vào giết ông và một người thông ngôn cùng những người đi theo. Thật không phải là một sự khởi đầu tốt đẹp.

Mấy năm sau (khoảng năm 1616), có nhiều chuyến đi từ Hirado đến Đài Loan, quần đảo Pescadores [Bành Hồ] và hướng tới Đàng Ngoài; dấu rằng đã kết thúc không bi thảm như chuyến đi Đàng Trong. Nhưng về phương diện buôn bán, việc kinh doanh ở Đàng Ngoài không tỏ ra có thể mang lại nhiều kết quả hơn. Và lại, tất cả mọi cố gắng của người Anh đã vấp phải thái độ cừ địch khôn nguôi của những người Hà Lan, lúc ấy chỉ có thể đi tới thất bại. Từ năm 1625, người Anh bị đuổi ra khỏi các cơ sở của họ ở

phương Nam<sup>110</sup> và những đối thủ của họ đã trở thành những ông chủ nắm quyền buôn bán trong quần đảo, nên họ tự thấy bắt buộc phải tạm từ bỏ cuộc tranh chấp; bây giờ là lúc họ đóng cửa các chi điểm của họ ở Đài Loan và Nhật Bản.

Sau khi người Hà Lan thua trận ở châu Âu, Hiệp định Westminster năm 1654 trao cho Công ty Anh một số quyền lợi ưu tiên về tài chính và tinh thần, nâng Công ty trở lại địa vị của nó, phục hồi uy tín và đem lại cho nền thương mại của Công ty đà phát triển mới. Có cơ sở trong quần đảo vững chắc hơn trước kia, họ trở lại với những dự án nhằm đặt chân vào vùng biển Trung Hoa và Nhật Bản. Năm 1672, nhiều tàu được phái đi Đàng Ngoài, Đài Loan và Nhật Bản vào lúc thuận gió mùa. Một món tiền 10.000 réaux được dành cho chuyến lữ hành tới Đàng Ngoài và năm nhân viên người Âu, dưới quyền chỉ huy của William Gyfford, tạo thành đội ngũ nhân sự của thương điểm mới<sup>111</sup>. Hạm thuyền *Zant*, với thuyền trưởng là Andrew Parrick ra đi từ Bantam vào cuối tháng 5 và tới cửa sông Đàng Ngoài vào ngày 25 tháng 6 năm 1672<sup>112</sup>: “Chúng tôi đi trên dải cát một cách thật hù dọa và nguy hiểm”, lời của thương nhân trưởng Gyfford, “nhưng cầu Chúa ban phúc lành, đã không xảy ra tai nạn gì, chỉ mất có một chiếc thuyền nhỏ và một cái neo!”

Gyfford mang theo một bức thư của Hội đồng Bantam gửi cho “Đức vua vĩ đại và hùng mạnh xứ Đàng Ngoài, với lời chúc trường thọ và chiến thắng kẻ địch”. Thư bày tỏ rằng lòng thiện chí lớn lao của nhà vua đối với người Hà Lan, người Bồ Đào Nha, các Hoa kiều và tất cả người nước ngoài, đã được toàn thiên hạ biết đến. Thư viết tiếp theo đó: “Đại Hoàng đế Anh quốc chúng tôi đã ra lệnh cho Công ty Ấn Độ đáng kính xin Hoàng thượng ban ân cho người Anh và tin cậy họ như người trong nhà, cho họ được phép sinh sống và buôn bán tự do”.

Gyfford không trình được thư ngay khi tới nơi, vì Lê Gia Tôn và Trịnh Tạc lúc ấy ở ngoài kinh đô: thời gian này đang có một

chuyến viễn chinh đi đánh xứ Đàng Trong. Nhà vua và nhà chúa đều tham gia. Hai ngài trở về vào đầu năm 1673 và ngày 14 tháng 3 Gyfford được vào chầu. Ông dâng các tặng phẩm đem theo, trình lên lá thư của Hội đồng Bantam và được phép khai trương công việc buôn bán của người Anh tại xứ này. Người ta quy định cho ông ở tại Hiến Nam: ông đến định cư tại đây cùng các bạn đồng hành, nhưng không có vẻ rằng những nỗ lực của họ ngay từ ban đầu đã gặt hái được thành công lớn. Ngay từ những năm đầu tiên, đã có người đặt ra vấn đề bỏ dở công cuộc này<sup>113</sup>. Thời gian lưu lại của Gyfford kéo dài bốn năm<sup>114</sup> và ông đã phải tỏ ra hết sức mệt mỏi và rất nghị lực để chống đỡ lại những khó khăn mà ông phải giải quyết: Không phải tất cả những khó khăn đều dính líu đến những điều kiện thông thường của nền thương mại trong xứ; thương điểm còn phải gánh chịu ảnh hưởng của tình hình bang giao giữa hai nước Anh và Hà Lan, gây cản trở cho các chuyến đi thường kỳ của tàu bè và cho việc cung cấp tiếp tế. Như người ta biết, cuộc chiến tranh thứ nhất xảy ra năm 1652 và kết thúc bằng sự thất bại của “Các tỉnh Liên hiệp” [Hà Lan], do Hiệp định Westminster thừa nhận. Dưới triều vua Charles II, các cuộc xung đột lại tái diễn; sau trận đánh ở Texel mà quân công xứ York giành chiến thắng (1665) và nhiều cuộc đụng độ không mang tính chất quyết định, nhưng nhờ đó Ruyter đã gây cho người Anh tổn thất nặng nề. Cuộc chiến kéo dài. Mặc dù có Hiệp ước Bréda, nhưng vào thời gian chúng ta quan tâm các tàu Anh ra đi tới miền Đông Ấn đều được ủy nhiệm như những chiến hạm. Năm 1674, Công ty Anh cho mang bán tại Luân Đôn những hàng hóa lấy được của các tàu Hà Lan bị bắt giữ. Năm 1677, người đảo Java do Hà Lan xúi giục đã cướp phá chi cục Bantam (thương điểm Đàng Ngoài phụ thuộc chi cục này) và sát hại viên đại diện<sup>115</sup>. Trên thực tế, sự thù hằn giữa người Anh và người Hà Lan, có lúc dịu đi trở thành âm ỉ, nhưng vẫn luôn luôn không được giải quyết dứt điểm.

Thật ra, Gyfford đã không được đối xử xứng đáng với công lao của ông; nhiều kẻ dưới quyền ông đã buộc cho ông tội buôn

bán riêng tư cho bản thân nên Hội đồng Bantam bãi chức ông<sup>116</sup>. Những người kế nhiệm ông tỏ ra không đủ khả năng đảm đương công việc và thương điểm chẳng hề phát đạt dưới sự chỉ đạo của họ. Thế nhưng, họ đã khấn khoản để được phép cư trú tại Kê Chợ. Người Hà Lan đã ở đây từ nhiều năm rồi và các thương nhân người Anh cảm thấy rằng họ có thể đấu tranh với nhiều thắng lợi hơn chống lại những đối thủ cạnh tranh của mình khi đóng tại kinh đô. Năm 1683, họ đặt cơ sở tại Kê Chợ [Hà Nội ngày nay], trên bờ sông, tại nơi được chỉ định, sau đó họ cho xây dựng một tòa thương điểm và những kho hàng; Dampier đã gặp họ ở đây năm 1688<sup>117</sup>. Những thay đổi như vậy không thể làm công việc phát triển như họ mong muốn, chưa nói đến khả năng yếu kém của những người cầm đầu, những mối bất hòa giữa các nhân viên chi điểm<sup>118</sup>, những âm mưu của người Hà Lan và những gian kế của người Bồ Đào Nha, thày tu cũng như kẻ tục. Có lẽ chỉ cần nói tới những yêu sách và sự ác ý của người An Nam, quan lại cũng như vua chúa, cũng đủ để khiến không thể thực hiện được những công việc giao dịch thường kỳ và bền vững, vì hình như điều ấy chính là nguyên nhân bao trùm của mọi thất bại mà các thương gia người Âu phải gánh chịu ở Đàng Ngoài.

Những thông tin về vấn đề này có rất nhiều, và xác nhận lẫn cho nhau bất kể xuất xứ của những tư liệu đó. Lòng tham của các nhà chức trách bản xứ dẫn đến những vụ xét xử bất công đã là chủ đề than phiền, chê trách của các thương nhân. Ngoài ra, không phải bao giờ họ cũng thu lại được, hoặc ít nhất cũng gặp nhiều khó khăn để thu được những món tiền mua chịu hàng hóa hay tiền ứng trước nhưng không dùng đến. Một lá thư viết năm 1680 nói: “Những món nợ cũ hầu như không có hy vọng gì đòi được, và những gì mà các quan lại mua thì họa hoằn lắm họ mới trả tiền. Không thể nào trực tiếp gặp được nhà chúa để khiếu nại về những hành vi này mà không qua trung gian là các bà phi, và đây là nguồn gốc nặng nề của tệ hà lạm”.

Người Anh đóng cửa thương điểm ba năm trước khi người Hà Lan, những người kiên trì hơn, quyết định bãi bỏ thương điểm của mình. Họ xuống tàu rời bến ngày 30 tháng 11 năm 1697 trên chiếc *Mary Bowyear*; tuy vậy chẳng phải là họ không còn ý định quay trở lại, vì rằng họ không chấm dứt hoàn toàn mọi sự giao dịch với người Đàng Ngoài. Thỉnh thoảng họ vẫn có những quan hệ buôn bán cho tới khoảng năm 1720<sup>119</sup>, điều đó chứng tỏ rằng nếu không thể duy trì được một cơ sở cố định tại Đàng Ngoài, thì việc đến đây, từng thời gian không đều, làm một vài chuyến hàng, vẫn tỏ ra có lợi.

Vào thời gian Công ty Anh sắp sửa buộc phải rời bỏ thương điểm Kẻ Chợ [Hà Nội], họ đã có một sự cố gắng tại Đàng Trong<sup>120</sup>. Ngày 18 tháng 8 năm 1695, con tàu *Delphin* thả neo cách Cù Lao Chàm 3 lieue [1 lieue = 4,828km - ND] về phía đông, trên tàu có viên mại biện Thomas Bowyear, mang theo một bức thư gửi "Ngài vương công xứ Đàng Trong đại lừng danh và hùng cường" của Nathaniel Higginson, "Tổng trưởng của nước Anh tại miền duyên hải Coromandel, vịnh Bengale, Sumatra và các vùng Nam hải". Bức thư này<sup>121</sup> nhân danh Công ty xin được phép bán những hàng hóa do tàu *Delphin* chở tới và mua những sản phẩm trong nước và đến năm sau gửi sang một chuyến tàu nữa. Thư kết thúc bằng lời cam đoan như sau: "Tại khắp mọi nơi trên miền đất Ấn Độ mà người nước Anh đã từng đặt mối quan hệ buôn bán, ai nấy đều biết rằng họ cư xử công bằng và sinh sống yên bình, không tìm cách chiếm cứ đất đai<sup>122</sup> mà chỉ nhằm điều hành công việc của họ, làm sao đem lại lợi ích lớn nhất cho xứ sở họ tới buôn bán".

Tại Đàng Trong, vấn đề là tiến hành một cuộc thử nghiệm. Bowyear chỉ được trao trách nhiệm tìm hiểu khả năng mở ra mối quan hệ với xứ này mà thôi. Những chỉ thị cho ông có nói rằng, vì không hiểu rõ những điều kiện buôn bán và các sản vật ở Đàng Trong, tổng trưởng Higginson muốn ông xin nhà vua cấp cho một danh mục các loại hàng, số lượng cùng giá cả các hàng hóa đã

mua và bán. Nếu được chứng tỏ rằng việc buôn bán có thể trở nên thuận lợi thì họ sẽ thành lập một thương điểm, miễn là nhà vua thuận ý ban cho những đặc quyền mà Công ty đã được hưởng ở các nước khác, tức là<sup>123</sup>:

1. Nhượng cho một khoảnh đất để xây dựng thương điểm.
2. Trưởng thương điểm được quyền xét xử mọi trường hợp liên quan tới người Anh và những trường hợp liên quan tới những rắc rối giữa người Anh và người bản xứ.
3. Trưởng thương điểm được quyền xử phạt những người làm tạp dịch và hủ hạ (trả theo mức lương thông thường trong nước) khi họ mắc lỗi.
4. Được quyền tự do nhập, xuất khẩu hàng hóa mà không phải chịu thuế hải quan.
5. Nhượng cho một khoảnh đất trên bờ một con sông hoặc một hòn đảo, có thể xây dựng được một bến cảng nơi có thể đóng tàu hay chữa tàu.
6. Những tàu bè bị dạt vào bờ biển sẽ không bị tịch thu; đoàn thủy thủ cùng hàng hóa phải được người bản xứ tham gia cứu hộ và sẽ được trao cho thương điểm.
7. Quyền được chuyển vận miễn thuế những hàng hóa đem vào thương điểm, hoặc từ thương điểm mang ra, và đối với nhân viên thương điểm, họ được quyền đi lại mà không bị bạo hành.

Những chỉ thị riêng của Hội đồng Madras trao cho Bowyear chứa đựng những lời căn dặn thuộc một loại khác: ông phải điều tra về các tên và tước vị của nhà vua, hoàng gia, những quan chức chính, những người được vua sủng ái (nữ hay nam?); về cách thức cai trị và nhất là những điều có liên quan đến việc buôn bán với người nước ngoài; các quy định về thuế hải quan, tình hình quan hệ (chiến hoặc hòa) của Đàng Trong với Đàng Ngoài, Xiêm và Cao Miên; về khả năng đặt liên hệ buôn bán với Nhật Bản, về tầm quan trọng của số vốn đầu tư vào thương mại; con số tàu bè qua

lại hàng năm, các loại hàng hóa; khả năng nhập dạm của nước Anh vào Nhật Bản bằng thuyền mảnh của người An Nam; giá cả các loại hàng hóa sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu; về nền thương mại của người Hà Lan đã có hoặc đang có ở Đàng Trong và thái độ của nhà vua đối với họ; sau hết là lời căn dặn cuối cùng: “Ông không có nhiệm vụ hoàn tất một hiệp định với nhà vua, mà chỉ được đề xuất và nhận những lời đề nghị”.

Có thể sự thận trọng này tỏ ra quá ư cẩn thận, nhưng phải nghĩ rằng người Anh đã trải qua những thử nghiệm không may mắn, rằng họ muốn được đảm bảo sẽ không lại bị thua thiệt và gặp phải những điều không ưng ý ở Đàng Ngoài.

Sẽ không phải vô ích khi chỉ rõ trên những cơ sở nào, hồi cuối thế kỷ XVII, họ đã muốn mở quan hệ buôn bán với nước An Nam. Như vậy, người ta sẽ hiểu rõ hơn rằng, vì không thu thập đủ mọi đảm bảo thành công, họ đã bằng lòng lảng tránh. Và ngoài ra người ta sẽ tự giải thích đúng hơn về thái độ nằm im không hoạt động của họ trong thế kỷ tiếp sau.

Ngay từ ngày 20 tháng 8, Bowyear khi nhận ra có nhiều ngư dân ông trông thấy đã không tiến đến gần tàu *Delphin*, bèn cử người được ủy nhiệm lên bộ. Ngày 22, đích thân viên mại biện khởi hành đi Hội An<sup>124</sup>. Ông liên hệ với các nhà chức trách bản xứ, trao cho họ bức thư gửi lên nhà vua. Tàu được dẫn vào cảng và bỏ neo ở trước trạm quan thuế. Các quan tàu vụ xuất hiện, tiến hành mọi thủ tục; khám xét hàng chở trên tàu, bốc lên một khoảnh đất, thu thập các mẫu để đệ trình lên triều đình. Phái viên của Higginson rời Hội An ngày 4 tháng 10 và đi Huế theo đường bộ, tới đó vào ngày 9.

Lúc này Minh vương đang ở tại một nơi du ngoạn và đã ban lệnh cấm không được đưa lên ngài một tấu trình nào. Đây là sự chậm trễ mà nhân đó Bowyear đã dùng vào việc thu xếp với các quan tàu vụ<sup>125</sup>. Ông cho dịch những lời đề nghị của mình sang tiếng Bồ Đào Nha, rồi từ tiếng Bồ Đào Nha sang tiếng An Nam

và lấy làm vui mừng khi được biết rằng trong đó không có khoản nào nhà vua không thể chấp nhận cả.

Cuối cùng, vào ngày 2 tháng 11, ông được viên quan tàu vụ thứ hai dẫn tới cung điện và được vào chầu. Tặng phẩm được dâng lên, nhà chúa ngỏ ý cảm ơn và cuộc tiếp kiến kết thúc như thế. Trở về cư xá của mình, Bowyear nhận được của Minh vương gửi biếu 10 nghìn đồng tiền kẽm (sapèques), 1 con lợn, 2 bao gạo, 2 chum cá muối và 2 vò rượu. Ông bèn dâng tặng phẩm lên hoàng thái hậu và các vị chú bác của vua<sup>126</sup>. Nhưng chẳng bao lâu sau, ngày này sang ngày khác, ông chẳng nhận được câu trả lời nào. Viên mai biện bắt đầu phàn nàn về sự chậm trễ trong việc giải quyết công việc của mình. Ông bị mất thì giờ và có cơ là đã đi một chuyến mất công vô ích. Bảy tuần sau buổi vào chầu đầu tiên ấy, ngày 27 tháng 12, ông được phép trình bày trước Minh vương những đề nghị của Công ty. Câu trả lời là, trong trường hợp phải thành lập một thương điểm, những lời thỉnh cầu sẽ được xem xét. Và nếu Bowyear thấy ưng ý thì ông có thể lựa chọn một khu đất ngay từ bây giờ. Sau đó, nhà chúa ra lệnh dẫn viên mai biện đi xem các cổ thần công đặt bên trong khu cung điện để xem Công ty liệu có thể cung cấp những súng như vậy không. Đó là những cổ thần công bắn đạn nặng từ 7 đến 8 livre [1 livre bằng khoảng 0,5kg - ND]. Rồi người ta mang sổ sách hải quan ra và Minh vương truyền lệnh rằng các hàng hóa được lựa chọn cho ngài dùng sẽ trả bằng vàng như Bowyear mong muốn. Nhưng việc thanh toán theo một tỷ giá quá tệ làm cho viên mai biện phải có lời khiếu nại và nhà chúa bèn bảo đưa thêm hai thỏi vàng. Đã đến lúc rời khỏi đô thành, bức thư và tặng phẩm của Minh Vương cho Higginson đều đã sẵn sàng. Người ta cho đánh chuông lên và bố cáo cho những người mua hàng hóa Anh biết rằng nếu ai không trả xong nợ thì sẽ bị mất mỗi buôn bán. Ngày 17 tháng 2, Bowyear đi Hội An. Ông ngạc nhiên và khó chịu khi thấy công việc của mình bị rối tung. Người ta đã gạt bỏ một số hàng hóa, một số mặt hàng khác còn phải đem đi bán hạ giá. Người Nhật hài lòng về việc làm cho thanh toán bị rắc rối, đã đem ra chia phần với các nhân viên

thuế quan những gì hợp ý họ trong số các hàng hóa bị triều đình trả lại. Bowyear cố gắng hết sức mình để chinh đốn lại tình trạng này. Và ngày 24 tháng 3, sau khi đã chuyển lên tàu tất cả những gì ông thu nhặt được trong số các hàng hóa không bán được, ông tỏ ý muốn lên đường. Nhưng vì nhiều lý do khác nhau và nhất là mùa gió đã qua đi, người Anh quyết định chờ đợt gió mùa tới. Bowyear lợi dụng thời gian lưu lại Hội An để viết bản báo cáo của mình (đề ngày 30 tháng 4 năm 1696). Người ta vừa được thấy một bản tóm tắt của phần đầu, phần hai nhằm mục đích trả lời những câu hỏi đặt ra trong các chỉ thị riêng cho ông và chúng ta đã biết những chủ đề được đề cập. Vấn đề còn lại là phân tích điều gì đáng lưu ý trong bức thư Minh vương đã đưa cho Bowyear ở Huế để trả lời thư của Nathaniel Higginson<sup>127</sup>. Sau một vài lời chung chung nói về những mối quan hệ giữa các quốc gia, và đôi ba lời có tính chất xã giao nghi thức, nhà chúa nói: “Còn về phần những hàng hóa mà tàu của Ngài chở đến đây, chúng tôi đã chuyển tới các quan có trách nhiệm để xem xét cho bán theo giá cả thông dụng năm nay vì chúng tôi không có thói làm ăn lén lút dù là bất kỳ việc gì. Còn về chuyện thẩm xét liên quan đến chiếc tàu, những thứ chúng tôi phải nhận được và các thứ khác kiểu như thế còn đang tranh cãi thì hiện nay đã quá chậm trễ bàn bạc vì mùa vụ và thời cơ đối với năm nay đã qua rồi<sup>128</sup>. Nhưng sang năm nếu tàu quay lại, chúng tôi sẽ chuẩn y một cách rộng rãi tất cả mọi đề nghị và sẽ đưa áp dụng một phương pháp buôn bán mới, đem sử dụng tất cả của cải có dưới bầu trời. Chúng tôi được lòng quý mến của mọi quốc gia từ Bắc chí Nam”.

Tiếp sau đó, nhà chúa báo tin gửi một tặng phẩm gồm một livre gỗ trầm hương, vàng, 300 tấm lụa và gỗ loại tốt.

Lá thư này thảo ra với lời lẽ ân cần<sup>129</sup> bày tỏ mọi việc đều được thu xếp rất tốt đẹp và cho phép hy vọng mở ra một tương lai của những quan hệ buôn bán tốt. Thế nhưng, hoặc vì những lời bảo đảm tỏ ra không đủ đối với Công ty Anh, hoặc những kết quả của chuyến đi của tàu *Delphin* được coi là ít khuyến khích,

hoặc vì một nguyên do nào khác với những điều kiện của chính xứ Đàng Trong đưa ra, ý đồ của Higginson đã không được thực hiện. Trong mọi trường hợp đều không có dấu vết gì tỏ ra rằng phái bộ của Bowyear đã dẫn tới một kết quả gì khác hơn là những cuộc thương thuyết mà kết quả thực tế chẳng có là bao, như đã được kể lại.

Trong chuyến đi lần đầu năm 1672, người Anh đã thấy người Pháp ở Đàng Ngoài<sup>130</sup>. Nhưng thật khó xác định chính xác người Pháp buôn bán gì vào thời kỳ này. Chủ nhiệm thương điểm Anh đã viết trong năm đầu tiên đến đây rằng trưởng và phó thương điểm của Pháp là những cha cố (padres), điều thoạt mới thấy không khỏi làm ta ngạc nhiên<sup>131</sup>. Sau này ông ta nhận xét: “Người Pháp có một ngôi nhà ở đây nhưng chúng tôi không thể nói rành mạch đó là dùng cho việc buôn bán hay nhằm mục đích truyền giáo. Điều đó chứng tỏ chắc chắn là những quan hệ buôn bán chỉ được đặt ra sau khi thành lập các giáo khu thừa sai”. Theo tài liệu của Hội truyền giáo ngoại quốc thì Công ty thương mại đầu tiên của Pháp ở Trung Quốc được lập ra<sup>132</sup> để chở các thành viên của hội mới này. Vì các giáo sĩ đó, như ta biết, không thể xuống tàu tại Lisbonne. Mặt khác, người Hà Lan từ chối không cho họ lên tàu của mình và họ muốn tránh đi theo đường bộ quá ư vất vả.

Một chủ tàu cho thuê giàu có tại Rouen tên là Fermanel công bố một dự án về việc thành lập Công ty, cần khoảng chừng 220 ngàn livre để đóng một chiếc tàu và mua một chuyến hàng, nhưng chỉ góp nhặt được có 140 ngàn livre<sup>133</sup>. Mazarin đồng ý đứng ra làm chủ nhiệm Công ty. Có 23 điều khoản do ông L’Hoste, luật sư ở Nghị viện soạn thảo ngày 15 tháng 4 năm 1660. Người ta thấy chủ yếu trong đó, mục đích chính của Công ty là đưa lại sự vinh quang của Chúa và công cuộc truyền bá đức tin, rằng người ta sẽ đưa những giám mục lên bờ tại một hoặc nhiều cảng của Đàng Ngoài, Đàng Trong hay Trung Quốc tùy ý họ lựa chọn, rằng các giám mục được yêu cầu chú ý để không ai vi phạm vào khoản tiền

vốn của Công ty, các sổ sách mua bán phải được các nhân viên giữ gìn cho tốt, rằng các giám mục có thể cho các nhân viên này những khoản tiền để dùng cho những nhu cầu bất thường v.v...<sup>134</sup> Những sáng lập viên của hội mới hợp nhất với Công ty phương Đông và Madagascar<sup>135</sup> được thành lập vào năm 1642. Công ty này đã chỉ chăm lo được phần thứ nhất trong chương trình hoạt động của nó: đặt chân ở Madagascar<sup>136</sup>.

Giao kèo sáp nhập lập tức được thi hành, và một chiếc tàu mang tên *Saint-Louis* được đóng tại Hà Lan. Khi đóng xong và khi De Thou, đại sứ Pháp ở Hà Lan đứng ra thay mặt nhà vua nhận tàu, thì người Hà Lan được báo tin về dự định của người Pháp và e ngại họ trở thành những kẻ cạnh tranh với mình ở Đàng Ngoài, bèn chống lại việc con tàu khởi hành. Đại sứ phản đối và sự việc được đưa ra Quốc hội tranh cãi. Trong khi ấy, chiếc tàu bị bão xô đẩy đã bị vỡ ở đảo Texel ngày 19 tháng 12 năm 1660. Tai họa này không làm Pallu nản chí, tuy nhiên đã chấm dứt mọi công việc của Công ty và từ đấy vấn đề không còn được đặt ra nữa.

Chiếc tàu Pháp đầu tiên vượt qua dải cát nổi của sông Đàng Ngoài có thể là chiếc tàu 9 năm sau đó (ngày 30 tháng 8 năm 1669) chở đức ông De la Motte Lambert, giám mục Béryste và các giáo sĩ De Bourges và Bouchard<sup>137</sup>. Người ta không dám nói chắc rằng chuyến đi đã sinh lợi gì về phương diện thương mại. Nhưng các dự định truyền đạo của giám mục chắc chắn đã thành công tốt đẹp trong những điều kiện ít thuận lợi. Nếu cuộc truy nã bắt mãnh liệt đi nhiều thì những ý hướng đã gây ra nó hãy còn kích động các nhà chức trách An Nam. Và giáo sĩ Deydier, như người ta biết, tới Đàng Ngoài từ năm 1666, đã phải ẩn náu để làm tròn nhiệm vụ truyền đạo của mình. Được báo tin rằng đức giám mục tới nơi, ông đã có ý kiến khuyên ngài phải thận trọng. Thực vậy, ngay từ lúc các quan chịu trách nhiệm khám xét lên tàu, họ đã hỏi rằng có thầy tu ẩn giấu ở đấy không. Người ta trả lời rằng có một thầy tế tự theo phong tục của người Pháp, và giới thiệu với họ La

Motte Lambert “là người duy nhất vẫn mặc áo tu sĩ”<sup>138</sup>. Còn về phần chiếc tàu, người ta nói rằng nó là của Công ty Đông Ấn<sup>139</sup> đang có ý muốn mở một thương điểm ở Đàng Ngoài.

Những lời khai báo này đã làm tiêu tan đi những khó khăn. Tuy nhiên, sau cuộc vận động của người Hà Lan (họ tố giác đích giám mục và các giáo sĩ), người ta lại tiến hành những cuộc truy nã, trong đó đức giám mục đã bị ngược đãi. Sau đó, người ta canh phòng nghiêm ngặt xung quanh con tàu. Nhờ có sự trung gian của một hoạn quan theo đạo trình bày với Trịnh Tráng [tác giả Charles B. Maybon viết nhầm; ở đây là Trịnh Tạc - ND] về những lợi ích của việc buôn bán với nước Pháp và cũng nhờ mọi sự đề phòng che giấu mục đích tôn giáo của chuyến đi, nên cuối cùng người Pháp đã được phép lên bờ và lại còn được mời tham dự một cuộc duyệt binh của quân đội Đàng Ngoài. Trong thời gian này, giám mục Bértye “cho gọi các thầy bốn đến để họ thừa nhận Ngài là giám mục hợp pháp của họ, lựa chọn ra bảy người và phong những người đó làm tu sĩ”<sup>140</sup>. Có vẻ đó là kết quả chính của chuyến đi của chiếc tàu Pháp; tàu này đã ở lại Đàng Ngoài tới tháng 2 năm sau. Tất nhiên, còn có một kết quả khác không phải là không quan trọng: thật vậy, kể từ lúc này, cơ sở đầu tiên của người Pháp đã được đặt tại Đàng Ngoài. Chính Pallu là người làm cho người ta nghĩ như thế: “Ngài De Bértye đã xin được nhà vua cho phép hai thầy tu của mình cải trang làm thương gia ở lại đây, và dựng một ngôi nhà ở một địa điểm đẹp đã được chỉ định với hy vọng rằng Công ty của người Pháp sẽ có khả năng tới đây lập một thương điểm”<sup>141</sup>.

Và lại, về phía mình, Pallu không thụ động nằm yên sau khi dự án đầu tiên của ông thất bại. Không đi tới khẳng định rằng sự thất bại của Công ty Trung Hoa đã dẫn đến việc lập ra Công ty Đông Ấn<sup>142</sup>; nhưng cũng phải thừa nhận rằng Pallu, trong khi truyền bá quan niệm phổ biến trong thời đại ông là người ta có thể đồng thời truyền bá tôn giáo, sự vinh quang của nhà vua và sự

phát triển của việc buôn bán, ông đã đem hết sức mình vào việc điều hành hoạt động của Công ty hướng vào vương quốc Đàng Ngoài. Năm 1672 (thư đã trích dẫn) ông nói với Colbert: “Tôi cầu xin Ngài vì lợi ích của đức tin mà Công ty phụ thuộc vào, và vì danh dự cùng nền vinh quang của nhà vua rất mộ đạo, hãy làm cho các vị tổng giám đốc không ngừng làm mọi điều cần thiết cho việc đặt một thương điểm tại vương quốc này, hoặc ít ra là thực hiện một chuyến tới đây. Việc này có thể rất có lợi cho Công ty”<sup>143</sup>. Ngay từ trước thời điểm đó, ông đã chứng minh bằng nhiều bản ghi nhớ gửi tới các giám đốc<sup>144</sup> rằng ông quan tâm tới sự thành công của các kế hoạch của Công ty đến mức nào. Nhưng trong thư từ của ông, không có chứng cứ nào thuyết phục hơn ý định của ông muốn thấy nước Pháp công khai đặt chân vào Đàng Ngoài.

Viên trưởng thương điểm Anh năm 1674 có nói không phải không có đôi chút mỉa mai rằng người Pháp đã nâng đỡ những “cha cố” dưới chiêu bài buôn bán, và người ta chẳng bao giờ thấy tới chiếc tàu mà họ không ngớt nói đến<sup>145</sup>; và chắc hẳn không phải do lỗi của đức ông Pallu nếu các giáo sĩ của ông bị đưa đến chỗ chỉ sống bằng hy vọng như vậy. Đi qua Surate, ông quyết định để cho Blot và Baron viết thư gửi vua An Nam (ngày 10 tháng 2 năm 1672) để chứng tỏ với ngài ý họ muốn đặt một thương điểm ở Đàng Ngoài và xin ngài nhận cho một vài tặng phẩm<sup>146</sup>. Cùng năm ấy, ông đang ở Bantam trong lúc người ta sửa soạn chuyến lữ hành của người Anh dưới sự chỉ huy của Gyfford; ông cử người đến đề nghị với người Anh cho ông được cùng đi đến Đàng Ngoài<sup>147</sup> như ông viết; nhưng họ đã không thể làm theo ý ông được. Lời phúc đáp này chắc chắn không làm ông ngạc nhiên, nhưng vì nguyện vọng của ông muốn tới xứ ấy mãnh liệt đến nỗi ông không lấy làm bức mình khi bị từ chối. Sau cùng, phát chán vì cứ phải chờ đợi thời cơ và năn nỉ các tổng giám đốc, dù có thiện ý đối với ông nhưng đã gặp rất nhiều cản trở trong việc cử một chiếc tàu tới Đàng Ngoài vào lúc ấy, cuối cùng vẫn chỉ là vô ích, ông bèn quay sang nói với ông Du Hautmesnil, một thương gia

người Pháp mà ông đã có dịp giúp đỡ<sup>148</sup>. Ông viết ngày 31 tháng 1 năm 1674: “Tôi quyết tâm đi đến đó với tư cách là thầy tư tế của tàu và gắng làm cho các thương nhân của chúng tôi chấp nhận tôi làm thầy tư tế của thương điểm họ”.

Thật vậy, ông khởi hành ngày 20 tháng 8 năm 1674, đem theo đầy đủ tặng vật cho vua Lê Gia Tôn, nhưng ông đã không tới đích: sau một chuyến vượt qua những vùng biển nguy hiểm của xứ Đàng Trong, con tàu chở ông gặp bão và bắt buộc phải ghé vào bờ biển Philippines. Người ta còn nhớ ông được đón tiếp ở đây như thế nào, chuyện bị cầm tù bảy tháng và chuyển đi cưỡng bức sang Tây Ban Nha; người ta cũng lại nhớ rằng các đồng sự của ông ở chủng viện Paris quy thái độ xử sự của viên tổng trấn Philippines là do ngài giám mục có đem theo những bản ghi nhớ về một dự án của Công ty Ấn Độ định đặt thương điểm ở Đàng Ngoài<sup>149</sup>. Dù sao đi nữa, Pallu lại một lần phải từ bỏ ý định thực hiện những kế hoạch ông hằng tha thiết. Thế nhưng ông chẳng hề lãng quên chúng trong thời gian lưu lại châu Âu, sau khi Hội đồng xứ Ấn Độ có trụ sở tại Madrid tuyên bố ông vô tội. Ông xin giáo hoàng gửi một lá thư kèm tặng phẩm cho vua Đàng Ngoài<sup>150</sup>; ông cũng được Louis XIV tiếp kiến và cho người trao cho ông 15.000 *phrăng* làm tiền lộ phí cho chuyến đi của ông, những thư từ gửi cho vua Xiêm và vua Đàng Ngoài, cùng một số tiền 20.000 *phrăng* để mua tặng phẩm dâng lên các vua chúa này<sup>151</sup>.

Ông rời nước Pháp ngày 26 tháng 3 năm 1681<sup>152</sup>, hài lòng về những kết quả có được nhờ cố gắng của mình. Ông viết từ Nantes vài hôm trước khi xuống tàu: “Chúng tôi không thể ước mong rằng công việc của chúng tôi được xếp đặt tốt hơn thế, vì đã được La Mã ban cho tất cả những gì chúng tôi xin để chống lại những đối thủ cạnh tranh của mình và đã tìm ra được cách hòa giải với họ<sup>153</sup>. Nhà vua cũng đã tỏ ra thuận ý với mọi dự kiến của chúng tôi, cũng như toàn thể triều đình, tức là toàn thể Paris và toàn nước Pháp”<sup>154</sup>.

Trong lúc Pallu đang ở Pháp, Baron đã làm cho một trong những điều mong ước tha thiết nhất của giám mục được toại nguyện: ông ta đã cử một chiếc tàu tới Đàng Ngoài. Với ý định mở rộng nền thương mại “từ Ấn Độ đến Ấn Độ”<sup>155</sup>, ông đã cho tiến hành nhiều chuyến đi tới các thương điểm tại bờ biển Malabar, ở Pondichéry và Xiêm. Sau cùng vào tháng 5 năm 1660, ông đã thuê một chiếc tàu, nhân dịp này đặt tên là tàu *Tonquin*, trao cho thương gia Chappelain cùng 3.000 réaux hàng hóa để thành lập thương điểm mà đức giám mục Héliopolis đã yêu cầu từ bao lâu nay. Tàu *Tonquin* cập bến Bantam ngày 28 tháng 5 năm 1680. De Guilhem, trưởng thương điểm Pháp ở đây, đã được cho biết về những nỗ lực của người Anh tại Đàng Ngoài từ tám năm nay thấy thật không xứng đáng với Công ty khi chỉ mang theo một chuyến hàng ít ỏi như thế đến xứ mà Công ty định đặt thương điểm. Ông vay thêm 20.000 écus của vua Bantam và cho tàu ra đi ngày 26 tháng 6<sup>156</sup>. Launay<sup>157</sup> nói: “Viên chỉ huy chuyến đi - thuyền trưởng - không hiểu rõ tại sao khi vừa tới Đàng Ngoài đã hỏi ý kiến giám mục Deydier. Ông ta mang dâng tặng nhà vua, các vương công và các quan những tặng phẩm hiếm lạ và lộng lẫy; ông bán hàng hóa của mình rẻ hơn hàng hóa của người Anh”<sup>158</sup>.

Được chúa và các quan lại nhiệt tình đón tiếp, Chappelain xin được quyền tự do buôn bán và mở một thương điểm tại Hưng Yên [tức Phố Hiến - ND], nơi ông cử một thương nhân phụ tá<sup>159</sup> và một viên thư ký trợ lý. Tàu *Tonquin* quay về Bantam ngày 10 tháng 2 năm 1681; ông mang về sau chuyến đi đầu tiên may mắn ấy xạ hương và một ít hàng tơ lụa.

Ngay từ lúc trở về Surate (tháng 10 năm 1681), Pallu thúc giục Baron, mà ông thấy: “tỏ ra đầy thiện cảm với chúng tôi và rất sốt sắng với các giáo đoàn”. Baron cho ông một chiếc tàu để qua Đàng Ngoài<sup>160</sup>; ông nuôi hy vọng rằng những lời giới thiệu của giáo hoàng, kèm lời giới thiệu của vua Louis XIV sẽ có thể giúp ông ít nhiều khi gặp nhà vua của xứ này<sup>161</sup>. Ông nêu thành

tích có được sau chuyến đi của tàu *Tonquin* để thúc giục Baron gửi một chiếc tàu lớn hơn, chiếc *Président*<sup>162</sup>. Nhưng các vị giám đốc cho rằng cử ông sang Pondichéry để cất ở đấy hàng hóa của vùng Coromandel và của xứ Bengale thì có lợi hơn.

Về những nài nỉ của Pallu, ta cần nói tới bức thư của một thương gia, tên là Roques báo cho Công ty là phải đề phòng “những tham vọng cùng tư tưởng bành trướng của các giáo sĩ”. Ông ta nói: “Họ lợi dụng lòng sùng đạo của Baron, cứ thúc ép ông ta đặt thương điểm ở khắp mọi nơi, nhất là ở Đàng Ngoài, để có thể lập những giáo đoàn ở đó, chẳng quan tâm gì về việc những điều đó đã gây phí tổn cho Công ty”<sup>163</sup>.

Chính là để đổi lại lời buộc tội hoặc là đại loại như thế, mà Pallu trả lời rằng để tổ chức những chuyến đi sang Xiêm và tới Đàng Ngoài, Baron chẳng cần lý do gì khác ngoài ý kiến cho rằng việc buôn bán ở các nước này đem lại lợi ích như thế nào, rằng và lại, chắc chắn là ông ấy đã chỉ đưa các giáo sĩ có một lần qua Xiêm, và một lần tới Đàng Ngoài. Và ngay khi các giáo sĩ biết rằng “đây không phải là chủ ý cũng như quyền lợi của Công ty, họ sẽ hết sức thận trọng không làm gì chống lại, vì thực là các giáo sĩ đã coi chủ ý của Công ty như một điều luật và quyền lợi của Công ty như chính quyền lợi bản thân họ”<sup>164</sup>.

Mặc dù lý do cùng động cơ của những quyết định của Baron là gì đi chăng nữa, thì qua lời ông từ chối không để Pallu sử dụng tàu *Président*, người ta thấy rằng ông biết đặt quyền lợi của Công ty lên trên quyền lợi của các giáo đoàn; ông có ý cử chiếc tàu *Tonquin* như năm trước, nhưng vì không có chiếc tàu này lúc đó, nên ông cho sửa soạn một chiếc tàu nhỏ<sup>165</sup>, tàu *Saint-Joseph*, khởi hành ngày 23 tháng 4 năm 1682 đi Xiêm. Nó nhận trách nhiệm đem lệnh cho Boureau-Deslandes, trưởng thương điểm Công ty vừa đặt ở Xiêm<sup>166</sup>, và theo lời Pallu, phải để lại ở đấy “một số đạo hữu của chúng ta, cùng tất cả mọi đồ đạc gửi sang Xiêm và đi Đàng Trong”. Và “từ đấy” - ông nói thêm - “chúng tôi sẽ đi tới

Đàng Ngoài". Nhưng ông đã buộc lòng phải hủy bỏ chuyến đi này vì nhiều lý do không cần thiết nêu ra ở đây<sup>167</sup>. Ông thấy mình ở lại Xiêm sẽ có ích hơn; và đã cử De Bourges, vừa được phong chức giám mục Auren tại Ayuthia và trên đường quay về Đàng Ngoài, đi thay ông cùng với năm giáo sĩ<sup>168</sup>, trong đó có hai thầy được ủy nhiệm trao cho Lê Hy Tôn (hay đúng hơn là cho Trịnh Tạc) lá thư và các tặng vật của vua Pháp. Còn về bức thư cùng các tặng phẩm của giáo hoàng, theo ý kiến của giám mục Auren, Pallu quyết định không gửi đi<sup>169</sup>.

Tàu *Saint-Joseph* ra đi từ Xiêm ngày 15 tháng 7 năm 1682, với bức thư của Louis XIV, trong đó có viết: "Nay chúng tôi đã đạt được hòa bình sau khi giành nhiều chiến thắng... bèn ra lệnh ngay cho Công ty Hoàng gia đặt trụ sở tại quý quốc càng sớm càng tốt; và ra lệnh cho các ông Deydier và De Bourges lưu lại bên Chúa thượng, để giữ một mối liên hệ tốt đẹp giữa thần dân hai nước chúng ta, cũng là để báo cho chúng tôi biết về những dịp thuận tiện mà chúng tôi có thể biểu thị lòng kính mến đối với Chúa thượng và lòng mong muốn của chúng tôi làm Chúa thượng được vui lòng và đem lại lợi ích cho quý quốc. Để bước đầu tỏ rõ những tình cảm đó, chúng tôi đã cử người dâng lên Chúa thượng một vài tặng phẩm mà chúng tôi tin rằng sẽ làm Chúa thượng vừa ý"<sup>170</sup>.

Ba ngày sau khi trao thư, Trịnh Tạc qua đời, con trai nhà chúa là Trịnh Căn lên nối nghiệp "trong buổi đầu trị vì không dám công khai tán thành đạo Gia tô xưa nay vẫn bị cấm; ông chỉ hạn chế ở mức ban ra những lời lẽ tốt đẹp tới các giáo sĩ; và trong thư đáp lễ vua Pháp, bảo đảm trên nguyên tắc việc ban ân cho những thương nhân Pháp, đồng thời nói thêm rằng, ông mới đảm nhận việc nước chưa được bao lâu nên chưa thể giải quyết dứt khoát vấn đề tôn giáo được. Ông giao cho các giáo sĩ mang về tặng vua Louis XIV những tám lạng thêu kim tuyến lộng lẫy, có trang trí những đường bao quanh hình rồng, biểu tượng của nhà vua. Lợi ích lớn nhất của chuyến đi sứ này là, đối với giáo dân,

có được sự yên ổn tương đối và ngừng tạm thời những điều sách nhiễu do tính hám lợi hay lòng thù ghét của các vị quan gây ra”<sup>171</sup>.

Theo William Hodges, trưởng thương điểm Anh lúc đó, kết quả của đoàn truyền giáo đã khác hẳn thế. Thực vậy, người ta đọc thấy trong một bức thư đề ngày 27 tháng 12 năm 1682: “Người Pháp nhận được một tàu từ Xiêm tới; không phải tàu này đến vì mục đích buôn bán mà mang một bức thư và tặng phẩm của vua nước Pháp gửi chúa Đàng Ngoài. Chúng tôi gửi kèm theo đây một bản sao bức thư, được dịch một cách chính xác nhất mà chúng tôi có thể. Món tặng phẩm giá trị ít nhất là 1.200 bảng Anh; người ta lại thường bảo là tặng phẩm còn giá trị hơn thế. Tặng phẩm được dâng lên chúa ít lâu trước khi chúa mất. Chúa nhận một cách lạnh nhạt. Người Pháp đã phải tốn kém, vất vả mới có được giấy phép (dispatch) của vị chúa hiện nay [Trịnh Căn - ND], và cũng không được giáp mặt chúa khi tiếp kiến. Chúa chỉ trả lời vua nước Pháp một cách nhạt nhẽo và gửi biếu một món quà nhỏ mọn bằng tơ sống và bằng “hàng hóa” của Đàng Ngoài trị giá 150 lạng bạc”<sup>172</sup>.

Có thể có sự nói quá lên của phía bên này cũng như của phía bên kia, nhưng không thể không thấy rằng người Anh đã coi mọi mưu đồ đặt một cơ sở buôn bán của người Âu như hành động chống lại vị thế của chính họ. Và lại, họ có cơ để cảm thấy ít nhiều lo ngại, vì rằng cuối cùng con tàu lừng danh mà trước đây hai năm đã từng được nói tới nhiều lần và Công ty của người Pháp cũng đã đặt chân lên đất Đàng Ngoài.

Không may là, những hoàn cảnh sau đó đã tỏ ra bất lợi cho thương điểm. Hàng hóa của tàu *Tonquin* được chuyển lên tàu *Soleil d'Orient*, là chiếc tàu đáng lẽ phải chở số hàng hóa này đi coi như mẫu hàng sản xuất của người An Nam, đã không về tới nước Pháp<sup>173</sup>. Mặt khác, Baron và Martin<sup>174</sup> thấy rõ những lợi thế mà Công ty có thể thu được qua một thương điểm thường trực tại Đàng Ngoài, nhưng lại thiếu những phương tiện, khả năng cần thiết để lập ra nó. Cuối cùng một sự kiện mà ảnh hưởng vang dội

trong các thương nhân người Âu dù cho họ thuộc quốc tịch nào, đã giáng một đòn cuối cùng vào thương điểm của Chappelain. Người Hà Lan rất vững chân tại Batavia từ lâu đã có dự định đánh chiếm Bantam, là thành phố duy nhất ở đó các quốc gia châu Âu khác còn được tự do cạnh tranh với họ; và tình hình đã trở nên thuận lợi cho họ vào năm 1682. Người Anh, người Pháp, người Đan Mạch bị buộc phải rời khỏi Bantam, mất cả nguồn tiếp tế lẫn hàng hóa của họ<sup>175</sup>. De Guilhem rồi đến Martin đưa ra hết đơn khiếu nại này đến đơn khiếu nại khác, nhưng vô ích; người ta đành phải thừa nhận việc đã rồi: Thương điểm duy nhất mà Công ty của người Pháp thành lập ra trên đảo Java đã chấm dứt như vậy, và thương điểm Đàng Ngoài cũng theo nó đi đến chỗ suy sụp<sup>176</sup>.

Thực vậy, người ta thấy rằng công việc kinh doanh của Công ty Đông Ấn Độ tại vương quốc nhà Lê chỉ thu hẹp lại trong một chuyến viễn hành duy nhất, có tính chất thương mại, đó là chuyến đi của chiếc tàu *Tonquin* nhỏ bé và sự cố gắng đặt chi điểm của Chappelain<sup>177</sup>.

Liệu như vậy có thể nói rằng hoạt động buôn bán của người Pháp tại Đàng Ngoài chỉ giới hạn như thế mà thôi không? Chắc chắn rằng đã không có một công cuộc buôn bán thật sự nào khác; hơn nữa, điều đó đã vi phạm vào đặc quyền của Công ty Ấn Độ. Nhưng người ta không thể quả quyết rằng người Pháp đã không tiến hành tại đây những hoạt động buôn bán. Thật vậy, những giáo sĩ mà chúng ta thấy đến và sống ở Đàng Ngoài “dưới trang phục của những nhà buôn”, vậy họ đã làm cách nào để khiến các quan lại địa phương có thể tin được vào tư cách vỏ ngoài của họ, nếu họ không tiến hành một vài công việc giao dịch nào dù ít ỏi đến đâu với những người dân bản xứ?

Nghĩ như thế có vẻ hợp lý, nhưng dẫn chứng ra là khó. Thật vậy, khó khăn cả về lý luận lẫn thực tiễn làm phức tạp hóa vấn đề, và vì không có tài liệu chính xác nên người ta chỉ có thể đặt

ra những giả thuyết mà thôi. Thế nhưng điều này vẫn đáng được xem xét một cách cẩn thận.

Các giáo hoàng Urbain VIII và Clément IX đã cấm các giáo sĩ nhất thiết không được hoạt động buôn bán<sup>178</sup>; và Pallu với tư cách là giám mục thừa sai, có trách nhiệm làm sao để cho những ý muốn đó của các giáo hoàng<sup>179</sup> được tôn trọng. Ông không phải là người có thể để cho ngay chính những giáo sĩ của mình chủ tâm vi phạm những quy định đó. Những điều chúng tôi biết về tính cách của ông, về tính tình ngay thẳng và cứng nhắc của ông, không cho phép nghĩ như vậy.

Nhưng quyền lợi của tôn giáo đối với ông là trên hết, và ông thừa nhận là việc buôn bán của các tu sĩ “gây ra vô vàn sự lạm dụng mỗi ngày mỗi phát triển tăng lên và càng làm tổn hại đến đức hạnh và nghị lực của các giáo sĩ; đã đục rỗng và làm cho toàn bộ ảnh hưởng tốt đẹp của các giáo đoàn bị hư tổn”<sup>180</sup>. Cũng không phải là ông không nghĩ rằng, trong một số trường hợp nhất định nào đó thì sự chấp nhận một vài sai lệch đối với những điều cấm đoán đã đề ra vẫn có thể được coi là chính đáng. Và việc cấm buôn bán, chỉ nhằm ngăn chặn những sự lạm dụng có hại cho việc truyền bá đức tin, có thể giảm nhẹ bớt đi nếu không hủy bỏ được, khi mà quyền lợi tối cao của công cuộc truyền đạo bị đem ra thử thách.

Các hồng y giáo chủ của Thánh hội và ngay bản thân giáo hoàng có vẻ tán thành cách vận dụng này khi họ tin vào óc suy xét của những vị thừa sai. Ví dụ năm 1664, do một câu hỏi của De Bourges đặt ra, một quyết định của Thánh hội thừa nhận rằng các giáo sĩ có thể đổi chác một phần tiền lương cấp của mình lấy san hô mà không vi phạm đến điều cấm<sup>181</sup>. Pallu đi xa hơn thế, mà không thấy ông bị khiển trách: trong cuốn *Brevis et perspicua expositio* chứa đựng nội dung chủ yếu luận thuyết của ông, ông đã nói, sau khi nhắc lại lệnh cho phép liên quan đến vấn đề san hô: “Nhu chính ngay Thánh hội có nêu lên, rõ ràng là có đôi khi

và vì những lý do nghiêm trọng, người ta được phép dùng bức màn buôn bán che phủ lên công cuộc truyền bá Thánh Kinh, và khi tạm thời đóng vai trò thương gia như vậy, người ta giữ mình không vướng mắc vào đầu óc con buôn và điều đó trong phần lớn trường hợp dẫn tới sự thiệt thòi về vật chất hơn là lợi nhuận thực sự”<sup>182</sup>.

Và Pallu nêu lên để làm ví dụ: Trường hợp Hanques đã dùng một phần tiền lương cấp của mình để mua gạo, rồi đi khắp các tỉnh đang bị nạn đói tàn phá, sau đó lấy có là phát chẩn số gạo của mình để đến thăm nhiều giáo dân thiếu được an ủi. Và chúng ta đã biết trường hợp của giám mục Bértyte vào Đảng Ngoài như một ủy viên Công ty Ấn Độ, còn các giáo sĩ của ngài thì lưu lại trong xứ với tư cách các nhà buôn. Đức giám mục nói thêm: “Những cái thu được như vậy trong việc truyền đạo thật khó mà tin được, và có thể nói, chính sự minh triết lạ thường khi đưa ra cách nguy trang mộ đạo này đã đem lại cho Nhà thờ biết bao lợi lộc”.

Nhưng một khi nguyên tắc đã được chấp nhận, Pallu áp dụng một cách rất thận trọng và nghiêm khắc; ông lên tiếng chống lại tư tưởng tham lợi có thể xô đẩy một số người lao vào buôn bán, đi ngược lại giáo luật của Nhà Chung mà không bị phạt vì lý do phụng sự lợi ích của giáo đoàn. Không một giáo sĩ nào có thể khoác áo và mang tư cách thương nhân mà không được phép của các giám mục thừa sai. Về phần mình, các giám mục thừa sai sẽ phải thu thập mọi ý kiến hữu ích, cân nhắc đúng đắn trước khi quyết định. Một khi được phép rồi, lời khuyên răn trên hết đối với các giáo sĩ là giữ mình khỏi vấy vào những tì vết của tính tham lam, phải tránh hiểm họa ngay từ khi mới xuất hiện bóng dáng. Họ bị cấm đem hàng hóa ra khỏi vùng họ làm việc, không được để cho đồng sự của họ tại những vương quốc khác dính líu vào công việc của mình và các giám mục thừa sai không được ngừng kiểm soát sát sao những giáo sĩ đã được phép làm việc buôn bán v.v...

Như vậy rõ là có những thành viên của các đoàn truyền giáo

ngoại quốc, với sự đồng ý của bề trên đã được hành xử như những nhà buôn, và một mặt khác, không thể nghi ngờ được rằng những hoạt động thương mại của họ chỉ là vỏ bề ngoài dùng để che đậy công cuộc truyền bá Thánh Kinh. Nhưng những hoạt động ấy bao gồm những gì, đây là điều không dễ dàng xác định rõ ràng được. Mua san hô, chắc hẳn là có cả những loại hàng nhẹ khác, và ít công kênh so với giá trị của chúng hay bán những hàng hóa này, vì tất nhiên là phải bán đổi chúng đi; mua và phân phát thóc gạo trong những thời kỳ đói kém; một số công việc khác nữa, ví dụ như sửa chữa đồng hồ nhỏ và đồng hồ quả lắc, những dụng cụ toán học, chế tạo thuốc súng v.v...<sup>183</sup> Ít ra đây là những điều người ta đã tìm thấy dấu vết trong các tư liệu cũng không thực quan trọng lắm. Và lại, xem xét những điều hạn chế do Pallu đề ra thì sẽ thấy rằng: những công việc do các giáo sĩ tiến hành đã không bao giờ có thể phát triển tới một quy mô rộng lớn được. Và có vẻ rằng, mặc dù thiếu những tài liệu cụ thể và phong phú, nhưng trong mọi trường hợp, người ta được phép kết luận rằng: Nền thương mại của người Pháp ở nước An Nam, vì hầu như không có ai đại diện ngoài các giáo sĩ, đã chỉ có thể đem lại cho người dân bản xứ một ý niệm khá sai lầm về vai trò của nước Pháp ở châu Âu trong thế kỷ XVII.

\*

\*      \*

Trước khi kết thúc chương này, chúng tôi thấy có vẻ sẽ có ích nếu cung cấp một vài chi tiết về sự viện trợ mà người châu Âu đã mang lại cho họ Nguyễn và họ Trịnh từ năm 1620 đến năm 1674. Những cố gắng của các vua chúa ở châu Á, để tranh thủ sự giúp đỡ của người châu Âu trong các cuộc chiến tranh của họ, quả thật là một trong những nét đặc biệt nhất của mối bang giao của họ với phương Tây<sup>184</sup>.

Không thể nghi ngờ được rằng người Đàng Trong đã được

người Bồ Đào Nha viện trợ rất mạnh. Một người lai Bồ Đào Nha, tên gọi Jean de la Croix đã đến định cư tại Đàng Trong ngay từ trước khi các giáo sĩ dòng Tên đặt chân lên xứ này; ông ta là chủ một lò đúc súng thần công đã đặt cách Huế không xa, ở chỗ ngày nay còn gọi là phường Thợ Đúc. Nhiều cỗ súng thần công được tìm thấy ở Kinh thành sau vụ ngày 5 tháng 7 năm 1885 mang tên của Jean de la Croix<sup>185</sup>. Mặt khác, người ta biết rằng các tàu Bồ Đào Nha chở đến đây chì, lưu huỳnh và diêm tiêu để chế thuốc súng, chắc chắn họ có kèm theo vũ khí, đại bác và súng trường.

E rằng sẽ hồ đồ hơn nếu khẳng định người Đàng Trong đã nhận được sự giúp đỡ về mặt nhân lực, hoặc họ đã có những huấn luyện viên Bồ Đào Nha, nhưng sự việc không phải là không thể có. Thật vậy, trong những cuộc giao tranh giữa miền Bắc và miền Nam, người Đàng Trong đã sử dụng ít nhất một lần mưu mẹo sau đây: họ đặt trên một cao điểm những bù nhìn rơm trông giống như lính Bồ Đào Nha, trang bị gậy giả làm súng; và theo lời cha De Rhodes là người kể lại việc này, người Đàng Ngoài bị đánh lừa nên đã không giáp chiến<sup>186</sup>.

Nếu những người Đàng Ngoài đã có thể rơi vào một cái bẫy như vậy, thì việc người Bồ Đào Nha giúp đỡ cho những địch thủ của họ xem ra cũng không có gì là lạ.

Vả lại, ở triều đình vua Lê, người ta luôn e ngại rằng người Bồ Đào Nha đến Đàng Ngoài là để làm gián điệp.

Nhà vua đã bắt họ phải thề rằng sẽ luôn luôn tỏ ra là những người bạn tốt và trung thành của nhà vua, và không được đi vào Đàng Trong để làm lợi cho kẻ địch<sup>187</sup>.

Người ta cũng có thể thấy trong những câu chuyện kể của A. de Rhodes và của Baldinotti về sự vui mừng ở Kê Chợ khi người Bồ Đào Nha đến đó, và những chứng cứ về tình hữu nghị mà Trịnh Tráng đã dành cho họ để mong nhận được sự ủng hộ. Chúa Trịnh hy vọng những chi viện của người Bồ Đào Nha, vì ngài nghe nói rằng họ đã chi viện cho người Trung Hoa để cự lại

quân Tartar khi vương triều Minh chiến đấu chống kẻ xâm lược đất nước của họ<sup>188</sup>.

Cha De Rhodes nói thêm: “Nhưng về sau, Trịnh Tráng nhận thấy rằng người Bồ Đào Nha không thể nào từ bỏ mối tình hữu nghị từ lâu của họ đối với những người Đàng Trong cho nên lòng khoan dung Ngài tỏ ra với họ lúc đầu, từ nay đã bắt đầu giảm sút”<sup>189</sup>.

Vả lại, sau đó, vẫn theo lời dẫn chứng của cha De Rhodes có ghi lại rằng, về phía mình, họ Nguyễn cũng tỏ ra chẳng kém phần nghi kỵ. Năm 1646, khi ông đi du hành đến gần biên giới Đàng Ngoài, những giáo dân Đàng Ngoài cư trú tại trấn Bố Chính đã viết thư mời ông đến thăm họ, “nhưng người ta lại chỉ cho tôi thấy rằng tôi không thể đi vào Đàng Ngoài mà không đi qua bức tường thành to lớn ngăn đôi hai vương quốc, rằng những lính gác của vua xứ Đàng Trong ở đây nhất định sẽ tâu trình lại với Ngài về việc tôi đi ra khỏi Vương quốc của Ngài để sang đất kẻ địch, và điều này sẽ làm cho Ngài sinh nghi đối với tôi và nổi giận đối với giáo dân...; những lý lẽ này đối với tôi có vẻ đúng dẫn đến mức làm cho tôi ưa thích thấy cảnh thái bình của giáo dân Đàng Trong hơn là làm toại nguyện giáo dân Đàng Ngoài”<sup>190</sup>. Trong một dịp khác, lúc giáo sĩ được cử đi từ Đàng Trong qua Đàng Ngoài, trước tiên ông đã quay về Macao. Ông nói: “Người ta cho rằng, vì hai Vương quốc này đang ở trong tình trạng chiến tranh, và vua Đàng Ngoài sẽ tỏ ra hết sức nghi ngờ nếu biết rằng tôi từ đất nước của kẻ thù của Ngài tới. Điều này buộc tôi phải đi thẳng sang Macao”<sup>191</sup>.

Trịnh Tráng khi thấy rằng mình không thể trông chờ gì vào người Bồ Đào Nha, bèn quay sang phía người Hà Lan<sup>192</sup>. Năm 1637, khi tiếp kiến Hartsingh vào ngày 9 tháng 5, ngài hỏi ông ta xem có thật rằng Công ty Hà Lan đã ngỏ ý với nhà chúa ở Huế muốn mua đảo Poulo Cham [Cù Lao Chàm]. Hartsingh trả lời rằng tin đồn này, mà theo ông là do người Bồ Đào Nha đã tung ra một cách ác ý, hoàn toàn không có căn cứ, rằng Công ty chỉ có

mục đích mở rộng việc buôn bán của mình và không quan tâm gì đến đất đai. Vài hôm sau, Trịnh Tráng ủy thác cho một quan tàu vụ trở lại vấn đề này và ngoài ra cho hỏi Hartsingh rằng có phải Công ty có ý đòi Huế những món tiền người Đàng Trong đã lấy được trên các tàu Hà Lan bị đắm không? “Chắc chắn là như vậy”, Hartsingh đáp. Và lúc ấy viên quan tàu vụ hỏi rõ rằng: liệu Công ty Hà Lan có sẵn sàng giúp Đàng Ngoài chống lại Đàng Trong không? Câu trả lời của nhà thương nhân tỏ ra mập mờ: ông không có quyền tự mình hứa hẹn điều gì cả, việc này thuộc thẩm quyền của Hội đồng Batavia.

Năm 1641, có một con tàu là chiếc *Meerman* đến Đàng Ngoài. Trịnh Tráng đã phái nhiều thuyền mành ra giúp người Hà Lan đi ngược dòng sông, tỏ ra sốt sắng đón tiếp và đã tiếp kiến họ ngay hôm họ tới Kẻ Chợ. Nhưng chắc Hartsingh, cũng như năm 1637, đã không cam kết chắc chắn sẽ viện trợ cho người Đàng Ngoài. Người ta thấy trong mọi trường hợp, khi gửi báo cáo lên cấp trên, ông đã khuyên họ không nên hứa hẹn bằng văn bản và ông đề nghị với họ đừng bao giờ rời bỏ thái độ hết sức thận trọng để tránh cho thương điểm của họ ở Đàng Trong khỏi chịu cơn giận dữ của nhà chúa ở Huế. Tiếp sau chuyến đi này, Trịnh Tráng gửi cho Công ty hai bức thư: một của Lê Thần Tông, và một của con trai ông; lá thư sau cùng này xin viên tổng trấn Batavia giúp đỡ trong trường hợp Đàng Trong lâm vào cảnh chiến tranh với một trong những nước láng giềng. Thư nhắc lại rằng trước đây cũng đã có lời yêu cầu giúp đỡ như vậy để chống lại Đàng Trong.

Vài tháng sau, nhân khi có chiếc tàu khác ghé vào Đàng Trong, Trịnh Tráng lợi dụng cơ hội đó để đích thân gửi một lá thư cho trưởng thương điểm Hà Lan ở Đài Loan là Paulus Traudenius. Ngài mong ông vui lòng nhận một số tặng phẩm<sup>193</sup>, tỏ ý muốn thấy mỗi năm có một chiếc tàu Hà Lan đến Đàng Ngoài, và ngài nói thêm “tôi có quan hệ hữu hảo với Ngài Tổng trấn” rồi bày tỏ ý định sẽ phái sứ thần Đàng Ngoài sang Batavia.

Năm sau, chiếc tàu chở các sứ thần này cập bến Hội An. Một điều chẳng có gì làm khôn khéo cho lắm: một trong số những thương nhân lúc ấy bị Công Thượng vương cầm giữ lại, tìm cách thuyết phục viên chỉ huy người Hà Lan chuộc tự do cho những đồng bào của ông bằng cách giao cho nhà chúa những người Đàng Ngoài đang ở trên tàu; Van Liesvelt kiên quyết từ chối dùng một biện pháp như vậy.

Có vẻ như những người Hà Lan, bị giằng co giữa điều lo ngại làm Công Thượng vương nổi giận, và ý muốn làm hài lòng Trịnh Tráng, muốn cứ để vị chúa Đàng Ngoài ở trong tình trạng chờ đợi đầy hứa hẹn mà chẳng bao giờ chuyển từ lời nói sang hành động. Ngày 26 tháng 4 năm 1643, tàu *Kievit* và tàu *Nachtegaels* tới Đàng Ngoài. Trịnh Tráng lúc bấy giờ đang đi chinh chiến ở Đàng Trong, được báo tin trước và đã gửi một bức thư cho trưởng thương điểm Hà Lan là Bronckhorst, yêu cầu phái ngay cho ông cả hai chiếc tàu này cùng một chiếc thứ ba là chiếc *Woekende Boode* đang ở trong hải phận Đàng Ngoài. Ngoài ra, chúa yêu cầu cử viên phó thương nhân Isack Davits nhiệm vụ chỉ huy hạm đội Đàng Ngoài trên sông Gianh. Bronckhorst có vẻ như không quan tâm đến những lời yêu cầu này, vì Lê Thần Tông ngày 19 tháng 8 đã viết thư phân nân với tổng trấn Batavia: Ngài buộc phải đình chỉ chiến dịch vì những chiếc tàu ngài mong đợi đã không tới; vì vậy người Hà Lan đã trở thành trò cười cho người Đàng Trong, và dân chúng Kẻ Chợ [Hà Nội] đã tỏ ra giận dữ đối với họ đến nỗi họ không dám ra khỏi nhà nữa.

Đã tới lúc không còn thoái thác được nữa. Trước đó ít lâu, có năm thương gia của chi điểm bị kết tội bán vũ khí cho nhà Mạc đang còn chiếm giữ Cao Bằng đã bị hạ ngục. Vả lại, bản thân người Hà Lan cũng phải trả thù về những hành xử của người Đàng Trong đối với họ. Ba chiếc tàu dưới sự chỉ huy của Pierre Baeck được phái đi từ Jambee (Sumatra) vào cuối năm 1643<sup>194</sup>. Đến ngang tầm “Bốn mũi” (Quatre Caps), người Hà Lan phải chịu

đưng đồn tấn công của chừng 60 thuyền chiến Đàng Trong, mà theo *Thực lục* là dưới quyền chỉ huy của Thế tử, tức Hiến vương sau này. Tàu đô đốc, là chiếc nặng nhất và chậm nhất trong số ba tàu đó, bị bốn thuyền chèo tay đuổi kịp, đánh gãy mất bánh lái, đánh đổ cột buồm và bám vào hai bên mạn tàu; viên thuyền trưởng Hà Lan không hy vọng chạy thoát được nữa, cho châm lửa vào kho thuốc súng và tự đốt cháy tàu. Hai chiếc tàu kia, theo lời của Jean Gobyn, phải rất chật vật mới tìm được một chỗ trú ở đảo Ngọc (Ile des Perles). Theo cha De Rhodes, một trong hai tàu ấy do bị người Đàng Trong đuổi đánh đã va phải đá ngầm vỡ tan, còn chiếc kia chạy thoát được; nhưng chúa Đàng Ngoài nổi cơn lôi đình trước thất bại này, ra lệnh cấm không cho chiếc tàu đó được vào bất kỳ cảng nào và còn từ chối ngay cả việc tiếp tế lương thực<sup>195</sup>.

Vachet, Bowyear và Poivre khi đến Đàng Trong (một người năm 1674, người kia năm 1695, người cuối cùng khoảng 50 năm sau) hãy còn thấy ký ức về câu chuyện thất bại của người Hà Lan vẫn còn sống động, và chắc chắn rằng nó đã có tiếng vang rất lớn trong những người An Nam. Vachet chỉ vịnh Đà Nẵng là nơi chiến trường: một trong những chiếc tàu đến đậu ở cửa vào vịnh, hai chiếc kia đi vào trong vịnh chờ nước thủy triều dẫn họ vào sông Hàn; hình như chỉ có sáu chiếc thuyền chiến chèo tay Đàng Trong đã tham gia chiến đấu và nhờ vào một thủ thuật khéo léo đã chiếm được hai chiếc tàu gần bờ nhất, chiếc thứ ba hình như đã chạy thoát<sup>196</sup>.

Bowyear đặt khung cảnh diễn biến ở ngoài khơi giữa vịnh Đà Nẵng và cửa sông Huế [cửa sông Hương tức cửa Thuận An]<sup>197</sup>: Cuộc giao tranh, theo ông nói, đã kéo dài suốt cả ngày và chiếc lớn nhất trong số ba chiếc tàu Hà Lan đã bị phá hủy; nhưng ông lại thêm: “Có bao nhiêu thuyền Đàng Trong cùng chung số phận ấy thì tôi không rõ”. Và ông cho rằng sự thiệt hại đó đã làm nhà chúa nổi giận, và ngài ra lệnh chiếm cứ chi điểm Hà Lan và đốt cháy những hàng hóa ở đấy, hơn 30 nhân viên chi điểm bị giải

vào triều để đem hành quyết. Thế nhưng, các quan có ý kiến rằng những người này không thể bị quy trách nhiệm về những hành vi xấu xa của đồng bào họ ở trên tàu, nên người ta đã tha tội chết cho họ; đến năm sau họ được trả về Batavia trên những thuyền mình Trung Quốc.

Còn Poivre đã kể lại sự việc với một vài thay đổi có thể giải thích được vì thời gian đã trôi qua lâu từ khi sự kiện xảy ra tới chuyến đi của ông. Người ta chỉ cho ông xem, - theo ông kể lại - vài cỗ thần công “kỳ vật của chiến công ấy”; thế nhưng ông đưa ra những lời nghi hoặc: ông thấy có vẻ kỳ lạ rằng những chiếc thuyền chiến Đàng Trong lại đã đánh thắng được những tàu chiến châu Âu. Thế nhưng có đủ mọi lý do để tin rằng sự thể đã là như vậy<sup>198</sup>.

Đây là sự kiện duy nhất thuộc loại này mà chúng tôi đã thu lượm được những chi tiết; đáng nghi ngờ là các quốc gia ở châu Âu đã thường đồng ý cho mượn tàu của họ. Thế nhưng không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy rằng người Bồ Đào Nha đôi khi cung cấp viện trợ cho các hạm đội của họ Nguyễn; nhưng vì thiếu tài liệu chính xác nên cũng không thể nào khẳng định được.

Hơn nữa, các vua chúa Đàng Trong và Đàng Ngoài chẳng phải lúc nào cũng đòi hỏi như Trịnh Tráng và đã bằng lòng với việc được các thương nhân châu Âu cung cấp vũ khí, đạn dược. Trong các báo cáo, thư từ của các trưởng chi điểm viết gửi cấp trên, và chúng tôi đã có những chi tiết rất đầy đủ về các thư từ giao dịch của người Hà Lan và người Anh, luôn luôn thấy nói tới việc mua súng thần công, đạn dược, thuốc súng và diêm tiêu. Ở Đàng Ngoài, có vẻ rằng chỉ có nhà vua mới được quyền mua súng thần công. Năm 1678, các thương gia người Anh hỏi xin Hội đồng chủ tọa Bantam gửi cho họ một người thợ đúc có khả năng dạy nghề cho người An Nam. Những người An Nam này, như người ta đã biết, vào thời ấy đã là những người thợ đúc khá khéo tay<sup>199</sup>: chắc hẳn họ đã học được các phương pháp của người châu Âu.

Nhà chúa tỏ ra là người khó tính: sau khi đã mua sáu khẩu

đại bác của người Anh, ngài từ chối không nhận hai khẩu có gờ ở gần miệng súng. Những khẩu này nằm lại trong sân vương phủ cho tới lúc người Anh có dịp mang chúng đi để đem bán lại cho Hội vương ở Bantam. Năm 1680, người ta còn thấy trong các sổ sách rằng đã có những cỗ đại bác được đem đi đổi lấy tơ; năm 1689, một bức thư nói rằng nhà chúa chỉ nhận có bảy cỗ đại bác trong số 20 cỗ gửi cho ngài.

Tại Đàng Trong, các vị chúa cũng tỏ ra rất ưa chuộng pháo của châu Âu; người ta đã thấy người lai Bồ Đào Nha Jean de la Croix lập một xưởng đúc gần Huế ngay từ trước năm 1615. Năm 1695, Minh vương cho hỏi Bowyear xem có thể cung cấp cho ngài những khẩu đại bác bắn đạn cỡ từ 7 đến 8 livre hay không. Poivre kể lại rằng ông đã nhìn thấy xung quanh phủ chúa 1200 khẩu đại bác; tất cả đều bằng đồng thau, “trong số ấy có nhiều cỗ pháo cỡ khác nhau mang phù hiệu Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha”; bốn khẩu pháo nòng dài tới 19 bộ mà ông cho rằng “có một vẻ đẹp thật hoàn hảo”<sup>200</sup>. Vậy không kể các cỗ đại bác đúc tại Đàng Trong, nhà chúa còn có những loại có nguồn gốc từ châu Âu. Có những khẩu do các thương nhân đến buôn bán tại Hội An đem bán hay biếu; chính vì thế mà năm 1689, Viện Nguyên lão ở Macao quyết định tặng chúa Đàng Trong, để đổi lấy sự miễn trừ một số thuế má, hai cỗ đại bác bằng đồng thau mà người ta phải mua của giáo đoàn dòng Tên bằng kinh phí của thành phố.

Bảy năm trước đấy, có hai khẩu được Công ty Ấn Độ của Pháp thông qua đức giám mục Métellopolis gửi tặng cho nhà chúa<sup>201</sup>. Có những khẩu khác lấy trên các tàu bị bão táp đánh dạt vào bờ biển hoặc đã phải cập bến do bị hư hại; chủ yếu là những súng mà Poivre nói tới, có mang dấu hiệu của Tây Ban Nha, có thể là từ nguồn gốc ấy. Chắc hẳn những súng này là của những con tàu thuộc chuyến viễn chinh được cử từ Philippines sang vào cuối thế kỷ XV để giúp vua Cao Miên chống lại Xiêm La<sup>202</sup>.

\*

\*      \*

Tóm tắt và sắp xếp lại những điều vừa nói ở trên đây là một cảnh do Dampier miêu tả tỏ ra phản ánh khá trung thành những điều kiện của nền thương mại châu Âu tại đất An Nam vào cuối thế kỷ XVII:

“Nền thương mại của nước này chủ yếu do người Trung Quốc, Anh, Hà Lan và nhiều thương gia ngoại quốc khác tiến hành. Họ thường cư trú tại đây hoặc đi về hàng năm. Họ mang từ đây đi các sản phẩm trong nước và đưa đến những thứ có thể sẽ bán chạy. Những hàng hóa mà người ta nhập vào nước này ngoài bạc còn có diêm tiêu, lưu huỳnh, những loại dạ khổ rộng của nước Anh, những loại len tuyết xoắn, các thứ vải bông in hoa, hồ tiêu cùng nhiều loại hương liệu khác, và chỉ, súng cỡ lớn, v.v... Nhưng trong hàng loạt đại bác, loại nòng dài được người ta ưa thích hơn cả. Người ta trao đổi bằng tiền mặt, hoặc hàng hóa, tùy theo thỏa thuận.

Nhưng như tôi đã nhận xét, nước này rất nghèo, đến nỗi các thương nhân bắt buộc phải chờ đợi từ 3 đến 4 tháng mới nhận được hàng hóa của mình sau khi đã đặt tiền, bởi vì những dân nghèo thường không có việc làm cho đến khi tàu buôn vào xứ; và đến lúc ấy họ mới bắt đầu làm việc với số tiền họ được trao. Nhà chúa mua những súng lớn, và một vài tấm dạ khổ rộng, nhưng trả tiền kém đến nỗi các thương gia chỉ mong không phải giao dịch với ngài nếu họ có thể lẩn tránh được.

Còn về phần những người làm nghề buôn bán, theo những câu chuyện kể, họ tỏ ra thật thà và sòng phẳng. Tôi được nghe một người nói lại rằng ông ta đã từng giao dịch suốt 10 năm với họ và đã từng trao đổi hàng ngàn bảng Anh, và rằng ông chưa bao giờ bị thiệt mất tới 10 bảng trong khi cùng họ buôn bán”<sup>203</sup>.



## II

### II.1. Các đoàn truyền giáo ở thế kỷ XVIII

Trong nửa đầu thế kỷ XVIII, Hội truyền giáo ngoại quốc bị khủng hoảng thật sự do thiếu người và phương tiện. Chủ tịch viện đôi khi trống rỗng: “Các đoàn truyền giáo có rất ít thầy tu để có thể tự đứng vững mà hoạt động”<sup>204</sup>. Năm 1722, chỉ có bốn thành viên của Đoàn truyền giáo ngoại quốc ở Xiêm, ba ở Trung Quốc, bốn ở Đàng Ngoài và cũng chừng ấy ở Đàng Trong. Năm 1728, địa phận giám mục thừa sai ở Đàng Ngoài chuyển sang tay một thầy tu dòng Thánh Barnabite của nước Ý, là giáo sĩ của Thánh hội truyền giáo, tên gọi Alexandre de Alexandris, giám mục Nabuce<sup>205</sup>. Và thế là Hội truyền giáo ngoại quốc mất quyền lãnh đạo Đoàn; ba người trong số các thành viên của Đoàn còn ở lại trong xứ này: Gouges, De Sennemand và De Flory<sup>206</sup>.

Sự có mặt của thầy tu người Ý đứng đầu giáo đoàn Đàng Trong này đã gây ra nhiều va chạm. Thực vậy, quyền hạn của giám mục thừa sai bao trùm các tu sĩ của nhiều hội đoàn và thuộc nhiều quốc tịch khác nhau: đôi khi nếu sử dụng quyền hành không mềm mỏng thì cũng có thể gây ra sự khó chịu. Đã từng có nhiều lời phàn nàn gửi về Rome, trình bày dưới những sắc thái thật khác nhau tùy theo xuất xứ về những sự kiện xảy ra tại Đàng Trong. Dẫu sao có điều chắc chắn là có sự rối loạn trong giáo

đoàn, những cảnh bất hòa diễn ra trước mắt người bản xứ, tình trạng khăng khăng của người Bồ Đào Nha không chịu thừa nhận quyền hạn của các giám mục thừa sai, rồi tới tình trạng tinh thần bị kích động bởi cuộc cãi cọ về nghi thức<sup>207</sup> càng làm cho tình hình trở nên trầm trọng thêm. Đức ông De Nabuce và đa số các thầy dòng Tên và dòng Franciscain tỏ ý đứng về phe chủ trương khoan dung, còn các giáo sĩ Pháp có thái độ ngược lại.

Trước hoàn cảnh khẩn cấp như vậy, giáo hoàng Clément XII tìm kiếm một vị giám mục có khả năng tiến hành một cuộc điều tra vô tư và đem lại sự yên ổn trong đoàn truyền giáo. Ngài lựa chọn một giám mục người Pháp, ông De la Baume<sup>208</sup>, là giám mục Halicarnasse và trợ lý bên cạnh giáo hoàng, và từng được Benoy XIII chú ý đến nhờ công lao cùng đức độ của mình. Ngài cử ông đi Đàng Trong năm 1738 với danh nghĩa là khâm sai của giáo hoàng và được trao mọi quyền hạn cần thiết để hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ của mình. Đức ông De la Baume có ba tu sĩ đi cùng, trong đó có ông Favre, thầy tu người Thụy Sĩ đã để lại bài tường thuật chi tiết về chuyến đi<sup>209</sup>. Lên bờ ở Macao ngày 15 tháng 7 năm 1738, ông lưu lại đây một thời gian khá dài và chỉ tới Đàng Trong ngày 1 tháng 5 năm 1739. Ông vấp phải đủ mọi khó khăn có vẻ như do các thầy dòng Tên<sup>210</sup> gây ra; nhưng với đức tính kiên nhẫn và nghị lực không hề mệt mỏi, ông nghiên cứu con người cùng sự vật và khi đã nắm chắc tình hình thì đi tới quyết định ngày 2 tháng 7 năm 1740.

Ông giao cho các thầy dòng Tên các tỉnh phía bắc, một nửa tỉnh kinh thành, phần của Đồng Nai không thuộc các thầy dòng Thánh Franciscain, một nửa Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi; giao cho các đoàn truyền giáo ngoại quốc những nửa kia của các tỉnh Huế và Quảng Nam, các tỉnh Quy Nhơn, Phú Yên và Khánh Hòa [tên ngày nay], đất Chàm (Champa); giao cho các thầy dòng Thánh Franciscain, “là những người mãi cuối ngày mới đến” như Favre nói (tức là năm 1719), phần tốt nhất của Đồng Nai - cũng là phần có nhiều giáo dân nhất - và toàn bộ Cao Miên<sup>211</sup>.

Theo cách phân chia như vậy, các giáo sĩ người Pháp đặt ở giữa các thầy dòng Tên và các thầy dòng Thánh Franciscaín. Đức khâm sai đã hỏi xin Rome một giám mục người Pháp... và ngài hy vọng rằng vị giám mục này sẽ có khả năng kiểm chế các giáo sĩ dòng Tên trong những giới hạn được ấn định, cũng đã rất là ưu ái; và các thầy dòng Thánh Franciscaín, khi ở xa các thầy dòng Tên và các thủ đoạn của họ, sẽ có quan hệ tốt trong đời sống với các giáo sĩ người Pháp. Cách phân chia này công bằng và hợp lý; ngoài quyền lợi chung của Đoàn ra, tất cả các giáo sĩ đều có phần lợi riêng cho mình<sup>212</sup> Phương án này trừ một vài sửa đổi nhỏ, đã được giáo hoàng duyệt y ngày 19 tháng 9 năm 1741 và Thánh hội đã cho công bố ngày 23 tháng 11 cùng trong năm ấy. Nhìn chung, các thầy dòng Tên được quyền cai quản các tỉnh phía bắc; các thầy Đoàn truyền giáo ngoại quốc cai quản các tỉnh phía nam, Huế và đất đai còn lại của Champa; các thầy dòng Franciscaín cai quản khu vực miền Nam Đàng Trong và Cao Miên<sup>213</sup>.

Ngày 6 tháng 10 năm 1644, ông Lefebvre, mang chức danh giám mục Noëlène, được cử đứng đầu các tỉnh thuộc quyền cai quản của Hội truyền giáo ngoại quốc.

Người ta đã thấy rằng ở thế kỷ XVII, giáo dân ở Đàng Ngoài bị đe dọa hơn ở Đàng Trong, sang thế kỷ XVIII cũng như vậy. Các vụ truy nã đã xảy ra nhiều lần trong địa hạt của chúa Trịnh. Vào các năm 1712, 1721, 1737, 1745, 1773, người ta đã áp dụng những biện pháp ngăn cấm các giáo sĩ giảng đạo. Năm 1723 và năm 1737 đã có những thầy dòng Tên bị xử trảm. Năm 1745 và năm 1773, có những thầy dòng Dominicain bị xiềng xích và kết tội tử hình<sup>214</sup>. Ở Đàng Trong, trong thời gian ấy, giáo đoàn được hưởng sự thái bình tương đối. “Từ nhiều năm nay, đạo đã được giảng dạy và truyền bá công khai. Và 11 năm vừa qua, công việc truyền giáo được tiến hành hoàn toàn tự do”, đó là lời trong một lá thư của cha Chauseaume đề tại Macao, ngày 5 tháng 12 năm 1750<sup>215</sup>. Năm 1724, đúng là Minh vương [Nguyễn Phúc Chu] có cho ban hành

một đạo dụ trực xuất các giáo sĩ và đã cấm đoán các thần dân của ngài theo đạo Gia tô, nhưng những biện pháp đã không được áp dụng một cách thật nghiêm khắc. Ninh vương [Nguyễn Phúc Chú] lên kế nghiệp năm 1725 và suốt trong triều đại của ngài đã tỏ ra hết sức khoan dung<sup>216</sup>. Ngài băng hà năm 1738 và con trai là Võ vương [Nguyễn Phúc Khoát] tỏ ra còn dễ dãi hơn nữa đối với đạo Cơ Đốc<sup>217</sup> cho tới khoảng năm 1750; nhưng vào thời gian này ngài đột nhiên ban lệnh đuổi tất cả các tu sĩ người ngoại quốc đang ở trong nước ngài<sup>218</sup>.

Hai mươi tám giáo sĩ bị truy lùng và đem đi cùm xích. Một người trong bọn họ, cha Nichel de Salamanque dòng Franciscaín Tây Ban Nha, đã chết trong ngục ngày 14 tháng 7. Những thầy khác bị người ta dùng vũ lực đẩy xuống tàu đi Macao ngày 26 tháng 8. Theo một bức thư đã được kể ra, đây là “hai vị giám mục, tức là ông De Noëlène, giám mục thừa sai, và viên tư giáo hậu bổ cũng là người được chỉ định kế nghiệp là ông d’Eucarpie, cả hai đều thuộc chủng viện của các đoàn thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc; bảy giáo sĩ khác cũng thuộc chủng viện ấy; hai người của Thánh hội truyền giáo; chín người của dòng Thánh Franciscaín, và chín người thuộc Hội chúng tôi”<sup>219</sup>.

Một thành viên Hội dòng Tên đã là người duy nhất được phép ở lại trong nước: cha Koffler, thầy thuốc của Võ vương, sau này sẽ nói tới<sup>220</sup>. Các nhà thờ đạo bị cướp và bị phá hủy, những giáo dân bản xứ bị truy lùng, bỏ ngục, phạt vạ, đánh đập, kết án khổ sai; thế nhưng hình như chẳng có ai bị giết cả<sup>221</sup>.

Nhìn chung, người ta có thể nói rằng, bao giờ các chúa Nguyễn cũng tỏ ra không khát khe bằng nhà Lê và họ Trịnh trong việc thanh trừng đạo Thiên Chúa. Và một vài người trong số họ trên thực tế còn tỏ ra có thái độ khoan hòa đối với các thầy đi truyền dạy tôn giáo của phương Tây. Tại sao như vậy? Phải nên ghi nhớ rằng việc truyền bá Thánh Kinh đã có tiến bộ ở miền Bắc nhiều hơn ở miền Nam, và có lẽ các vua chúa Đàng Ngoài lo ngại

rằng việc phát triển một tôn giáo xa lạ có thể gọi ra cho những thần dân của họ một vài ý muốn được tự do hoặc làm cho ý thức chịu khuất phục của họ bị hủy hoại đi, và có thể rằng các giáo sĩ, giờ đây đông hơn, đã tỏ ra kém khôn khéo và thiếu tôn trọng nhà cầm quyền. Không thể nào chỉ với những bằng chứng chúng ta có được lại giải quyết vấn đề một cách xác đáng. Nhưng có điều chắc chắn là họ Nguyễn đã thành công với việc nhận được viện trợ của người Âu, trong khi những cố gắng của các vua chúa ở Đàng Ngoài để giành được cho mình sự giúp đỡ của người Bồ Đào Nha và Hà Lan đã thất bại. Thêm vào đấy, trong thế kỷ XVIII, người ta thấy có những giáo sĩ dòng Tên được giao những chức vụ quan trọng trong triều đình họ Nguyễn cũng như đồng sự của họ tại triều đình nhà Thanh ở Bắc Kinh. Trong khi họ Trịnh có vẻ không bao giờ được nhận thức một cách nghiêm túc việc các giáo sĩ là những người đại diện cho khoa học phương Tây; thì ngay từ năm 1686, người ta đã thấy Hiến vương hăm dọa đòi Viện Nguyên lão Macao phải trả lại người thầy thuốc của ngài là cha Bartholomeu da Costa<sup>222</sup>. Vào cuối thế kỷ XVII, Minh vương đã giữ lại bên mình cha Antonio de Arnedo với tư cách là nhà toán học. Năm 1724, ông có chung quanh mình ba thầy dòng Tên: cha Sanna, cha Pires và cha De Lima. Võ vương đã giữ cha Neugebauer làm nhà toán học kiêm nhà thiên văn; cha Siebert làm ngự y, ông chết tại Huế năm 1745<sup>223</sup>. Ông được cha Slamenski<sup>224</sup> thay thế, và sau khi Slamenski chết yếu thì đến cha Jean Koffler, người sinh tại Prague năm 1711. Koffler ở lại triều đình cho tới năm 1755. Khi trở về Bồ Đào Nha, ông cùng một số lớn thầy dòng Tên bị bỏ ngục theo lệnh của viên thượng thư Pombal. Chính trong lúc ở tù tại lâu đài Saint-Julien ở Lisbonne, ông soạn cuốn *Mô tả xứ Đàng Trong* rất kỳ thú, công bố bằng tiếng Latinh vào đầu thế kỷ XIX tại Nuremberg<sup>225</sup>.

Hai năm sau đợt trục xuất hàng loạt vào năm 1750, Võ vương đã để bên mình tại Huế, ngoài cha Koffler, một nhà trắc địa là Xavier de Monteiro và một thầy thuốc là Jean de Loureiro<sup>226</sup>. Ông này nên được nói đến nhiều hơn: sinh năm 1710 tại Lisbonne, năm

1742 ông khởi hành sang Đàng Trong, nơi ông ở lại một thời gian dài; là một nhà vạn vật học sáng giá, ông bắt tay vào việc nghiên cứu giới thực vật ở Đàng Trong. Khi Võ Vương qua đời, năm 1765, ông ở lại trong triều và chỉ rời khỏi Đàng Trong 12 năm sau<sup>227</sup>. Ông trở về châu Âu năm 1781; đã từng là ủy viên hội Hoàng gia Luân Đôn và viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Lisbonne. Những tập kỷ yếu của hội này đã công bố những công trình của ông quan sát về thiên văn tại vương quốc Đàng Trong. Đến năm 1790, ông cho xuất bản cuốn *Flora Cochinchinensis*<sup>228</sup>. Ông chết năm 1791.

Chính là vào khoảng thời gian Loureiro ra đi, những giáo đoàn dòng Tên đã kết thúc công việc của mình tại đất An Nam. Hội dòng Tên bị giải tán, như ta biết, vào năm 1774. Những giáo sĩ đang ở đây đã lưu lại thêm vài năm. Người cuối cùng là cha Amoretti, chết năm 1783<sup>229</sup>. Tại Đàng Ngoài chắc chắn rằng một số đông trong bọn họ “đã kéo dài cuộc đời và công việc của họ” tới năm 1787 hay năm 1788<sup>230</sup>.

Còn về phần Hội truyền giáo ngoại quốc, vị thế của nó tại Pháp đã trở nên tốt hơn<sup>231</sup>, vì tình hình tài chính thịnh vượng hơn, việc tuyển dụng người được đông hơn. Việc giải tán Hội dòng Tên đã đem lại cho sự phát triển của Hội truyền giáo ngoại quốc một xung lực mới<sup>232</sup>.

Có vẻ rõ rệt rằng trong những cuộc thương lượng đã diễn ra giữa Rome, chính phủ Pháp và các đoàn truyền giáo ngoại quốc, Hội này có ý hướng về Đông Dương một cách đặc biệt. Người ta đề nghị với Hội đảm nhiệm thay giáo đoàn dòng Tên ở Bắc Kinh, giáo đoàn ở Ba Tư, nhưng Hội truyền giáo ngoại quốc từ chối, mà chỉ nhận đối với các giáo đoàn ở Pondichéry hay Malabar do có lệnh bắt buộc; nhưng xin đích danh để các tỉnh của Đàng Trong và Đàng Ngoài do các giáo sĩ dòng Tên cai quản, nay được giao lại cho các giáo sĩ của Đoàn.

Một bản đề trình dâng lên giáo hoàng, qua sự trung gian của

sứ thần Pháp tại Rome là hồng y giáo chủ De Bernis, kể ra những phẩm chất của một hội người Pháp có tư cách để cai quản những đoàn truyền giáo mà “dưới hình thức hiện nay đã từng khởi đầu và duy trì cho tới bây giờ, nhờ vào sự rộng lượng của các đức vua rất mộ đạo Cơ Đốc và nhờ vào rất nhiều tín đồ của nước Pháp”<sup>233</sup>. Nhưng các giáo sĩ dòng Franciscain ở Đàng Trong và các giáo sĩ dòng Dominicain ở Đàng Ngoài đã đưa ra những lá đơn cũng nhằm mục đích như thế; họ được chính phủ của họ bênh vực.

Ngày 20 tháng 5 năm 1786, Thánh hội quyết định rằng, về phần xứ Đàng Ngoài, các giáo khu vẫn được phân chia giữa các thầy dòng Dominicain và Hội truyền giáo ngoại quốc; ở Đàng Trong, Hội này được nhận những giáo khu mà Hội đã xin, ở phía bắc kinh thành.

Những quyết định về nguyên tắc ấy nếu đưa ra áp dụng ngay không cân nhắc thì nhất định sẽ gặp khó khăn vì đã được đề ra tại Rome bởi những người không hiểu biết gì về tình hình địa phương. Thật vậy, toàn bộ Đông Dương, lúc ấy đang trong tình trạng vô chính phủ. Ở Đàng Ngoài thì rối loạn và đánh nhau; các phe phái nhà Lê và họ Trịnh đang xung đột; đạo quân của Nguyễn Văn Huệ đang đánh nhau với quân Trịnh. Ở Đàng Trong, nhà Tây Sơn chiến thắng nhưng bất lực không lập lại được trật tự, người Đàng Ngoài thì bị đánh đuổi ra khỏi Huế, các tỉnh phía bắc bị cướp phá. Ở phía nam, nhà Tây Sơn bị phe đảng của Nguyễn Ánh quấy rối, các tỉnh đều nổi dậy và bị tàn phá bởi những quân phiến loạn thuộc đủ mọi nguồn gốc: người An Nam, Cao Miên, Chăm, Xiêm, Mã Lai. Ở Cao Miên xảy ra tranh giành trong hoàng tộc, cầu viện người nước ngoài đánh nhau giữa các vương công; sau cùng là ở Xiêm, nơi mà các cuộc xâm lược của Miến Điện chỉ còn để lại những tàn phá, tiếm ngôi, giao tranh giữa các quan lại, nội chiến.

Hoàn cảnh lúc ấy thực ít thuận lợi cho việc phát triển hoạt động của các đoàn truyền giáo.

Và lại, từ chuyển rời khỏi xứ hàng loạt của các giáo sĩ năm 1750 và những mưu toan quay trở lại sau đó vào năm 1752, các thành viên của các đoàn truyền giáo ngoại quốc chỉ có trở qua Đàng Trong, nơi chúng ta đã thấy các thầy dòng Tên quay về và đã rút sang Cao Miên<sup>234</sup>, mới hay chẳng có sự đồng tình của các thầy dòng Franciscain Tây Ban Nha. Nhà vua ở đó chẳng hề làm họ lọ lắt; thái độ thờ ơ tự nhiên của các thần dân của ngài là sự đảm bảo cho ngài chống lại sự lan rộng của công cuộc truyền giáo. Giám mục là đức ông Lefebvre, cùng với một trong các thầy tu của ngài sau này sẽ kế chân ngài năm 1760: ông Piguel<sup>235</sup> đã tới cư trú cách Ou-dông không xa, ngày ấy là kinh đô của vương quốc, và từ địa điểm này ông cố gắng tìm cách duy trì mối liên lạc với xứ Đàng Trong qua những người An Nam đến đánh cá tại Biển Hồ. Năm 1765, Piguel trở thành giám mục, có dịp cứu giúp các đồng sự ở Xiêm không được may mắn như ông: họ bị dồn đến chỗ phải bỏ đi sau các chiến thắng của người Miến Điện, thoát đầu họ nghĩ tới việc ở dưới quyền điều khiển của các giáo sĩ Kerhervé và Artaud<sup>236</sup>, nghĩ đến việc tìm cách ẩn náu ở gần Cao Miên và đặt Tổng chủng viện ở Chantaboun; nhưng sau lại sợ rằng chốn rút lui này quá kém chắc chắn, họ bèn chuyển sang Hà Tiên. Họ được Mạc Thiên Tứ đón tiếp rất chu đáo, đưa ra ba địa điểm khác nhau để họ lựa chọn chỗ trú lại. Họ đã chọn Hòn Đất, là một mũi nằm trên bờ biển cách Hà Tiên 4 giờ đường đi<sup>237</sup>. Các tu sĩ dòng Franciscain, đã đến ở đây từ trước, được phép xây một nhà thờ. Những người ở đây nhìn Đoàn truyền giáo ngoại quốc đến địa hạt họ cai quản với con mắt không thiện cảm, và khi những người mới tới đặt xong chủng viện của mình thì họ phát đơn kiện để buộc phải rời đi<sup>238</sup>.

Chính tại Hòn Đất, các giáo sĩ ở Xiêm sang đã nhận được từ đức ông Piguel những nguồn lực để có thể xây dựng trường đạo của họ; chẳng bao lâu có hai đồng sự tới ở đây cùng với họ và giúp đỡ họ trong công việc; một trong hai người ấy là ông

Pigneau mà ít lâu sau đức ông Piguel đã chỉ định làm cha bề trên của chủng viện<sup>239</sup>.

Pierre-Joseph-Georges Pigneau sinh ngày 2 tháng 11 năm 1741 tại Béhaine, thuộc xã Origny-en-Thiérache, huyện de l'Aisne. Ông bắt đầu học tại Trường Laon và tốt nghiệp tại chủng viện Hội truyền giáo ngoại quốc. Ông rời nước Pháp vào năm 1765<sup>240</sup>. Đến Hòn Đất<sup>241</sup>, ông đứng ra cai quản chủng viện nghèo nàn dựng bằng tre lá, lúc ấy có chừng bốn chục học sinh người An Nam, người Hoa và người Xiêm. Ông ở đây không được yên ổn lâu dài.

Đầu năm 1768, có một hoàng thân người Xiêm, trốn tránh lòng căm thù của kẻ tiếm ngôi là Phya Tak, đến xin các giáo sĩ được cư trú; Phya Tak biết tin rằng ông ta đã chạy sang địa hạt Hà Tiên, bèn đòi Mạc Thiên Tứ, con trai người đã gây dựng vùng đất này, phải trao trả lại. Ông này tuy chẳng muốn làm hài lòng vị láng giềng nhưng cũng ra lệnh cho người đi tìm. Các giáo sĩ dòng Franciscain buộc tội các đồng sự người Pháp đã đón tiếp hoàng thân và đã giúp ông ta chạy qua Cao Miên<sup>242</sup>. Mạc Thiên Tứ nổi giận, cho bắt Pigneau cùng các bạn của ông rồi đưa đi cùm: thời gian bị giam giữ gần 3 tháng. Đến khi họ được trở về trường thì họ thấy mọi việc ở đây đều ngăn nắp<sup>243</sup>; những học sinh cũ đã trông nom trường sở. Lúc này họ gắng sức tránh mọi quan hệ với các phe phái; họ cho rằng vì lợi ích của trường nên phải giữ thái độ trung lập. Nhưng bờ biển khúc khuỷu này quá thuận lợi cho việc tụ tập và đột kích. Ở gần chốn biên giới không rõ rệt ấy đã xảy ra đụng độ giữa bọn đào ngũ và quân cướp, căn bã của các loại quân đội, và các phe phái. Với người Hoa, Miên, An Nam, Xiêm, Mã Lai thì có lẽ đứng nhìn bằng con mắt bàng quan tất cả mọi xu hướng cũng nguy hiểm như tỏ ra ngả hẳn theo một phía nào trong những xu hướng ấy. Các giáo sĩ khốn khổ ấy luôn sống trong lo sợ. Cuối cùng, tới tháng 11 năm 1769, điều không tránh khỏi đã xảy ra. Một toán giặc Hoa kiều và Cao Miên lọt vào cơ sở, cướp phá rồi châm lửa đốt ba nhà thờ, trường học; tất cả nhà cửa

của giáo dân đã bị lửa thiêu; một vài học sinh bị sát hại. Pigneau cứu được 17 người và cùng họ chạy trốn, nhưng ông buộc lòng phải bỏ lại ông Artaud. Ông Artaud đang ốm nặng và do quá xúc động trước các cảnh cướp phá mà ông mục kích nên đã qua đời ngày 28 tháng 11.

Sau các sự kiện đó, Pigneau quyết định chuyển công việc ông đảm nhiệm tới một xứ ít nguy hiểm hơn. Ông sang Malacca, rồi tới Pondichéry vào tháng 6 năm 1770 và đặt Tổng chủng viện tại Virampatnam, gần thành phố này. Ở đó, ông được tin mình được bổ nhiệm chức giám mục Adran, làm tư giáo hậu bổ của đức ông Piguel là người từ lâu đã để ý đến hoạt động và tính cách cả quyết của ông<sup>244</sup>. Khi đức ông Piguel mất (ngày 21 tháng 6 năm 1771), ông kế nhiệm với tư cách là giám mục thừa sai ở Đàng Trong, nhưng ông chỉ được thụ phong vào ngày 24 tháng 2 năm 1774 tại Madras.

Như vậy là ông đã lưu lại một thời gian khá dài trong cái thành phố Pondichéry đầy sự huyền ảo, chuyển động, âm mưu và cả những hoạt động thật sự nữa, nhất là vào lúc đó, khi mà đặc quyền của Công ty Ấn Độ đã kết thúc rồi, công việc kinh doanh trở lại tự do, các sáng kiến và tham vọng riêng tư đã thức tỉnh và làm tất cả lay động. Thế là ông sống chừng bốn năm trong cái thành phố huyền ảo ấy, một cuộc sống mới, trong đó ông thấy được nhiều điều để quan sát và suy ngẫm; ông trau dồi thêm kinh nghiệm bản thân, ông học hỏi để hiểu rõ hơn con người cũng như sự vật của phương Đông xa xôi này; ông gọi ra những thiện cảm, tạo cho bản thân những mối giao thiệp mà sau đó 15 năm đã có thể biến thành những sự trợ giúp có hiệu quả.

Nhưng ngay sau khi thụ phong giám mục thừa sai ở Đàng Trong, ông chỉ còn nghĩ đến việc tìm về đoàn truyền giáo của mình, mà tình trạng suy yếu và bất lực làm ông có lý do chính đáng để lo ngại. Ông xuống tàu đi Macao vào tháng 7 (1774) cùng với ông Morvan và các chủng sinh ở chủng viện. Ông ở lại vài

tháng trong thành phố Bồ Đào Nha để tập hợp và đào tạo một đội ngũ cho phép ông có thể tổ chức lại Đoàn truyền giáo từ dưới lên trên, và ông xuống tàu ngày 28 tháng 2 năm 1775 với một đoàn tùy tùng gồm bốn giáo sĩ, tám chủng sinh và ba tu sĩ An Nam. Ông tới Bassac vào giữa tháng 3, và từ đây đi Hà Tiên, cái cảng nơi 5 năm trước đây ông đã tập hợp những gì còn lại của đoàn truyền giáo bất hạnh của ông để chạy trốn. Như vậy, ông sẽ tiến hành lại sự nghiệp thiêng liêng ngay tại chính nơi ông đã từng phải bỏ dở. Vùng này nhắc ông nhớ lại cái chết của những người học trò thân yêu, của một đồng sự đáng tôn kính, vụ hỏa hoạn từng thiêu hủy những ngôi nhà tội tàn đã được cần mẫn dựng lên, cảnh những hy vọng từng được nuôi dưỡng lâu dài bị tan nát. Nhưng ông đã trở lại đây với những lực lượng, những phương tiện và một uy thế mới. Cũng vẫn chính là Mạc Thiên Tứ, người năm 1768 đã bắt ông phải đeo chiếc gông sỉ nhục, ngày nay cho gọi ông đến ở bên mình. Ông viết cho cha mẹ<sup>245</sup>: “Viên tổng trấn Cancao vừa mới được hiểu biết về tôn giáo đã cho người báo với con rằng ông chờ đợi con đến, một cách sốt ruột. Vì xưa kia, con đã biết ông ta nhiều rồi, nên con cho rằng ông ta muốn được con rửa tội”. Điều hy vọng ấy đã không trở thành hiện thực, nhưng để làm cho người ta nghĩ như thế về mình, thì ắt hẳn Mạc Thiên Tứ đã rất tha thiết đến việc giám mục quay trở về Hà Tiên<sup>246</sup>. Vì vậy cho nên ông tiếp giám mục với thái độ rất sốt sắng. Pigneau viết<sup>247</sup>: “Con được ông tổng trấn và con cái của ông tỏ ra với con nhiều biểu hiện quý mến và trân trọng”.

Mặc dù tất cả sự hấp dẫn của một cuộc đón tiếp long trọng như vậy, Pigneau hết sức rút ngắn thời gian ông ở Hà Tiên để đi Cao Miên, nơi lợi ích của đoàn truyền giáo yêu cầu ông có mặt. Nhưng chẳng bao lâu ông đã quay trở lại, sau khi đã giải quyết xong những việc cấp bách nhất. Ông nói<sup>248</sup>: “Vì ông tổng trấn đã khẩn khoản nói với con rất nhiều, muốn con cam kết trở về, nên con đã nghĩ rằng mình không thể khước từ yêu cầu của ông do những hậu quả có thể xảy ra nếu làm ông bất bình. Ý định của

ông, mặc dù có tính chất chính trị, nhưng có thể đem lại lợi ích cho đạo”.

Chỗ trong ngoặc kép “mặc dù có tính chất chính trị” đã vượt ra khỏi tính cách dè dặt thông thường của giám mục; nó tỏ ra rằng tôn giáo không phải là chủ đề duy nhất trong các cuộc trao đổi của ông với Mạc Thiên Tứ, chắc cũng có bàn đến những sự biến đang diễn ra tại vùng đồng bằng Đàng Trong, là vấn đề đã làm tổng trấn Hà Tiên hết sức chú ý, ông ta là người kiên quyết đứng về phía các chúa Nguyễn. Pigneau vì quyền lợi cao cả của công cuộc truyền đạo, đã chiều theo ý của ông chủ đón tiếp mình, việc ấy dĩ nhiên, nhưng điều quan trọng cần phải nói là sự đồng tình giữa hai nhân vật đặc biệt này, mà người ta sẽ thấy họ phối hợp làm việc trong mấy tháng trong cùng một sự nghiệp: công cuộc phục hưng của các vị chúa xứ Đàng Trong.

## **II.2. Các công cuộc tiến hành và những dự án buôn bán**

Người Anh đã rời bỏ hãn Đàng Ngoài năm 1697; ba năm sau là người Hà Lan; người Pháp vẫn tiếp tục có đại diện ở đấy là các giáo sĩ của họ<sup>249</sup>. Tại Đàng Trong, các chi điểm của người Âu không tồn tại được lâu hơn, nhưng những cuộc giao dịch của người Bồ Đào Nha ở Macao thì không giảm đi một cách rõ ràng; họ tiếp tục cử những chiếc tàu chở đồ sứ thô, chè, hộp kim toutenague; họ mang đi đường, tơ sống và gỗ trầm hương. Poivre nói rằng người ta nghi các thầy dòng Tên là chủ thật sự của các tàu này và như vậy họ đã tiến hành một cuộc kinh doanh có lợi, lấy cớ là gửi tiền dưỡng cấp cho các giáo sĩ<sup>250</sup>.

Mặc dù vẫn có những chuyến đi như vậy từ Macao, người ta có thể nói rằng, ngay từ những năm đầu thế kỷ XVIII, quan hệ buôn bán của người An Nam ở Đàng Ngoài và Đàng Trong với người phương Tây đã giảm đi khá nhiều; và đã mất tính chất đều đặn mà những tổ chức thường trực hoặc những chuyến đi hàng

năm có thể đảm bảo được. Những cuộc trao đổi tiến hành một cách thất thường, người ta chỉ thấy những chiếc tàu tình cờ chở những chuyến hàng trọn vẹn cho nước này và lại tìm kiếm ở đây một chuyến mang về.

Những nguyên nhân của sự giảm sút chung việc giao dịch giữa người châu Âu và người An Nam có thể là lòng tham lam của các vương công và quan lại làm cho tiền lãi của các nhà buôn chỉ còn rất ít, thị phần quá nhỏ bé của dân chúng tham gia vào giao dịch, việc mở ra những thị trường mới và sự phát triển buôn bán với Hoa kiều ở Quảng Châu, vốn là những nhà buôn sành sỏi<sup>251</sup>. Mặt khác, người ta có thể nhận xét rằng, từ năm 1674 đến năm 1774, là thời gian thái bình, hòa hoãn giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong; và như vậy, các vua chúa không còn lợi lộc gì để đi tìm sự giúp sức của người châu Âu như trong thế kỷ trước. Sau cùng, người ta phải nhận rằng cách xử sự của những người châu Âu cư trú hay qua lại nước này chẳng có gì để củng cố cho vị trí cũng như làm tăng thêm uy tín của họ. Những mối bất hòa dẫn tới tranh cãi và thậm chí đánh lộn khi ấy không phải là những điều hiếm hoi trong đời sống của các thương nhân. Cha De Rhodes kể lại rằng ông “lấy làm xấu hổ” khi phải chứng kiến vụ ẩu đả ở Đàng Ngoài giữa một người Pháp và một người Bồ Đào Nha, và những người An Nam “nhìn thấy cả hai cầm vũ khí trong tay, đều tỏ ra ngạc nhiên trước sự biểu lộ giận dữ ấy và tỏ ra bất bình khi nói với chúng tôi rằng họ chưa bao giờ thấy một cảnh man rợ đến như vậy”<sup>252</sup>. Thư từ của các nhân viên thương điểm người Anh và người Hà Lan cũng có nói đến những việc đại loại như thế. Họ cãi nhau ngay cả giữa những người cùng một xứ sở.

Các thầy tu cũng chẳng nêu gương tốt hơn. Họ không đi tới chỗ bạt tai lẫn nhau nhưng họ đã bày ra trước mắt người bản xứ cảnh tượng những mâu thuẫn của họ và thậm chí không do dự gì để lôi kéo dân bản xứ tham gia vào đấy. Người ta biết chuyện kinh dịch giữa các tu sĩ Bồ Đào Nha và các thầy tu người Pháp bị

chia rẽ bởi “vấn đề quyền hạn”; và người ta không lạ gì việc có những thầy dòng Tên Bồ Đào Nha đã áp dụng đủ mọi cách có thể để ngăn cản các giáo sĩ thừa sai làm tròn nhiệm vụ.

Nếu nhìn tổng quát, và vì tất cả những lý do ấy, tầm quan trọng của những sự trao đổi đã bị giảm thiểu đáng kể trong thế kỷ XVIII, thì ngược lại, người ta không bao giờ thấy dẽ ra nhiều “dự án kinh doanh” hơn là vào giai đoạn ấy. Người Pháp dẫn đầu trong hàng ngũ các công chức hoặc các thương nhân riêng lẻ, suốt trong thế kỷ này, đã từng sửa soạn chuẩn bị hoặc bắt đầu thực hiện những kế hoạch đặt cơ sở ở trong xứ. Họ bỏ cách xa người Anh, lúc này đã tỏ ra hoạt động kém hơn họ rất nhiều, dẫu rằng thoát nhìn điều này có thể làm ta ngạc nhiên<sup>253</sup>. Họ tỏ ra có đầu óc kinh doanh mà Công ty Ấn Độ đã bất lực không đủ khuyến khích được và sự thờ ơ của chính quyền Trung ương không làm nản lòng được. Sự kiện xảy ra sau này cũng chứng tỏ như thế, khi trong những năm cuối cùng của thế kỷ, có những sĩ quan và những người tình nguyện, với danh nghĩa cá nhân được một số người giàu nghị lực lôi kéo, đã đóng một vai trò nổi bật trong số phận của nước An Nam.

Nhưng trước hết, bây giờ cần phải phác lại lịch sử của những sự cố gắng có tính chất hòa bình hơn. Hai lần mưu toan của người Anh sẽ được thuật lại trong thời điểm của nó: một lần thử đặt chân lên Côn Đảo năm 1702 và một chuyến đi từ Calcutta tới Đàng Trong vào năm 1778. Hoạt động của họ thu lại còn như vậy, nếu không tính đến vài lần có tàu ghé cảng một cách tình cờ hoặc không đạt kết quả thực tế lúc thì ở Quy Nhơn, lúc thì ở Đà Nẵng<sup>254</sup>.

Cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, Côn Đảo đã làm cho cả hai Công ty Pháp và Anh chú ý. Từ năm 1686, một nhân viên Công ty Pháp là Véret, được giao việc tìm ra một địa điểm thuận lợi để đặt chi điểm, đã khuyên nên chiếm đóng Côn Đảo. Ông nói: “Các tàu bè Trung Quốc, Đàng Ngoài, Macao, Manille, Đàng Trong v.v... muốn buôn bán ở các xứ vùng Ấn Độ, cần đến xem

xét tận nơi hòn đảo này, cũng như những tàu bè các xứ vùng Ấn Độ muốn qua đây để tới các vùng biển Trung Quốc, các tàu Anh và Hà Lan qua lại nơi này, và lối đi này cũng thuận lợi y như hai eo biển Sonde và Malacca. Thêm vào đấy, phải đánh giá việc buôn bán với Cao Miên và Lào như một điều đáng kể, vì ngoài việc các nước này cũng có hàng hóa giống như ở Xiêm, lại còn có thêm vàng, cánh kiến, xạ hương, hồng ngọc, ngà voi, gỗ trầm hương, sau cùng còn nhiều thứ hàng quý”<sup>255</sup>.

Người ta không biết có phải Công ty Ấn Độ của người Anh đã được biết về những thông tin rất đổi lạc quan này không, hoặc có thể hơn thế, vì Công ty đã quyết định dựa vào những nguồn tin của riêng mình. Nhưng sự thể là ngay từ năm 1702, Công ty đã đặt chân lên Côn Đảo và cho xây dựng ở đấy một pháo đài<sup>256</sup>. Chủ tịch Allen Catchpole, trưởng chi điểm Chusan, đến đảo và thảo ra những lời chỉ dẫn cho thương gia Daniel Doughty là người có nhiệm vụ điều hành mọi việc cho đến khi trung úy Rashell tới làm tổng trấn chính thức; nhưng vì chi điểm Chusan đã đóng cửa ngay trong năm 1702 ấy, Allen Catchpole đích thân đứng ra cầm đầu chi điểm mới<sup>257</sup>. Những người Macassar được tuyển mộ để lập thành đội vệ binh của pháo đài do bị lưu giữ lại quá hạn định trong giao kèo nên đã nổi loạn vào ban đêm, hạ sát tất cả những người châu Âu có mặt trong khu vực pháo đài<sup>258</sup>. Những người khác, trong đó có đức cha, bác sĩ Pound và ông Solomon Loyld đã chạy thoát trên một chiếc thuyền và phải chịu đựng những mệt nhọc quá sức con người. Họ đổ bộ vào vùng đất thuộc vua xứ Johore (ở mũi phía nam bán đảo Malacca); chính qua các ông mà người ta biết tin về sự sụp đổ của chi điểm. Công ty không hề làm gì để xây dựng lại nó.

Vài năm sau những sự kiện này, năm 1721, Công ty của người Pháp cho rằng nên cử người nghiên cứu lại vấn đề lập một cơ sở ở trên đảo. Người phái viên mà Công ty cử đi, tên là Renault<sup>259</sup>, là quản trị quyết toán tại Port-Louis, có quan điểm khác hẳn Vêret.

Trong bản báo cáo gửi lên các giám đốc đề ngày 25 tháng 7 năm 1723, ông cho biết Côn Đảo là đất nghèo, không có nguồn lợi gì, ít người ở, rằng những điều kiện khí hậu không thuận lợi sẽ làm cho người Âu không thể làm việc được. Ông đưa ra luận cứ là người Anh đã không tỏ ý muốn quay trở lại, ông quả quyết rằng sẽ phải cần đến rất nhiều thời gian, tiền bạc và nhân lực để đạt một kết quả mỏng manh, rằng địa điểm này “thuộc loại đáng bỏ hơn là đáng chiếm”. Ông kết luận rằng Công ty nên xem xét liệu lợi ích rút ra được nhờ vào một chi điểm như thế có tương xứng với những chi phí cần phải bỏ ra để thành lập nó, duy trì nó, và giữ gìn nó hoặc trong thời bình, hoặc trong thời chiến<sup>260</sup>.

Nhưng Công ty Ấn Độ có lý do để tìm kiếm ở trong biển Trung Hoa một địa điểm đặt cơ sở và người ta đã xúc tiến những nỗ lực mới. Thái độ kiên trì của các thương nhân Pháp lúc ấy có thể phần nào được giải thích là do những điều kiện khó khăn của chi điểm Quảng Châu thời bấy giờ. Hơn nữa, không chỉ có chi điểm của người Pháp phải chịu đựng điều đó. Những tệ hà lạm của nhà buôn Hoa kiều hồi đầu thế kỷ XVIII tập trung vào việc buôn bán với người ngoại quốc, điều đó đã dẫn tới việc lập ra những thương đoàn người Hán<sup>261</sup> - những kẻ trung gian được đặc quyền trong công việc kinh doanh - vào khoảng năm 1720; những viên tổng giám thuế quan có quyền kiểm tra người châu Âu và viên khâm sai của tỉnh vẫn tiếp tục nêu lên những khó khăn để ngăn cản sự phát triển thương mại bằng những yêu sách thường xuyên đòi hỏi về tiền bạc. Những lý do này thúc đẩy các thương nhân nước ngoài đến đặt cơ sở tại những cảng mền khách hơn là thủ phủ tỉnh Quảng Đông lúc ấy<sup>262</sup>. Kê thì nghĩ đến việc đi tới Hạ Môn, người sang Ninh Phố (Ning-po); còn người Pháp có vẻ chủ yếu nhắm vào Đàng Trong. Người ta sẽ thấy rằng có một số thương gia Pháp ở Quảng Châu đã nhờ người tiến hành những cuộc vận động đối với nhà vua ở Huế để xin quyền được buôn bán, những người khác thì chỉ thảo ra những kế hoạch đặt chi điểm, họ cũng biết về Quảng Châu và các khó khăn ở đấy.

Năm 1744<sup>263</sup>, De Rothe, thương gia ở thành phố này, đã thuê một chiếc tàu Bồ Đào Nha đi Đàng Trong. Ông ủy thác cuộc lữ hành cho Friel, người cháu của Dupleix<sup>264</sup>, cũng buôn bán tại Quảng Châu. Bản thân ông ta cũng nói rằng lúc ấy ông đã kiếm được ở đây một món tiền khá khá một phần nhờ vào những thuyền Trung Hoa đi tới Đàng Trong<sup>265</sup>. Ông được ủy nhiệm điều tra về những điều kiện kinh doanh, xin phép hàng năm được cử tàu sang; và nếu có thể thì xin được lời hứa hẹn giảm bớt thuế cư trú cho một số nhân viên. Friel có vẻ đã khá thành công trong chuyến đi này; Võ vương niềm nở đón, ban cho ông một giấy phép được đến giao dịch, buôn bán với các thần dân của ngài<sup>266</sup>. Ông kể lại với Godeheu rằng đáng ra ông còn được nhiều kết quả hơn thế nếu ông có những thông ngôn và những người trung gian khôn khéo. Ông đã bắt buộc phải học tiếng Đàng Trong và nhà chúa đã giao cho ông hai thanh niên để ông dạy họ tiếng Bồ Đào Nha<sup>267</sup>. Ông đề nghị với Công ty tổ chức việc buôn bán ở Đàng Trong; mặt hàng vàng đã đem lại cho ông 33,5% lãi, cau và vỏ sò (cauris) gần 80%, và đường sẽ đem lại hơn 100%. Ông nói đã nhận được “những đề nghị tâng bốc” của Batavia và Madras do việc buôn bán đã tỏ ra ăn chắc. Nhưng ông vẫn thích làm việc cho tổ quốc hơn.

De Rothe được khuyến khích do kết quả mang lại, nhưng vì không có tàu Pháp để sử dụng, bèn cử Friel sang Pondichéry để hỏi xin Dupleix ủng hộ tiền cho một chuyến đi mới.

Dupleix, tổng chỉ huy các cơ sở của người Pháp tại Ấn Độ từ năm 1742 đã không từ bỏ những công cuộc mà ông đã tiến hành ngay từ ngày ông mới chỉ là giám đốc chi điểm Chandernagor; ông tiếp tục tiến hành công việc buôn bán của mình theo kiểu “từ Ấn Độ đến Ấn Độ”<sup>268</sup>. Và mọi người đều biết rằng, những tàu bè do các bạn ông thuê chở; họ là những thương gia, tài phiệt cộng tác với ông trong các vụ đầu cơ của ông, gồm người Pháp, Arménien, Ấn Độ, Hà Lan và cả người Anh, đi lại từ Hồng Hải

sang biển Trung Hoa, tới bất cứ nơi nào có ít nhiều lợi nhuận hấp dẫn họ. Ông chẳng do dự lao vào những dự án bày ra trước mắt “chừng nào thấy công việc làm ăn tốt” như Friel đã nói, và ông liền sai sửa soạn một chiếc tàu. Nhưng cuộc đấu tranh về hàng hải và thuộc địa chống lại người Anh, gián đoạn từ bốn chục năm nay, đã tái diễn từ ngày xảy ra cuộc chiến tranh kế vị của Áo; công cuộc thương mại “từ Ấn Độ đến Ấn Độ” một phần đã bị hoãn lại và kế hoạch sang Đàng Trong bị người ta nhất thời lãng quên đi.

Tuy nhiên, ngay từ trước ngày ký kết hòa ước tại Aix-la-Chapelle (1748) chấm dứt chiến tranh<sup>269</sup>, người ta cũng đã xét lại dự án ấy. Hình như Friel đã ở lại Pondichéry và một nhân vật khác tên là Dumont, bản thân cũng hiểu về vấn đề kinh doanh tại Quảng Châu, được phái sang Đàng Trong<sup>270</sup>.

Nhưng trong lúc Dupleix đang tiến hành dự định mới nhằm đặt quan hệ với họ Nguyễn thì tại Paris người ta đã xây dựng một kế hoạch cũng nhằm mục đích ấy. Người đề xướng ra kế hoạch này là Pierre Poivre<sup>271</sup>.

Trong chuyến đi đầu tiên sang Viễn Đông, Poivre đã viết một bản báo cáo<sup>272</sup> chi tiết, trong đó ông nghiên cứu tình hình địa lý xứ Đàng Trong, chính quyền, thuế má, tập tục, tôn giáo, các hàng sản xuất, các điều kiện buôn bán v.v... Những điều ông nói xác nhận và có khi bổ sung cho những gì chúng ta đã biết về vấn đề này. Người Đàng Trong không giàu có, cũng không phải là những thương gia khôn khéo. Họ đành bằng lòng với những hàng hóa mà Hoa kiều mang đến và dễ bị Hoa thương lừa bịp. Những hàng hóa nhập từ Trung Quốc sang là hợp kim toutenague, đồng, chè, đồ sứ, lụa thêu hoa, các vị thuốc bắc đủ loại, giấy, tranh sơn, vải vóc v.v... Các thuyền đến hoặc từ Hạ Môn, hoặc từ Ninh Phố, đôi khi đem sang những hàng hóa Nhật Bản<sup>273</sup>, đồng đỏ và lưỡi kiếm; có những thuyền khác từ Cao Miên tới và từ Xiêm qua. Hoa kiều xuất cảng vàng, ngà voi, gỗ trầm hương, đường, cau, gỗ để nhuộm, hồ tiêu, xạ hương, cá ướp muối, tổ yến, vị thuốc, sừng tê

giác, đăng hoàng (gomme-gutte). Hải cảng lớn nhất là Hội An, cảng nước sâu và các tàu bè vào đậu ở đây được an toàn, lối vào dễ đi; đây là một con sông lớn từ vùng núi bên Lào chảy sang. Hội An là nơi buôn bán sầm uất nhất ở Đàng Trong; ở đây có gần sáu nghìn Hoa kiều là những thương gia buôn bán lớn nhất. Khi đến Hội An, người ta thấy có nhiều gian hàng cho thuê, bao nhiêu cũng có; những gian lớn nhất thường phải trả 100 đồng (piastres) cho suốt vụ gió mùa. Về việc buôn bán mà người châu Âu có thể làm được ở Đàng Trong, Poivre chỉ nói rằng: “Cũng dễ thấy được qua những gì đã kể ra trên đây những loại hàng mà họ có thể tìm được để chở đi sang Trung Quốc, sang miền duyên hải Ấn Độ hoặc ngay cả sang châu Âu”. Ông ghi nhận rằng có những thứ rẻ tiền ở Pháp thì lại rất quý ở Đàng Trong (đồ kim loại, thủy tinh, vải nhẹ màu đẹp); mọi loại đá quý, vàng bạc kéo thành sợi sẽ bán được rất đắt tiền, nhưng không nên đem sang nhiều. Cũng có thể sẽ có lãi với các mặt hàng như lưu huỳnh, các vị thuốc... Có nhiều mặt hàng khác sợ sẽ quá đắt đối với người dân Đàng Trong; nhưng chắc chắn rằng nhiều thứ sẽ bán chạy, và chỉ có làm rồi thì mới biết được. Đối với nhà vua, “một vương công rất ưa của lạ và sành sỏi”, thì cần đem những tặng phẩm như gương, đồng hồ quả lắc, châu báu, gấm, đồ pha lê, dụng cụ quang học và cơ học, các loại thảm, rèm.

Poivre nói thêm: “Ngoài những mối lợi mà các thuộc địa của nước Pháp có thể kiếm ra được trong việc buôn bán với nước này, hoặc bằng cách đem hàng đến bờ biển ở đó hoặc lấy hàng từ đó chở sang Trung Quốc là nơi có thể kiếm được những món lời rất lớn<sup>274</sup>. Người ta còn có thể tìm thấy được tại đây những lợi ích thuộc một loại khác quý hơn và thực tế hơn đối với những ai hiểu biết tất cả của cải thật sự của một thuộc địa là gì và cái gì có thể có ích cho nó... “Người ta có thể tuyển mộ những người ở đây và những thợ thuyền dùng cho việc sản xuất đường và nghề tơ lụa; người ta có thể mang đi nông dân và thợ mộc v.v...”. Sau lời

đề xuất khá lạ lùng về việc xuất cảng nhân lực của người Đảng Trong như vậy, Poivre đã khiêm tốn kết luận: “Tôi không có ý cho rằng với bản tường trình ngắn ngủi này đã nêu lên được một ý niệm đúng đắn và khá chi tiết về tất cả những gì có liên quan đến xứ Đảng Trong. Tôi chỉ mới làm được việc vạch ra sơ lược những điều cần biết nhất nếu người ta muốn khai trương một nền thương mại tại xứ này”.

Ngay sau khi Poivre trở về Paris, khoảng ngày 15 tháng 6 năm 1748, ông đã tiếp xúc với Công ty Ấn Độ. Trong một văn kiện, hình như là của ông De Montaran, chương lý của nhà vua bên cạnh Ban Giám đốc, hay ít nhất thì cũng là của một viên chức cao cấp trong Công ty, người ta có thể tìm đọc thấy những lời đề nghị của Friel. Do Godeheu đã được tiếp nhận với một thái độ hoan hỉ, tuy rằng người ta thấy có lộ ra ở trong ấy sự quan tâm tới quyền lợi riêng tư của mình, và rằng, một mặt khác, các quan chức ở Ấn Độ đã cho biết rằng Friel sẽ là một chỗ dựa không tốt để gần gũi vua Đảng Trong<sup>275</sup>, nhưng Poivre sắp sửa về đến Pháp và người ta có thể được ông làm sáng tỏ thêm tình hình. Được biết trước như thế, ông đem theo bức thư của David, tổng trấn vùng Ile de France, giới thiệu ông với các quan hầu cận của nhà vua, và nói rõ những lý do để người ta có thể tin cậy ông<sup>276</sup>. Poivre có ưu thế đích thân đứng ra trình bày những ý kiến của mình với những người có đủ uy quyền để thực hiện. Ông đã biết cách thuyết phục họ và người ta quyết định tổ chức chuyến đi sau khi đã chuẩn bị tỉ mỉ<sup>277</sup>. Chuyến đi của Poivre gồm hai mục tiêu riêng biệt: 1/ Khai trương việc buôn bán tại Đảng Trong và lập ra một chi điểm; 2/ Làm cho người Hà Lan mất độc quyền buôn bán các loại “hương liệu tinh tế” như quế, hồ tiêu, gừng, đinh hương và nhục đậu khấu<sup>278</sup>: “Từ ngày thành lập nền thương mại ở các xứ Ấn Độ dưới thời ông Colbert, lời tác giả bản báo cáo đã trích dẫn, tôi nghĩ rằng chưa từng có cơ hội để giải quyết hai điểm về kinh doanh quan trọng đến như vậy”.

Ngày 23 tháng 10, sau khoảng bốn tháng lưu lại Pháp, Poivre xuống tàu tại Lorient, đi trên chiếc Montarran, thuyền trưởng là Colombier-Jolif. Ông tới Ile de France ngày 13 tháng 3 năm 1749. Theo những chỉ thị nhận được từ Paris, viên tổng trấn David sai chuẩn bị một chiếc tàu nhỏ cho Poivre<sup>279</sup>. Đó là chiếc Sumatra, một tàu tịch thu được của Anh, trọng tải 160 tấn, khởi hành từ Port-Louis ngày 16 tháng 4 năm 1749. Poivre quyết định “trong trường hợp đi từ Ile de France sang Ceylan mất quá nhiều thời gian thì sẽ đi thẳng từ hòn đảo này tới Malacca, để có thể đến Đàng Trong được sớm”. Nhưng chiếc Sumatra đã không hoàn thành nổi một chuyến đi như vậy và Poivre phải dừng lại Pondichéry ngày 21 tháng 6.

Dupleix tỏ ra phật ý vì đã không được hỏi ý kiến về chuyến đi ấy; lòng tự ái bị đụng chạm, quyền lợi bản thân bị đe dọa, hơn nữa ông đã cảm thấy ít nhiều khó chịu khi thấy việc thực hiện những dự định mà chính ông hằng theo đuổi nay lại giao cho kẻ khác. Đây là điều mà Poivre có vẻ chưa quan tâm đến trong một tờ khiếu nại ông gửi ngày 1 tháng 7 năm 1749 lên Ủy ban cơ mật của Công ty tại Paris<sup>280</sup>. Kết quả của sự bất bình này là Friel, nay là ủy viên Hội đồng tối cao khước từ, không thông báo cho Poivre những tin tức mà mình biết, và không trao lại giấy phép đã được Võ vương cấp cho; hay nói cho đúng hơn, là đòi một món tiền lớn đến nỗi Poivre đành chịu không thể có được giấy này<sup>281</sup>. Nhưng Dupleix không muốn làm trái lệnh cấp trên và đã giao một chiếc tàu cho ông sử dụng, đồng thời chuyển lại những chỉ thị có chữ ký của hội đồng Pondichéry, trong đó nhấn ông thoát tiên đừng nói gì về những ý định của mình và làm cách nào để triều đình nơi ông đến khởi sinh ra lo ngại khi thấy ông đến trên một chiếc tàu có mang ba chục cỗ đại bác; chừng nào ông làm cho người Đàng Trong tin vào những ý định hòa bình của ông rồi thì có thể xin nhà vua cho phép để lại một số người để chờ một chiếc tàu thứ hai và xin một khoảnh đất để dựng một chỗ ở; ông phải đề phòng

sẽ bị các giáo sĩ Bồ Đào Nha gây trở ngại; nên xem cách nào đưa được vào trong triều một thầy thuốc người Pháp có thể thay chỗ của cha Loureiro, thầy dòng Tên người Bồ Đào Nha<sup>282</sup>; chi điểm có dự kiến đặt hoặc ở Đà Nẵng, hoặc ở cửa biển Hội An, nếu chọn được một chỗ riêng biệt trên một hòn đảo thì sẽ lợi hơn<sup>283</sup>.

Đi trên chiếc tàu Machault, Poivre khởi hành từ Pondichéry ngày 10 tháng 7 và đến Đà Nẵng ngày 29 tháng 8. Thời điểm này không thích hợp; người Trung Quốc và người Bồ Đào Nha đã mang đi tất cả những hàng hóa có ở đây rồi. Poivre bèn lên đường ra Huế; ông dâng tặng Võ vương những món quà mà ông đem đến: thảm, gương đồng khung thép vàng, đèn treo và chum đèn nhiều ngọn, tất nhiên không quên bức chân dung vua nước Pháp<sup>284</sup>. Võ vương đón tiếp ông nồng nhiệt; ngài muốn xem hàng hóa của Công ty. Người ta gửi đến tất cả. Ngài mua một vài thứ, nhưng đến khi gửi trả lại những thứ khác thì chúng đã qua tay nhiều người đến nỗi không còn lại một nửa. Người ta khiêu nại lên tận nhà vua và ngài ban lệnh cho các quan phải đem hoàn trả lại, điều này tất nhiên là các quan không làm. Ngay chính bản thân nhà vua, với một thái độ thất tín, không gương mẫu, đã vin đủ cớ để từ chối không trả tiền những thứ mà ngài đã mua. Thế là bị mất không gần hết<sup>285</sup>.

Tuy vậy, Poivre không hề nản lòng. Ông tìm cách bán cho vua số bạc ông đem theo, nhưng không thành công mặc dù đã thúc giục, khẩn nài. Tuy vậy, ông được thỏa thuận rằng những đồng tiền piastre ông có trong tay được đóng dấu tiền của nhà vua có giá trị lưu hành trong vương quốc; nhưng do những gian kế của các quan lại "toàn là bọn làm tiền giả", tiền tệ bị sụt giá quá đáng. Người ta không còn quan tâm đến những việc làm đó nữa<sup>286</sup>.

Nhưng vì hàng chở trên tàu là những loại hàng hóa mới khác nhau nên Poivre và người phó của ông là Laurens cho rằng đây là một nguồn lợi có thể tận dụng được: "Có loại hàng sang trọng có thể hợp với tính xa hoa của người quyền quý và có loại hàng

xoàng xinh có vẻ hợp với túi tiền có hạn của dân đen. Người ta đều tỏ ra thích thú tất cả các loại hàng hóa ấy, nhưng chẳng ai mua gì. Công ty chỉ bán vừa vặn được ba trăm quan<sup>287</sup>. Nhà vua và các quan lấy không những gì đẹp nhất, hoặc mua nhưng chẳng trả tiền gì cả”.

Trong khi thử làm mà không kết quả như vậy, Poivre tính đến chuyện gom một chuyến hàng để xuất cảng. Mặt khác, ông thấy rằng mình đang trong một tình thế rất xấu để tiến hành việc ấy. Vì không đổi được tiền của mình lấy tiền trong xứ, cũng không chuyển được hàng của mình đem đến thành tiền, ông đã thiếu vốn cần thiết để mua bán và, thế là bắt buộc “phải bỏ lửng một công cuộc bị phá hoại... bởi hoàn cảnh và những trở ngại mà tất cả sự tính trước của con người không làm sao ngăn ngừa nổi”. Tuy nhiên, ông cố tìm cách kiếm ra những sản phẩm trong nước, nhưng như ta đã thấy, ông tới nơi vào một thời điểm quá muộn: những hàng còn lại toàn là loại thừa ế, và người ta đã phải khó khăn lắm mới tìm ra được một vài tấm lụa loại kém nhất, và độ 300 hay 400 tạ đường loại hai mà phải trả đắt hơn cả loại một lúc đang mùa<sup>288</sup>.

Và lại, ngay cả trong lúc bình thường, công việc giao dịch cũng trở thành rất khó khăn đối với một số mặt hàng giá trị như vàng<sup>289</sup>, gỗ trầm hương, ngà voi và hàng tơ là những mặt hàng không được buôn bán tự do. “Muốn có những hàng hóa này, phải có mưu kế và quan hệ bí mật, tìm kiếm sự che chở của các quan lại và các thủ lĩnh mà người ta phải hối lộ tiền, nếu không sẽ bị cướp bóc hoặc vướng vào những điều phiền toái tai hại”.

Và bản báo cáo ghi chú rất đúng rằng ngay cấu tạo tổ chức của bộ máy nhà nước, sự cai trị không tốt, sự dốt nát và keo kiệt của nhà chúa là những chướng ngại vững chắc nhất cho sự phát triển của thương mại. Để tích lũy của cải, nhà chúa áp dụng những biện pháp bề ngoài tỏ ra có lợi nhưng rất tàn hại cho dân chúng; hơn nữa, người ta còn thấy chúa dùng bạo lực chiếm đoạt những

thứ gì hiếm lạ và quý giá mà thần dân của ngài có thể có được. Các quan to bắt chước theo. Điều này dẫn tới kết quả là dân chúng đã tìm cách tỏ ra nghèo túng hơn thực tế, sinh sống trong tối tăm và chôn giấu tiền cùng những đồ vật tốt đẹp nhất của họ để tránh bị truy lùng.

Có vẻ như vị du khách triết gia ở đây đã đề cập trúng vào một trong những nguyên nhân chính đã làm thất bại tất cả mọi cố gắng kinh doanh của người châu Âu tại đất An Nam: dân chúng chẳng dự phần gì trong công việc và đã không có họ thì không thể nào tạo được những mối liên hệ vững chắc và lâu bền.

Trong những điều kiện như vậy, không có gì là lạ, rằng “Công ty đã gặp phải những khó khăn không khắc phục nổi trong việc lập ra một chi điểm và nền thương nghiệp mà Công ty dự định tiến hành”. Để hy vọng đạt một vài thành công, thì lẽ ra phải có “những đặc quyền và những quyền bất khả xâm phạm khiến việc kinh doanh trở nên dễ dàng và tự do, làm cho tránh được những sách nhiễu do các quan lớn gây ra, tách biệt Công ty ra khỏi các Hoa kiều và người Bồ Đào Nha, và bảo đảm những chuyển hàng trở về chắc chắn và có lợi. Đây là điều không thể hy vọng được ở xứ Đàng Trong. Tại đây mọi việc đều tỏ ra ngược lại: nền cai trị không tốt, các luật lệ, sự cường bạo và bản tính của xứ sở này. Và lại, những hàng hóa giới thiệu với Công ty, tuy rằng có thật và mang lại hiệu quả nhưng không nhiều như nhau. Vàng là thứ chủ yếu, ở đây rất hiếm hay đúng hơn là người ta không còn thấy ở đây nữa. Trừ mặt hàng đường và hồ tiêu, tôi còn cho rằng sẽ khó khăn nếu muốn gom một chuyến hàng đầy đủ các loại; không phải tại vì nước này không thể sản xuất ra được những hàng ấy nhiều hơn nữa, nhưng muốn thế thì phải thay thế sự kém cỏi và thô lậu của người Đàng Trong bằng những tài năng và trí thông minh mà họ thiếu để có thể thu được kết quả tốt hơn”.

Tuy nhiên, trong trường hợp mà người ta cứ nhất định giữ nguyên ý kiến muốn đặt chân vào xứ này, mặc dù những điều kiện

kém thuận lợi ấy, thì sẽ phải quan tâm tới một số điều dự phòng thiết yếu. “Một Công ty nếu muốn đặt cơ sở tại Đàng Trong và có được những sự sắp đặt vững chắc để tiến hành công cuộc kinh doanh có lợi thì phải thể hiện rằng mình có những phương tiện có thể làm cho người ta sợ và kính nể. Công ty sẽ tìm được những điều kiện ấy trong địa hình của xứ này nói chung và nhất là trong vịnh Đà Nẵng, nơi có thể đặt cơ sở một cách dễ dàng. Bất cứ một pháo đài nhỏ bé nhất nào cũng sẽ giúp việc ban ra luật lệ bằng cách cắt đứt giao thông từ tỉnh này sang tỉnh khác, và người ta có thể chỉ vấp phải sự kháng cự yếu ớt của dân chúng, nhút nhát và không thiện chiến như người Mã Lai. Một công cuộc như vậy đòi hỏi phải có sự hiểu biết nước này một cách chính xác”.

Tàu Machault rời khỏi Đàng Trong ngày 26 tháng 2 năm 1750; Poivre viết cho Công ty từ Ile de France để tường trình về chuyến đi của ông. Ông gửi cho Công ty “bản dịch” một bức thư của vua Đàng Trong gửi vua Pháp mà khi xem xét không có vẻ bảo đảm chắc chắn là đích thực<sup>290</sup>. Không cả quyết rằng bức thư này là bịa đặt ra, thì cũng có thể ngạc nhiên về một số từ ngữ trong tổng thể mà khó có thể chỉ quy cho tại sự thiếu kinh nghiệm của người dịch. Trong khi tỏ ra ít nhiều ngần ngại và có sự khôn khéo, cũng phải nói rằng Poivre cũng đã không khó khăn lắm để thừa nhận sự “thiếu thành công”<sup>291</sup> của mình.

Và trong bản tường thuật chuyến đi của tàu Machault, người ta có thể đọc thấy rằng: Công ty có vẻ đã bỏ dở công cuộc dự kiến vì đã chẳng để ai lại trong xứ đó để “thông báo về những hoàn cảnh không thuận hoặc thuận lợi để Công ty xem xét mà quyết định thái độ. Công ty đáng ra có thể đặt một đường dây thông tin liên lạc dựa vào các thuyền Trung Hoa từ Đàng Trong quay về Trung Quốc. Nếu để lại ở đây một người thông minh và chuyên tâm vào việc nghiên cứu sâu các vật phẩm buôn bán được, tìm hiểu tình hình địa phương bằng cách đi lại trong xứ và nhất là học tiếng, thì Công ty đã có thể đánh giá đúng đắn và tránh được

mọi điều may rủi. Thế nhưng theo ý kiến của tôi, Công ty đã hành động đúng, vì đã không cho rằng điều đó là thích hợp”.

Thế là ngay các nhân viên được chọn để tiến hành công cuộc này cũng đánh giá rằng người ta đã làm đúng khi không hề tiếp tục nó nữa. Nhưng đây lại không phải là ý định của Công ty trước khi có được thông tin chắc chắn, mà Công ty đã quyết định theo đuổi việc thực hiện kế hoạch đã vạch ra. Chúng có là năm 1748, Công ty đã sắp xếp một chuyến đi khác sang Đàng Trong ngay sau chuyến đi của Poivre. Công ty dự định rằng trong cả hai trường hợp, “hoặc lập được chi điểm như dự kiến ở Hội An, hoặc chỉ xin được phép tới giao dịch hàng năm mà không thể hay không muốn đặt chi điểm, thì cũng sẽ cử một chiếc tàu thứ hai tới Đàng Trong”. Có lẽ người ta đã cho Poivre quyền quyết định xem nên cử chỉ một thuyền buồm thôi hay hẳn một tàu lớn từ châu Âu sang; và trong khi chờ đợi, người ta đã để cho David sử dụng một trong những tàu phái sang Trung Quốc được giao sớm để khi cần sẽ có mà dùng; chiếc tàu này sẽ chở “thêm một số hàng làm tặng phẩm” mà Poivre yêu cầu tặng cho vua Đàng Trong cùng các quan lại<sup>292</sup>. Người ta đã bỏ dở những thu xếp này khi biết tin về kết quả chuyến đi của tàu *Machault*. Poivre hoàn thành nốt những nhiệm vụ khác của công việc đã được giao phó<sup>293</sup> mà không thấy đặt vấn đề để ông trở lại Đàng Trong nữa.

Nhưng nếu các vị giám đốc từ bỏ ý định tiến hành ý đồ một lần nữa, thì về phần mình, Dupleix vẫn trung thành với những dự định ông đã soạn thực hiện lúc Poivre đến Pondichéry. Người ta nhớ rằng, trong tháng 8 năm 1750, tức khoảng sáu tháng sau ngày tàu *Machault* khởi hành, Võ vương đã trục xuất tất cả các giáo sĩ đang ở Đàng Trong trừ cha Koffler là thầy thuốc riêng của ngài<sup>294</sup>. Trong số thành viên các đoàn thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc bị đuổi đi như thế có ông Edmond Bennetat là tư giáo hậu bổ của giám mục thừa sai Armand Lefebvre, tức giám mục Noëlène. Từ Macao, ông Bennetat đi Pondichéry, là nơi Dupleix “tỏ ý muốn

gặp và hội đàm với ông". Bennetat đã làm viên tổng trấn hài lòng, và "xin để ông được đứng ra làm người điều đình nhằm đặt mối quan hệ vững chắc giữa Pondichéry và Đàng Trong, lập những thương điểm và có được một khoảnh đất nào đó ở bờ biển". Mặc dù ông là kẻ đã bị xua đuổi, nhưng cũng nhận lời đi gặp nhà chúa; ông ra đi trên một chiếc tàu dành riêng để chở ông và được nhận mang những tặng phẩm dâng lên Võ vương. Ngài được báo tin ông trở lại và biết về công việc ông muốn điều đình, cũng như danh mục các tặng phẩm mà tổng trấn Ấn Độ gửi sang, đã cho ông vào tiếp kiến: "Ngài tươi cười đón tiếp ông, nói về vụ ông bị trục xuất như một chuyến đi du ngoạn, rồi cho phép ông ở lại trong xứ, nhận lại nhà thờ cùng tu viện của xứ đạo Thợ Đúc cạnh Huế, trước đây đã bị tịch thu trong thời kỳ truy nã. Cuộc tiếp đón ấy làm người ta hy vọng rằng những cuộc điều đình sẽ không thể nào không đạt ít nhiều kết quả"<sup>295</sup>.

Nhưng chẳng bao lâu sau, do lời khiêu tố của một viên quan, ông Bennetat bị bắt, bỏ ngục, rồi bị đưa xuống tàu đi Macao (1752). Đây lại là một sự thất bại nữa.

Dupleix không vì vậy mà nản chí, và dù tình hình nghiêm trọng lúc bấy giờ tại Ấn Độ<sup>296</sup>, ông đã ủy thác cho một người dưới quyền là ông De Rabec đi Đàng Trong<sup>297</sup>. Khó mà nói chính xác được thời gian viên chức này ở tại Đàng Trong, có thể là sự thất sủng của Dupleix đã là nguyên nhân khiến ông khởi hành, cũng có thể ông ta đã kéo dài lâu hơn thời gian lưu trú. Một tư liệu chưa công bố chỉ cho biết rằng ông ta đã trở lại Pondichéry "trong khi từ bỏ thương điểm mới bắt đầu". Và rằng cuộc chiến tranh bảy năm (1756) và vị thế tai hại mà Công ty đang lâm vào đã làm cho dự án bị bỏ dở. Tuy nhiên, người ta cũng đã đạt được một số điều lợi đáng kể: được quyền mua đất xây dựng nhà cửa và kho hàng, được quyền tự do buôn bán ở trong và ngoài nước.

Cùng thời gian ấy, một ghi nhớ được trình lên ông De Silhouette là quan chương ấn (24 tháng 2 năm 1753), với mục đích

là quyết định để Công ty khai trương nền thương mại không phải ở Đàng Trong nữa, mà là ở Đàng Ngoài. Tác giả bản ghi nhớ là một người trước đây đã từng là giáo sĩ: Charles-Thomas de Saint-Phalle. Ông đã làm việc mười hai năm trong các đoàn truyền giáo, ở Đàng Ngoài tám năm, và đã mau chóng biết nói tiếng nước này<sup>298</sup>. Theo lời ông nói: “Vương quốc này là một trong những vương quốc hùng mạnh nhất ở các xứ Ấn Độ... Kinh thành lớn bằng Paris và số dân cũng nhiều như vậy. Tôi đã đến đây nhiều lần, nó nằm trên một con sông có tên gọi là sông Cái: số tàu bè đông đúc không tưởng tượng nổi làm cho việc cập bến trở nên khó khăn”. Saint-Phalle vẫn một giọng như vậy, tiếp tục nói về một số dân rất đông, những thị trấn và thành phố nhiều vô kể có từ ba mươi đến một trăm nghìn dân, rất nhiều kênh máng, sông con và sông to, lớn ngang với những con sông nổi tiếng nhất châu Âu lẫn châu Á. Còn thương mại thì có thể đem lại nhiều lợi nhuận, theo lời ông nói; và thứ nữa là cũng rất dễ thử tiến hành. Để chứng minh cho hai điểm này, Saint-Phalle đã đưa ra những luận cứ với số lượng hơn là vững chắc; và lại không có vẻ gì tỏ ra rằng những lý lẽ ấy đã lôi cuốn các vị giám đốc toan tính một điều gì<sup>299</sup>.

Hai năm sau đó (ngày 15 tháng 5 năm 1755), Protais-Leroux, thương nhân và mại biện trên tàu người Pháp, đến định cư ở vùng Ấn Độ đã tám hay chín năm nay gửi lên một dự án khác cho ông De Machault, tổng thanh tra tài chính. Mục đích của Protais-Leroux là trình bày những điều có lợi mà người ta có thể rút ra trong việc đặt một cơ sở tại Côn Đảo “nằm ở cửa ngõ eo biển Malacca”. Theo Protais-Leroux, hòn đảo có 1.500 dân này xưa kia hầu như hoang vắng, nhưng có nhiều người Đàng Trong bị chính quyền chuyên chế xưa đuổi khỏi xứ sở đã tới định cư tại đây, và khiến nó trở thành phì nhiêu và hấp dẫn; những người Đàng Trong này bản chất “hiền hậu, ôn hòa, dễ giao dịch, chăm chỉ, khéo léo” và khi đối xử nhẹ nhàng với họ “thì người ta sẽ được họ giúp đỡ mọi việc và bằng cách này có thể tiến hành buôn bán lớn trong khắp mọi vùng thuộc biển Trung Hoa, điều sẽ có lợi cho Công ty của Pháp

và gây thiệt hại cho các Công ty Anh và Hà Lan”. Protais-Leroux cũng đưa ra những lý do chiến lược: Hòn đảo sẽ là nơi trú ẩn cho các tàu của châu Âu đi sang Trung Quốc, “người ta có thể trú chân vào mùa đông, sửa sang đáy tàu, chữa lại cho chắc chắn đủ mọi loại tàu trong cảng ở phía bắc bằng các loại gỗ dùng cho xây dựng sẵn có khi cần thiết. Cảng ở phía nam cũng có thể rất hữu ích”. Sau khi nghiên cứu hơn bốn năm liền về ích lợi của đảo, Protais-Leroux khẩn khoản xin ông Machault cho lập chi điểm càng sớm càng tốt; nếu không đặt chân lên đây với mục đích buôn bán thì ít ra làm như vậy cũng tốt để lập ra tại đây một kho chứa và một nơi tàu ghé đậu. Nếu người Pháp đã có trụ sở này từ cuộc chiến tranh trước thì Công ty đã có thể không bị mất tàu của mình ở Trung Quốc và Manille; và nền thương mại của người Hà Lan và người Anh đã bị dồn vào giai đoạn cuối cùng; còn công việc kinh doanh của Công ty đã vào loại thịnh vượng nhất tại châu Âu. Nếu chiến tranh lại nổ ra, chi điểm này sẽ rất có lợi cho nhà nước. Để thành lập nó chỉ cần một chiếc tàu với 100 lính Âu và một số tiền từ 50 đến 60.000 rupi. Và Protais-Leroux viện dẫn ý kiến của hầu tước Dupleix, lúc ấy có mặt ở Paris, mà không ngờ rằng viên cựu tổng trấn không còn cương vị để đóng một vai trò gì trong hội đồng của Công ty Ấn Độ<sup>300</sup>.

Vả lại, những lời đề xuất ấy đều không đến đúng dịp may mắn; có lẽ vào những hoàn cảnh thuận tiện hơn thì người ta đã lắng nghe chú ý hơn. Nhưng tình hình Công ty Ấn Độ không cho phép các vị giám đốc nghĩ tới những công cuộc như vậy. Như người ta biết, Công ty đã không còn nữa vào năm 1769; từ chiến thắng của Clive ở Plassey (1757), Công ty Anh đã chiếm vị trí ưu thế trên bán đảo, và cựu hội đoàn của các thương gia ở London đã biến thành một lực lượng quân sự đi xâm lược, mà đứng trước nó thì Công ty Pháp ngày một tàn lụi đi để cuối cùng đã biến mất.

Nhưng cũng chính vào thời gian này, chính quyền trung ương, lúc đó Choiseul là thượng thư, đã bắt đầu xáo động. Với ý đồ muốn bù đắp lại những mất mát, người ta nghiên cứu các hồ sơ và nghĩ rằng đã tìm thấy trong những cố gắng của tư nhân và

Công ty Ấn Độ để nước Pháp đặt chân được lên xứ Đàng Trong, những bằng chứng về lợi ích mà một chi điểm như thế có thể đem lại cho đất nước<sup>301</sup>. Và những sự chiếm cứ của người Anh, những món thu hoạch của họ tại Ấn Độ, tất cả những lợi lộc mà họ giành được hơn người Pháp “đã kích động mọi sự quan tâm và tinh thần cảnh giác của chính phủ. Tầm quan trọng của vấn đề đã đưa tới việc thành lập một ủy ban, trong đó người ta đưa ra bàn thảo vấn đề liệu có những phương cách nào tìm kiếm cho nước Pháp những cơ sở trong vùng đất nào đó của châu Á để có thể cân bằng tương xứng với những lợi ích đó không”.

Viên thượng thư, quận công De Praslin đã hỏi ý kiến ông De Rothe mà chúng ta đã thấy hoạt động chừng 20 năm về trước. Rothe khẳng định Poivre là người am hiểu nhất về vấn đề này: Theo lời khuyên của nhà du hành kiêm học giả, người ta quyết định hành động và ấn định cho việc thực hiện một kế hoạch<sup>302</sup>. Nhưng tể tướng Maupeou và những địch thủ của Choiseul lúc này đã thành công trong việc làm cho viên thượng thư bị thất sủng và bị đánh đổ. Công việc bị gác lại.

Tuy nhiên, nó không bị lãng quên: Louis XVI, khi lên ngôi (ngày 10 tháng 5 năm 1774) chỉ định ông De Vergennes giữ Bộ Ngoại giao. Ông là đại sứ tại Constantinople. Trong nội các Choiseul, ông đã từng là người cộng sự với quan thượng thư trong công cuộc duy trì sự cân bằng tại phương Đông của ngài. Ông tiếp tục với sự thỏa thuận của thượng thư Bộ Hải quân De Sartine về đường lối, chính sách của Choiseul để giải thoát nước Pháp khỏi thế thượng phong của người Anh lập ra từ năm 1740 bằng những cuộc chiến tranh hàng hải và thuộc địa. Nỗi lo lắng này thể hiện rất rõ rệt khi ông biên tập cuốn *Những suy nghĩ về chính trị và bí mật*, trong đó người ta thấy thoát đầu là nhắc lại những cố gắng từ năm 1747 cũng như những bước tiến có tính chất đe dọa của người Anh từ Hồng Hải tới quần đảo Nam Dương và trong đó người ta có thể đọc thấy ở phần kết luận: “Có vẻ chỉ xứ Đàng

Trong là tới nay còn thoát khỏi sự dòm ngó của người Anh; nhưng liệu có thể cho rằng họ sẽ chậm trễ mất tới vùng này không? Nếu họ quyết định tới đây trước chúng ta thì chúng ta sẽ bị gạt khỏi đấy vĩnh viễn; chúng ta sẽ mất một điểm tựa quan trọng trong vùng này ở châu Á, đáng có thể chặn tay người Anh, trong thời chiến, trong công cuộc kinh doanh của họ với Trung Quốc, đồng thời có thể bảo hộ việc buôn bán của chúng ta khắp miền Ấn Độ khiến họ thường xuyên phải lo ngại”.

Ông De Sartine nhận được “dự án vũ trang cho một ngành thương mại mới tại Đàng Trong”. Người ta quyết định rằng chuyến đi sẽ tiến hành nhân danh một chủ tàu, thực ra là phái viên của chính phủ nhưng sẽ giữ bề ngoài như hoạt động cho riêng bản thân mà thôi. Chủ tàu được chọn là De Rothe, tác giả dự án đã được chấp nhận ở Versailles ngày 21 tháng 9 năm 1775<sup>303</sup>.

Các ông De Sartine và De Vergennes, theo như tư liệu, do những nguyên nhân chính trị và kinh tế, đã tỏ ý muốn ông De Rothe sẽ tự mình chịu trách nhiệm tiến hành kế hoạch, không kể những sự khuyến khích và hỗ trợ mà nhà vua ưng thuận giúp để tạo thuận lợi cho công việc. Do vậy, ông đã chịu nhận về mình việc vũ trang, với điều kiện như sau: 1/ Nhà vua sẽ cho sử dụng chiến hạm vận chuyển *Nourrice* có mười bốn khẩu đại bác, vũ khí, đạn dược v.v... đủ cho một chiến dịch trong 20 tháng cùng với 60 thủy thủ; 2/ Những tổn phí về sửa chữa do nhà vua đài thọ, viên chỉ huy trưởng và một viên quản lý phải giữ bí mật về cuộc viễn chinh; 3/ Ông De la Carrière, thuyền trưởng thuyền phóng hỏa tại Ile de France<sup>304</sup> đã từng hai lần đến Đàng Trong, sẽ xuống tàu *Nourrice*, đi từ Hội An đến Huế, để bằng cách dâng tặng phẩm, xin nhà vua ban cho quyền tự do buôn bán và ngoài ra, xin cho thi hành lại hiệp định cũ; ông Moreau, là một hoa tiêu đã qua lại xứ Đàng Trong, sẽ đi theo làm phó cho Carrière; 4/ Lúc tàu quay về Ile de France, người ta sẽ giữ bí mật về chuyến đi; nếu cần thì Carrière (hoặc ông Moreau) sẽ mang về cho thượng thư một bản

ghi nhớ về những việc đã làm; 5/ Các tặng phẩm cho vua Đàng Trong sẽ mua bằng tiền của vua Pháp; tặng phẩm sẽ dâng lên với danh nghĩa là của viên chủ tàu để tránh người Anh khỏi nghi ngờ về những ý đồ của chính phủ; 6/ Ông De Rothe sẽ chịu mọi phí tổn chi tiêu; 7/ Trong trường hợp bị mất tàu, ông sẽ không phải chịu trách nhiệm bồi hoàn gì cả.

Dự án này đã đệ trình lên quận công De Praslin, nhưng không được thực hiện. Hình như năm 1775 người ta đã sắp sửa hành động, vì ngay từ ngày 23 tháng 9, lệnh được ban ra cho tổng ủy viên sắp đặt kế hoạch của thủy quân tại Lorient giao cho ông Foucaud, người đại diện của ông De Rothe sử dụng; chiến hạm *Nourrice* của nhà vua đã được sửa sang lại, đặt cột buồm v.v...<sup>305</sup>.

Nhưng người ta không biết những ảnh hưởng đối địch nào đã tác động đến; có những ý kiến chống đối được đưa ra làm cho vị thượng thư quyết định từ chối không để quý nhà vua phải chịu các phí tổn của chuyến đi. Nêu ra đây những lý do của những kẻ chống lại kế hoạch là điều khá thú vị. Một số trong những lý do này không thiếu sức mạnh, có những điểm khác có vẻ chỉ là những cơ viện ra mà thôi, tất cả làm cho ta hiểu được về tình hình tư tưởng lúc ấy ở trong triều<sup>306</sup>.

Người ta biết tin Võ vương qua đời (năm 1765) và lo rằng vị chúa mới (Duệ Tôn hay Huệ vương, 1765-1776) [Nguyễn Phúc Thuần] không tỏ ra có những thái độ giống như cha mình. Người ta nêu ra rằng tất cả mọi điều hiểu biết về Đàng Trong đều nói về một tình hình đã cũ, rằng nước này hay có đảo lộn, và người ta không thể dựa vào lợi thế nào khác ngoài những lợi thế về vị trí địa lý của nó.

Người ta vừa nhận được một bức thư của ông De Rothe hỏi xin một chiếc tàu khác, chiếc Normande thay cho chiếc *Nourrice* kèm theo quân lính và trang bị; và người ta vin vào đấy để chứng minh rằng nếu tàu chở lính và trang bị, thì chẳng còn chỗ để chở theo cuộc hành trình một chuyến hàng có thể sinh lợi.

Ngoài ra, nếu cứ cho rằng mọi khó khăn các loại đều được giải quyết, và chi điểm dự kiến cũng lập xong, thì liệu sẽ phải tốn phí bao nhiêu để duy trì chi điểm này? Người ta còn không đủ sức cung cấp kinh phí cho Ile de France và các xứ miền Ấn Độ, và cũng chẳng đủ để đứng vững chân tại Mã đảo (Madagascar) “ở ngay cửa ngõ của chúng ta”, thì nói gì đến việc đi tới Đàng Trong; liệu người Anh sẽ nghĩ gì về một chi điểm như vậy? Người Tây Ban Nha sẽ bất bình và chúng ta sẽ phải từ bỏ việc buôn bán trực tiếp với Philippines.

Lấy tiền quỹ của nhà vua để sắm sửa khí giới sẽ rất tốn kém, và thử tiến hành một cuộc viễn chinh mà kết quả không có gì chắc chắn là một điều bất cần. Đem cho đi một chiếc tàu của nhà vua, là “đưa nó một cách liều lĩnh đến những vùng biển xa lạ” “làm cho công việc kinh doanh, buôn bán bị xáo động một cách vô ích”.

Tóm lại, việc ngài thượng thư khước từ không chịu chuẩn chi những kinh phí ấy là hoàn toàn có cơ sở, nhưng các ý kiến đề xuất của viên chủ tàu cũng đáng được lưu ý. Ông De Rothe phải tiến hành chuyến đi bằng tiền của mình. Và lại có thể thưởng cho lòng tận tụy của ông bằng cách ứng trước số tiền vài nghìn livre dùng để mua tặng phẩm và trả một món tiền công lúc ông trở về nếu công việc hoàn thành tốt. Và trong một đề nghị có vẻ không hoàn toàn ăn khớp với những ý kiến đưa ra trước đây, tác giả lời phê phán nói, dù rằng kết quả của chuyến đi sẽ như thế nào đi nữa, đây là một “hành động của một nền cai trị tốt” khi người ta muốn có được những hiểu biết về một xứ sở đáng chú ý do vị trí địa lý của nó.

Thế là De Rothe lúc đầu chỉ là người cho mượn tên, sau khi có sự thay đổi ý kiến ở Bộ, đã trở thành người giữ vai trò mấu chốt của chuyến đi. Hiển nhiên là ông đã không bị lòng hào hiệp của chính phủ cám dỗ; và hy vọng về một món tiền thưởng thì chẳng đủ để khiến ông hành động.

Về phần Nội các ở Versailles, có thể thấy được rằng họ đã

quyết tâm - như trong một dịp khác quan trọng hơn sẽ nói tới - chủ yếu là vì những lý do tiết kiệm. Ý muốn bù đắp lại cho nước Pháp về những tổn thất ở Ấn Độ, ý định chiếm chỗ của người Anh mà người ta cho rằng sắp sửa đặt chân vào Đông Dương, đã không đủ sức để lôi kéo các vị thượng thư vào một cuộc viễn chinh tới vùng duyên hải An Nam mà người ta cho là mạo hiểm. Và còn có những vấn đề khác, lúc ấy đang làm nội các bận tâm; có một cơ hội hấp dẫn hơn để đấu tranh chống lại kẻ thù của dân tộc, một công cuộc mang tính quân chúng hơn đang được chuẩn bị, đó là việc nước Pháp sắp sửa đối mặt với nước Anh tại một chiến trường khác rộng lớn hơn nhiều<sup>307</sup>.

Tuy nhiên, ngay đúng năm người ta quyết định can thiệp vào nước Mỹ, cả người Anh lẫn người Pháp đã chú ý đến xứ Đàng Trong. Thời gian đó, tình hình xứ này rất rối ren: từ năm 1775, Huế đã rơi vào tay người Đàng Ngoài; cuộc nổi loạn của Tây Sơn đã làm chủ các tỉnh miền Nam kinh thành, và nhà chúa cùng họ hàng gần gũi đang lang thang trốn tránh tại những vùng đất chiếm được của Cao Miên trong thế kỷ đó.

Về phía những mưu toan của người Anh, sự việc đã diễn biến như sau<sup>308</sup>: Vào cuối năm 1777 hay đầu năm sau<sup>309</sup>, có một chiếc tàu Anh, là chiếc *Rumbold* từ Trung Quốc trở về Ấn Độ, ghé đậu vào vịnh Đà Nẵng để kiểm tra lại những tin tức rất thuận lợi mà các chủ tàu đã thu thập được về xứ Đàng Trong. Cha Loureiro lúc ấy còn ở trong xứ này<sup>310</sup> nhưng đang muốn rời đi vì các sự biến chính trị, đã ngỏ lời yêu cầu viên thuyền trưởng cho đi nhờ tới Bengale, và chở hai vị quan thuộc Hoàng gia muốn tìm gặp Nguyễn Ánh tới vùng Sài Gòn. Viên thuyền trưởng, do biết tới công lao của cha Loureiro đã giúp đỡ đoàn thủy thủ của một chiếc tàu Anh năm 1764 là tàu *Admiral Pocock*, do bị thời tiết xấu đã buộc phải vào trú ẩn trong vịnh Đà Nẵng<sup>311</sup>, nên đã tỏ ra sốt sắng tiếp nhận lời yêu cầu của ông. Nhưng gió mạnh và luồng nước xiết đã cản trở làm ông không dừng lại ở cửa sông Sài Gòn được, nên đành phải đưa tất cả các khách trên tàu qua tận Bengale.

Cha Loureiro cùng hai vị quan được toàn quyền Warren Hastings tiếp kiến, đối đãi ân cần. Vào tháng 4, một chiếc tàu nhỏ là tàu *Jenny*, thuyền trưởng là Hutton được chuẩn bị để đưa các ông quan quay về xứ sở. Và người ta quyết định sẽ đồng thời phái một tàu khác của Công ty tới xứ Đàng Trong. Đó là tàu *Amazon*, thuyền trưởng là Maclellan, chở theo một nhân viên của Công ty là Charles Chapman, được ủy thác thiết lập những mối quan hệ buôn bán với Đàng Trong và xin vua xứ này ưng thuận ban cho những đặc quyền đặc lợi. Những điều lợi mà người ta hy vọng có được từ giao dịch ấy là việc mở rộng diện buôn bán ra những sản phẩm của châu Âu, Ấn Độ và nhập cảng các sản phẩm của xứ Đàng Trong.

Charles Chapman kể lại rằng hai ông quan, qua sự trung gian của cha Loureiro, đã móc nối mưu kế với Chevalier, trưởng chi điểm Pháp tại Chandernagor. Ông nói rằng để phá những mưu mô này, không nói đến lý do nhân đạo, người ta đã quyết định đưa những ông quan này trở về xứ một cách long trọng hơn ý định lúc ban đầu.

Tàu *Amazon* khởi hành ngày 16 tháng 4; tàu *Jenny* đã đi trước đó vài ngày. Các tàu tới cửa sông nhánh phía tây của sông Cửu Long ngày 25 tháng 6; lúc ấy Chapman mới biết tin rằng toàn bộ vùng này đang nằm trong tay của loạn quân Tây Sơn. Một ông quan lúc ấy đang đi trên tàu *Amazon* (còn ông kia lên tàu *Jenny* và đã mất trong khi đi đường) biểu lộ những dấu hiệu tỏ ra vô cùng sợ hãi. Và Chapman nghĩ rằng nếu ông ta quyết định phải tránh đến mọi địa phương do quân nổi loạn kiểm soát thì chỉ còn cách quay về Calcutta. Nhưng vì không muốn xa rời Đàng Trong mà không có được thông tin rõ hơn về xứ này so với trước khi con tàu khởi hành, nên ông quyết định tiếp tục cuộc hành trình mặc cho ông khách trên tàu lo sợ. Ông buông neo trong vịnh Quy Nhơn để lấy nước và được “người em của nhà vua”<sup>312</sup> đón tiếp và sai đưa ông vào triều. Ông được gặp Nguyễn Nhạc và nói rằng mình được chính quyền Anh ở Bengale phái sang xin đặt quan hệ

buôn bán và hữu nghị với Đảng Trong. Nhạc đáp lại rằng ông đã từng nghe đến tiếng tăm của người Anh và ông sẽ rất vui mừng cho phép họ tới buôn bán trong các cảng của xứ mình; rồi ông hỏi Chapman với những điều kiện nào thì có thể cho ông mượn tàu Jenny và tàu Amazon để đánh kẻ địch của ông. Chapman nói cho ông hiểu rằng mình không có đủ quyền để tham gia vào những cuộc xung đột đang diễn ra trong nước. Trong một cuộc hội kiến khác, Nguyễn Nhạc tỏ ý muốn rằng viên toàn quyền Bengale gửi sang cho ông một người có khả năng huấn luyện dân nước ông biết nghệ thuật chiến tranh. Ông giải thích lý do của ông cho Chapman hiểu và những ý định này không làm gì khác là chinh phục xứ Cao Miên, tất cả bán đảo Đông Dương cho đến Xiêm và Đảng Ngoài. Để thực hiện những ý định này, ông rất mong muốn được một vài chiếc tàu Anh hỗ trợ, và để bù lại, ông hứa sẽ nhượng một số đất đai. Chapman chỉ đáp lại rằng ông sẽ trình về việc này lên toàn quyền<sup>313</sup>.

Ngày 28 tháng 7, ông giương buồm đi lên phía bắc, thả neo trong vịnh Đà Nẵng ngày 2 tháng 8; ông thấy tại đây bốn chiếc tàu từ Macao sang, phân nản rằng đã bị tổn thất nặng nề do những món thuế họ phải nộp. Chapman đi thăm Hội An lúc ấy đã bị tàn phá một phần, rồi tới Huế. Ở đây ông được dẫn đến gặp vị khâm sai được vua Lê Hiển Tông ủy cho cai quản tỉnh này. Người ta đối xử với ông rất tốt. Để khuyến khích ông trong ý định thiết lập quan hệ buôn bán với xứ này, vị khâm sai ban lệnh miễn giảm hoàn toàn cho ông thuế tàu đậu cảng và mọi thứ thuế khác. Viên tướng tổng chỉ huy quân đội Đảng Ngoài cũng được ông tới thăm, nhưng tiếp ông không nồng nhiệt bằng và tỏ ra lãnh đạm khi nhận tặng phẩm. Tuy vậy, Chapman cũng bắt đầu tiến hành giao dịch; ông bán những kim loại (đồng, chì, sắt), đồ dùng kim khí, hàng thủy tinh, các loại vải Madras và Bengale. Người Bồ Đào Nha cảnh báo cho ông rằng: đừng hy vọng gì được trả tiền ngay đối với các hàng hóa ấy; theo tục lệ, tiền nong chỉ thanh toán lúc nào tàu ra đi. Chẳng bao lâu sau, ông phải chịu đựng những yêu

sách của các quan lại, tìm mọi dịp đến vòi ông quà tặng. Hoa kiều tung ra những dư luận vu khống về ông; sự bất bình ngày càng tăng. Ông hàng ngày phải chịu sự phiền nhiễu và không ai xét xử cho ông. Tình hình cứ tiếp diễn như thế cho tới tháng 10. Lúc này ông được tin từ nhiều phía khác nhau rằng, một viên tướng chưa bao giờ ưa ông, đã xúi giục được đa số trong Hội đồng chống lại ông và chẳng bao lâu nữa vị khâm sai sẽ không còn có thể che chở cho ông nữa. Ông không quan tâm lắm đến những lời cảnh báo đó; nhưng viên quan đã được ông chở tới trên tàu *Amazon* cho ông biết là nhà vua, hay đúng hơn là nhà chúa ở Đàng Ngoài, bị viên tướng thúc giục và hy vọng muốn có của chiếm được, đã ra lệnh tịch thu tàu *Jenny*, khi ấy đang đậu tại cửa sông Huế. Người ta đã vũ trang những thuyền chiến có người chèo và tập trung quân lính; ông phải nghĩ đến sự an toàn cho bản thân. Người Anh phải rất vất vả mới thoát khỏi những mối nguy hiểm đe dọa họ; tàu *Jenny* rời được bến sau khi đã phải nổ súng và bắn đại bác rồi gặp được tàu *Amazon* trong vịnh Đà Nẵng. Mặc dù mùa không thuận, nhưng Chapman quyết định lập tức khởi hành về hướng nam, với ý định dừng lại ở Quy Nhơn để gặp Nguyễn Nhạc. Thời tiết xấu nhiều lần buộc hai con tàu phải quay lại trong vịnh. Mãi đến ngày 18 tháng 12, tàu mới ra khơi được, nhưng bị ngược gió đến nỗi Chapman đành bỏ mọi hy vọng tạt vào bờ. Ngày 23, tàu *Amazon* đi qua Côn Đảo và ngày 16 tháng 2 năm 1799, sau 8 ngày phải dừng lại Malacca, cuối cùng cũng đã tới Calcutta.

Cuộc thử nghiệm chẳng may mắn gì, nhưng ở cuối bài tường thuật của mình, Chapman vẫn không tỏ ra bi quan. Ông kể ra những sản vật của Đàng Trong có thể buôn bán sinh lợi: nhục quế, sa nhân, hồ tiêu, tơ, bông, đường, gỗ trầm hương, gỗ vang, ngà voi; ngoài ra ông chỉ ra rằng một chi điểm đặt tại Đàng Trong sẽ cho phép bổ sung những loại hàng mà bên Ấn Độ thiếu<sup>314</sup>. Ông vạch ra rằng điều kiện địa lý rất thuận lợi cho việc kinh doanh nhờ vào vị trí gần gũi với Trung Quốc, Đàng Ngoài, Nhật Bản, Cao Miên, Xiêm, bờ biển Mã Lai, quần đảo Philippines v.v... và

cũng nhờ vào những cảng thuận tiện có ở đấy, đặc biệt là cảng Đà Nẵng là nơi các tàu đủ mọi trọng tải đều có thể vào trú ẩn được trong những tháng thời tiết xấu.

Chapman cũng đưa ra những luận cứ mà chúng ta đã thấy các nhà buôn Pháp từng nêu lên. Những khó khăn mà các nhà chức trách Trung Quốc ở Quảng Đông gây ra cho việc buôn bán lại tăng thêm; mọi việc giao dịch đều phải chịu thuế má nặng nề dưới hình thức thuế chính thức hoặc các khoản phụ thu. Nếu bắt buộc phải từ bỏ các chi điểm ở Quảng Châu thì sự cần thiết phải có chi điểm mới sẽ trở thành gay gắt và mặt khác, người ở Trung Hoa sẽ phải quay sang các thị trường ở Java và Philippines để tiêu thụ sản phẩm của họ. Như vậy, người Anh sẽ phải mua những sản phẩm ấy từ tay người Hà Lan hoặc người Tây Ban Nha. Và trong trường hợp này, sự có mặt của chi điểm Anh tại Đàng Trong sẽ mang lại quyền lợi kép, trước tiên do vị trí của nó nằm gần Trung Quốc và tiếp đấy do thói quen lâu nay của Hoa kiều khi tới Hội An. Nhưng hàng hóa Trung Hoa sẽ mua được tại Đàng Trong với giá cả phải chăng hơn so với Quảng Châu, và chắc chắn rằng các nhà buôn sẽ phải chịu những điều kiện ít nghiêm ngặt hơn. Việc buôn bán giữa Đàng Trong và Nhật Bản, vốn do người Hà Lan nắm độc quyền, có thể được tiến hành trở lại; có thể đặt quan hệ với Philippines, và như vậy các loại vải vóc của Madras và Bengale sẽ tìm được một thị trường tiêu thụ ở Nam Mỹ. Xiêm và Cao Miên sẽ mang hàng của họ tới Đàng Trong để trao đổi hay bán. Nha phiến Ấn Độ, trong một mức độ nhất định, đã trở thành nhu cầu thiết yếu cho đời sống của các Hoa kiều, sẽ là món hàng kinh doanh với một phạm vi đáng kể hơn, vì nó sẽ nhập cảng, không phải chỉ ở Quảng Châu, mà bằng những chiếc thuyền buôn nhỏ lấy hàng tại Đàng Trong, đưa tới tất cả các cảng Trung Quốc; từ đó nó sẽ được mang đến tận những vùng xa xôi hẻo lánh nhất của đế quốc Trung Hoa. Chapman nhấn mạnh vào một điểm khác nữa: ông đã lợi dụng mọi cơ hội để tìm hiểu về tình hình sản xuất vàng tại Đàng Trong và được biết ở đó đặc biệt có rất nhiều quặng

vàng. Người ta có thể lấy được vàng không mất nhiều công sức trong các mỏ ở những tỉnh nằm về phía bắc Huế. Ông nói: Dưới quyền điều khiển của một nhà luyện kim thành thạo, liệu người ta sẽ có thể rút ra được biết bao nhiêu lợi lộc từ một nguồn như vậy?

Ngoài các món lợi về kinh doanh, còn có một loại lợi ích khác: vịnh Đà Nẵng sẽ là nơi trú ẩn cho các tàu bè của Công ty Ấn Độ; từ địa điểm này người ta có thể chặn đường các tàu địch. Như vậy, người Anh sẽ trở thành những người láng giềng đáng gờm đối với người Hà Lan và người Tây Ban Nha. Sau cùng, chi điểm này sẽ có lợi rất lớn cho Công ty, mà việc thành lập chẳng tốn kém gì nhiều. Chapman kể về những mối quan hệ giữa ông với các thân thuộc hoặc quan lại cũ của họ Nguyễn; họ đã thúc giục ông hết sức cố gắng để xin được sự giúp đỡ của viên toàn quyền Bengale. Chapman nói rằng việc lập lại nhà chúa chính thống sẽ là một biện pháp được lòng dân. Người ta không thể nghi ngờ về lòng thành thực của những lời đề nghị ấy, và giải thoát được một dân tộc khốn khổ khỏi ách áp bức tàn bạo nhất sẽ là một việc xứng đáng với lòng nhân đạo của dân tộc Anh. Chỉ cần trợ giúp 50 bộ binh người Âu, 25 lính pháo thủ và 200 quân Xi-pay [lính Ấn Độ - ND] thì một toán quân An Nam có kỷ luật và được trả lương hậu có thể góp phần sau đó vào việc bảo vệ đất đã chiếm được. Họ cũng sẽ tỏ ra trung thành như những quân Xi-pay ở Ấn Độ.

Để kết luận, Chapman khẳng định rằng chừng nào xứ Đà Nẵng còn ở trong tình trạng vô chính phủ như hiện nay, thì quốc gia châu Âu nào tìm cách đặt chân lên xứ này đều có cơ hội thành công rất lớn. Có thể cho rằng người Pháp đã nuôi ý định như thế: cách đây ba năm, một chiến hạm Pháp<sup>315</sup> đã tới đây lấy tin tức về tình hình kinh tế và chính trị xứ này, và rất gần đây chắc ông Chevalier đã nhận được những nguồn tin xác đáng của cha Loureiro. Việc hiểu biết tình hình ở Đà Nẵng kèm thêm ý muốn bù đắp cho những thiệt thòi đã phải chịu ở Ấn Độ, chắc chắn sẽ thúc đẩy người Pháp quyết định thực hiện những dự án của họ đã vạch ra. Nếu họ không làm như thế thì một cường quốc khác có

thể sẽ chấp nhận kế hoạch của họ. Công ty không thể để mất thì giờ nếu không muốn bị kẻ khác ra tay làm trước.

Những mối lo ngại của Chapman tỏ ra có cơ sở; từ đầu thế kỷ, có bằng chứng người Pháp đã hoạt động tích cực hơn người Anh ở Đàng Trong và Chevalier, chỉ huy ở Chandernagor đã không chờ gặp cha Loureiro để hiểu được lợi thế có thể có được từ cuộc nổi dậy của Tây Sơn. Thực vậy, ông đã cử chiếc *Diligente* đi tìm kiếm thông tin về xứ này và ngay từ ngày 12 tháng 2 năm 1778, chắc chắn là vào khoảng lúc tàu *Rumbold* đến Calcutta, ông đã viết thư cho viên toàn quyền Pondichéry là Bellecombe để báo cho biết về những tin tức nhận được; ông nói rằng những sự kiện diễn ra tại Đàng Trong có khả năng mở ra một “bước đường sự nghiệp tốt đẹp cho đất nước”. Ông tỏ ý tiếc rằng nội các Versailles đã không cho phép viên toàn quyền lợi dụng cơ hội thuận lợi này và than phiền khi phải thấy những dự án to lớn đã bị tiếp nhận một cách lãnh đạm<sup>316</sup>.

Người ta hiểu rằng, những buổi đàm đạo của ông với cha Loureiro - vị linh mục đã cư ngụ tại xứ Đàng Trong hơn 25 năm - cung cấp cho ông nhiều lý lẽ mới thuận lợi cho những dự án do ông đề xướng. Vị giáo sĩ đã giúp ông đặt mối quan hệ với các bạn đồng hành của mình và người ta thấy rằng người Anh đã có ý không hài lòng về việc này; còn các quan lại ở Huế chắc chắn đã dựa vào quyền thế của những người trong hoàng tộc để ủng hộ ý kiến và các đề nghị của Loureiro<sup>317</sup>.

Vài ngày sau khi khởi hành từ Calcutta cùng với Chapman, Chevalier viết<sup>318</sup> cho viên tổng trấn một bức thư mang tính khẩn cấp hơn nữa, khi người Anh có thể đang chuẩn bị lợi dụng tình hình rối ren diễn ra ở Đàng Trong. Ông vạch rõ tất cả những lợi ích mà một cuộc can thiệp tức thời giúp vị chúa chính thống là con cháu nhà Nguyễn sẽ mang lại cho nước Pháp. Ông dựa vào ý kiến của cha Loureiro, để khẳng định rằng “không được trì hoãn sự khởi đầu bằng việc gửi cho nhà vua một lực lượng viện trợ gồm

hai trăm người Âu với một đội pháo binh mạnh và từ hai đến ba trăm quân Xi-pay". Ta thấy rằng có lẽ ông đánh giá lực lượng viện trợ do Chapman đề xuất là hơi yếu. Ông nhấn mạnh, chắc chắn là vẫn theo lời khuyên của vị giáo sĩ dòng Tên, vào sự cần thiết đặt lực lượng này dưới sự chỉ huy của những sĩ quan được chọn lọc, "có sự khôn ngoan, chừng mực, biết mềm dẻo, thỏa hiệp trước mọi thử thách". Đích thân cha Loureiro nhận đi theo toán quân này bên cạnh nhà chúa và hình như cha đã vạch ra rằng "chính nhờ những lời thỉnh cầu sốt sắng và thôi thúc của mình mà Ngài đã nhận được sự trợ giúp để đánh bại quân thù và giữ vững Ngài trên ngôi báu". Trong lá thư này, đúng hơn là trong bản ghi nhớ của ông, Chevalier đã không chỉ dừng lại ở những đề nghị chung chung: ông phác thảo đề cương bản hiệp ước, mà theo ông, phải liên kết hai bên, quy định những quyền lợi ưu tiên mà bên được giúp đỡ phải thưởng công cho bên giúp đỡ. Bản dự án của ông được bổ sung như vậy, đã lộ rõ ý hơn, và mang dáng vẻ một vụ kinh doanh có lợi. Có thể lưu ý rằng ông chỉ đề nghị đem áp dụng cho Đông Dương chính sách xưa kia Dupleix đã áp dụng thành công ở Ấn Độ. Việc gọi nhớ lại những kết quả đạt được bằng phương pháp can thiệp này vào những vụ tranh chấp giữa các vương công đã tác động có lợi cho một hành động tương tự ở Đàng Trong; và sự giúp đỡ được cam đoan của một sứ thần như cha Loureiro, một nhân vật được sủng ái trong triều đình chúa Nguyễn suốt nhiều năm như vậy, là một bảo đảm thêm nữa cho sự thành công. Ta sẽ quay trở lại bản hiệp ước do Chevalier đề xuất. Điều cần nhấn mạnh ở đây là nội các Versailles chắc chắn sẽ không giúp đỡ cho việc thực hiện một ý đồ như thế vào lúc này. Sau chiến dịch của Suffren trong vùng biển Ấn Độ, một kế hoạch can thiệp có thể sẽ được hoan nghênh, nhưng không có vẻ gì là đã có một người nào trong số những người đã đặt vận mệnh nước Pháp lúc đó vào vùng Viễn Đông lại có thì giờ lưu tâm nghĩ đến việc này<sup>319</sup>.

Điều khó giải thích hơn trong chính sách của các vị thượng thư Pháp là việc Warren Hastings đã không hành động gì.

Chapman không bức xúc như Chevalier nhưng có yêu cầu rõ rệt, đề nghị một cuộc can thiệp mà ông hứa hẹn là sẽ dễ dàng và ít tốn phí. Những lời đề xuất đó tỏ rõ ông là một nhân viên sáng suốt, khôn ngoan; những lý lẽ của ông mạnh mẽ và người ta có thể lấy làm lạ rằng Warren Hastings đã do dự không hành động, nhất là khi ta nhớ lại rằng viên tổng trấn nổi tiếng này chẳng hề thiếu táo bạo cũng như óc sáng kiến, rằng ngay vào lúc này ông đang làm việc rất tích cực để việc buôn bán với Trung Quốc có một sức sống mới và đang tăng cường cố gắng để nâng cao những món lợi nhuận hiện trong tình trạng giảm sút của Công ty Ấn Độ.

Nhưng chính những người Pháp sẽ là những kẻ trực tiếp làm công việc đã vạch ra cho người Âu tại Đông Dương. Ta sẽ thấy họ, mặc dù chính quyền trung ương đứng ngoài lề nhưng đã góp sức để lập lại trật tự trong cái xứ sở bị tan hoang sau 25 năm nội chiến; và dưới uy thế của một đức ông kiên nghị, đã củng cố nền móng đầu tiên cho ảnh hưởng của người Pháp tại nước An Nam.

## CHÚ THÍCH

1. Người Bồ Đào Nha, những người đầu tiên đến vùng biển Ấn Độ (Mes des Indes), chẳng bao lâu đã lưu ý tới bán đảo Đông Dương. Năm 1511, sau cuộc đánh chiếm Malacca, d'Albuquerque cử một đoàn sứ thần sang Xiêm. Năm 1516, Fernard Perez, năm 1524, Duarte Coelho và năm 1535, Antonio Faria do Fernand Mendez Pinto cử đi khảo sát một số nơi thuộc miền duyên hải Đông Dương. Về sau có những nhà du hành khác đi thăm bờ biển Chân Lạp (Cambodge), sau thuộc Đàng Trong. Và người ta biết rõ truyền thuyết kể lại rằng Camoens bị bão quăng vào cửa sông Cửu Long (1672), đang bơi một tay giơ lên khỏi mặt nước. Trong bản thảo viết tay cuốn *Lusiades*, chàng đã ca ngợi con sông Cửu Long "Thủy vương" (souvernain des eaux), "con sông hào phóng" (fleuve secourable). Trong bài thơ của mình, chàng cũng đã nói tới đất Chàm (Champa) "che phủ tràn rừng" và Đàng Trong "tiếng tăm huyền ảo". Đến giữa thế kỷ XVI, có những nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha nhúng tay vào các cuộc tranh chấp không ngừng giữa các quốc vương Arakan, Pégon, Lào, Xiêm, Cao Miên. Khoảng năm 1580, người ta thấy tại triều đình của vương quốc một người Bồ Đào Nha, Diego Beloso và một người Tây Ban Nha, Blas Ruis de Hernan Gonzalez.

Họ đã đóng vai trò quan trọng trong những công vụ (đọc bài thuật lại của Cabaton, bản dịch khá phong phú về phần ghi chú bài *Breve y verdadera relacion de los successos del Reyno de Camboxa* của Gab de San Antonio; *Tài liệu Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha*, Nhật báo Á châu, 1908, tr. 103; và *Người Tây Ban Nha ở Đông Dương*, tạp chí Lịch sử các thuộc địa Pháp, 1913, tr. 83 và tiếp theo: Trong công trình thứ nhất của các bài nghiên cứu ấy người ta sẽ tìm thấy mục chỉ dẫn về những tài liệu liên quan tới Đàng Trong và nước Chàm). Nhưng, như ta thấy, những sự kiện này chỉ có liên quan rất xa xôi đến lịch sử xứ Đông Dương phía đông.

2. Đây là những giáo đoàn thành lập ở nước An Nam và phát triển thịnh vượng. Việc nghiên cứu một vài sự cố gắng tại những vùng khác trên bán đảo hoặc ngay ở Đàng Trong (An Nam ngày nay) đã tỏ ra là vô hiệu; chúng tôi chỉ có thể đưa vào khuôn khổ công trình của mình một cách gượng gạo, tuy nhiên để có cái nhìn khái quát, dưới đây là một vài sự kiện và các ngày tháng. Tại Malacca, hầu như ngay từ ngày bị người Bồ Đào Nha chiếm đóng, đã thành lập một đại giáo khu của dòng Thánh Dominicain, đại giáo khu Thánh tự miến Đông Ấn; khoảng năm 1550, giáo khu này cử sang Cao Miên giáo sĩ đầu tiên mà chúng tôi được biết tên, Gaspard da Cruz; thầy vào vương quốc qua cảng Hà Tiên nhưng nỗ lực của thầy không đạt kết quả gì cả; và cả hai thầy dòng Thánh Dominicain khác đến sau thầy là các cha Lope Cardoso và João Madeira cũng chẳng may mắn gì hơn. Sau này, cha Silvestre d'Azevedo, được sự che chở của vua Cao Miên là Prahuncar Langara, nhưng cũng không thành công hơn các bậc tiền nhiệm của mình về việc truyền giảng Thánh Kinh trong những người dân Cao Miên theo đạo Phật ấy, họ rất tha thiết với tôn giáo của mình, và mặc dù tỏ ra khoan dung, họ coi thường những điều mới lạ của châu Âu. Đại giáo khu Saint Rosaire ở Manille (của các thầy

dòng Thánh Dominicain người Tây Ban Nha) cũng muốn tiến hành công cuộc truyền bá đức tin của đạo Thiên Chúa trên bán đảo này; giáo khu cho hai trong số các cha của mình đi sang Cao Miên, nhưng dân chúng bị một vài nhà sư kích động đã rời bỏ thái độ thờ ơ mọi ngày, bắt buộc các giáo sĩ quay trở lên tàu, sau khi đã đối xử với các thầy một cách khá tàn nhẫn. Năm 1593, Diego Bellosio và Blas Ruis de Hernan Gonzalez, đã từng kể tới ở đoạn nói trên, được vua Cao Miên cử đi sang Philippines để xin viên tổng trấn ở đây giúp đỡ chống lại nước Xiêm. Viên tổng trấn chỉ nhận đứng ra làm trung gian, nhưng người kế nhiệm ông ta, tuân theo ý muốn của các dòng tu Thánh Dominicain và Thánh Augustin đã ra lệnh tổ chức một đạo quân viễn chinh. Ba chiếc tàu được trang bị, chở theo 120 lính đặt dưới quyền của đại úy Juan Juarez Gallinato cùng với ba thầy dòng Thánh Dominicain, trong đó có cha Diego Aduarte. Tiếp theo một số vụ rắc rối này nọ, (mà người ta sẽ thấy bài tường thuật trong bài thứ hai của ông Cabaton, tr. 98 và tiếp theo), những người Tây Ban Nha đến Cachan (theo ông Cabaton, *Cachan* tức là Đà Nẵng; nhưng ông Pelliot (Nhật báo Á châu) tháng 7-8 năm 1914, tr. 199, trong phần ghi chú đã đưa ra nhận xét rằng không chỉ rất có thể mà đó chắc chắn là Hội An; và quả thực, *Cachan* hay *Cacciam* chẳng phải gì khác là *Quảng Nam*, mà thủ phủ là Hội An) xảy ra va chạm với những người Nhật được người An Nam ủng hộ; và đã có xung đột: một tàu Tây Ban Nha bị đốt cháy, những chiếc kia chạy ra biển bỏ lại trên bờ cha Diego Aduarte bị thương và một thầy tu khác nữa. Cả hai đã được chuộc lại, hình như khá lâu về sau. Chắc rằng trong thời gian lưu lại bắt buộc này cha Aduarte đã thực hiện việc truyền giảng Thánh Kinh cho người An Nam. Nhưng người ta chỉ có thể phỏng đoán như thế mà thôi; điều có vẻ chắc chắn, là trước cha, chưa từng có một giáo sĩ nào lưu lại lâu dài trong

địa hạt đất đai của chúa Nguyễn và cho đến ngày những thầy dòng Tên đầu tiên tới đây, thì chẳng có ai khác ở đấy cả.

3. Ngày 27 tháng 1 năm 1614, hoàng đế nước Nhật Bản ra một đạo dụ đuổi tất cả các giáo sĩ người Âu đang ở trên đất của ngài. Xem Pagès, *Lịch sử đạo Cơ Đốc ở Nhật Bản*, tr. 253, 254; Cardim, *Tường thuật*, tr. 2. Tuy rằng hoạt động của các giáo sĩ có phần bị gạt ra tại các vùng lân cận nhưng nói chung tất cả các đoàn dòng Tên ở Viễn Đông (Madagascar, Đàng Trong, Champa, Cao Miên, Đàng Ngoài, Xiêm, Lào) tiếp tục mang tên là Đại giáo khu Nhật Bản đặt trụ sở tại Macao. Các đoàn truyền giáo ở Quảng Châu và đảo Hải Nam cũng gắn chép vào giáo khu này.
4. Xem Alexandre de Rhodes, *Les divers Voyages et Missions* (Hành trình và truyền giáo), tr. 68, xuất bản năm 1663.
5. Thực ra, những người đã viết về xứ này quả ít quan tâm mang lại những tài liệu về “phần xác” (le temporel) như họ nói, hơn là vẽ ra một cảnh tượng về những bước tiến của lòng tín ngưỡng vào đạo Cơ Đốc và những khả năng có thể làm cho nó lan rộng hơn nữa, nhưng những câu chuyện của họ chứa đựng nhiều chi tiết nóng hổi và là một trong những nguồn tài liệu quý báu nhất về lịch sử nước An Nam vào thời kỳ này.
6. Cha đi sang Nhật Bản và đã tử vì đạo ở đây năm 1624 (xem Charlevoix, *Lịch sử đạo Cơ Đốc*, II, tr. 335; Pagès, *sdd*, tr. 577).
7. Đã có 10 người Bồ Đào Nha, 5 người Ý, 5 người Nhật, 1 người Pháp. Ta sẽ để ý thấy tỷ lệ người Nhật tương đối cao. Có hai lý do giải thích điều này: sự có mặt tại Đàng Trong của một số lượng kiều dân Nhật Bản đông đúc, và ngoài ra, ưu thế tạo nên bởi vì họ biết chữ Hán trong công cuộc truyền giảng

Thánh Kinh. Trong số các tu sĩ này, phải kể tên cha Pedro Marquez đến Đàng Trong năm 1613 và đã hai lần lưu lại xứ này trong thời gian dài, trong đó cha đã từng nhiều lần giữ chức bề trên của đoàn. Trong số những người Bồ Đào Nha, có thể nêu tên các cha Berreto và Borgès, đến năm 1617 và năm 1622. Cha người Pháp là cha De Rhodes mà dưới đây sẽ nói tới. Nhưng mốc thời gian đưa ra trong bản trình bày này được định ra dựa vào những tác phẩm của ngay chính các giáo sĩ (hoặc bài tường thuật hoặc thu lượm thư từ trao đổi, như *Những bức thư khuyến dụ và kỳ lạ* (Lettres édifiantes et curieuses) (Nxb Mérimot), quyển *Weltbott* của Thư viện Hội dòng Tên và *Ký ức và việc làm của các giáo sĩ Hội dòng Tên...*, II, *Đoàn truyền giáo ở Đàng Ngoài và Đàng Trong*. Trong trường hợp những người khác nhau này không ăn khớp, tôi đã chọn lấy ngày tháng tôi cho là tin được nhất, mà không thấy cần thiết phải đưa ra lý do vì sao tôi làm như vậy, về những điểm mang tính chi tiết ấy.

8. Xem: *Ghi chú về tiểu sử và thư mục* (Notice biographique et bibliographique) của Ch.B. Maybon, Tạp chí *Đông Dương* (Revue Indochinoise), 1908, tr. 343.
9. “Năm 1625, đạo Cơ Đốc được truyền giảng tại tất cả những vùng chủ chốt của xứ Đàng Trong; chúng tôi có ở đây tất cả 10 tu sĩ với khá nhiều việc làm và công việc của chúng tôi không gây tác hại gì cho chúng tôi, vì rằng đức vua chúng tôi phụng sự làm cho chúng tôi thấy rằng Chúa đang che chở chúng tôi và những thành công đạt được vượt khả năng sức lực cũng như mọi điều hy vọng của chúng tôi”, Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, xuất bản năm 1663.
10. Sinh ở Pistoia năm 1591, từ châu Âu ra đi năm 1621, chết năm 1631 tại Macao.

11. Công bố năm 1629, tại Rome, trong một tập đặt tên là *Lettere del l'Ethiopia dell'anno. 1626 fino al. Marzo del 1627. E della Cina delis' anno 1625 fino al Febraio del 1626*. Tập này dịch sang tiếng Pháp cũng xuất bản tại Paris cùng năm ấy (1629). Bài tường thuật của Baldinotti ở các tr. 121-133, đề tại Macao ngày 12 tháng 11 năm 1626. Bài viết và một bản dịch mới sang tiếng Pháp đã đăng trong tập san BEFEO 1903, tr. 71.
12. Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, xuất bản năm 1663.
13. Cha Paul Sito, người Nhật, đến với họ năm 1629.
14. Xem chi tiết về cuộc tiếp đón của Trịnh Tráng, sđd, tr. 92-94. Cha De Rhodes đã mang theo làm tặng phẩm: một chiếc đồng hồ quả lắc có bánh xe, một đồng hồ cát và một “quyển sách toán thép vàng rất đẹp, in chữ Hán”. Xem trong sách này, những nguyên do và hoàn cảnh ông bị trục xuất.
15. Nó chắc chắn đã được lập ra với tên này ngày 22 tháng 6 năm 1622 theo đạo thánh dụ Inscrutabili của Grégone XV. Clément VIII, ngay từ năm 1697, đã triệu tập một hiệp hội để giải quyết những công việc liên quan đến các đoàn. Những trách nhiệm chính của Thánh hội truyền giáo là: cai quản các đoàn truyền giáo về vật chất và tinh thần, cử giáo sĩ sang những nước phải được truyền đạo, bổ nhiệm các giám mục và các vị thừa sai của giáo hoàng tại các nơi này...
16. Xem *Tài liệu lịch sử liên quan tới Hội truyền giáo ngoại quốc*, bản thỉnh nguyện của cha De Rhodes: tr. 506, và nội dung hai giáo lệnh: tr. 511-512.
17. Xem nội dung trong *Tài liệu lịch sử*, tr. 225.
18. Xem *Lịch sử đại cương Hội truyền giáo ngoại quốc*, tập I, tr. 17... Những thánh dụ này “ban cho người Bồ Đào Nha quyền

được đưa người của mình vào các chủ giáo khu và hưởng những quyền lợi ở các nước theo đạo và còn phải chinh phục, chuyển đạo những người tà giáo”. Đây là một bài tóm tắt vấn đề này của đức cha Pallu trong chương IX, quyển *Tài liệu lịch sử*, tr. 321; một bức thư cũng của ông này viết cho Louis XIV là người, dưới ảnh hưởng của cha De la Chaise là cha rửa tội cho ngài, tỏ ý thiện cảm với đòi hỏi của nước Bồ Đào Nha, làm nổi bật lên một cách khôn khéo rằng những yêu cầu của người Bồ Đào Nha “chống lại giáo chủ ít hơn là tất cả các vương công theo đạo Cơ Đốc”. Pallu, *Thư từ*, II, tr. 289.

19. Tổng giám mục ở Goa lúc ấy mang chức vị tổng giám mục trưởng miền Đông Ấn. Chủ giáo khu ở Goa được lập ra vào năm 1534, thuộc quyền của tổng chủ giáo khu ở Funchal. Địa giới của nó đi từ mũi Hảo Vọng (Cap de Bonne Espérance) tới Trung Quốc; năm 1557, hai quản giáo khu được thành lập, là những quản giáo khu ở Đàng Trong và Malacca và năm 1515 ở Macao, tất cả đều thuộc quyền Tòa tổng giám mục ở Goa.
20. “Tôi đã nghĩ rằng nước Pháp, vì là vương quốc mộ đạo nhất thế giới, sẽ cấp cho tôi nhiều chiến sĩ để đi chinh phục tất cả phương Đông..., rằng tôi sẽ tìm thấy được tại đây cách làm sao có những giám mục là những đức cha, và những bậc thầy của Hội thánh trong nước - tôi ra đi từ Rome với ý định như vậy ngày 11 tháng 9 năm 1652” (Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, xuất bản năm 1663, phần III, tr. 76-77).
21. *Relazione de felici successi della Santa Fede predicata da Padri della Compagnia di Giesu nel Regno di Tunkino*. Về phần thư mục tác phẩm của cha De Rhodes, xin tra cứu Thư viện của Hội đồng thánh dòng Tên và Bithotheca Indosinica.

22. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài và những bước tiến lớn lao mà công cuộc truyền giảng Thánh Kinh đạt được tại đây trong việc cải đạo những kẻ tà giáo từ 1627-1646.*
23. *Hành trình và truyền giáo của cha Alexandre de Rhodes ở Trung Quốc và những vương quốc khác ở phương Đông.*
24. Trong phần Tự ngôn ở đầu quyển sách nói sau ấy, cha De Rhodes chỉ ra là mình đã dùng những công trình của hai thầy dòng Tên Bồ Đào Nha là Gasper de Amaral và Antoine Barbosa để soạn nó; đó là một cuốn từ điển An Nam - Bồ Đào Nha của ông thứ nhất và một từ điển Bồ Đào Nha - An Nam của ông thứ hai. Nhưng cần nhận xét rằng hai giáo sĩ này đã tới nước An Nam nhiều năm sau cha De Rhodes, khi cha đã nắm vững tiếng An Nam mà cha dùng để giảng đạo từ lâu rồi; nếu cha sử dụng tới những từ điển mà các đồng nghiệp của cha đã soạn - chắc rằng người nào cũng chủ yếu để dùng cho bản thân - thì người ta vẫn có thể cho rằng lúc bấy giờ cha đã có phương pháp riêng của mình để Latinh hóa các âm An Nam. Mặc dù thế nào, phải nói rằng tác phẩm ấy, đối với thời đại nó được công bố, là “một thứ kiệt tác. Cuốn dụng ngữ từ điển ấy đã là tài liệu căn bản làm cơ sở cho tất cả mọi công trình về sau, chỉ đơn thuần bổ sung thêm và đôi khi làm nó bị hỏng đi. Những người am hiểu thường thức ở trong ấy một ý thức rất tinh tế về ngữ âm học và sự tinh xảo của cách phiên âm mà tới nay chưa có sự chỉ trích nào lay chuyển nổi” (L. Finot, *Công trình nghiên cứu về Đông Dương* (Les études indochinoises), BEFEO, 1908, tr. 226).
25. Cách phiên âm đem dùng gọi tên là chữ Quốc ngữ. Từ này gồm hai chữ Hán Việt, có nghĩa là: tiếng nói của nước nhà, tiếng nói của dân tộc; đây là do sự mở rộng nghĩa ra quá mức

nên người ta mới lấy nó để đặt tên cho ngữ hệ dùng trong việc phiên âm những âm của tiếng An Nam, hoặc là tiếng An Nam dân gian hoặc tiếng Hán Việt (tức là tiếng Trung Quốc mà người An Nam sử dụng trong công văn, nhưng phát âm theo một kiểu riêng biệt của họ). Nếu có vẻ chắc chắn rằng ngữ hệ dùng để phiên âm tiếng An Nam bằng chữ Latinh đã do các giáo sĩ đặt ra, thì tìm ra đúng tác giả của phát minh này là điều khó khăn. Người ta theo thói quen nói rằng đó là “các giáo sĩ Bồ Đào Nha”. Không phải là không xếp được ý kiến này vào số những sai lầm được thừa nhận mà không có sự thẩm tra lại ở Đông Dương. Quả là cơ sở chủ yếu của sai lầm này do trong cách phiên âm gọi là Quốc ngữ, một số nhóm cũng có giá trị như trong tiếng Bồ Đào Nha. Nhưng ta biết rằng tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ dùng trong quan hệ kinh doanh từ thế kỷ XVII giữa người An Nam và người châu Âu, nó được áp dụng không những bởi các nhà buôn bất kỳ là người nước nào, bởi những người phiên dịch của họ hay còn gọi tên là jurebas nhưng còn bởi các giáo sĩ, những thầy gốc Bồ Đào Nha thì dĩ nhiên rồi, và cả những thầy gốc Tây Ban Nha, Ý hay Pháp. Như vậy thì ảnh hưởng tiếng Bồ Đào Nha đến việc cấu tạo ra Quốc ngữ cũng chẳng có gì là lạ. Ông Salles, thanh tra các thuộc địa hưu trí, trong một mẫu ghi chép chưa hề công bố, mà ông có nhã ý gửi cho tôi, đã làm nổi bật một cách có lý rằng “cách ghi không phải hoàn toàn theo kiểu Bồ Đào Nha”, rằng “chữ g đặt ở đầu chữ đọc theo kiểu Ý và đặt ở cuối chữ thì đôi khi đọc theo kiểu Pháp”. Cha De Rhodes có nói lên điểm này trong phần kiến thức ngữ pháp ở đoạn tiếp theo cuốn từ điển của ông. Và thầy dòng Tên người Pháp này giải thích cách ghi khác nhau ấy, đã nhiều lần nói: “Sic eunin commodius visum est”. Như thế thì bèn

vực quan điểm thông thường về nguồn gốc của Quốc ngữ là bấp bênh. Nếu sự phát minh ra nó chắc chắn là một công trình của nhiều người thì không có vẻ rằng chỉ mình người Bồ Đào Nha tham gia vào đấy. Và có một điểm duy nhất chắc chắn: khi nhà in châu Âu (đây là nhà xuất bản của Thánh hội truyền giáo (La Propagande) mà nhà in in đủ các thứ tiếng, được Urbain VIII lập ra năm 1627) lần đầu tiên cho đúc chữ Quốc ngữ, thì đó là vào dịp in ra những tác phẩm của một giáo sĩ người Pháp. Theo một bản báo cáo gửi tới Ban Khảo cổ Đông Dương (buổi họp ngày 15 tháng 2 năm 1912; *Bản tin của Ban Khảo cổ*, năm 1912, tr. 113), cha Cadière nói rằng các tài liệu cha đã tham khảo ở thư viện Tòa thánh đã cho phép cha thấy được một cách chắc chắn rằng cách phiên âm gọi là chữ Quốc ngữ, mà người ta thường gán hoàn toàn cho các giáo sĩ Bồ Đào Nha, trong tình trạng của nó hiện tại, quả là một tác phẩm Pháp, tác phẩm của đức cha d'Adran.

26. *Tường thuật những bước tiến của đức tin Chúa tại vương quốc Đàng Trong, trong những năm 1646-1647 của cha M. Saccano.* Đoạn trích chủ yếu lấy từ cuốn *Những chuyến đi và công trình của các thầy truyền giáo thuộc Hội thánh dòng Tên*, tr. 212. Cha Saccano sinh tại Massine năm 1612, ông chết tại Nhật Bản năm 1662.
27. Antonio-Francesco Cardim sinh gần Evora năm 1596, đi sang các xứ Ấn Độ năm 1618, đến Đàng Ngoài năm 1631, chết ở Macao năm 1659. Xem Tạp chí *Viễn Đông bác cổ viện*, BEFEO, 1910, tr. 428, phần ghi chú. Tác giả bản dịch tiếng Pháp là cha Jacques de Machault. Đây là phần đầu của tác phẩm tên là *Tường thuật những việc đã xảy ra từ mấy năm nay cho tới năm 1644 ở Nhật, Đàng Trong, Malabar, đảo Ceylan... Phần thứ nhất: nói về Đại giáo khu ở Nhật. Viết tiếng Bồ Đào Nha bởi cha François Cardim.*

28. Những thầy tu này, cùng với một thầy dòng Tên khác là cha Fuciti người Savoie đến Đàng Trong năm 1661 và năm 1671 đã trở thành nổi tiếng vì những khó khăn họ gây ra cho các thầy thừa sai, một giáo lệnh ngày 6 tháng 12 năm 1677 triệu hồi họ về Rome và cấm họ không được nghe xưng tội và làm lễ rửa tội (*Tài liệu*, tr. 58). Xem hai bức thư (*Pallu II*, tr. 79 và 80) gửi Clément X, trong đó trình bày những mối oán hận của Pallu đối với Marini. Một giáo lệnh triệu hồi khác được ban hành ngày 29 tháng 1 năm 1680 (*Tài liệu*, tr. 89) lại nhằm Ferreira và Fuciti và, ngoài ra, hai thầy tu khác, cha Candone nói dưới đây, và cha Bartholomeu da Costa mà câu chuyện đáng được kể lại, vì nó cho ta biết về những mối bang giao giữa những nhà chức trách ở Macao và nhà chúa ở Đàng Trong. Cha Da Costa (người Nhật Bản sang Đàng Trong năm 1668) đang ở Macao sắp sửa xuống tàu đi Ý, thì bị “tách rời khỏi các đạo hữu của mình do lệnh của chính phủ Bồ Đào Nha và cử trở lại Đàng Trong. Hành động thô bạo ấy vừa trái ngược lệnh của các cha bề trên và lòng tuân thủ của vị tu sĩ này, viện lý do là có những lời yêu cầu của chúa xứ Đàng Trong, vị chúa này đặc biệt quý mến cha Da Costa là người Nhật Bản, và từ lâu, được đặt cạnh ngài với tư cách là thầy thuốc. Thế là ngài đe dọa người Bồ Đào Nha, nếu không sớm trả lại ngài vị tu sĩ ấy, thì sẽ cho bắt và tịch thu tất cả thuyền bè họ có trong các cảng của ngài. Các nhà chức trách ở Macao cho rằng mình phải tuân theo lệnh ấy và mặc dù trái ý của cha Trưởng đại giáo khu, cha Thanh tra dòng Tên, và ngay cả cha Da Costa nữa, họ đưa vị tu sĩ này trở lại triều đình của chúa Đàng Trong”. Theo một lá thư của cha Philipucci, Thanh tra Trung Quốc và Nhật Bản, gửi cha đứng đầu Hội, đề ngày 10 tháng 10 năm 1688, được trích trong *Những chuyến đi và công trình* của các giáo sĩ thuộc Hội thánh dòng Tên, tr. 254-255.

29. Xem: *Ghi chú tiểu sử và thư mục*, trong Tạp chí *Đông Dương*, 1910, lục cá nguyệt 2, tr. 14.
30. *Noticias summarias das perseguicoes da missam de Cochinchina...*
31. Tường thuật chuyến đi của cha Joseph Tissanier thuộc Hội dòng Tên từ nước Pháp đến vương quốc Đàng Ngoài, cùng những điều đáng ghi nhớ nhất đã xảy ra trong đoàn truyền giáo này trong các năm 1658, 1659 và 1660. Người ta có thể tìm được nội dung đã sửa lại của bài tường thuật này trong *Những chuyến đi và công trình của các thầy truyền giáo thuộc Hội thánh dòng Tên*, tr. 65. Một phụ lục (trích trong *Ký ức Bồ Đào Nha*) được ghép thêm vào đây và kể lại vụ bạc đãi những năm 1663-1665.
32. Các cha Raugel người Bồ Đào Nha, Agnese, Marini, De Rocca là những người Ý, d'Oliveira từ Macao, Albier người Pháp. Chuyến tàu chở họ bị đắm ở bờ biển đảo Hải Nam.
33. Có vẻ ông đã không rời khỏi Viễn Đông. Năm 1664, ông là bề trên của đoàn truyền giáo ở Xiêm. Năm 1684, ông là thanh tra các địa giáo khu ở Trung Quốc và Nhật Bản. *Những chuyến đi và công trình* (Lời mở đầu, tr. XXXVIII) nói rằng không biết ngày ông chết, nhưng *Thư viện Hội dòng Tên* ghi chết tại Macao, ngày 24 tháng 12 dương lịch (1688).
34. *Những chuyến đi và công trình*, tr. 39; nơi chết không thấy nói.
35. Như trên, tr. 202; tên các thầy dòng Tên ghi ở tr. 392.
36. Xem bài kể lại của ông Chevreuil trong *Tường thuật về các đoàn truyền giáo của giám mục người Pháp*, sách xuất bản năm 1674 (đề tặng giáo chủ De Bouillon), tr. 97.

37. Về một số vụ ngược đãi ở Đàng Trong năm 1698, xem *Những bức thư thiện dụ và kỳ lạ*, Nxb Mérigot, Q. XVI, tr. 408. Một số bức thư của cha Pellisson đề ngày ở Quảng Châu, mồng 9 tháng 12 năm 1700, gửi cha De la Chaise, cha rửa tội của nhà vua, trong đó có tóm tắt bức thư của cha Antonio de Arnedo viết tại Sinoa [Thuận Hóa], kinh đô của Đàng Trong, ngày 31 tháng 7 năm 1698. (Lại xem cả *Weltbolt*, số 44, 87; xem Launay, *Lịch sử đại cương*, tập I, tr. 402 và tiếp theo). Cha Arnedo sinh tại Aragon, sang Trung Quốc năm 1687, là “nhà toán học của Minh vương, đã bị bắt cùng với hai thầy dòng Tên khác, các cha Candone và Belmonte và hai thành viên của Hội truyền giáo ngoại quốc là các ông Langlois và De Capponi” (về hai người nói sau cùng, xem *Lịch sử đại cương*, tập I, tr. 369 và 407), nhưng ông đã sớm được thả ra theo lệnh của nhà chúa vì không thể thiếu sự giúp đỡ của ông được. Năm 1712, Minh vương cử ông sang Macao để điều đình về một số việc với các nhà chức trách Bồ Đào Nha (xem *Những chuyến đi và công trình*, tr. 258).
38. Về vấn đề này tham khảo *Constitutiones Apostolicae, brevia, decreta v.v..., pro missionibus Sinarum, Tunquini, v.v..., Paris, 1676* và các tác phẩm đã trích dẫn: *Lịch sử đại cương Hội truyền giáo ngoại quốc* của Launay, *Những bức thư của đức cha Pallu* và *Tài liệu lịch sử liên quan tới Hội truyền giáo ngoại quốc*. Trong các tài liệu này, trích trong tài liệu lưu trữ của Hội truyền giáo ngoại quốc và của chính Thánh hội truyền giáo, có một số tài liệu do cha Pallu soạn trong chuyến đi cuối cùng từ Pháp sang Viễn Đông (1682), đặc biệt đáng chú ý là *Brevis et perspicua expositio eorum qua Roma gesta sunt in instituenda*

*stabiliendaque missione vicariorum apostolicorum China, Tunkini, Cocincina, Alexandro VII, Clemente IX, Clemente X et Innocentio XI, summis pontificibus*, tr. 142-247.

Về những bước đầu tiên của Hội ở Đàng Trong, xem Các thư về tin tức đăng trong bài *Tường thuật vắn tắt về những đoàn truyền giáo và những chuyển đi của các giám mục người Pháp... công bố năm 1668*, và trong *Tường thuật về công cuộc của các giám mục Pháp... công bố năm 1674*. Xem thêm *Biên niên sử của Hội truyền giáo ngoại quốc*, từ số 1 (1865) đến số 5 (1868). Về những điều ghi chú tiểu sử các giáo sĩ của Hội thì mới được đưa vào *Ký ức của hội truyền giáo ngoại quốc* xuất bản tại Hồng Kông năm 1888, không ghi tên tác giả (ông Rousseille và tác phẩm nổi tiếng xuất bản cùng tên như vậy bởi Adrien Launay năm 1912). Trường hợp có mâu thuẫn giữa hai tác phẩm khiến việc đăng lại những điểm của bản này hay của bản kia đã có vẻ tỏ ra hữu ích.

39. Đơn đệ tháng 7 dương lịch năm 1653; xin đọc nội dung trong Launay, sđd, tr. 19.
40. Lá thư do Godeau, giám mục ở Venice ký.
41. Những món lãi này được tính là 200 écus cho mỗi chủ giáo khu. Rome đòi hỏi trước khi bổ nhiệm các giám mục phải đặt tiền dưỡng cấp cho họ vì rằng các giám mục đặc phái không có sở đắc của tư giáo, tức là không có nguồn lợi để bảo đảm sinh sống. Xem bài *Tài liệu*, tr. 522, một điểm ghi chú về vấn đề lập ra tiền dưỡng cấp và tr. 447 và tiếp theo, chương *Tiền quyền cúng và tiền dưỡng cấp*.
42. Hình như người ta gợi ý cho Pallu một phương pháp để thành công khi gia nhập Hội đồng dòng Tên. Ông vừa nhận được

một lá thư của cha De Motte lúc cha sắp sửa rời lên đường đi Syrie. Pallu và tất cả những người đồng hành với ông đều đã ở Bồ Đào Nha sẵn sàng xuống tàu đi sang Ấn. Lúc ấy Pallu viết: “Trừ khi thuộc dòng Tên, người ta sẽ không cho chúng tôi xuống tàu ở đó. Tôi lấy làm khổ tâm phải gia nhập Hội này nếu không phải chỉ vì mục đích ấy, tôi không thể ưa thích công việc của họ ngay kể cả những thầy thừa sai như vẫn thấy” (*Thư Đức Cha gửi Pallu*, Pallu, II, tr. 321).

43. François Pallu sinh ngày 31 tháng 8 năm 1626 tại giáo quán khu Tours, ra đi từ Paris ngày 8 tháng 11 năm 1661 và rời Marseille ngày 2 tháng 1 năm dương lịch 1662; giám mục ở Héliopolis năm 1658, thừa sai của giáo hoàng tại Đàng Ngoài, được thôi chức thừa sai của giáo hoàng ở Đàng Ngoài năm 1629 và bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 1680 làm tổng quản các đoàn truyền giáo Trung Quốc. Ông chết tại Phúc Kiến ngày 29 tháng 10 năm 1680. Ông là con trai viên cố vấn và trạng sư của vua tại tòa chung thẩm Tours. Xem trong Launay, *Lịch sử*, tập I, tr. 25, có ghi chú một danh mục những tài liệu nói về Pallu.
44. *Expositio eorum qua Roma gesta sunt*, bản thảo viết tay của kho lưu trữ tài liệu thuộc các đoàn truyền giáo ngoại quốc, Launay trích dẫn.
45. Người ta phân biệt hai hạng thừa sai của giáo hoàng gồm “những người quản lý một chủ giáo khu không có hoặc đã có một giám mục nhưng giám mục đó không đủ khả năng làm tròn trách nhiệm (giám mục chức danh); và những người được cử sang các nước tà giáo là nơi không có chủ giáo khu”. Ở đây nói về hạng thứ hai; việc bổ nhiệm và ban cho họ một chức vị của một chủ giáo khu đã bị người tà giáo chiếm đóng. Vì thế, Pallu được phong chức giám mục Héliopolis, tức thành phố

Baal-Baalbeck, nằm ở chân núi Anti-Liban. Thành phố này đã lấy tên là Héliopolis sau cuộc chinh phục của Alexandre. Héliopolis là thuộc địa của La Mã từ thời Auguste, được Antoni cho tô điểm thêm, sau đó trở thành một chủ giáo khu. Vào Thời kỳ Thập tự chinh, người ta đã tranh giành ráo riết quyền sở hữu mảnh đất này. Lamartine trong cuốn *Du hành tới phương Đông* và Renan trong *Truyền giáo ở Phénicie* có nói tới những di tích đồ sộ ở đây. Béryte lừng danh trong thời đại Hạ Đế quốc La Mã vì được coi là một trong những trung tâm của khoa Luật pháp, legum nutrix, chính là Beyrouth chứ không phải gì khác cả.

46. Pallu, *Thư từ*, II, tr. 324, ghi chú.
47. Ngay từ tháng 6 năm 1661, người ta thấy gửi tới Goa những lệnh đặc biệt của vua Bồ Đào Nha, nhằm cho bắt giữ những giám mục Pháp khi họ đi qua đất của ngài ở các xứ Ấn Độ, và đưa họ trở về Bồ Đào Nha trên chiếc tàu đầu tiên khởi hành sau đó... *Tờ trình gửi lên các vị giáo chủ của ông De Bourges trong Tài liệu*, tr. 42.
48. Xem *Tài liệu*, tr. 292: đơn xin Thánh hội truyền giáo cho xây dựng chủng viện năm 1658; tr. 303: nhượng lại nhà cửa; tr. 324: Công thư của Louis XIV (1663), kho Lưu trữ Quốc gia, bìa M. 204, hồ sơ 1, số 1.
49. Ignace Cotelendi sinh ngày 23 tháng 3 năm 1630 tại Brignoles, chủ giáo khu Fréjus; ra đi từ Marseille ngày 3 tháng 9 năm 1661. Ngày 20 tháng 9 năm 1659, giám mục Métellopolis, thừa sai của giáo hoàng ở Nam Kinh, v.v... Ngày 16 tháng 8 năm 1862, mất tại Palacol, chủ giáo khu ở Hayderabad.
50. Từ Marseille tới Alexandrette rồi từ cảng này đi tới Ispahan, từ đấy đi Bender Abass trên eo biển D'Ormuz bằng đường

bộ. Từ Bender Abass đi Surate, từ đây họ xuyên qua Ấn Độ rồi xuống tàu tại Mezulipatam để đi Mergui. Từ cảng này họ ngược tới Ayuthia, thủ đô của Xiêm.

51. Giáo hội Goa yêu cầu ông trình giấy ủy quyền, *Tài liệu*, tr. 183. Cũng xem: Launay, *Lịch sử*, I, tr. 93 và Pallegoix, *Mô tả*, II, tr. 104, 105, 117. Đức cha Pallu nói: “Họ (người Bồ Đào Nha) dùng vũ lực xông vào nhà để bắt cóc ông đi”, trích trong *Thư từ*, II, tr. 212. Theo Bourges, họ không phải chỉ làm có như vậy: “chính người Bồ Đào Nha đã thú nhận trong một cuộc gặp gỡ riêng, rằng hai người trong bọn họ nhận đến ám sát ông tại nhà”, trích trong *Tài liệu*, tr. 43.
52. Louis Chevreuil sinh khoảng năm 1627 tại Rennes, ra đi từ Marseille ngày 3 tháng 9 năm 1661, thầy thừa sai ở Xiêm, cha chính địa phận tại Đàng Trong năm 1664, tại Cao Miên năm 1666, trưởng quản sứ ở Xiêm năm 1667. Ông chết tại Ayuthia ngày 10 tháng 11 năm 1693.
53. Họ có ba người: cha Marquez đã nói ở trên (trong cuốn *Những chuyến đi và công trình*, tr. 386, nói nhầm rằng ông ra đi năm 1663) là bề trên trong đoàn, cha Fuciti ngụ cư tại Huế và cha Beaudet ở Đà Nẵng.
54. Xem Launay, *Lịch sử*, I, tr. 122 và tiếp theo: Louvet, *Xứ Đàng Trong mộ đạo*, I, tr. 176 và tiếp theo đã sử dụng bài tường thuật vụ khủng bố do chính tay Chevreuil biên soạn cho ông De la Motte Lambert.
55. Sinh tại Toulon ngày 2 tháng 5 năm 1637; đến cùng với ông De la Motte Lambert, cha chính địa phận, ngày 24 tháng 12 năm 1670; giám mục tại Ascalon ngày 25 tháng 11 năm 1679; giám mục thừa sai miền Đông Đàng Ngoài; chết ngày 1 tháng 7 năm 1693 tại tỉnh Hải Dương. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 127, dựa

vào Bénigne Vachet phác họa một bức chân dung linh hoạt của giáo sĩ này. Về ông Vachet, xin xem sau đây. Khi Deydier tới, Đàng Ngoài không còn thầy tu người Âu nữa, vì như ta biết các thầy dòng Tên đã bị đuổi đi, chỉ mãi đến năm 1669 thì những tu sĩ thuộc dòng này, trong đó có cha Fuciti mới quay lại đất ấy. Ông này không có vẻ tỏ ra nồng nhiệt đối với Deydier như ông đã xử sự với Chevreuil.

56. Hainques cũng như Chevreuil đã từng là một trong số bạn đồng hành của Cotelendi. Ông sinh ngày 24 tháng 1 năm 1657 tại Beauvais. Pallu nói “đây là một tiểu giáo viên lớp năm” (*Thư từ*, II, tr. 22). Ông mất ở tỉnh Quảng Ngãi cuối năm 1670.
57. Xem Pallu (*Thư từ*, II, tr. 139) và nhất là một bức thư gửi cho Colbert, II, tr. 212, Clément X lên án những hành động của các quan tòa ở Goa (*Tài liệu*, tr. 21). Nhưng sau khi phải chịu đựng những vụ hành hạ, Chevreuil bị mất trí. Pallu, *Thư từ*, I, tr. 340.
58. Launay (*Lịch sử*, I, tr. 126); Jean de la Croix đóng vai trò tích cực trong cuộc khủng bố này.
59. Sự việc có vẻ nổi bật trong một câu chuyện kể tại Xiêm bởi đức ông De la Motte Lambert, hai tu sĩ và hai thầy bốn người Đàng Trong (Launay, *Lịch sử*, I, tr. 146); Louvet, *Xứ Đàng Trong*, I, tr. 287; Pallu trong *Một bức thư gửi cho Thánh hội truyền giáo*, II, tr. 52, viết tại Bantam, ngày 4 tháng 6 năm 1672; nói rằng ông được biết tin Brindeau và Hainques đã chết vì kiệt sức do làm việc liên miên. Brindeau sinh khoảng năm 1636 ở Rennos, ra đi từ Marseille cùng Pallu. Ông mất tại Đàng Trong năm 1669.
60. Lúc ấy De Bourges vừa sang châu Âu công cán trở về.

Bouchard (Gabriel) (sinh khoảng năm 1636 tại Evreux, ra đi ngày 11 tháng 3 năm 1666, tới Đàng Trong năm 1674, mất ở Hội An ngày 14 tháng 2 năm 1682) vừa tới nơi. Một chiếc tàu Pháp chở họ đi Đàng Ngoài và họ tới ít lâu sau khi các thầy dòng Tên trở lại đây. Các nhà buôn Bồ Đào Nha và Hà Lan lo ngại khả năng xảy ra cạnh tranh của Hội truyền giáo người Pháp nên đã tố giác các thầy. Xem chi tiết trong Launay, *Lịch sử*, I, tr. 138 và tiếp theo, và sau đây.

61. Guillaume Mahot sinh khoảng năm 1630 tại Argentan thuộc chủ giáo khu Sées, ra đi ngày 14 tháng 3 năm 1666, kế chân La Motte Lambert làm giám mục thừa sai tại Đàng Ngoài với chức giám mục Bide. Ông mất tại Hội An tháng 6 năm 1684. Bénigne Vachet sinh ngày 30 tháng 10 năm 1631 tại Dijon. Launay nói trong cuốn *Lịch sử*, I, tr. 147: ông là người “có trí tưởng tượng phong phú... với trí xét đoán táo bạo hơn là vững chắc”. Vachet đã viết rất nhiều. Trong *Bản tường thuật về các đoàn giám mục* có nhiều thư của ông, nhưng phần lớn các bài viết của ông đều chưa từng công bố. Cha Cadière mới đây đã công bố bản ký ức của ông về Đàng Trong kèm phần giới thiệu đáng chú ý (Bull, Com, arch, Indoch, 1913, tr. 1 và tiếp theo). Thoạt đầu Vachet được cử sang Xiêm, sau đó sang Đàng Trong (1673) rồi quay trở lại nước Xiêm năm 1680. Ông qua đời tại Paris ở ngay chủng viện của Hội truyền giáo ngoại quốc vào ngày 16 tháng 1 năm 1720.
62. Về những lần ông lưu lại ở Rome năm 1667, 1668 và 1669; xem nhiều bức thư trong các thư từ của ông, nhất là bức thư ông gửi cho Louis XIV (*Thư từ*, II, tr. 289). Về những lệnh ông nhận được, xem *Tài liệu*, tr. 259; Launay, *Lịch sử*, I, tr. 163, 179 và tiếp theo.
63. Việc tường thuật lại buổi lễ long trọng này diễn ra ngày 18

tháng 10 năm 1673 đã được tiến hành nhiều lần, xem nhất là Pallegoix (*Mô tả*, II, tr. 145 và tiếp theo). Người ta thấy trong ấy những bức thư của Louis XIV và của giáo hoàng Lanier: *Mối bang giao giữa Pháp và Xiêm*, tr. 143. Pallu trong một lá thư gửi Colbert (*Thư từ*, II, tr. 25) trình bày về buổi lễ nhận thư của Louis XIV.

64. Về ông Hautmesnil, xem Pallu, *Thư từ*, I, tr. 167.
65. Pallu trong một lá thư gửi viên tổng trấn Philippines (*Thư từ*, I, tr. 259) đã kể lại những tai biến trong chuyến đi tàu của ông.
66. Thư từ của các bề trên chủng viện thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc gửi cho Colbert ngày 5 tháng 5 năm 1676; Launay, *Lịch sử*, I, tr. 234.
67. Viên tổng trấn bị giáo hoàng rút phép thông công. Về cuộc giam giữ này và những gì xảy ra tiếp sau đó, xem rất nhiều thư từ trong *Thư từ*, quyển II của Pallu; và xem cả chương VII của *Brevis et Perspicua expositio* (*Tài liệu*, tr. 192). Nhiều thư liên quan đến việc này đã được đăng trong *Tường thuật về các đoàn truyền giáo và các chuyến đi của các giám mục*, phần 3 và 4, trong Launay, *Lịch sử*, I, tr. 224 và 233; một số chi tiết trong Blair và Robertson, *Quần đảo Philippines*, XIII, tr. 140 và 149.
68. Ngài giữ lời hứa: cuộc khủng bố kéo dài đã gần 30 năm, lúc ở nơi này lúc ở nơi khác trong địa hạt vương quốc Đàng Trong, dưới triều đại ngài đã không còn tiếp diễn nữa (Louvét: *Xứ Đàng Trong*, I, tr. 304).
69. Ở miền Bắc Trung Quốc là cha Lopez, thầy dòng Dominicain; ở miền Nam Trung Quốc là Pallu; ở Đàng Ngoài và Lào là Deydier và De Bourges; ở Đàng Trong là La Motte Lambert; ở Nhật Bản là Laneau (người của địa phận Chartres ở Xiêm, mất năm 1690).

70. Có thể tìm thấy quyết định này trong *Tài liệu*, tr. 65 và tiếp theo đã được Launay dịch ra một phần trong *Lịch sử*, I, tr. 239 và tiếp theo.
71. Mỗi một trong hai địa phận này vì đã được chia nhỏ ra năm 1846 và năm 1848, nên người ta đếm được bốn: miền Tây Bắc kỳ và miền Nam Bắc kỳ, miền Đông Bắc kỳ và miền Trung Bắc kỳ; địa phận sau cùng này giao cho các thầy dòng Dominicain. Năm 1895, miền Tây Bắc kỳ đã chia ra thành miền Tây Bắc kỳ và miền Thượng du Bắc kỳ (Haut Tonkin) và năm 1901 chia thành miền Tây Bắc kỳ và miền Duyên hải Bắc kỳ. Đàng Trong là một địa phận chỉ tới năm 1844 mới xuất hiện, lúc này nó chia thành Đông Nam kỳ và Tây Nam kỳ. Năm 1850, một địa phận khác được lập ra: địa phận miền Bắc Nam kỳ (giám mục đầu tiên là đức ông Pelllerin, giám mục Biblos) và địa phận Cao Miên được tách ra khỏi miền Tây Nam kỳ.
72. Xem trên đây. Nội dung các đoạn trích dẫn của Borri (bản tiếng Pháp năm 1631) và của các tác giả khác có bài tường thuật cùng thuộc thời gian này đã được sửa lại về chữ viết và cách chấm phẩy. Trong một công trình như công trình này, chúng tôi đã thấy gò bó vào sự trung thực cứng nhắc là không có lợi, nhất là chữ viết hồi ấy chưa được quy định mấy, hay trong cùng một tác phẩm có những điểm khác nhau đáng kể.
73. Borri nói rằng tỉnh Cacciam nằm giữa Siona (Thuận Hóa) và Quanguia (Quảng Ngãi hay Quảng Nghĩa). Như vậy là Quảng Nam.

74. Trong *Report on the miscellaneous old Records at the India Office* (Báo cáo về các tài liệu tạp loại cũ ở Vụ Ấn Độ), tr. 175, Birdwood ước tính rằng người Bồ Đào Nha lập quan hệ thương mại với Đàng Trong vào khoảng xung quanh năm 1540. Fernand Perez đã lên bờ ở đây năm 1516 và Albuquerque đã cử Duarte Coelho đến đó năm 1524; theo bức thư của André Corsali người ở thành phố Florentin gửi Julien de Médicis, người ta biết rằng người Bồ Đào Nha đã đến Trung Quốc lần đầu tiên năm 1514 (H. Cordier, *Người Bồ Đào Nha đến Trung Quốc, T'oung-pao*, 1911, tr. 483 và tiếp theo). Phải ghi chú và điều này đáng đưa ra ở đầu phần này, rằng người Bồ Đào Nha khác với người Hà Lan, Anh, Pháp, Đan Mạch - không giao việc kinh doanh của họ với các xứ Ấn Độ cho một Công ty được nhà nước cho hưởng đặc ân như một Công ty độc quyền.
75. Xem ở cuối đoạn này, một điểm ghi chú về Hội An và tình hình thành phố cuối thế kỷ XVII.
76. Pagès, *Lịch sử đạo Cơ Đốc ở Nhật Bản*, I, tr. 254.
77. Không một tàu Nhật nào được ra khỏi vương quốc, nếu có những người Nhật đi nước khác hoặc nếu họ trở về sau thời gian dài ở lại nước ngoài, họ có thể bị tử hình v.v... Bản dịch lệnh này (theo Valentin, *Oud en Nieuw Oost-Indien*, quyển V, phần 2, tr. 98) có trong Pagès, sđd, tập II, tr. 395; xem cả tập I, tr. 812. Sự gắt gao này do từ khi có lệnh cấm năm 1614, những giáo dân người Nhật đi sang An Nam làm nhiệm vụ tôn giáo của họ. Chính bản thân cha A. de Rhodes (*Lịch sử*, chương XVI) kể lại điều này: giáo dân “đi sang đây từng tốp, nhất là vào thời kỳ tuần chay và ngoài ra, một năm ba bốn kỳ để xưng tội với những cha của Đoàn am hiểu tiếng Nhật và chịu lễ ban thánh

thế, đông đến nỗi họ chật đầy ba hay bốn chiếc tàu. Họ tự do làm như vậy viện, lý do buôn bán và đã tiếp tục làm trong gần mười năm, lòng dạ hết sức hả hê và tâm hồn được an ủi”.

78. Pagès, sđd, tr. 817: năm 1636, những vụ tự nguyện bỏ đi tăng lên; ngày 22 tháng 10, bốn tàu Bồ Đào Nha lên đường chở 287 người, mang theo hơn sáu triệu rưỡi đồng florin tiền bạc đức.
79. Cha A. de Rhodes, viết năm 1650, có nói trong quyển *Lịch sử* của mình: “Đối với người Nhật Bản, xưa kia mang tới đây (Đàng Ngoài) vô số tiền bạc để mua tơ lụa và vô số gươm dao cùng đủ mọi loại vũ khí khác để bán, thì từ hơn 25 năm nay, họ không đến đây nữa”. Những bằng chứng về các mối quan hệ chặt chẽ lập nên từ trước năm 1615 giữa Đàng Trong và Nhật Bản có rất nhiều; xưa nay người Nhật vẫn buôn bán ở các cảng An Nam; mặt khác, chúng ta đã thấy trong chương vừa rồi, rằng các bề trên của các thầy dòng Tên đã nhiều lần lo lắng việc cử những thầy tu người Nhật Bản sang Đàng Trong và Đàng Ngoài để trông coi các giáo dân nước của họ đang ở đấy, cha A. de Rhodes đã có cha Marquez và cha Baldinotti, có thầy Piani đi theo.
80. Kỳ nam, trầm hương đã là sản phẩm thực vật rất được ưa dùng làm hương liệu ở phương Đông và Viễn Đông. Về lịch sử, các loại tác dụng, vấn đề nghiên cứu về mặt thực vật học, giá trị của nó, xem Yule và Burnell (*Hobson-Jobson*, tr. 144 và 335), Cabaton (*Những công trình nghiên cứu mới*, tr. 49 và tiếp theo) và nhất là Fillestre (*Trầm hương và hương mộc*, tạp chí Đông Dương, 1905, lục cá nguyệt 1, tr. 248-234) trong một công trình nghiên cứu tổng quát đã tập hợp tất cả những gì có liên quan đến chất này. Cái tên *bois d’aigle*, theo Yule và Burnell, thì chắc là do nói theo chữ Phạn: *agara*, *aguru*, theo

tiếng malayalam: *agil, akil*, từ đó sinh ra chữ Bồ Đào Nha *aguila, pao de aguila, bois d'aguila* thành chữ *lignum aquilae* và *bois d'aigle, eagle wood*. Cái tên *Calambac*, theo Crawford do Yule và Burnell trích dẫn, thì là tiếng Java, “nhưng có khi nó do tên thứ gỗ từ Champa mang sang”. Người ta thấy nói đến nó năm 1810 bởi Warthema, ông gọi là *Calampot*; năm 1516 bởi Barbosa, gọi là *Calembuco*; năm 1539 bởi F.M. Pinto, gọi là *Calamboa*; năm 1610 Pirard de Laval gọi là *Calembu* và nói người ta tin rằng nó từ nơi Địa đàng tới... Các giáo sĩ và các nhà tu hành đã viết tường thuật đều nói đến nó với nhiều chi tiết (xem Fillastre, sđd, tr. 253 và tiếp theo; Poivre, tạp chí Viễn Đông, III, tr. 114). Gỗ trầm hương là một phần quan trọng của đồ cống từ Champa gửi tới Huế; người An Nam phân biệt nhiều hạng, kỳ nam và trầm hương (ch.Tch'en hiang). Xem cả Pelliot trong tạp chí viện Viễn Đông bác cổ, IV, tr. 217, số 3.

81. *Totanague* hoặc *tutenagne* hoặc *tootnague*; từ *tuliya* nghĩa là “ôxít kẽm” và *nak* nghĩa là “như”. *Toutenague* là một hợp kim gồm kẽm, đồng và sắt, là một mặt hàng xuất cảng rất chạy từ Trung Quốc sang Ấn Độ cho đến ngày nó được thay thế bằng kẽm silésie (Birdwood, sđd, tr. 53). Trong *Những tài liệu về Đàng Ngoài* của một số tác giả Nhật (*Du lăm và tìm hiểu*, số 13, 1885, tr. 44), người ta thấy có loại hàng gọi là *to-tan* hay kẽm (cách đọc *to-tan* thực ra hay được dùng trong ngôn ngữ thường ngày; *aen* là cách đọc đúng các chữ). Cũng xem trong Yule và Burnell (sđd, tr. 932), chữ này gốc Bồ Đào Nha, hình như đã được đem dùng để chỉ một thứ ôxít kẽm không tinh khiết, tức là chất *po-yuan* của Trung Quốc (chì trắng) trong giao dịch buôn bán với Ấn Độ, nhưng lại là chất *po-tong* Trung Quốc (đồng trắng), tức hợp kim gồm đồng, kẽm và kền trong

buôn bán với Trung Hoa. Xem một số chi tiết bổ sung trong Maybon, *Thương điểm Anh*, tạp chí Viễn Đông bác cổ, 1910, tr. 168, số 2. Theo Poivre (tr. 108), lượng toutenague nhập từ Trung Quốc trong thời đại ông rất lớn, nhà chúa dùng để đúc tiền và khi mua một “picul” mất 14 quan (1 quan = 10 mace, 1 mace = 60 đồng) thì lời được 50 quan tiền.

82. Chủ yếu là vải vóc, thực sự từ châu Âu đem sang, như các loại dạ đỏ, xanh và đen được triều đình và các quan lại mua rất nhiều hoặc do người Âu dệt ở Ấn Độ (Yule và Burnell, đoạn “piece-goods” (hàng tấm, tr. 708), như thể chúc vân (long cloth), hàng bông sợi in hoa (chintzi), hàng bông sợi xanh (moories) v.v...; xem cả trong Birdwood, sđd, tr. 223) một danh mục đáng chú ý các loại hàng tấm năm 1675.
83. Đây là vài số liệu trích trong một đoạn ghi chép của *Thực lục* (Tiền biên, X. 26 và 27) cho phép hình dung được những thứ thuế này nhiều như thế nào ở Đàng Trong. Nó được soạn ra nhân một sự cố xảy ra dưới thời Võ vương, theo đó khi đánh thuế thường căn cứ vào “xuất xứ của tàu”. Thuế đánh vào các tàu buôn định ra như sau: thuyền buồm của Thượng Hải và Quảng Đông: 3.000 quan lúc đến, 300 quan lúc đi; thuyền Phúc Kiến: 2.000 và 200; tàu châu Âu: 8.000 và 800; tàu Macao và Nhật Bản: 4.000 và 400; tàu Xiêm và Philippines: 2.000 và 200. Những thuyền trưởng giấu giếm hàng hóa bị tịch thu cả tàu lẫn hàng; đối với những tàu không chở gì thì không được phép vào cảng. Tổng thu hoạch từ các thuế ấy lên tới 10.000 quan những năm kém và vượt trên 30.000 quan khi có nhiều cuộc giao dịch.

84. Sđd, tr. 119.
85. Sđd, chương VIII, nhiều đoạn.
86. Thư đề ngày 20 tháng 9 năm 1617 của Cornelius van Nyenrode, cư trú tại triều đình Xiêm, gửi toàn quyền Batavia; thư ngày 4 tháng 10 năm 1618 gửi từ Patani cho Hội đồng của Công ty ở Hà Lan; xem L.C.D. Van Dijk, *Neerland vroegste betrekkingen met Cambodia*, và kết quả nghiên cứu của tiến sĩ Vinkel rút ra được trong *Du lãm và tìm hiểu* (số 12, 1882, tr. 992), Công ty Hà Lan được lập ra năm 1602, sau khi đoàn viễn chinh thứ hai do Cornelius Houtman chỉ huy quay trở về; lập tức chiến tranh nổ ra với người Bồ Đào Nha. Người ta có thể tham khảo trong một số văn kiện rất phong phú: *Thu thập về các chuyến đi của Công ty Đông Ấn của Hà Lan* (1730; Archief voor de geschiedenis der Oude Hollandsche Zending, Dubois); *Đời sống của các vị toàn quyền*; Temmick: *Nhìn bao quát các đất đai thuộc Hà Lan*; Valentijn: *Oud en Nieuw Oost Indien* và nhất là việc đưa công bố, bắt đầu từ năm 1887, bởi Hội Khoa học Batavia, những tài liệu quan trọng nhất trích từ sổ sách của Công ty, lập ra từ năm 1624, quyển *Dagh Register gehouten int' casteel Batavia*... Bài tóm tắt sau đây chủ yếu rút từ hai tác phẩm này; để khỏi phải kể ra nhiều lần những chỗ truy cứu, chúng tôi xin nói rằng có thể tìm *Dagh Register* vào ngày tháng đã nói, vì trong đó các tài liệu đều sắp đặt theo trật tự thời gian; về những gì dính líu đến Đàng Ngoài, đặc biệt tìm đọc trong Valentijn quyển III, phần A, *Beschrycinge van Tonkin* (Danh sách các viên trưởng thương điểm Đàng Ngoài ở trang 31); một số công trình nghiên cứu cụ thể, không liên quan đến công trình của tiến sĩ Vinkel cũng đã được sử dụng: thứ nhất là A.J.C. Geerts, *Chuyến đi của chiếc tàu Hà Lan Grol từ Nhật Bản đến Đàng Ngoài, ngày 31 tháng 1 năm 1634 - ngày*

8 tháng 8 năm 1637; đây là sổ nhật ký của trưởng đoàn viễn chinh do chỉ điểm Hirado điều khiển ở Đàng Ngoài; sau khi dịch ra tiếng Pháp, ông Geerts gửi tới tòa soạn *Du lãm và tìm hiểu* và họ đã đăng trong số 13 (1882, tr. 5 và tiếp theo)...

87. Chúa Đàng Trong lúc ấy là Sãi vương, nhưng người châu Âu ngày ấy hay muốn gọi là “vua”, và chắc đây là trường hợp như vậy với viên tổng trấn dinh Quảng Nam, thường là một vị thân vương. Ta nhớ lại rằng năm 1633, quan trấn thủ là hoàng thân Anh, con trai thứ ba của Sãi vương, đã bí mật cầu cứu người Đàng Ngoài, và hai năm sau, đã ra mặt cầm quân chống lại người sẽ kế vị hợp pháp của nhà chúa, dưới đây sẽ nói tới vụ này.
88. Tổng trấn của dinh Quảng Nam không còn là hoàng thân Anh nữa. Thật vậy, ông này như ta đã biết, sau khi Sãi vương qua đời (ngày 19 tháng 11 năm 1635) đã từ chối, không chịu thừa nhận quyền của người anh là Công Thượng vương. Ông này tiến quân, đánh thua và bắt được Công Thượng vương. Cha Cadière kể lại (sđd, tr. 146, 147) theo *Dagh Register* về cuộc nổi loạn này theo lời Duijcker báo cáo lên cấp trên, nhận xét: bản báo cáo của thương gia Hà Lan hình như đã dịch nguyên văn những nguồn tin An Nam (*Thực lục*, Tiền biên III, tr. 2, 3 và *Liệt truyện*, Tiền biên VI, tr. 32, 33). Xem *Hồi ký* của Vachet, sđd, tr. 16 về việc kinh doanh của người Hà Lan.
89. Thương điểm này, trong các tài liệu Hà Lan gọi tên là Firando, đã được khai trương năm 1609; nó đặt tại phía đông bắc đảo Hirado (vĩ tuyến Bắc 32°22', kinh tuyến Greenwich 129°35'). Người Bồ Đào Nha ở Macao cũng đã đặt ở đây một cơ sở, nhưng năm 1636, vì công cuộc truyền đạo của họ làm vị Tướng quân khó chịu, nên họ bị dồn vào hòn đảo nhân tạo Deshima ở ngay cửa vào Nagasaki; năm 1639, mọi công việc

buôn bán giữa Macao và Nhật Bản đều bị cấm. Năm 1641, châu Âu chỉ có duy nhất những người Hà Lan được phép đặt chân vào Nhật, đến lượt người Hà Lan cũng bị di chuyển từ Hirado đến Deshima, nơi họ phải chịu đựng mọi sự bạc đãi. Xem sđd, I, tr. 817, 866, 867. Nhưng không phải vì thế mà việc buôn bán của họ giảm đi, điều đó đối với họ cũng bù đắp được một phần nào nỗi khổ nhục và những điều xúc phạm đến lòng tự ái; số hàng năm 1638 giá trị tới gần 4 triệu florin, năm 1640 hàng chở về là 8 triệu, tức là khoảng 19 triệu frăng. Mức phồn thịnh nhất đạt được năm 1643, những chuyến chở hàng về đem lại 90% tiền lãi. Như trên, tr. 849, 877.

90. Hay *schuiten*, tên Hà Lan của một loại tiền Nhật giá chừng 13 florin.
91. Năm 1625, người Hà Lan đã đặt chân đến Đài Loan. Họ gọi tên thương điểm của họ là Casteel Zelandia. Họ bị Tcheng T'cheng-kong đuổi khỏi nơi này vào năm 1661. Tcheng Tch'eng-kong tức Koxinga (hay Cojinga) trong các du ký châu Âu [tức Trịnh Thành Công - ND], là người sau khi đã đánh bại các tướng lĩnh Mãn Thanh tại Nam Kinh và Hạ Môn, tin rằng sẽ tìm thấy ở Đài Loan một nơi trú chân chắc chắn. Xem W. Campbell, *Formosa under the Dutch* (Đài Loan dưới sự cai trị của người Hà Lan) và các quyển III, IV (1628-1661) trong *Archief voor de Geschiedenis der onde Hollandsche Zending*.
92. Về con sông Đàng Ngoài (Rivière du Tonkin): Tên chỉ chung cho hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình được các du khách phương Tây dùng trong thế kỷ XVII-XVIII (ND).
93. Khó mà xác định được là Lê Thần Tôn hay Trịnh Tráng; chắc rằng bức thư là của chúa Trịnh thì đúng hơn. Các giáo sĩ và nhà buôn không làm giống nhau trong cách nói đến đương

kim hoàng đế và nhà chúa, thế nhưng họ có vẻ phân biệt được đúng phạm vi quyền hạn của mỗi người. Khi người Hà Lan đến Đàng Ngoài lần đầu, có thể là họ chưa biết đến nơi đến chốn, nhưng về sau, người ta thấy họ gọi nhà Lê và họ Trịnh đúng theo tước vị của từng người; mặt khác Dampier, Baron (và ngay cả Tavernier) đều mô tả khá đúng phần trách nhiệm của mỗi người trong công việc cai trị. Trong các bài tường thuật của các giáo sĩ, người ta thấy có những đoạn mô tả rất cụ thể quyền hạn của hai người cầm đầu xứ Đàng Ngoài; *Vua* hay *Bua* và *Chúa*; xem như trong A. de Rhodes, *Lịch sử*, chương II, III, IV; Vachet, sđd, tr. 9, cả *Những chuyến đi và công trình*, tr. 361 và tiếp theo. Các giáo sĩ hay gọi *Chúa* là *Vua*. Trong thực tế, chúa là kẻ nắm quyền cai trị (so sánh với tường thuật của cha Tissanier trong *Những chuyến đi và công trình*, tr. 102, số 2; tr. 113, số 1).

94. Người Hà Lan gọi tên như vậy những loại nhân viên thuế quan do triều đình chỉ định để lên khám các tàu và xem chở hàng hóa gì. Chắc rằng từ này chỉ có nghĩa là nhân viên được ủy quyền, họ mang giấy đóng *chapa* (dấu ấn); chữ này rất hay được dùng trong ngôn ngữ kinh doanh ở Viễn Đông (ngày nay nó vẫn còn được dùng dưới hình thức tiếng Anh là *chop*) nghĩa là: con dấu và mở rộng ra là giấy có mang dấu đóng đó như bằng, hộ chiếu, giấy phép... Các tài liệu tiếng Anh cũng nói tới các *capadoes* của vương công; người ta còn thấy ở trong ấy nói tới nhiều nhân viên khác nữa mà trách nhiệm có vẻ cũng như vậy. Các *despachadores* có vẻ là chữ sau này chỉ được đem dùng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Về các chữ ấy, xem Ch.B. Maybon, *Thương điểm Anh*, trong tạp chí viện Viễn Đông bác cổ 1910, tr. 174 (số 1) và 190 (số 2).

95. “Người ta phàn nàn về sự không trung thực của người Nhật, là những người cần cho chúng tôi để làm trung gian trong các việc mua bán với dân chúng. Người ta kết luận rằng năm sau phải đem theo những người thông ngôn thuộc thương điểm của chúng tôi tại Quinam hay những nơi khác” (Nhật ký của K. Hartsingh, sđd, tr. 37).
96. Hay đúng hơn, ở Hiến Nam, thủ phủ Sơn Nam Thượng; thành phố gọi tên là Hien, Hean trong các bài tường thuật và thư từ của các nhà kinh doanh. Việc buôn bán của người Bồ Đào Nha đã tỏ ra khá phát đạt ở đây. Theo Dampier (sđd, tr. 18-19), các Hoa kiều sống rất đông đúc ở đây.
97. Nhật ký, sđd, tr. 11.
98. Vào thời gian này, chính dinh của chúa Nguyễn, nguyên đặt ở Quảng Trị, vừa được di chuyển tới gần địa điểm của nó hiện nay (xem Cadière, *Những nơi đóng đô của các vua Đàng Trong*”, sđd, tr. 119, 125, 132). Các tài liệu Hà Lan gọi kinh thành bằng các tên Senua, Sinoa, Sennoa, tương ứng với tên An Nam là Thuận Hóa.
99. Đọc trong Hồi ký của Vachet (sđd, tr. 16 và tiếp theo) cho biết vị phó vương (quan trấn thủ Quảng Nam) đã xử trí như thế nào đối với những người Hà Lan, nhân viên của chi điểm sau khi họ đã tự ý đem hành quyết một gia nhân người Đàng Trong ăn cắp của họ: hàng hóa và đồ đạc của chi điểm bị đốt ở giữa sân, vàng, bạc và tất cả những thứ gì không đốt được đều bị đem ném xuống biển, bảy nhà buôn bị chặt đầu và hai thì cho đi Batavia để tường trình về những việc đã xảy ra.
100. Ngày 12 tháng 12 năm 1642, toàn quyền Batavia viết: “Có người chê trách ông ta, nhưng cũng có người tha thứ”.

101. Căn cứ vào một bức thư của toàn quyền Batavia gửi sang châu Âu đề ngày 16 tháng 12 năm 1659 thì thấy rằng Hiên vương đã cho tiến hành một cuộc vận động người Hà Lan để họ tới vương quốc của ngài, nhưng hình như không có kết quả.
102. Tính độc lập như vậy, theo con mắt của người Hà Lan, tỏ ra không có lợi ích gì đáng kể. Thật vậy, trong cuộc trao đổi với viên quan An Nam đầu tiên họ gặp, những người cùng đi với Karel Hartsingh nêu ra rằng họ là nhân viên của một Công ty kinh doanh “chứ không phải như người Nhật hay người Bồ Đào Nha, chỉ đơn thuần là những nhà buôn tư nhân hoạt động riêng lẻ” (sđd, tr. 17).
103. Đây là trường hợp của những người Bồ Đào Nha đã dẫn cha Baldinotti sang Đàng Ngoài. Việc này có được nói tới trong một đoạn của bài tường thuật của cha, đáng được ghi lại hoàn toàn vì nó cho ta biết về sự tiếp đón của nhà vua đối với người Bồ Đào Nha. Cha kể lại “ngay khi đến nơi, tôi đi cùng thầy Giulio Piani và tất cả những người Bồ Đào Nha vào yết kiến nhà vua. Ngài đón tiếp chúng tôi với vẻ hết sức hoan hỉ, chúc mừng chúng tôi, và ban cho chúng tôi món ăn rất nhiều và nhiều loại, hứa sẽ giúp chúng tôi tất cả những gì chúng tôi cần... Ngài ban cho viên thuyền trưởng và tôi những tấm áo dài kiểu địa phương... Ngài ra lệnh đưa chúng tôi đến ở những nhà tốt nhất trong thành phố. Và suốt thời gian chúng tôi lưu lại Đàng Ngoài, Ngài ban cho chúng tôi rất nhiều ân huệ... hay mời chúng tôi dự các buổi hội hè... và còn mời xem những vở diễn. Có vẻ rằng tất cả những biểu hiện tốt đẹp ấy là do vua bị thúc đẩy bởi ý muốn buôn bán với người Bồ Đào Nha, vì trong vương quốc này có dư luận rằng tàu bè

của họ mang lại nhiều thứ có lợi” (dịch bài tường thuật của Baldinotti đăng trong tạp chí viện Viễn Đông bác cổ, 1903, tr. 75 và tiếp theo).

104. Tơ sống quả là một trong những mặt hàng buôn bán chính theo kiểu “từ Ấn Độ đến Ấn Độ”, và tơ từ Đàng Ngoài được các thương gia nước ngoài nhập cảng rất nhiều vào Nhật Bản. Người ta thấy có nhiều dẫn chứng về điểm này trong các tư liệu thời ấy. Người ta đọc được trong một bức thư năm 1678 của nhân viên thương điểm Anh tại Đàng Ngoài rằng có bốn chiếc ghe Trung Quốc đã tới mua tơ cho Nhật Bản; năm 1689, họ viết: “Nền thương mại to lớn của người Hà Lan ở đây gồm trao đổi diêm tiêu, lưu huỳnh, đinh hương lấy tơ sống mà sau đó họ gửi sang Nhật Bản” (Ch.B. Maybon, sđd, tr. 179 và 182). Baron đã ở Đàng Ngoài năm 1678 và năm 1685 đã viết: “Nguồn lợi chủ yếu và thực ra, mặt hàng duy nhất được kinh doanh là tơ sống hay đã chuốt - người Bồ Đào Nha, và người Tây Ban Nha xưa kia, người Hà Lan còn rất gần đây mà thôi, xuất biên rất nhiều tơ sống sang Nhật, bây giờ Hoa kiều quay vào món buôn bán này; còn tơ đã chuốt thì người Anh và người Hà Lan lấy đi phần lớn” (sđd, xuất bản lần thứ 3, tr. 126). Dampier đến năm 1688, kể lại (sđd, tr. 19) rằng ở Đàng Ngoài có hai thương gia Hoa kiều “hàng năm giao dịch với Nhật Bản về tơ sống và tơ đã chuốt, và mang về chủ yếu là bạc”. Còn về phần buôn bán của bản thân người Bồ Đào Nha, người ta thấy trong nhật ký của Karel Hartsingh một số chi tiết đáng chú ý. Ngày 21 tháng 5, đi ngược sông, họ gặp “chiếc ghe chở thầy tu (paters jonk) của người Bồ Đào Nha và một chiếc thuyền buồm nhẹ đi kèm một chiếc thuyền chiến. Chúng tôi được biết tin rằng nó chở 620 tạ (picul) tơ sống. Chiếc ghe tới đây tháng 11 và chiếc thuyền con tháng 12 năm

trước". Và họ tỏ ý tiếc rằng không có được lấy một trong những chiếc tàu của họ qua lại trước cửa sông để chiếm lấy món hàng quý giá ấy. Ngày 1 tháng 5, họ ghi: "Chiếc thuyền buồm nhẹ Bồ Đào Nha chở đầy hàng xuôi theo dòng sông"; hai tháng sau họ biết tin rằng nó đã bị đắm ở Hải Nam, "350 tạ tơ bị mất cả, đám thủy thủ được cứu sống; các thầy tu thì đã qua Macao" (sđd, tr. 23, 28 và 36).

105. Mặc dù về phương diện nguyên tắc, những người Âu buôn bán ở Đàng Ngoài được phép giao thiệp với dân chúng, nhưng sự giao dịch chỉ tiến hành với sự đứng ra làm môi giới của các quan lại, các *kapados* hay thông ngôn, và người ta có lệ giao cho những người trung gian này những món tiền to mà họ phải đem dùng để mua hàng. Và phần bán hàng hóa thì cũng phải để hàng nằm lại trong tay người mua, hàng tháng trời trước khi nhận được tiền trả. Những bằng chứng về điều này - và những lời phàn nàn - thấy ở mỗi trang của các thư từ và nhật ký của các thương nhân.
106. Nền thương mại ở Macao đã từng phồn thịnh - lời cha A. de Rhodes viết vào khoảng năm 1650 - và ở đây người Bồ Đào Nha trở nên rất giàu có chỉ sau một thời gian ngắn. Nhưng từ ngày xảy ra cuộc đảo ở Nhật Bản và cắt đứt với người Tây Ban Nha đang chiếm đóng Philippines thì họ bị cạn nguồn, vì trước kia chính việc buôn bán với hai quốc đảo này đã đem lại cho họ phần tốt đẹp nhất trong các lợi lộc họ thu được" (*Hành trình...*, tr. 59).
107. Chuyến đi thành công của người Hà Lan Houtman (1596-1597) làm cho người Anh đã từng nhiều lần thử theo những lối đi qua phía tây bắc và đông bắc, quyết định đi theo con đường qua mũi Hảo Vọng (Cap de Bonne Espérance) để

sang Ấn Độ. Ngày 31 tháng 12 năm 1600, Công ty Đông Ấn Luân Đôn (London East India Company) (sau này thường gọi là “Cựu Công ty” (Old Company)) nhận được đặc hứa trạng do nữ hoàng Elizabeth ban cho với tên là “Giám đốc và Công ty của những thương gia ở Luân Đôn buôn bán tại Đông Ấn”. Cần ghi lại rằng nếu ngay từ đầu những người đến xin ghi tên đều tỏ ra hoan hỉ, thì một số trong bọn họ không lấy gì làm tích cực khi nộp tiền góp phần của mình và đây là điều làm cho những chuyến đi đầu tiên đã tiến hành với điều kiện là mỗi người đăng ký tên sẽ đích thân bỏ tiền chịu các phí tổn và sẽ được tham dự vào việc chia lợi tức của mỗi chuyến; do đó sinh ra cái tên là “những chuyến đi riêng lẻ” đặt cho mười hai chuyến đầu từ năm 1601 đến năm 1612. Kể từ thời gian này, các chuyến đều tổ chức theo cách chung lưng chịu tổn phí, đó là “những chuyến đi chung vốn”. “Tân Công ty” hay “Tổng Công ty” đúng tên là Công ty Anh buôn bán tại Đông Ấn (The English Company trading to the East Indies) thành lập năm 1698. Hai Công ty cũ và mới sáp nhập với nhau năm 1702 - 1708 - 1709 dưới tên là “Công ty hợp nhất của các thương gia Anh buôn bán tại Đông Ấn”, chính thức tên nó là “Công ty Đông Ấn Độ đáng kính”. Sau đây là chỉ dẫn về thư mục liên quan tới lịch sử công cuộc kinh doanh của người Anh tại nước An Nam. Về các bản thảo viết tay, xem các quyển mục lục giới thiệu của Phòng Lưu trữ của Vụ Ấn Độ (xem *Danh mục Hồ sơ hàng hải* (List of Marine Records), *Danh mục Hồ sơ thương điểm* (List of Factory Records) và *Danh mục các hồ sơ chung* (List of General Records)) và những tài liệu cung cấp trong bài *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài* (tạp chí Viễn Đông bác cổ, 1910, tr. 253 và tiếp theo). Việc đem in những tài liệu lưu trữ (*Danh sách tài*

*liệu quốc gia sắp xếp theo năm* (Calendars of State Papers) của Wel Samsbury, *Danh sách biên bản các cuộc họp của Ban giám đốc* (Calendar of Court Minutes) của cô S.B. Salisbury, *Thư từ gửi tới Công ty Đông Ấn* (Letters received by the East India Company) của Denvers và Foster, *Các thương điểm của Anh ở Ấn Độ* (The English factories in India) của Foster) mới bao trùm được phần thứ nhất của thế kỷ XVII. Hội Hakluyt đã cho công bố, ngoài những truyện ký hoặc báo chí, cuốn Nhật ký của Cocks năm 1883, người đã tham gia chuyến đi lần thứ 8 sẽ nói tới sau đây. Có những đoạn khá quan trọng trích dẫn trong những bức thư và bản báo cáo được đăng lại trong phần Phụ lục (B. *Thương mại buổi đầu của người Anh ở Đài Loan* (Early English trade at Formosa)) trong tác phẩm của ông Campbell đã được kể tới (*Đài Loan dưới sự cai trị của người Hà Lan*, tr. 498). Ông P. Villars rút ra từ một quyển trong số tài liệu lưu trữ của Vụ Ấn Độ (*Hồ sơ thương điểm*, Trung Quốc và Nhật Bản, số 17), nội dung cho một bài báo hấp dẫn có tên là *Người Anh ở Đàng Ngoài* (tạp chí Thành Paris, 1903). Xin xem thêm một số trong các tác phẩm nêu ở trên và sau đây, nói về người Hà Lan và người Pháp, cũng như các bài tường thuật của William Dampier và Samuel Baron. S. Baron sinh tại Đàng Ngoài, là con của một phụ nữ bản xứ và thương gia Hà Lan Hendrick Baron đã từng làm trưởng chi điểm Kê Chợ năm 1663. Bản thân ông vào làm cho Công ty Đông Ấn ngay từ trước năm 1672 và đã được nhập quốc tịch Anh, được cử sang Đàng Ngoài năm 1678. Hình như ông đã ở lại đây nhiều năm. Khi ông viết bài tường thuật của mình vào năm 1695, ông đang ở Madras. Mục đích chính của ông trong khi ghi chép những điều ông biết về xứ Đàng Ngoài, như ông nói, là bác bỏ những sai lầm trong cuốn truyện ký của Tavernier. Về Tavernier, xem *Bibliotheca Indosinica*, cột 2418-2423.

108. Thuyền trưởng John Saris chỉ huy chuyến thứ tám trong các “chuyến đi riêng lẻ”, ra đi năm 1611 từ nước Anh cùng ba chiếc tàu *Clove*, *Hector*, *Thomas*. Ông lên bộ ở Hirado năm 1613. Nhật ký của ông, từ ngày 8 tháng 4 năm 1611 đến ngày 17 tháng 11 năm 1613, được bảo trữ trong *Hồ sơ hàng hải* (Marine Records) của Vụ Ấn Độ (mục I, XIV; đối với Cocks là mục III).
109. Ở đây chắc cũng muốn nói đến, như mọi khi, viên tổng trấn tỉnh Quảng Nam.
110. Năm 1620, bị đuổi khỏi Pularoon và Lantore (biển Banda); năm 1621, đến được Bantam (phía tây Batavia); rồi năm 1620 là Amboine, nơi có nhiều thương gia bị giết. Không bao lâu, người Anh trở lại Bantam, nơi đã từng là trụ sở chính của Công ty, suốt trong nhiều năm; chi cục Bantam lại được nâng lên thành cơ quan đầu não của Công ty.
111. Hội nghị tham vấn ngày 10 tháng 9 năm 1672. “Hội nghị tham vấn” là buổi hội họp các thương nhân của một thương điểm, một chi cục, hay một Hội đồng chủ tọa để bàn thảo công việc.
112. Cuốn nhật ký trên tàu của Andrew Parrick đi từ Bantam đến Đàng Ngoài (ngày 27 tháng 5 đến ngày 27 tháng 6) được bảo trữ trong *Hồ sơ thương điểm* (*Thư từ nguyên bản*, (Original Correspondence), quyển 33, số 3645).
113. Sự việc được nêu ra trong một bức thư từ Bantam (trước tháng 6 năm 1676) với mục đích trả lời những điều chỉ trích thương điểm và để làm nổi rõ lên những hậu quả đáng tiếc nếu bỏ thương điểm: người Hà Lan sẽ phi báng chúng ta; chúng ta sẽ làm mất uy tín của Công ty khắp Trung Quốc; người Đàng Ngoài rất có thể sẽ không cho phép chúng ta đặt

một cơ sở mới nữa; nếu họ để chúng ta quay trở lại, họ sẽ bắt chúng ta phải chịu tổn phí nặng hơn so với lần đầu tiên. Và lại, tờ Đàng Ngoài chất lượng tốt; những chi phí trang trải trong hai năm không nhiều, chưa tới 2.000 réaux và rút đi thì sẽ tốn kém rất lớn.

114. Từ ngày 25 tháng 6 năm 1672 tới ngày 28 tháng 6 năm 1676 theo *Nhật ký của thương điểm*; như vậy là Baron trong phần đề tựa của mình đã nhầm khi gán cho Gyfford lưu lại gần 6 năm trời.
115. Birdwood, sđd, tr. 50, 225, 268.
116. Công ty có vẻ đã thay đổi ý kiến về nhiều ấn tượng đối với Gyfford do những lời buộc tội gây ra, vì sau đó đã trao cho ông những chức vụ quan trọng. Thật vậy, người ta thấy ông năm 1683 được chỉ định làm tổng trưởng miền Duyên hải Coromandel xứ Bengale, v.v... và chỉ huy pháo đài Saint George. Samuel Baron làm việc dưới quyền của ông tại Madras và trong lời đề tặng ông trong bài mô tả của mình, ca ngợi tính kiên nhẫn, thận trọng, kín đáo và khôn ngoan của người Anh đầu tiên trong hàng ngũ dân tộc mình đã khai trương việc buôn bán ở Đàng Ngoài.
117. Một lá thư của các nhân viên thương điểm Anh, đề ngày 3 tháng 12 năm 1687 cho biết rằng họ đã xây dựng được, tuy rằng gặp khó khăn, một thương điểm trong thành phố, tránh được nguy cơ hỏa hoạn; những kho chứa các hàng hóa nhẹ đặt ở trên các buồm. Dampier mô tả chi điểm: nó “nằm ở phía bắc thành phố, tại một địa điểm rất dễ thương và nhìn ra sông. Đó là một ngôi nhà thấp rất đẹp, và là ngôi nhà khang trang nhất mà tôi thấy trong thành phố. Gian giữa là một phòng ăn xinh xắn và hai bên là những gian sạch sẽ dành cho thương nhân, mại biện thương điểm và những gia nhân của

Công ty, với nhiều tiện nghi khác. Ngôi nhà này nằm song song với con sông, và ở mỗi đầu đều có những nhà nhỏ hơn dùng vào việc khác, như nấu ăn, làm kho chứa v.v... kéo dài thành một hàng từ ngôi nhà chính cho tới bờ sông..." (sđd, tr. 58). Bức tranh vẽ Kê Chợ, trong bài mô tả của Baron, chỉ cho thấy hai chi điểm Anh và Hà Lan. (Tranh được in thu nhỏ lại trong tạp chí Đông Dương năm 1914, lục cá nguyệt 2, tr. 71).

118. Các sổ sách của thương điểm chứa đựng nhiều bằng chứng về sự kém nhất trí giữa các thương gia; họ luôn buộc cho nhau những việc làm xấu xa nhất. Tôi hay thấy nói tới nhất là tội mà những kẻ dưới quyền Gyfford đã cáo buộc ông: buôn bán riêng cho bản thân, tức là làm hại cho Công ty. Những nhân viên thương điểm còn gán cho nhau khá nhiều tội khác nữa: chúng ta hãy ghi lại rằng không chỉ có mình người Anh làm như vậy; về mặt này thì người Hà Lan cũng chẳng thua kém gì, và chắc hẳn đời sống của các nhân viên thương điểm người Âu, dù họ thuộc nước nào, chẳng khác bao nhiêu. Ông P. Villars đã vẽ ra một cảnh sinh động về đời sống của họ: xem trong bài đã kể, một số chi tiết đáng chú ý rút ra từ những bản viết tay của người Anh.
119. Hamilton: *Miêu tả các xứ Đông Ấn Độ* (Account of the East Indies) (Collection Pinkerton, VIII, tr. 483). Tác giả này quy việc đình chỉ buôn bán tại Đàng Ngoài là do người mại biện của một chiếc tàu Anh định bắt cóc lên tàu một phụ nữ Đàng Ngoài. Mặc cho mọi sự phản kháng, ông này từ chối không chịu rời bỏ người đàn bà ấy. Những cuộc xung đột xảy ra; cả hai bên đều có người thiệt mạng. Thuyền trưởng Wallace chỉ huy tàu bị chết. "Mặc dù vậy, những người Anh đó đã dũng cảm giành được phần thưởng của họ [chỉ người đàn bà Đàng

Ngoài - ND], nhưng từ đó tôi chẳng hề nghe thấy đả động gì thêm về việc buôn bán với Đàng Ngoài nữa”.

120. Người ta đã cho rằng cần phải đưa ra một chi tiết về sự cố gắng này, vì hình như nó đã không được các tác giả từng viết về Đông Dương nêu ra. Những tin tức đưa ra được rút trong các tài liệu lưu trữ của Vụ Ấn Độ: những thông tin này được gộp vào trong một quyển sổ của *Hồ sơ thương điểm* (Tập lục (Miscellaneous), 18) dưới tên *Sách gồm một số bản sao thư từ, chỉ thị, nhật ký v.v... liên quan tới việc buôn bán với Pegu và Đàng Trong* (Book containing several copies of Letters, Instructions, Journals, etc... relating to the Pegu and Cochinchina Trade). Những tài liệu liên quan đến Đàng Trong là: 1/ Bức thư của Higginson tâu lên vua gửi từ pháo đài Saint George ngày 2 tháng 5 năm 1695; 2/ Những chỉ thị gửi cho Bowyear cùng ngày; 3/ Những chỉ thị đặc biệt do tổng trưởng và các ủy viên Hội đồng tổng Công ty ký cùng ngày; 4/ Bản tường trình của Bowyear, đề ngày 30 tháng 4 năm 1696 tại Hội An, tr. 5-20; 5/ Bản dịch thư của vua xứ Đàng Trong, đề ngày 12 tháng Chạp năm Chính Hòa thứ 16 (về Chính Hòa, thời đại khởi đầu năm 1680 bởi Lê Hy Tôn (1675-1705); người ta cũng biết rằng họ Nguyễn, ngay khi đã tách khỏi Đàng Ngoài về phương diện chính trị vẫn tiếp tục đề ngày tháng trên công văn theo các niên hiệu của thời đại nhà Lê), tức ngày 16 tháng 1 năm 1696 - Dalrymple, trong *Oriental Repertory* (quyển I, tr. 77, 1808) đã công bố bản thứ 4 trong toàn bộ cả 5 tài liệu, do tôi làm, cho Vụ Ấn Độ, cho ông thư ký tòa soạn Tập san *Đô thành hiếu cổ* (Bulletin des Amis du vieux Hué) và ông đang cho sửa soạn để đăng.
121. Bức thư bắt đầu như thế này: “Chúa đã sinh ra trời làm nơi đặt ngôi vinh quang của Người và sinh ra địa giới cho loài người lấy làm nơi ở. Người đã chia đất cho một số người mà

trí thông minh và tài năng khiến họ xứng đáng đứng ra nắm quyền cai trị. Nhà vua là một trong những người ấy: Ngài đã được nhận quyền cai trị đối với một dân tộc đông đúc và dũng cảm. Ngài có một vùng đất đai rộng lớn, giàu có, được tạo hóa khoan dung che chở, sản xuất ra những thứ có ích cho đời sống nhiều hơn là bề tôi của Ngài cần dùng. Có những nước sản xuất ra những thứ mà nước khác không có và Đức chúa lời, trong thiên mệnh của Người, đã ban lệnh rằng tất cả các nước đều đặt quan hệ với nhau, để cho khắp mọi nơi trong thế gian là sự trao đổi hữu nghị, đều được hưởng thụ các kho tàng hiếm có đã ban cho toàn thể trái đất..." Bức thư có nói về phần Đàng Ngoài, tới một lời đề nghị ít nhiều đáng chú ý: Higginson xin Minh vương giúp đỡ để chuyển thư từ cho chi điểm Đàng Ngoài; một chiếc tàu đã được cử tới đây hai năm rồi mà người ta chưa nhận được tin tức của các thương gia; tin đồn rằng vua Đàng Ngoài ngăn cản không cho tàu đi.

122. Thời gian ấy, điều này thật sự đúng như vậy; những cuộc chiếm cứ đất đai chỉ bắt đầu từ sau ngày hợp nhất hai Công ty lại làm một.
123. Nội dung danh mục các đặc quyền này tỏ ra đáng được đem đăng lại: thật vậy, nó cho biết về cách thức làm ăn của các Công ty thương mại trong thời kỳ ấy. Chúng ta hãy ghi rằng những chỉ dẫn của Bowyear kết thúc bằng những lời rất có ý nghĩa sau đây: "Hãy chú ý rằng tất cả mọi người thuộc tàu của ông cư xử với thái độ lịch sự và đúng mực, rằng không được xảy ra điều gì phạm vào quyền hạn của chính phủ và rằng người dân bản xứ không phải chịu đựng một sự thiệt thòi nào".
124. Hội An cách dải cát nối 3 giờ đường đi: Bowyear đã nói như

vậy (ông gọi Hội An là *Foy-Foe*). Hội An lúc ấy gồm một đường phố trên bờ sông và hai dãy nhà, số lượng chừng một trăm nóc, phần lớn đều là Hoa kiều; cũng có khoảng 4-5 gia đình người Nhật. Xưa kia, người Nhật là dân cư chủ yếu và làm chủ nền kinh doanh ở cảng, nhưng vì dân số của họ giảm đi và của cải sa sút rất nhiều nên quyền nắm công việc đã chuyển qua Hoa kiều. Có khoảng 10 hay 12 chiếc thuyền buồm hàng năm từ Nhật, Quảng Châu, Xiêm, Cao Miên và Batavia qua lại. Các thuyền buồm Nhật không đến đều đặn kể từ ngày ban hành cấm xuất cảng bạc; những thuyền buồm cập bến Hội An trước đó đã vào Trung Quốc, đổ lên đấy một phần trọng tải và lấy những hàng hóa khác, chủ yếu là đồng và tơ lụa.

125. Về các nhân viên này, tài liệu có những thông tin làm sáng tỏ đôi chút những ý niệm của chúng ta về vai trò và chức năng của họ. Bowyear giao thiệp với hai quan tàu vụ là *Ung Coy Backe* và *Ung Cookey Thoo...* (*Ung* ở đây nghĩa là *Ông*, biểu hiện sự tôn kính). Ông thứ nhất là người có nhiều uy tín hơn cả. Hằng ngày ông được vào chầu nhà vua và ngài rất tín nhiệm ông. Đó là một người có đạo đức và ôn hòa. Mặc dù nhận lệnh của vua, ông không phải là người trực tiếp mang giấy phép của nhà vua (ông không được ban chức vụ đảm nhiệm với đầy đủ thủ tục nghi tiết quy định) bởi vì một trong các chú bác của nhà vua nhằm chiếm chỗ của ông, và tình trạng bấp bênh ấy làm cho ông mất cả nghị lực, một điều rất tai hại cho các thương gia. Ông kia tỏ ra năng nổ hơn trong cương vị nhân viên thuế quan của mình, vì ông đã được nuôi dưỡng để làm việc này. Ông giữ các sổ sách và truyền qua một hoạn quan những tờ trình gửi qua lại của các thương gia. Ông vẽ người thô kệch, nhưng lễ độ, dịu dàng và nói năng khéo léo. Bowyear kể rằng viên quan tàu vụ đòi một số tiền là 500 lượng (tael) là

công trông nom mọi việc sao cho mình được hài lòng; con số này được hạ xuống 100 lượng, vì rằng người thông ngôn đã quả quyết với viên quan tàu vụ rằng người Anh chưa bao giờ lại không biết thừa nhận một cách đích đáng những việc người khác giúp đỡ họ. Và Bowyear nói: “Tôi quyết định rằng nếu ông ta giúp tôi việc tính toán giá cả, sổ sách hàng hóa mà nhờ đó tôi có thể có được giấy phép bán hàng kịp thời để tiếp tục cuộc hành trình, thì tôi sẽ gửi ông ta món tiền biểu tỷ lệ với số hàng hóa nhỏ mọn của tôi”.

126. Minh vương, người đã kế nghiệp cha là Ngải vương năm 1691, được 20 tuổi vào thời gian chuyển đi của Bowyear, vì ngài sinh năm 1675. Bowyear nói rằng chú bác của ngài có 4 người, thuộc bên họ ngoại, và đều giữ chức vụ cao trong chính quyền.
127. Thư này viết bằng chữ Hán và đã được dịch sang tiếng Latinh (có lẽ do một trong số các cha cố (padres) mà Bowyear đã có thư giới thiệu đến gặp), rồi dịch lại từ tiếng Latinh sang tiếng Anh.
128. Việc dịch đoạn này không được chắc chắn. Bản tiếng Anh viết không sáng nghĩa cho lắm và có nhiều chỗ viết tắt, và không thể đối chiếu với nguyên bản tiếng Trung Quốc hoặc bản dịch chữ Latinh.
129. Một đoạn ghi chú tiếp theo đoạn dịch lá thư nêu nhận xét rằng những quãng để cách biểu lộ sự tôn trọng thường áp dụng trong các văn bản chính thức đều có ở đây mỗi khi nói đến Công ty Ấn Độ.
130. Khi họ đến dải cát nổi, viên hoa tiêu người Pháp lên tàu của họ cùng một lúc với các hoa tiêu Hà Lan, Bồ Đào Nha, Hoa kiều (theo nhật ký của thuyền trưởng Parrick).

131. Người ta nhớ rằng các giáo sĩ dòng Tên bị đuổi đi năm 1661 và năm 1663, đã bí mật quay trở lại năm 1669. Mặc dù việc dùng danh từ “padres” trong bức thư của Gyfford không thể là chỉ họ được (về việc áp dụng chữ này trong thời gian ấy, xin xem thêm Yule và Burnell, sđd, phần V. Padres). Chắc chắn đây là nói đến Deydier trong các đoàn truyền giáo ngoại quốc đã xâm nhập được vào Đàng Ngoài ngay từ năm 1666 và một trong những giáo sĩ đến năm 1669 cùng với đức ông De Béryste.
132. Những tài liệu trong kho lưu trữ của các đoàn truyền giáo ngoại quốc không để tồn tại nghi ngờ gì về phương diện này. Xem: 1/ Một đoạn trong bức thư của Pallu gửi Thánh hội truyền giáo đề ngày 16 tháng 12 năm 1660; 2/ Một đoạn trích trong Hiệp ước ký ngày 14 tháng 9 năm 1698 với sự hiện diện của các quan chức của nhà vua giữa Pallu và thuyền trưởng và chủ thuyền Thomas Arney, người Hà Lan (Pallu, *Thư từ*, II, tr. 5 và 384). Trong bức thư ngày 2 tháng 1 năm 1672 gửi Colbert, Pallu sau khi đã chỉ rõ ích lợi của việc lập một chi điểm ở Đàng Ngoài, nói tiếp: “Nên nhận thấy rằng việc đi Đàng Ngoài để cứu giúp Nhà Chung trong lúc sơ khai, đó là mục đích đầu tiên của Công ty Ấn Độ nhỏ bé hình thành cách đây 13 hay 14 năm...” (như trên, tr. 223). Launay (*Lịch sử*, I, tr. 55-68) đã viết về lịch sử của cái Công ty tồn tại chẳng được bao lâu này; Guyon (*Lịch sử miền Đông Ấn*, III, tr. 151 và tiếp theo) cung cấp nhiều chi tiết phong phú về việc lập ra nó: “Mặc dù đặc quyền của Công ty Đông Ấn thường có vẻ bao gồm tất cả những gì ở phía bên kia mũi Hảo Vọng, nhưng vẫn thành lập thêm cũng trong thời kỳ này một Công ty mới, tức là vào năm 1660, lấy việc kinh doanh với Trung Quốc làm mục đích riêng của mình”. Guyon nói: “Fermanel

có vẻ là người thành lập và là người điều khiển chủ yếu của Công ty này". Như vậy là ông đã không biết gì về vai trò của Pallu trong việc ấy. Và lại phải ghi chú rằng, Fermanel, thương gia ở Rouen, là bố của Luc Fermanel (de Favery), một trong những vị bề trên của chủng viện. Bên cạnh những tài liệu này của các đoàn truyền giáo ngoại quốc, người ta có thể kể tới bản viết tay dài của Thư viện quốc gia mà Madrolle có nói tới "những chuyến đi đầu tiên sang Trung Quốc", tr. XVIII và tiếp theo.

133. Tên người đóng tiền và con số họ đóng góp trong Madrolle, sđd, và trong Guyon, sđd, tr. 152-153. Người ta thấy ở đây mọi chỗ dựa chính của Hội truyền giáo ngoại quốc: quận công phu nhân D'Aiguillon, cố vấn của nhà vua D'Argenson, chủ tịch Garibal, Arnand de Pompone, Pellisson, Desportes, v.v... Chính Fermanel đã ghi tên góp 40.000 livre (liệu có phải chỉ là mượn tên của ông thôi không?).
134. Guyon, sđd, tr. 152, 153.
135. Người ta sẽ thấy trong *Thư từ* của Pallu (II, phần Phụ lục, tr. 379) nội dung Hiệp ước ký kết với các giám đốc Công ty phương Đông và Madagascar: mua bằng tiền chung một chiếc tàu trọng tải từ 3 đến 400 tấn, một chiếc thuyền và một tàu thủy nhỏ. Giám mục có quyền đem theo hai chục người thầy tu hoặc một người khác tới quần đảo Célèbes. Từ đây, giám mục có quyền được đưa đến Đàng Ngoài, miễn là ngài là người thuê tàu trả tiền cho chuyến đi; có giấy phép cho giám mục và đoàn tùy tùng được cất hàng hóa từ Đàng Ngoài, Macassar và các nơi khác để chở về Pháp, phải chịu những rủi ro, nguy hiểm nơi biển cả cùng với mọi người v.v...

136. Kaepelin, sđd, tr. 2 và 3. H. Weber, *Công ty Ấn Độ của Pháp*, tr. 73 và 74.
137. Xem bên trên.
138. Tin này do Launay cung cấp (*Lịch sử*, I, tr. 139) và chắc là ở trong những tài liệu mà tôi không được xem, có vẻ Pallu đã nói ngược lại. Thật vậy, sau khi nhắc lại trong quyển *Brevis et perspicua expositio* những hoàn cảnh của đoàn Đàng Ngoài hồi ấy, Pallu đích danh nói rõ rằng đức giám mục tự xưng là nhân viên của Công ty Đông Ấn và cải trang thành một thương gia (*Tài liệu*, tr. 173). Bản thân sự việc không có gì quan trọng lắm nhưng nó đáng được nêu lên vì có thể làm sáng tỏ cuộc bàn cãi người ta sẽ thấy dưới đây về vai trò các giáo sĩ trong những công cuộc của người Pháp tại Đàng Ngoài.
139. Công ty nói đến ở đây là Công ty Đông Ấn mới và Colbert muốn tổ chức theo cách thức của Công ty Hà Lan, được Luis XIV cho phép tháng 8 năm 1664 và được đăng ký tại nghị viện ngày 1 tháng 9. Xem thư mục về vấn đề này của Kaepelin (sđd, tr. XII và tiếp theo), là người trong ba phần đầu tác phẩm của mình, tác phẩm mới nhất và đầy đủ nhất từng công bố đến nay, đã nghiên cứu về nguồn gốc của Công ty và thời gian đang được ta chú ý tới trong sự tồn tại của nó. Cũng xem Weber (sđd, thư mục trong XXVII) là người nghiên cứu lịch sử Công ty của Colbert trong phần thứ hai tác phẩm của mình. Về những cố gắng trước đó, xem một bản tóm tắt trong Kaepelin (tr. 2 và tiếp theo), trong Weber (tr. 51 và tiếp theo) và một số chi tiết trong Malleson (*Lịch sử về người Pháp ở Ấn Độ* (History of the French in India)), tr. 6 và tiếp theo, và nhất là trong Guyon (sđd, III, tr. 81-150).

140. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 140; bài thuật lại của tác giả này cho biết đúng đắn về những gì liên quan tới các đoàn truyền giáo ngoại quốc đã được chúng tôi dựa theo ở đây. Hãy tìm đọc để biết cụ thể hơn.
141. Thư gửi Colbert đề ngày 2 tháng 1 năm 1672 (*Thư từ*, II, tr. 223).
142. Như theo ý Launay, *Lịch sử*, I, tr. 58; cũng xem cả tr. 165, 166. Thật vậy, cần ghi nhớ rằng những bản tường trình mà ông dùng đã đến sau năm 1664, tức là năm thành lập Công ty Đông Ấn. Điều chắc chắn là Fermanel đã góp phần vào những dự định năm 1660 như người ta biết, được Colbert trao cho năm 1664, nhiệm vụ phổ biến tại các cảng miền Tây dự án thành lập một Công ty mới và tuyển mộ ở đấy những người muốn gia nhập (Kaepelin, sđd, tr. 4). Ông làm nhiệm vụ này với một tinh thần sốt sắng cao nhất, mở ra hẳn một chiến dịch tuyên truyền thật sự trong khắp miền Tây Bắc nước Pháp và cũng tiến hành vận động cả trong giới các nhà công thương Hà Lan nữa (Weber, sđd, tr. 129 và số 2).
143. Và Pallu nói tiếp, không bỏ quên mặt tinh thần của vấn đề: “Khi làm việc này, Công ty sẽ cung cấp được một cách vững chắc cho một giáo khu mà người ta tính ra có tới 300.000 con người đã chịu lễ rửa tội, và sẽ thật nguy hại nếu người ta đến cứu giúp họ quá chậm trễ” (*Thư từ*, II, tr. 23).
144. Xem chủ yếu: *Thư từ*, II, tr. 191 (Syracuse, ngày 14 tháng 3 năm 1667), tr. 207 (Fort - Dauphin, ngày 5 tháng 8 năm 1671).
145. Maybon, *Thương điểm...*, sđd, tr. 203, ghi chú.
146. *Thư từ*, I, tr. 164; Launay, *Lịch sử*, I, tr. 189.
147. Chính ông kể lại như vậy trong một lá thư gửi các giám đốc

Công ty Ấn Độ (sđd, II, tr. 233). Một sai lầm về ngày tháng trong thư này có thể làm cho người ta bị lẫn: ông nói rằng ông tới Bantam “ngày cuối tháng 7”; nhưng chúng ta biết rõ rằng hạm thuyền *Zant* chở Gyfford và các nhân viên mại biện tới Đàng Ngoài đã rời Bantam ngày 27 tháng 5 (Maybon, sđd, tr. 195). Và lại, một thư khác của Pallu gửi tổng trưởng Công ty Hà Lan (như trên, tr. 230) để chính xác là ngày 23 tháng 5 năm 1672.

148. Xem một lá thư của Pallu, I, tr. 167. Ông Du Hautmesnil hay D'Hautmesnil này ở trong số “năm hay sáu người Pháp” đã dự lễ trao thư của giáo hoàng và Louis XIV gửi Phra Naret năm 1673; ông đã được cử qua Xiêm theo lệnh của các giám đốc Công ty Ấn Độ (xem V. Lanier, sđd, tr. 144).
149. Xem bên trên.
150. Người ta có nói tới tặng phẩm này của giáo hoàng trong nhiều lá thư (I, tr. 252, 282). Lá thư gửi Deydier và De Bourges (tr. 259) kể rõ, gồm một đồng hồ quả lắc đẹp mắt có chuông và chỉ giờ trong đêm tối, hai chiếc gương soi đẹp, nhiều bông hoa lụa, bốn lọ lớn đầy hoa, những bức tranh trong đó có một bức vẽ mô tả phép màu của Constantin. Cũng xem: *Tài liệu*, tr. 67, quyết định của Thánh hội truyền giáo ngày 21 tháng 3 năm 1678.
151. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 251. Ông không hề mong ước được nhiều đến như vậy, như bức thư gửi từ Saint Germain, ngày 16 tháng 1 năm 1681 (I, tr. 346) đã chứng tỏ điều này. Trong đó ông có nói: “Nhà vua cho chúng tôi hy vọng sẽ được giúp đỡ ít nhiều về các món lãi, nhưng ngài không có ý định cho chúng tôi một sự cư mang nào khác. Phải cầu xin rằng Chúa

sẽ giúp chúng tôi bằng một con đường khác. Phu nhân De Montespan sửa soạn cho tôi một món tặng phẩm khá tốt đẹp, tôi đã nhận được những món tiền khá to của các ông De Seignelay và De Beavilliers; ông De Chevreuse sẽ giúp không ít hơn thế...". Cũng xem bức thư của Louis XIV đề tháng 12 năm 1680 (II, tr. 289).

152. Vào thời gian này có hai chiếc tàu khởi hành đi Surate, chiếc *Blancpignon* (600 tonneau) [tonneau: đơn vị tính dung tích tàu biển, = 2,83m<sup>3</sup>] và chiếc *Président* (300 tonneau). Xem bảng kê và công việc hàng hải của người Pháp tại Ấn từ năm 1665 đến năm 1720 trong Kaepelin, sđd, tr. 655.
153. Xem: Tại Sở lưu trữ Quốc gia, bìa M. 203, một bản đề tên: Những điều khoản được thống nhất giữa các cha bề trên với tư quản sự của các đoàn truyền giáo miền Đông Ấn thuộc hội dòng Tên; và các cha bề trên với giám đốc chủng viện của các đoàn truyền giáo ngoại quốc tại Paris, được đức ông tổng giám mục Paris chuẩn y và nhà vua cho phép. Tại khu Tổng giám mục Paris ngày 16 tháng 3 năm 1689 có 16 điều khoản. Đã ký: về phía các thầy dòng Tên, các cha Le Picart cai quản đại giáo khu; De la Chaise, cha rửa tội của nhà vua; Vasjus (?), thầy tư quản sự của các đoàn phương Đông; Sachard, cha bề trên các đoàn truyền giáo Pháp tại Đông Ấn; về phía các đoàn truyền giáo ngoại quốc có các ngài De Brizacier, bề trên của chủng viện và Thiberge, giám đốc và trợ tư tế của chủng viện.
154. *Thư từ*, I, tr. 348. Fénelon, trong một bài diễn văn đọc tại các đoàn truyền giáo ngoại quốc, đã nói đến Pallu vào lúc ông lưu lại ở Paris: "Chúng tôi đã gặp con người đơn giản và rộng lượng ấy, vừa lặng lẽ đi vòng quanh trái đất trở về. Chúng tôi đã nhìn thấy cái vẻ già nua sớm đến, và làm rung động lòng

người biết bao nhiêu, cái thân hình đáng tôn kính và lưng còng không phải dưới sức đè nặng của tuổi tác, mà là dưới sức nặng của các cuộc sám hối và những việc đã làm... Chúng tôi đã thấy Ngài, con người vừa đo bước toàn bộ quả đất nhưng lòng Ngài bao la hơn cả thế giới vẫn còn ở lại trong những vùng xiết bao xa xôi ấy” (Launay, *Lịch sử*, I, tr. 257).

155. Người ta gọi tên như vậy, lối buôn bán của người Âu tiến hành từ một vùng này sang một vùng khác ở châu Á, mà không đi qua mũi Hảo Vọng về phía tây. Lúc mới đầu Công ty Pháp giành lối buôn bán này cho mình, rồi đến năm 1722, theo gương các Công ty ngoại quốc khác, Công ty đã để lại cho nhân viên của mình khai thác, tuy nhiên vẫn giữ lại phần kinh doanh với Trung Quốc và Moka (Weber, *sđd*, tr. 492, ghi chú 3).
156. Thư của Guilhem ngày 25 tháng 1 năm 1681 do Kaeppelin trích dẫn (*sđd*, tr. 185); những tài liệu liên quan tới chuyến đi ấy đều lấy của tác giả này và ông ta chủ yếu sử dụng, về thời gian chúng ta quan tâm, những hồi ký của François Martin lưu trữ tại Sở Lưu trữ quốc gia. Weber (*sđd*, tr. 229, ghi chú) có chỗ nói ngụ ý vẫn tắt đến chuyến đi của Chappelain.
157. Thế nhưng ông không nêu tên của viên thuyền trưởng này cũng như những tên tuổi khác, ngoài tên các giáo sĩ.
158. *Lịch sử*, I, tr. 279; nhưng Launay, do nhầm lẫn, đã đặt chuyến đi vào năm 1681. Tàu *Tonquin* chở các giáo sĩ đi cùng: Belot d'Avallon ra đi năm 1678, chết năm 1717 và Guisain chết năm 1723. Cả hai đều là thừa sai ở Đàng Ngoài: ông thứ nhất thụ phong chức giám mục Basilee năm 1702, ông thứ hai thụ phong giám mục Laranda năm 1721.

159. Chắc hẳn viên trưởng thương điểm Anh nói tới thương nhân phụ tá này khi ông viết trong lá thư từ Bantam đề ngày 15 tháng 1 năm 1682, rằng viên phụ trách người Pháp đã cưới Monica Dabada, chủ nhân của ngôi nhà trước kia cho người Anh thuê.
160. Baron hứa như vậy với ông và giữ lời hứa như ta sẽ thấy. Pallu tin tưởng điều đó đến mức, ông viết từ Surate ngày 5 tháng 11 năm 1681 cho các chủng viện của các đoàn truyền giáo ngoại quốc rằng: “Người ta nhất thiết sẽ đi Đàng Ngoài, nơi chúng ta sẽ gắng sức xây nên một chiếc cầu bằng vàng cho những người nắm quyền cai trị để xin được quyền tự do tín ngưỡng ở đây” (I, tr. 350).
161. Thư gửi Berrier, chủ tịch tổng văn phòng giám đốc của Công ty, II, tr. 302.
162. Kaeppelin (sđd, tr. 176).
163. Bức thư này, do Kaeppelin (như trên) trích dẫn, nằm trong cuốn sổ lưu các thư từ trao đổi của Công ty.
164. Hồi ký của đức ông Pallu về các giáo sĩ, để chứng minh sự sai trái của một vài sự kết tội thiếu thận trọng và thiếu vô tư. Pallu, *Thư từ*, II, tr. 309.
165. “Một chiếc tàu nhỏ, không cần tới hơn 10 người để điều khiển” (như trên, I, tr. 639); một chiếc tàu bé chỉ có hai cột buồm - Kaeppelin nói rõ thêm (sđd, tr. 177) - mà Baron cho đóng thêm sàn và thường vẫn dùng vào việc đưa thư. Theo một bức thư của Pallu gửi Thánh hội (II, tr. 151), Baron tổ chức chuyến đi bằng tiền của mình, nghĩa là, chắc chắn lấy vào chi phí của Công ty. Cũng bức thư ấy nói ngày khởi hành của

tàu *Saint-Joseph* là ngày 24; ngày 23 theo hồi ký của François Martin, trong Kaepelin (như trên).

166. Kaepelin, sđd, tr. 177, 187 và tiếp theo; Lanier, sđd, tr. 151.
167. Những lý do này được trình bày đầy đủ, trong lá thư của ông đề ngày 29 tháng 11 năm 1682 gửi Thánh hội; *Thư từ*, II, tr. 150 và tiếp theo.
168. Cũng bức thư ấy, tr. 151; Geffrard (thuộc địa phận Amiens, rời Pháp năm 1674, chết tại Xiêm năm 1690) và Lefebvre (ở địa phận Rouen, vừa tới cùng Pallu) được ủy thác mang lá thư và tặng phẩm của Louis XIV. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 230, 256 và 359. Một bức thư của Boureau-Deslandes gửi Baron. Việc Septans trong *Bước đầu của Đông Dương*, tr. 49, hình như có chỉ ra rằng De Bourges và Geffrard đã nhận nhiệm vụ này, là một điều nhầm lẫn.
169. Bức thư gửi về cho Thánh hội truyền giáo được kể trên, II, tr. 151.
170. Lá thư đầu tiên được Louis XIV viết gửi vua chúa các vương quốc nơi Pallu có ý định đến: thư đề tháng 10 năm 1661 và Pallu chắc đã mang theo trong dịp khởi hành lần đầu tiên từ Pháp ngày 3 tháng 1 năm 1662; nhưng rất có thể là nó đã không được trao; dù sao không hề thấy đã động đến kể cả trong các thư của Pallu đã được công bố cũng như trong các tác phẩm của Launay. Bức thư này bảo đảm quyền được ủy thác của Pallu, đối với các vua chúa Đàng Trong, Đàng Ngoài và Trung Quốc; người ta thấy một bản nháp xóa nhiều chỗ tại Sở Lưu trữ của Bộ Ngoại giao; theo tôi được biết, nó chỉ được đem công bố bởi ông Gabriel Marcel: *Chuyến viễn chinh sang Xiêm năm 1687* (Tập chí Viễn Đông, II, 1887, tr. 442). Đây

là vài đoạn: “Kính gửi ngài vương công rất lừng danh, rất hảo tâm và rất quang vinh, người bạn hết sức thân thiết của quả nhân. Nếu chỉ vì một lý do tham lam, tham vọng hoặc một ý tò mò vô ích, mà ông Pallu, một nhà quý tộc Pháp, người thân thiết và quý mến của quả nhân, đã có ý tiến hành chuyến đi sắp tới của ông ta sang những miền thuộc quyền cai trị của ngài, khởi hành từ một nước cách xa nước ngài cũng như nước của quả nhân xa nước ngài vậy, thì quả nhân đã không cho phép ông ta, và hơn thế nữa cũng đã không ủy thác cho ông ta mang theo những biểu hiện của tình hữu ái mà quả nhân muốn có và duy trì với ngài mọi mối quan hệ hữu hảo bằng mọi phương pháp có thể có được. Thế nhưng lòng hảo tâm vẫn dạy cho con người ta biết giúp đỡ lẫn nhau, và cứu mạng nhau khi cần thiết, đặt ra lòng mến khách để họ tỏ ra cùng nhau, làm cho chúng ta đem lòng trắc ẩn trước những nỗi đau khổ của đồng loại và ý nguyện của ông Pallu này, là kẻ bề tôi của quả nhân, đã ngỏ ra với quả nhân rằng có vẻ muốn duy trì, vẫn theo tinh thần nói trên, đức hạnh này trong bề tôi của ngài để học hỏi cách thực hiện nó của họ, rồi đem về truyền lại cho bề tôi của quả nhân... Bức thư này không có mục đích gì khác, quả nhân cầu chúa quyền lực vô song ban ân che chở cho ngài, là vị vương công rất lừng danh, rất hảo tâm và rất quang vinh, là người bạn rất thân thiết của quả nhân. Viết tại Hoàng cung của quả nhân ở Fontainebleau ngày... tháng 10 năm 1661”.

171. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 282; người ta cũng có thể đọc được trong tác phẩm này lá thư của Louis XIV (xem: Maybon, *Thương điểm...*, sdd, tr. 200). Tôi đã không tìm được tại các Vụ Ấn Độ bản dịch của các nhân viên thương điểm Anh. Launay không chỉ rõ nguồn gốc các tài liệu ông đưa ra về việc tiếp nhận

lá thư do Trịnh Căn viết; trong những bức thư của Pallu đã được đem ra công bố không thấy nói gì về việc này.

172. Theo sổ nhật ký của thương điểm người Anh, Phòng Lưu trữ, Vụ Ấn Độ (Trung Quốc và Nhật Bản, 17). Maybon, sđd, tr. 199, ghi chú 1.
173. Thực vậy, người ta biết rằng tàu *Soleil d'Orient*, trên đó có các sứ thần của vua Xiêm phái đi gặp Louis XIV (Lanier, sđd, tr. 153 và tiếp theo), đã khởi hành tháng 9 năm 1681 và mất tích ở bờ biển phía đông của Mã đảo (Madagascar). Vụ đắm tàu này đã gây ra những hậu quả tai hại bậc nhất và người ta đã có thể nhìn thấy ở đấy một trong những nguyên nhân của việc bỏ thương điểm Đàng Ngoài (Kaeppelin, sđd, tr. 186) vì rằng những mẫu hàng của Đàng Ngoài do nó chuyên chở đã không được biết đến ở bên Pháp, nơi đáng ra có thể tìm thấy được những người ưa chuộng chúng.
174. Baron chết ngày 14 tháng 5 năm 1683 sau trận ốm kéo dài và François Martin kế nhiệm ông, thực tế đã nắm quyền điều khiển mọi công việc từ khi ông tới Surate ngày 22 tháng 8 năm 1681.
175. Xem bài tường thuật của Kaeppelin (sđd, tr. 186) dựa theo những tài liệu Pháp. Cũng xem cả phần trích dẫn tài liệu của Công ty Đông Ấn trong Charles B. Maybon, *Thương điểm...*, sđd, tr. 175-177; người ta sẽ thấy cũng tại đấy, một số chỉ dẫn thư mục và một bản tóm tắt các sự việc xảy ra.
176. Kaeppelin, sđd, tr. 186.
177. Castonnet des Fosses (*Những mối bang giao của nước Pháp... Tạp chí Hội Hàn lâm Đông Dương*, 1882, tr. 76) nói đến một nhân viên Công ty Ấn Độ, tên là Le Chappelier, hình như đã

tới Đàng Ngoài vào năm 1684, “người Pháp đầu tiên - lời ông nói - đã xuất hiện, với một tư cách chính thức ở Đông Dương”. Lời khẳng định này ít ra cũng là không chính xác. Còn về tên người (rất giống với tên Chappelain) thì năm 1670 đã là tên của một trong số các giám đốc trong Tổng văn phòng của Công ty miền Ấn tại Paris (xem Pallu, *Thu từ*, II, tr. 204) và khó tin được rằng một nhân viên quan trọng đến mức như vậy đã được cử đi để thành lập một thương điểm tại Đàng Ngoài hơn 10 năm về sau, như Launay nghĩ và nói (Pallu, *Thu từ*, I, tr.113, ghi chú). Kaeppelin không nêu cái tên ấy ra, mà chỉ nói đến tên Chappelain trong đoạn ông viết đầu đề là “Sự tan vỡ của thương điểm Bantam và thương điểm Đàng Ngoài”. Weber cũng vậy, không biết đến Chappelier và chỉ nói tới Chappelain (sđd, tr. 229). Về phần tôi, trong các tài liệu lưu trữ của người Pháp mà tôi đã tham khảo, tôi không hề thấy vết tích của một Chappelier hay Chapelier nào được phái sang Đàng Ngoài cả. Liệu ta có phải cho rằng Castonnet des Fosses đã đọc nhầm tên không? Phải ghi chú rằng ký ức của ông chắc thu thập các sách vở chứa đựng những sai lầm rõ rệt về nhiều điểm khác và hầu hết các tên ở trong ấy đều viết sai cả.

178. Giáo hiến (Constitution) của Urbain VIII năm 1633, xác nhận năm 1669 bởi Clément IX, bằng những lời rất kiên quyết, cấm chỉ các thầy tu và những người hầu cận thầy tu tham gia kinh doanh tại miền Đông Ấn và tại Mỹ, nếu không sẽ lập tức bị rút phép thông công. Xem: *Tài liệu*, tr. 21, 62, 171.
179. Ông thường tỏ ra lo lắng về việc làm sao để hoàn thành nhiệm vụ này. Về điểm này, chủ yếu xem: *Brevis et perspicua expositio* (*Tài liệu*, tr. 170 và tiếp theo) và một bức thư gửi cho giáo chủ

Bona (ngày 5 tháng 1 năm 1675) là người được ông căn dặn về nhiều việc to lớn và quan trọng, trong đó: việc thi hành sắc lệnh *Sollicitudo Pastoralis* “chống lại việc buôn bán của các thầy tu” và nói đích danh là của các cha dòng Tên ở đại giáo khu Nhật Bản (*Thư từ*, II, tr. 68). Năm 1631, theo một lá thư gửi cha dòng Tên Bagot, khoảng năm 1650 ông đã cùng một số thầy tu trẻ tập hợp một hội tôn giáo, và luôn duy trì quan hệ với ông Bagot (xem trên). Ông đã nói tới cũng từng trao đổi về việc này với cha Cardoso, thừa sai tại Tenasserim: “Đức cha nhân từ, đã ba năm làm tư quản sự tại Macao và đại giáo khu Nhật Bản, đã thú nhận với tôi rằng Đại giáo khu này kinh doanh và không thể tồn tại được bằng cách nào khác. Giáo khu mắc nợ hơn 20.000 pataques và có quyền đặc ân riêng cho việc này. Đây không phải là điều đã làm cho người ta nói chống lại hội dòng Tên mà là tại một số cá nhân, như ở khắp mọi nơi khác, nhưng vào quá nhiều loại việc và gây ra những bê bối” (*Thư từ*, II, tr. 23) (pataques: tiền đồng tương đương 1 đô la hay một đồng tiền tám) (Hobson-Jobson, tr. 683; ngữ nguyên học đưa ra trong tác phẩm này thật là kỳ lạ). Vào cùng thời gian này, Pallu gặp cha Tissanier tại Xiêm và một thầy dòng Tên khác cũng bị đuổi ra khỏi Đàng Ngoài như ông (*Tài liệu*, tr. 171); ông đã có nhiều cuộc trao đổi cùng với tu sĩ dòng Tên người Pháp này. Và vấn đề ấy từ đó phát sinh ra một bài bàn luận dưới đầu đề: *Religiosus mercator* (của Thư viện Hội thánh dòng Tên). Và cũng tác phẩm ấy nói thêm “hai bài viết của đức ông Héliopolis đưa trình lên Thánh hội truyền giáo chống lại cha Oliva, trưởng hội dòng Tên, cùng với các giám mục thừa sai ở Xiêm” vào năm 1663 (*Luân lý thực hành của các thầy dòng Tên* trong tác phẩm của Arnaud, quyển XXXVI, tr. 554, ghi chú). Theo *Brevis et perspicua expositio*, bài luận bàn này gồm có hai phần: trong phần thứ I chứng minh rằng các thầy dòng Tên

bị cấm buôn bán vì họ là giáo sĩ, vì họ là người đi tu và là tu sĩ của một hội tu cấm chỉ các thành viên buôn bán bất cứ thứ gì. Trong phần thứ II, rằng những lý do mà những người tham gia kinh doanh đưa ra đều vô lý cả, trái ngược lại tinh thần người thừa sai và chỉ nhằm nguy trang lòng tham tiền bạc dưới một màn bọc ngoài có màu sắc mộ đạo.

180. Thư gửi đức giáo chủ Bona ngày 5 tháng 1 năm 1675 (*Thư từ*, II, tr. 68).
181. Quyết định ngày 13 tháng 1 năm 1665. Về số tiền dưỡng cấp thời gian ấy là bao nhiêu, tôi không tìm thấy gì cụ thể. Đây là một số tài liệu về số tiền này, một thế kỷ sau đó: “Hàng năm người ta cấp cho mỗi giáo sĩ 100 đồng (piastres) tính ra vào khoảng 550 livre, các giám mục được 200 livre (lúc thành lập các khu giám mục thừa sai, mỗi người được quy định cấp 600 livre” (xem ở trên). Họ mang tập trung tất cả tiền dưỡng cấp của mỗi người lại, mỗi người chỉ lấy số tối thiểu cần đến, chỗ thừa ra cộng với số tiền quyên góp ít ỏi từ châu Âu gửi sang hoặc tại chỗ, được mang dùng vào việc duy trì các trường đạo, các sách bốn, việc cho in sách. (*Tin tức về các đoàn truyền giáo phương Đông nhận được... năm 1782, 1791, 1792, Lời tựa*, tr. vii).
182. *Tài liệu*, tr. 173.
183. Dampier kể lại rằng (sđd, tr. 118) đã được biết qua lời nói của một “nhà tu hành người Pháp” là các thầy truyền giáo không được phép đi Ké Chợ mà chưa được phép của viên tổng trấn cùng sự che chở của một số quan lại cư trú tại kinh thành, “là những kẻ mà đức giám mục hay bất kỳ thầy truyền giáo nào cũng phải làm giúp một công việc gì đó. Vì các thầy truyền giáo ở đây đã cố ý học để làm như thế, công việc sửa chữa

đồng hồ nhỏ, đồng hồ quả lắc, và một vài dụng cụ toán học... tạo cho họ luôn có dịp được các quan lại gọi về Kẻ Chợ; và khi họ ở đấy, họ kéo dài thời gian: một việc đáng mất từ 5-6 giờ ra tận 10 đến 12 ngày..., nhờ đó họ tìm ra cách bí mật đi thăm các tín đồ của họ và giảng đạo. Họ cũng đi thăm các nhà buôn người Anh và người Hà Lan là những người bao giờ cũng đón tiếp họ tử tế". Những thương gia người Anh có bằng chứng về những mối quan hệ này trong một bức thư gửi đi Bantam năm 1673, trong ấy có nói: "Kèm theo đây là một gói nhỏ cho những người Pháp ở Bantam mà chúng tôi mong rằng các Ngài sẽ lấy làm vui lòng trao giúp cho họ. Chúng tôi bắt buộc phải giữ quan hệ với các thầy tu này một cách chặt chẽ nhất có thể được mà không phương hại tới quyền lợi của Công ty, vì rằng họ có ảnh hưởng lớn trong dân chúng và đặc biệt đối với một trong các quan tàu vụ mà cương vị có thể giúp ích cho chúng tôi". Cũng chính lại là theo tin tức của Dampier mà người ta cho rằng các giáo sĩ người Pháp sản xuất thuốc súng; một người trong các thầy hỏi Dampier cách làm và người ta thấy cả hai bắt tay vào việc sản xuất chất này: "công việc của chúng tôi hoàn thành tốt đẹp đến nỗi ông thầy tu tỏ ra rất đổi vui mừng" (như trên, tr. 119).

184. Kể ra cũng là thừa khi nói rằng chúng tôi đã sử dụng những nguồn tin của người Âu, ký sự của các giáo sĩ, thư từ của các thương nhân; tất nhiên các tác phẩm An Nam đều rất ít thông tin về điểm này.
185. Chi tiết mượn của Cadière: *Thành Đồng Hới* (Mur de Đồng Hới, sđd, tr. 125, ghi chú 2). Cũng xem Louvet, *Xứ Đàng Trong mộ đạo* (Cochinchine Religieuse, I, tr. 267); thật ra người ta có thể tự hỏi rằng liệu ông Jean de la Croix mà tác giả vừa

rồi nói tới: “con người có uy tín lớn trong triều đình, là nơi ông đã được mời để đúc súng thần công”, và đang ở Đàng Trong năm 1665 (Xem Launay, *Lịch sử*, I, tr. 126) có phải cũng vẫn là người được nói tới trong Thành Đồng Hối đến định cư ở Đàng Trong kể từ những năm đầu của thế kỷ XVII? Không phải không thể có nhiều nhân vật mang cái tên de la Croix, da Cruz này. Một bức thư của Barisy (1801) do Cadière đăng lại (*Tài liệu*, sđd, tr. 52) nói tới những khẩu súng cối bằng gang đúc năm 1670 bởi một người tên là Paul da Cruz. Poivre trong nhật ký của mình (Tập chí Viễn Đông, 1884, tr. 479) đã kể tên một Joan d’Acrus d’Acunha đến Đàng Trong làm việc từ năm 1661 và bị đắm tàu trên một tàu của Macao, ở bờ biển Đàng Trong; trong số bạn đồng hành của ông, có Camoens đi Cao Miên; ông ở lại Đàng Trong, nơi ông sinh sống nhờ nghề của mình. Ngày nay người ta thờ ông, coi ông là người đã phát minh ra gang và hàng năm tất cả các võ quan cao cấp nhất đều bắt buộc phải đến làm lễ cúng tế tại mộ phần của ông. Ông đào tạo được nhiều học trò, nhưng ở đây không còn được lấy một người thợ nào đúc nổi một khẩu đại bác.

186. A. de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, sđd, phần 2, tr. 32.
187. Baldinotti, sđd, BEFEO, 1903, tr. 76.
188. A. de Rhodes, *Lịch sử...*, sđd, phần 2, tr. 153.
189. Như trên, tr. 154.
190. *Hành trình và truyền giáo*, tr. 179-180.
191. Như trên, tr. 81.
192. Cha Cadière (nt, tr. 151 và tiếp theo) đã trích ra từ các tài liệu của *Dagh Register* những gì liên quan tới cố gắng của

người Đàng Ngoài để tranh thủ sự viện trợ của người Hà Lan và tôi đã sử dụng các bản dịch của cha: xin hãy tham khảo các bản ấy. Người ta có thể tìm được những thông tin bổ sung nói về giai đoạn đầu trong nhật ký của Karel Hartsingh; và về đoạn kết thúc, trong bài nói của Winkel. Thật vậy, để có thể hiểu đến nơi đến chốn thái độ của người Hà Lan đối xử với người Đàng Ngoài, thì phải theo dõi lịch sử của những rắc rối giữa họ và người Đàng Trong vào giai đoạn này; xem bên trên đây.

193. 1.000 lượng (tael) tơ trắng và 1.000 lượng tơ vàng.
194. Cha Cadière đặt sự kiện này vào năm 1644, nhưng chỉ là tin vào *Thực lục*; cha De Rhodes (*Lịch sử*, phần I, tr. 13-14) mà cha trích dẫn và bài tường thuật của ông vào loại hay nhất, không cho ngày tháng gì cả; *Dagh Register* mà cha đã tham khảo có vẻ đã không thấy nêu kể lại sự kiện này. Năm 1643 là theo một bức thư từ Batavia, dựa vào nhật ký của viên phụ tá thương nghiệp Jean Gobyn, kể lại cuộc thất trận của người Hà Lan, và thư đề ngày 10 tháng 12 năm 1643 (Winkel, sđd, tr. 512). Bằng chứng này cho ta có thể tin được chẳng là có giá trị hơn tài liệu của các tác giả An Nam.
195. Cha De Rhodes kể lại rằng Công Thượng vương sai cất mũi bảy người Hà Lan đã thoát nạn, cùng với những tử thi lượm được; sau đó ngài cho gửi chiến lợi phẩm bi thảm ấy đến vua Đàng Ngoài cùng với bức thư này (mà bản tiếng Pháp nói vừa chua cay vừa đau xót, nhưng không dịch lại): “Hỡi nhà vua, đây là quân tinh nhuệ nhất của nhà ngươi: bây giờ nếu ngươi chịu nghe lời ta, thì hãy đi tìm những sự viện trợ chắc chắn hơn để có thể noi gương ta mà đạt được thắng lợi như ngươi đã hằng mong ước”.

196. Vachet, sđd, tr. 18 và tiếp theo.
197. Bản báo cáo của Bowyear về chuyến đi của mình. Xem bên trên. Ông đưa ra hai cách phán đoán khác nhau về những nguyên nhân của cuộc xung đột: theo một người cho biết, nhà chúa đã ban lệnh cho người lên khám xét các tàu Hà Lan để biết chắc rằng họ không chở những người Đàng Ngoài thù địch hoặc những người Đàng Trong bị cấm không được ra khỏi nước; người Hà Lan từ chối không cho lên khám tàu, do đó xảy ra xung đột. Theo người khác, cuộc xung đột do những thủy thủ Hà Lan gây ra, vì họ đã cãi lộn với dân bản xứ ở Cù Lao Chàm và bắt đi một số người nhốt lên tàu. Sự kiện cuối cùng này được xác nhận bởi một tài liệu gốc Hà Lan đã được sử dụng bên trên. Vachet xác định ngày tháng trước những sự kiện này (gây ra bởi việc người Hà Lan hành quyết một gia nhân người Đàng Trong, xem ở trên) và cho rằng chuyến đi của người Hà Lan chẳng có lý do gì khác là nhằm trả thù việc này.
198. Cha De Rhodes lại nói đến thất bại của người Hà Lan trong quyển *Hành trình...* của ông (tr. 63), bằng một vài dòng thật rõ ràng: “Người Hà Lan... qua thử nghiệm với kết quả tai hại đã nhận ra rằng những loại thuyền ấy [những loại thuyền chèo tay của người An Nam] có thể tấn công và giành được lợi thế trước những chiếc tàu to lớn của họ, mà trước đây với những chiếc tàu ấy họ từng là những kẻ làm bá chủ trên mặt biển”.
199. Hình như có thể tìm ra được thêm một bằng chứng nữa trong sự việc, do Dampier cung cấp (sđd, tr. 123-124) và qua thư từ trao đổi giữa các thương nhân người Anh (Maybon, sđd, tr. 191): Đó là nước Xiêm đặt mua chuông của Đàng Ngoài; “... hai cái chuông mỗi chiếc nặng khoảng 500 livre ấy, mà người

Đàng Ngoài đã đúc ở Kẻ Chợ cho ngài Faucon, tể tướng của vua Xiêm, và để cho vài nhà thờ Thiên Chúa của vương quốc ấy dùng...”.

200. Người ta thấy ở trên những khẩu súng hình những con rồng là dấu hiệu của nhà vua, những con kỳ lân, báo chạm trở rất khéo và một bàn tay trông hết như thật, nắm một cây tầm sét và những mũi tên rực lửa kèm theo câu châm ngôn sau đây: “Ostendunt tela parentem” (sđd, tr. 90).
201. Septans, *Đông Dương buổi đầu* (Commencements de l’Indochine, tr. 49). Đức ông Métellopolis (Lanneau ra đi năm 1662 cùng với Pallu - giám mục thừa sai ở Xiêm), tới Đàng Trong năm 1682 để báo cho ông Mahot biết về chiếu thư phong cho ông chức giám mục thừa sai (Launay, *Lịch sử*, tr. 283).
202. Ở trên, ghi chú. Cabaton, *Tường thuật tóm tắt và xác thực*, tr. 125-126.
203. Dampier, sđd, tr. 79-80. Câu cuối cùng, nếu giả như có định nói tới, như người ta có thể nghĩ là như vậy, đến những sự trung gian bắt buộc phải có giữa các thương nhân người Âu và dân bản xứ - bị nhiều nguồn tin kể trên nói trái ngược lại - nhưng nhìn chung cảnh tượng này cũng khá chính xác để có thể đáng được đem ra kể lại.
204. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 499.
205. Đây không phải là giám mục thừa sai đầu tiên không phải là người Pháp ở Đàng Trong. Năm 1691, François Perez (sinh khoảng năm 1643, tại Tenasserim) là người Philippines, mẹ người Xiêm, đã làm thầy tu ở Ayuthia từ năm 1668, không

thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc; đã được phong chức giám mục Bugie và giám mục thừa sai ở Đàng Trong bởi cha Laneau, giám mục Métellopolis (xem *Những bức thư thiện dụ mới*, VIII, 383). Cuộc thử nghiệm này không gặp may (Louvet, sđd, I, tr. 311) và người ta đặt cạnh vị giám mục mới, là người tỏ ra “có những mối thù hằn dân tộc, đặc biệt là đối với các giáo sĩ Pháp”, một vị tư giáo hậu bổ người Âu là Charles-Marin Labbé thuộc địa phận giám mục Bayeux, ngày 15 tháng 1 năm 1697 được bổ nhiệm giám mục Tilopolis, chết ngày 24 tháng 3 năm 1723, 5 năm trước François Perez. Ông này có bên cạnh mình, không kể viên tư giáo hậu bổ người Pháp, một thầy dòng Thánh Franciscain không có chỗ dựa là Geronimo ở Santissima Trinidad, mà các sử gia của Hội truyền giáo ngoại quốc đã nói đến, và cùng với vị giám mục của mình có những ý nghĩ xấu về thầy tu của hội này.

206. Gouges, thuộc địa phận giám mục Reims, đã nói tới trong chuyến đi của tàu *Galathée*; De Sennemand sinh năm 1660, thuộc khu giám mục Limoges, ra đi năm 1693, chết tại Thợ Đúc ngày 23 tháng 1 năm 1730; de Flory, Charles ở Lyon, ra đi năm 1713, chết tại địa phận Thợ Đúc ngày 3 tháng 1 năm 1733. Ông được nói đến trong các thư từ của thầy Geronimo ở Santissima Trinidad gửi đại sứ thừa sai tại Trung Quốc là Mezzabarba, trong đó Carlos Flori bị gọi là “tên janséniste người Pháp đến để gieo rối loạn trong các đoàn này” (Xem De Léon Pinelo, *Lịch sử*, I, cột 98). Người ta biết rằng lời kết tội ấy không có gì mới mẻ đối với kẻ thù của các đoàn truyền giáo ngoại quốc: Pallu và nhiều người trong số thầy truyền giáo của ông đã bị như vậy (xem như trong thư của Pallu gửi Thánh hội, *Thư từ*, II, tr.138). Flori đã bị giám mục thừa sai Alexandris rút phép thông công và khi ông chết đi, người ta

không cho ông hưởng tang lễ theo nghi thức của đạo Cơ Đốc. Favre, tu sĩ Thụy Sĩ sẽ nói đến, nói trong bài phân tích một bức thư viết tháng 8 năm 1739, rằng “tất cả những ai nhớ tiếc ông Flori đều bị các thầy dòng Tên coi là phái janséniste” (I, tr. 274).

207. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 530; Louvet, *sđd*, I, tr. 343. Về vấn đề các nghi thức, xem H. Cordier, *Bibliotheca Sinica*, xuất bản lần thứ 2, cột 869-926 và 3125-3126. Người ta thấy ở đây một bảng trật tự thời gian cho các ngày tháng chính của “cuộc xung đột lòng danh, mà lòng không thành thật, những sự hiểu lầm và sự không hiểu biết đã từng góp phần làm cho trầm trọng thêm, cũng như là lòng mong mỏi tìm ra sự thật”. Căn cứ vào những bức thư mà cha Cadière nói đến (*Tài liệu liên quan đến thời Gia Long*, tr. 22-23), có thể giả định về cuộc tranh luận giữa nhà vua và đức giám mục về vấn đề thờ cúng tổ tiên rằng đức giám mục d’Adran chừng 40 năm sau cuộc xung đột về nghi thức, trong thời gian làm nhiệm vụ thừa sai tại Đàng Trong, sẵn sàng đồng ý với các thầy dòng Tên trong một vài vấn đề khó khăn; sự hiểu biết sâu sắc của ngài về phong tục của người An Nam và trí thông minh to lớn của ngài đã đẩy ngài xa rời “các quan điểm khắt khe”.
208. Elzéar-François des Achards de la Baume, sinh tại Avignon ngày 29 tháng 1 năm 1679; chết ngày 2 tháng 4 năm 1741 ở tuổi 62 và chôn tại nhà thờ của họ đạo Thợ Đúc ngày 10 tháng 4.
209. *Những bức thư thiện dụ và kỳ lạ* nói về chuyến đi khâm sai của ông De la Baume, giám mục Halicarnasse, sang Đàng Trong năm 1740... Những đoạn trích dẫn tác phẩm này, chủ yếu là các tài liệu địa lý có trong ấy, chắc là được soạn cho Công ty

Ấn Độ và ở trong quyển 1686-1748 của *Thư từ giao dịch chung*, Sở lưu trữ Quốc gia, C'1 Thuộc địa). Ông H. Cordier đã đăng lại trong Tạp chí Viễn Đông, tr. 346.

210. Phải đọc một vài bức thư trong số những thư từ của Favre gửi ông De Nicolai để hình dung được một ý niệm về tình hình các đoàn truyền giáo tại Đàng Trong vào thời gian này. Người ta sẽ thấy ở đây những tài liệu quý báu về nhân viên các đoàn, về giáo dân bản xứ, nhiều chi tiết nổi bật và một nguồn tài liệu có tính chất trực tiếp hết sức quý giá; chỉ cần đề phòng một vài lời thậm xưng khá rõ rệt. Favre quay trở về châu Âu, thấy tác phẩm của mình bị lên án bởi đức ngài De Boccard, giám mục Lausanne, người quản lý ông. Xem các văn kiện vụ án trong Q. III xuất bản năm 1753 của *Những bức thư thiện dụ và kỳ lạ* của ông.
211. Theo Favre, sđd, I, tr. 138.
212. Favre, như trên, tr. 139.
213. Launay, *Lịch sử*, như trên.
214. Về những vụ ngược đãi này, xem *Những bức thư thiện dụ và kỳ lạ...*, Q. XVI, tr. 27, 69, 180; và *Những bức thư thiện dụ mới* nói về vụ ngược đãi năm 1773, Q. V, tr. 251; *Weltbott*, số 160, 204, 313, 316, 527; *Những chuyến đi và công trình*, tr. 285, 203 (bản dịch số 313 của *Weltbott*), 313, 329, 331; ở các số 403 và tiếp theo, có nêu tên các thầy dòng Tên và dòng Thánh Dominicain đã bị chết trong các vụ ngược đãi ấy. Một đoạn trong *Những bức thư thiện dụ* (như trên, tr. 182) cho phép hình dung được một ý niệm về đoàn truyền giáo ở Đàng Ngoài. Trước vụ khủng bố dữ dội năm 1737, đoàn có 250.000 giáo dân, các thầy dòng Tên có 120.000, các đoàn truyền giáo ngoại

quốc có 80.000, các tu sĩ của Thánh hội có 30.000 và các thầy dòng Dominicain Tây Ban Nha có 20.000. Ngoài ra, “các thầy dòng Tên có ở đây 4 thầy tu người Âu và 15 tu sĩ tục gian; các đoàn truyền giáo ngoại quốc có 1 giám mục thừa sai, 5 thầy truyền giáo người Âu và 15 tu sĩ người Đàng Ngoài; Thánh hội truyền giáo có 4 thầy dòng Thánh Augustin, một vài thầy tu Hoa kiều và 1 giám mục thừa sai; các thầy thuộc dòng Dominicain ở đây có tất cả là 4 người”.

215. *Những bức thư thiện dụ*, Q. XVI, tr. 166. Xem: *Những chuyến đi và công trình*, tr. 319: “Từ khoảng nửa thế kỷ nay, Nhà Chung ở Đàng Trong được hưởng một nền hòa bình hầu như không bị gián đoạn; những trận giông tố nhẹ xuất hiện từng lúc chỉ coi như đi qua mà hầu như không để lại dấu vết gì. Năm 1750, mọi sự đều hầy còn thịnh vượng...”.
216. Ngài đã bỏ các nghị định cấm đoán (*Những chuyến đi và công trình*, tr. 259): “Dưới triều đại nhà vua này... Thánh luật của đức Chúa Trời đã có thể đem ra giảng dạy và thực hiện trong Vương quốc. Khắp nơi người ta xây dựng nhà thờ, có tới 5 cái trong kinh thành Huế...”.
217. Như trên, tr. 260.
218. Bức thư của cha cho ta biết đến những điều có thể là nguyên nhân thay đổi thái độ của nhà vua đối với các giáo sĩ. Launay (sđd, tr. 507) kể lại rằng, để làm cho nhà vua cũng căm thù giáo dân như họ, các quan lại nói với ngài về “bóng ma của những tàu châu Âu giúp đỡ Đàng Ngoài” và “nói thêm rằng những kẻ thù nguy hiểm nhất trong số người Âu là các giáo sĩ”. Điều này rất có thể là đúng. Cuộc chiến tranh với họ Trịnh, thực ra, chỉ tái diễn chừng 10 năm sau khi Võ vương

qua đời, nhưng người Đàng Trong vẫn đề phòng và ngay từ khi nhà chúa còn sống họ đã tỏ ra lo ngại một cuộc tấn công của kẻ thù phương Bắc. Năm 1747, theo Koffler, người ta làm những công việc sửa soạn để đẩy lùi một cuộc xâm lăng của người Đàng Ngoài như xây dựng những công sự, các thuyền chiến đi lại vùng duyên hải (*Weltbott*, V, số 714). Nên ghi nhớ rằng các tài liệu lưu trữ kết tội Pierre Poivre đã gây ra sự trục xuất (xem bên dưới), có liên quan đến những chuyến đi của ông tới Đàng Trong.

219. Thư của cha Chauseaume, sđd, tr. 160. Giám mục De Noélène là Armand-François Lefebvre, sinh ngày 21 tháng 12 năm 1709, thuộc địa phận giám mục Boulogne; ra đi ngày 11 tháng 11 năm 1737; từng làm giáo sĩ ở Xiêm, giám mục Noélène, giám mục thừa sai ở Đàng Trong ngày 6 tháng 10 năm 1741; chết tại Cao Miên ngày 27 tháng 3 năm 1760. Giám mục d'Eucarpie là Edmond Bennetat, ở Troyes, sinh năm 1713; ra đi năm 1735; làm giám mục d'Eucarpie năm 1745 hoặc năm 1748; làm tư giáo hậu bổ tại miền Tây Đàng Ngoài năm 1758, chết ngày 22 tháng 3 năm 1761 tại Ile de France.
220. Xem: thư ông viết ngày 30 tháng 7 năm 1751, gửi phu nhân bá tước Fugger, trong đó ông kể lại những cố gắng vô ích của mình để làm cho nhà chúa thay đổi ý kiến (*Weltbott*, số 721, xem bản dịch trong Tạp chí Đông Dương, 1912, lục cá nguyệt 1, tr. 551).
221. Launay, *Lịch sử*, I, tr. 567.
222. Leal Senado đã có một kỳ họp bàn về việc này: “Ngày 1 tháng 2 năm 1687, người ta đã mang đọc trước Viện nguyên lão một bức thư của vương công Đàng Trong, qua đấy vị vương công này yêu cầu Viện nguyên lão cử sang hầu Ngài cha

Bartholomeu da Costa, thuộc Hội dòng Tên; và Ngài nói thêm rằng nếu người ta không thực hiện lời yêu cầu ấy, thì Ngài sẽ tuyên bố là kẻ thù của Macao” (tờ 140, mặt trái, trong sổ sách của các *Conselhos geraes*, từ 1685 đến 1709). Theo De San-Januario, *Tài liệu về các Đoàn truyền giáo Bồ Đào Nha* (trong Tạp chí Hội hàm lâm Đông Dương, II, tr. 184).

223. Joseph Neugebauer là người Đức, đã ở Đàng Trong từ năm 1740 đến năm 1749; người ta có nhiều thư đáng chú ý của ông trong Weltbott: lúc ông đến nước này (V, số 704), ông được bổ nhiệm làm nhà thiên văn học (số 709); xem cả số 715 và 716. Jean Siebert sinh tại Iglace năm 1708, đến Đàng Trong khoảng năm 1740; ông kể lại buổi ông vào chầu trong một bức thư viết ngày 6 tháng 8 năm 1741 tại Huế để gửi cho phu nhân bá tước Fugger (*Weltbott*, số 706); bức thư đã được dịch trong *Những chuyến đi và công trình*, tr. 261. Xin xem cả Weltbott, số 589, trích trong những thư từ của cha Fridelli, đã chỉ rõ ảnh hưởng của cha Siebert trong triều đình.
224. Charles Slamenski, người Hung (?) là người trước khi gia nhập Hội dòng Tên đã từng là phẫu thuật viên trưởng trong quân đội Đế chế. Thời gian ông lưu lại Đàng Trong rất ngắn ngủi; ông chết 6 tháng sau (*Những chuyến đi và công trình*, tr. 281). Koffler trong một bức thư gửi cha Ritter, viết tại Huế ngày 7 tháng 7 năm 1747 (*Weltbott*, số 714), có nói đến Slamenski như là một người “có rất nhiều kinh nghiệm trong nghệ thuật nội khoa, ngoại khoa và chế biến các loại thuốc”.
225. *Historica Conchinchinoe Descriptio*. Một bản dịch tiếng Pháp đã đăng trong Tạp chí Đông Dương năm 1911. Về những nguồn tin về Koffler, việc làm của ông và tình hình dòng Tên, xem Ch.B. Maybon, Jean Koffler, tác giả..., Tạp chí

Đông Dương, 1912, lục cá nguyệt 1, tr. 539. Người biên tập cuốn *Chuyến đi của Poivre* (Tập chí Viễn Đông, III, tr. 104) đã mô tả chân dung ông một cách kỳ lạ: “Sự tình cờ đã làm ông trở thành người thầy thuốc bậc nhất của vua và sự ngu dốt đã làm cho ông được người ta ưa chuộng. Tôi đã thấy ông thầy dòng Tên này trên một chiếc thuyền chèo tay thếp vàng, mình mặc một chiếc áo the hoa đen, một chiếc áo lót và một chiếc khăn màu lửa, và một chiếc mũ tiến sĩ hết sức là to, dính rải rác các hạt ngọc giả”.

226. Họ tới nơi ngày 19 tháng 3 năm 1752, có một thầy dòng Tên và một họa sĩ cùng đi (*Weltbott*, V, số 721 và 723; Tập chí Đông Dương, sđd, tr. 553); và ông này không được phép ở lại. Theo *Những chuyến đi và công trình*, tr. 389, Xavier de Monteiro là một người Bồ Đào Nha đã từng đến Đàng Trong năm 1741; hình như ông chết năm 1776 tại Hội An.
227. Về chiếc tàu Anh *Rumbold*, xem sau đây.
228. In lại có kèm những ghi chú năm 1793 tại Birnin, và được Jussieu phân tích năm 1806.
229. “Tôi báo ông biết rằng ông Moutoux, bạn đồng sự thân thiết của chúng ta và cha Amoretti, cựu giáo sĩ dòng Tên đã qua đời. Cả hai đều đã chết trên tay tôi; ông thứ nhất ngày 9 tháng 4..., ông thứ hai, ngày 12 tháng 5 năm nay.” - Thư của ông Longer trong Đoàn truyền giáo ngoại quốc, đề ngày 14 tháng 6 năm 1783 (*Những bức thư thiện dụ mới*, VI, tr. 340).
230. *Những chuyến đi và công trình*, tr. 395.
231. Tuy nhiên, một sự kiện kéo dài đã làm Hội đó bị xâu xé trong nửa sau thế kỷ XVII. Nếu nó không bị nguy hiểm đến sự

tồn tại, thì ít ra nó cũng bị đe dọa làm suy yếu hoạt động và sự lan tỏa của nó trong những xứ sở được truyền đạo. Đây không thuộc về vấn đề lịch sử, mà là về quyền sở hữu Chứng viện Paris. Các vị bề trên và các giám đốc tranh chấp nhau một phần, phần khác là các giám mục thừa sai. Người ta tìm thấy rất nhiều tư liệu về vấn đề này ở Lưu trữ Quốc gia [Bia M.204, hồ sơ 2 (24 tư liệu), hồ sơ 3 (12 tư liệu), hồ sơ 5 (10 tư liệu), hồ sơ 7 (10 tư liệu). Bia M.205, khoảng một chục tư liệu không được phân loại].

232. Nên nhớ rằng vào năm 1774, chỉ vài tháng trước khi người Đàng Ngoài chiếm được Huế, người kế nghiệp Võ vương cho công bố một đạo dụ trả lại tự do cho những người An Nam “làm thầy tu bị giam cầm từ năm 1749”, và cho họ được phép “tự do hành nghề tôn giáo của họ”. Xem bản dịch của đạo dụ ấy trong Cadière, căn cứ vào các hồ sơ lưu trữ của Hội truyền giáo ngoại quốc (*Tài liệu*, sđd, tr. 3) hay trong Richard (*Lịch sử tự nhiên...*, tr. 346) đã đăng lại từ tờ *Nhật báo Amsterdam* số ngày 13 tháng 2 năm 1776.
233. Xin đọc nội dung bản đệ trình này, trong Launay, *Lịch sử*, II, tr. 100 và tiếp theo.
234. Từ Cao Miên, họ nhiều lần phái các giáo sĩ đến ở tại các tỉnh miền Nam vương quốc của họ Nguyễn, nhưng không phải ngay tại chính đất Đàng Trong, tức là nước An Nam hiện nay (Louvét, *Xứ Đàng Trong mộ đạo*, I, tr. 367 và tiếp theo; và Launay, *Lịch sử*, I, tr. 574). Người ta không thể e ngại nói quá nhiều để bạn đọc chú ý khỏi nhầm lẫn do việc dùng danh từ *Cochinchine* (Đàng Trong, Nam kỳ) có thể gây ra.
235. Guillaume Piguel sinh ngày 4 tháng 12 năm 1722 tại La

Mézièu, địa phận Rennes, đã rời nước Pháp năm 1747; làm giám mục Canathe năm 1749, và làm giám mục thừa sai Đàng Trong ngày 19 tháng 10 năm 1764; chết ở Cao Miên ngày 21 tháng 6 năm 1771.

236. Pierre Jean Kerhervé sinh khoảng năm 1725 ở đại giáo khu Quimper; ra đi tới Xiêm ngày 20 tháng 9 năm 1749; được bổ nhiệm chức giám mục Gortyne, làm giám mục thừa sai tại Tứ Xuyên [của Trung Quốc] năm 1763, nhưng đã không sang Trung Quốc được do tình hình rối loạn; chết tại Chantaboun năm 1766. Jean-Baptiste Artaud, ở Clermont-Ferrand, rời Amsterdam năm 1762, chết tại Hà Tiên ngày 28 tháng 11 năm 1769. Jacques Andrieux sinh ở Apchon, đại giáo khu Clermont; ra đi năm 1748, làm giáo sĩ tại Xiêm, cha chính địa phận năm 1756, đến cùng Artaud và Kerhervé tại Hòn Đất; ông qua đời một tháng sau khi tới nơi, ngày 10 tháng 12 năm 1766 (thư của Morvan ngày 22 tháng 3 năm 1771, *Những bức thư thiện dụ mới*, V, tr. 498).
237. Theo một lá thư của thầy Morvan (*Những bức thư thiện dụ mới*, V, tr. 490), Levavasseur mấy năm sau đã chỉ ra những lý do vì sao họ được Mạc Thiên Tứ đón tiếp tử tế: “Viên tổng trấn Cancao... nói tay đối với giáo dân, vì lý do chính trị, biết rằng đó là một cách lôi kéo thêm dân đến dưới quyền cai trị của mình, nhất là người Đàng Trong, sẽ được tự do theo đạo của mình ở đây trong khi họ không được như vậy ở Tổ quốc họ” (Tóm tắt nhật ký của ông Levavasseur. *Những bức thư thiện dụ mới*, VI, tr. 232).
238. Xem: Silvestre, *Đường lối chính trị của người Pháp* (Niên giám của Trường Khoa học Chính trị, X, tr. 401). Thêm nữa, lúc ấy là với sự đồng ý của các giáo sĩ dòng Thánh Franciscain, các

thầy của các đoàn Truyền giáo ngoại quốc đã đặt trường học của họ tại Hòn Đất; vì rằng thời gian này các tu sĩ ấy tự giành cho mình các tỉnh Sài Gòn và Long Hồ. Tôi đã nhờ ông Silvestre để có được những tin tức này; ông đã được phép vào sở lưu trữ của Hội các Đoàn truyền giáo ngoại quốc, và được xem một số tài liệu chưa hề đưa ra công bố. Phải thừa nhận rằng những đòi hỏi của các thầy dòng Thánh Franciscain là có lý lẽ bởi vì năm 1740, quyết định của đức ông De la Baume đã chia cho họ vùng phía nam xứ Đàng Trong cùng với Cao Miên.

239. Launay (*Lịch sử*, II, tr. 57) nói: “Đức ông Piguel... chịu mất hai người cộng sự là Pigneau de Béhaine và Morvan và cử họ đến Tổng chủng viện”. Dưới hình thức như vậy thì tin này không đúng. Thật vậy, người ta thấy căn cứ vào một bức thư của ngay bản thân Morvan, là người đã kể lại lịch sử đến ở Hòn Đất, rằng Pigneau được dành để hoạt động tại Đàng Trong, nhưng khi qua trường, ông bị giữ lại ở đây, và một vài tháng sau được đức ông Piguel đặt làm bề trên của trường. Việc này diễn ra vào tháng 3 năm 1767 và Pigneau đã kế nhiệm Andrieux vừa qua đời. (Thư ngày 22 tháng 3 năm 1771) (*Những bức thư thiện dụ mới*, V, tr. 496 và tiếp theo). Còn về Morvan mới từ nước Pháp sang tới Macao năm 1767, ông chỉ đến với Piguel ngày 15 tháng 5 năm 1768 và chỉ khởi hành đi Hòn Đất ngày 5 tháng 6 (*Những bức thư thiện dụ mới*, VI, tr. 222).
240. Xem *Tài liệu nói về Pigneau de Béhaine* (Tập chí Đông Dương, 1913). Bản tường trình đã được nói đến trong đó do ông Cl.-E. Maitre tập hợp, về gốc tích và cuộc đời của Pigneau, gồm những nguồn tin rải rác trong nhiều tác phẩm khác nhau.

Những nguồn tài liệu chủ yếu cần tham khảo về nhân vật này đã được kê ra trong Phần đề tựa của bản tường trình (tr. 2 và tiếp theo); Tạp chí Lịch sử các thuộc địa Pháp (1913, tr. 378) có cho chỉ dẫn về một số công trình khác đã đăng có liên quan tới giám mục Adran. Xem cả *Bibliotheca Indosinica*, cột 2096-2098.

241. Xem trong *Những bức thư thiện dụ mới*, VI, tr. 174, một lá thư đáng chú ý của Pigneau gửi cho gia đình mình, đề ngày 3 tháng 7 năm 1767.
242. Sự việc này nổi rõ trong một số lá thư mới công bố lần này là lần đầu của đức ông Piguel, đề ngày 22 tháng 6 năm 1770, mà ông Silvestre có ý muốn nói đến (sđd, tr. 402). Ông này đã chuyển qua cho tôi: nó không được đăng trong tuyển tập thư từ công bố hồi thế kỷ XVIII, vì những lý do dễ đoán được, và không thể chê trách được. Đức ông Piguel cho biết rằng các thầy dòng Franciscain người Tây Ban Nha tìm cách đuổi các thầy truyền giáo Pháp ra khỏi xứ Đàng Trong; và họ không hề ngần ngại trong việc lựa chọn các biện pháp để đạt mục đích này: họ kết tội các thành viên của Đoàn truyền giáo ngoại quốc.
243. Launay, *Lịch sử*, II, sđd, tr. 63.
244. Đức ông Piguel đã xin ông làm tư giáo hậu bổ từ năm 1768 (thư ngày 22 tháng 6; J. Silvestre).
245. Từ Macao ngày 21 tháng 11 năm 1774; thư do Faure công bố, sđd, tr. 26.
246. Như ông Maitre lưu ý ta. Sđd, tr. 535, ghi chú 3.
247. Thư ngày 8 tháng 6 năm 1775 gửi các giám đốc chủng viện Paris. *Những bức thư thiện dụ mới*, VI, tr. 278.

248. Thư ngày 5 tháng 6 năm 1775. *Những bức thư thiện dụ mới*, VI, tr. 291.
249. Cha Le Royer, thầy dòng Tên, đã viết năm 1714 từ Bắc kỳ: "Tiếng vang lớn nhất mà đạo dụ mới này gây ra (dụ cấm, ngày 10 tháng 5 năm 1712) là việc ra đi của các giám mục d'Auren và Basilee và của ông Guizain là người đã tới Đàng Ngoài cùng với tôi. Nhưng ông này công khai ở đây với danh nghĩa là nhân viên chi điểm của Công ty thương mại của nước Pháp..." (*Những bức thư thiện dụ* do Hội văn học Panthéon xuất bản, IV, tr. 52).
250. Sđd, tr. 118.
251. Mặc dù có những cản trở của các nhà chức trách Trung Hoa tại Quảng Châu đối với việc giao dịch và các nhà buôn người Hán - bị phò vương và các đại diện của hoàng đế bóc lột - mặc phải những món nợ đối với các thương gia người Âu, nhưng các cuộc giao dịch đã khá có lợi để tồn tại và phát triển trong suốt thế kỷ. Những nhân viên thuộc các Công ty châu Âu chẳng khi nào chịu đựng những đòi hỏi và những điều hạ nhục mà người ta đã bắt họ phải chịu nếu họ không tìm thấy được những sự bù đắp trong việc kéo dài giao dịch. Vì vậy, bên cạnh mọi cố gắng để đặt trụ sở trao đổi tại chỗ ngoài Quảng Châu - được nói tới dưới đây, vì chúng có dính líu tới lịch sử các kế hoạch buôn bán cần khai trương ở Đàng Trong - người ta vẫn giữ trụ sở trao đổi tại thành phố ấy, với sự thống nhất ý kiến của người Trung Quốc. Xem trong Henri Cordier, *Những thương gia người Hán ở Quảng Châu*, T'oungpao, 1902, tr. 281).
252. Cha De Rhodes nói thêm với giọng hóm hỉnh: "Tôi xin đề các bạn tưởng tượng xem họ sẽ nói gì nếu trông thấy các nhà dũng sĩ bên châu Âu chúng ta" (*Những chuyến đi...*, tr. 84).

253. Nhưng phải ghi nhận rằng, theo ông H. Cordier (*Xung đột giữa nước Pháp và Trung Quốc*, tr. 22), trong một số ít trường hợp, người Anh đã là những người đầu tiên có thuộc địa; họ đã chiếm được phần lớn của người Bồ Đào Nha, người Hà Lan hay người Pháp, hoặc bằng cách đánh chiếm, bằng cách mua, hoặc bằng cách tự ý nhượng lại.
254. Chuyển cập bến quan trọng nhất là chuyển các tàu của Macartney năm 1793; Barrow, một trong các sĩ quan đi cùng đại sứ, đã để lại một bài tường thuật sau đây sẽ nhiều lần nói đến. Về thư mục có liên quan đến chuyến đi sứ này sang Trung Quốc, xin xem *Bibliotheca Sinica*, xuất bản lần thứ II, cột 2381-2393.
255. Những dòng này đều trích ra từ một văn kiện trong sổ lưu trữ 1686-1748 của *Thư từ giao thiệp chung của Đàng Trong*; chủ yếu chính là nhờ những tài liệu loại này mà người ta viết lại được lịch sử các kế hoạch của người Pháp hồi thế kỷ XVIII hay đúng hơn cho tới khoảng năm 1775. Về những nguồn tài liệu ấy, xem Lời giới thiệu, tr. iv. Ông Castonnet des Fosses (hồi ký đã nêu), ông Septans (tác phẩm đã nêu) và ông Al Faure (*Những nguồn gốc của Đế quốc Pháp tại Đông Dương*, Tạp chí địa dư, XXIV và tiếp theo) đã sử dụng một vài tài liệu này, nhưng cần phải kiểm tra lại ở những mức độ khác nhau. Tạp chí Đông Dương (*Tài liệu lịch sử liên quan đến Đàng Trong và Cao Miên*, 1904, lục cá nguyệt 2, tr. 83) đã đăng ba tài liệu: Thư của quận công Praslin gửi ông Poivre kèm một bài tường trình (ngày 29 tháng 2 năm 1768); Thư trả lời của Poivre (ngày 1 tháng 8 năm 1768); Lời giới thiệu có chữ ký của A. d'Épinay, trong đó có một số nhầm lẫn.
256. Lịch sử chi điểm Anh tại Côn Đảo chưa được viết ra, đây là

theo sự hiểu biết của tôi mà thôi; người ta có thể tìm thấy những căn cứ trong các hồ sơ lưu trữ của Vụ Ấn Độ. Một số văn kiện từ số 7971 (ngày 6 tháng 7 năm 1702, chỉ thị về việc cai quản đảo) đến số 8339, 8340 (ngày 3 tháng 3 năm 1705; chi tiết về cuộc thăm sát) và gồm một vài số liên quan tới thương mại (8220 đến 8224) có thể cho phép vạch lại những thăng trầm của chi điểm tồn tại ngắn ngủi này. Cũng cần ghi nhận rằng nó đã nằm trong danh mục các thương điểm Anh gắn liền với việc sáp nhập hai Công ty Ấn Độ cũ và mới, như người ta đã thấy, năm 1702-8-9 (xem Birdwood, *Báo cáo*, tr. 233, 235). Renault (xem dưới đây) nói rằng ở phía đông bắc cái vịnh lớn có một dải cát vòng tròn, phía sau là một đồng bằng cát và bùn lầy; tại đây có bốn đến năm mươi nóc nhà tranh của thổ dân. Ông nói tiếp: “Cũng tại đây, người ta tìm thấy những vết tích pháo đài của người Anh, một nhà kho tồi tàn, một cái lò và những mảnh sứ vỡ. Họ chỉ chiếm đóng hòn đảo này trong 5, 6 năm; và tính đã 18 đến 20 năm kể từ ngày đám người Mã Lai làm công cho họ bị giết, họ chẳng hề tỏ ra là định quay trở lại đóng ở đây, có vẻ vì chi điểm này tốn kém hơn là mang lợi đến cho họ” (Tạp chí Viễn Đông, II, tr. 310).

257. Theo Hamilton (sđd, tr. 470), chính là do Catchpole mà người ta đã chọn sai địa điểm này. Xem *Nói về người Anh tại Côn Đảo*, một đoạn viết của Crawford (sđd, tr. 196).
258. Về người Macassar, Hamilton nói rằng “những kẻ liều lĩnh phương Đông” (eastern desperadoes) này rất mực trung thành khi những giao kèo ký kết với họ được tôn trọng đúng đắn, nhưng trở thành thù hằn và độc ác trong trường hợp ngược lại. Nhưng Catchpole đã giữ họ lại quá thời hạn ba năm theo giao kèo ký với họ. Một trong những người sống sót, Solomon Lloyd, là chỗ “quen thuộc cũ” của thuyền trưởng Hamilton.

259. Castonnet des Fosses (tr. 86) và theo cách gọi của ông, Septans (tr. 50) và J. Silvestre (*Chính sách của người Pháp...*, sđd, tháng 7 năm 1895, tr. 398) gọi ông này là Renauly. Al. Faure đã gọi đúng tên ông này, nhưng gán cho Renault những ý kiến đối ngược lại những ý kiến ông ta đưa ra trong hồi ký của mình.
260. Tạp chí Viễn Đông, tr. 306-324; bản đồ kèm theo hồi ký được in lại cuối quyển.
261. Xem H. Cordier, *Những thương gia người Hán tại Quảng Châu*, sđd. Cũng xem cùng của tác giả này: *Nước Pháp ở Trung Quốc hồi thế kỷ XVIII*.
262. H. Cordier, sđd, tr. 286. Hai văn kiện trong *Tài liệu lưu trữ* về việc này: một bức thư của Entrecasteaux ngày 16 tháng 9 năm 1787 về việc nên lập một chi điểm tại Hạ Môn (Emoui hay Amoy) hoặc tốt hơn thế là ở Đà Nẵng; và những nhận xét sau đó vào ngày 24 tháng 5 về bức thư này.
263. Ngày tháng này trong một lá thư của Poivre gửi quận công Praslin (Tạp chí Đông Dương, 1904, lục cá nguyệt 2, tr. 87; Poivre, thời gian ấy đang du hành ở Viễn Đông, trong thư viết cho ngài thượng thư đã cải chính một cách đúng đắn nguồn tin của một bản tường trình đặt việc làm của Rothe vào năm 1740. Như vậy là ông chắc chắn vào lời của mình.
264. Thật ra là cháu rể của Dupleix phu nhân; Friel là người Ái Nhĩ Lan (Ireland), tên có khi viết là Friell.
265. Thư của Friel gửi Godeheu ngày 16 tháng 1 năm 1647 (Tạp chí Viễn Đông, 1883, tr. 355). Chính là ông Godeheu này, lúc đó là giám đốc Công ty ở Lorient, bảy năm sau, với tư cách là thành viên Ban giám đốc, đã được ủy thác thi hành bản án xử Dupleix.

266. Ông nói rằng đã xin được nhờ vào sự trung gian của một thầy dòng Tên người Đức là nhà toán học được vua rất quý mến - chắc là cha Neugebauer (xem bên trên).
267. Hai thanh niên này (tên là Hiếu và Lương) có vẻ là đã chịu lễ rửa tội tại Pondichéry; họ được đặt tên là Damase và Miguel. Họ đã trở về Đàng Trong, khi Poivre về đây năm 1749; ông nói rằng người thứ nhất không mang danh nghĩa gì ngoài tư cách là thông ngôn, còn người thứ hai thì được chính Poivre dạy vẽ ở Pondichéry năm 1746, có nhiều năng khiếu và đã tiến bộ nhanh. Nhà chúa tỏ ra yêu quý và tin dùng người này vì sự hiểu biết và tài hội họa của anh ta. Poivre nhận người này làm thông ngôn cho mình trong thời gian lưu lại, nhưng đã không lấy làm hài lòng về công việc của anh ta (*Chuyến đi của Poivre sang Đàng Trong*, sđd, tr. 366 và tiếp theo).
268. Thời gian này việc buôn bán như vậy hoàn toàn chính đáng, như chúng ta đều biết; kết quả tỏ ra hết sức tốt đẹp và chi điểm ở Chandernagor đã được một người tiếp cho sức sống mới. Vấn đề những món lãi riêng mà Dupleix thu về được nhờ vào việc buôn bán ấy đã được bàn cãi. Xem Cultru, *Dupleix, những kế hoạch chính sách và sự sa sút của ông*, tr. 157.
269. Cuộc vật lộn gián đoạn trong một thời gian độ tám năm (cho đến chiến tranh bảy năm giữa hai vương gia), nhưng đã tiếp tục một cách công khai nhiều hay ít giữa hai Công ty.
270. Người ta công bố một bức thư đáng chú ý của nhân viên này, trong ấy ông kể lại cố gắng của người Anh năm 1755 để đặt chân lên Ninh Phố (Ning-po) và đã làm cho các thương nhân Hoa kiều tại Quảng Châu vô cùng thất vọng (H. Cordier, sđd, tr. 286).

271. Pierre Poivre (thỉnh thoảng còn gọi là Le Poivre trong các tài liệu) trong số những người Pháp được nhắc tên ở đây, đáng được kể đến một cách đặc biệt; nếu người ta đã trách ông (Cultru) rằng trong suốt cuộc đời du hành đi công cán và làm quan cai trị, ông đã tỏ ra sáng suốt nhất khi nào có vấn đề quyền lợi bản thân, và đã thành công đặc biệt trong nghệ thuật xin tiền phụ cấp. Tuy vậy, cũng không thể phủ nhận rằng ông có nhiều tính sáng tạo, nghị lực và quả quyết; các bản tường trình của ông đều có đầy những nhận xét đúng. Và ít có những sai lầm về sự việc có các bài của những nhà du hành khác; họ cũng như ông, buộc phải hay chỉ kể lại những lời đồn đại và ghi lại một cách không có phê phán. Poivre sinh tại Lyon ngày 23 tháng 8 (ngày 13, theo một số tác giả) năm 1719 trong một gia đình thương nhân. Vào học ở chủng viện của các đoàn Truyền giáo ngoại quốc, ông sửa soạn để đi tu; nhưng ý thích đi du lịch chắc đã mạnh hơn thiên hướng đi tu; vì năm 1740, khi ông ra đi sang vùng biển Trung Quốc, hình như ông đã tới thăm Quảng Châu, Đàng Trong, quần đảo La Sonde đơn thuần với tư cách cá nhân. Trong chuyến đi trở về, chiếc tàu chở ông, tàu *Dauphin* bị một hạm đội nhỏ của người Anh tấn công tại eo biển Banca. Quân địch đông hơn; tàu *Dauphin* đã chiến đấu tuyệt vọng và Poivre bị thương nặng ở cánh tay phải. Chiếc tàu bị bao vây tứ phía nên đã bị bắt giữ; tù binh được đem về Batavia. Poivre, sau khi được một phẫu thuật viên người Anh cắt bỏ cánh tay bị thương, đã lợi dụng thời gian lưu lại cơ sở đầu não của các chi điểm Hà Lan để nghiên cứu vấn đề trồng trọt các loại “hương liệu tinh” như vani, đinh hương, quế... Được thả sau đó 4 tháng, ông đi Pondichéry, nơi ông tới sau khi Madras bị chiếm (1746). La Bourdonnais (mà người ta biết có sự va chạm với Dupleix vào thời gian này) cho ông xuống

tàu đi cùng với tư cách là thư ký và đem ông về Ile de France, rồi từ đây ông đi qua Martinique và sang Anh. Trong khi La Bourdonnais và viên quan hầu bị giữ làm tù binh thì Poivre được thả ra và đi sang Pháp; ông tới Paris khoảng ngày 15 tháng 6 năm 1748. Ông không giữ ý định gia nhập Hội Truyền giáo ngoại quốc; Launay (*Lịch sử*, I, tr. 305) đã nói vậy mà không ghi chú rằng sự tàn phế của ông khiến ông không làm thầy tu được. Thượng thư Bộ Thủy quân giao cho ông hai nhiệm vụ: đặt quan hệ thương mại với Đàng Trong và tìm những cây hương liệu cho vùng Ile de France [tức Mauritius, đảo quốc ở tây nam Ấn Độ Dương, phía đông Madagascar, thuộc địa của Pháp từ năm 1721 đến năm 1810 - ND]; từ năm 1748-1757, ông đi du hành giữa Quảng Châu, Philippines, Đàng Trong và Ile de France. Năm 1757, trong chuyến đi sang Mã đảo (Madagascar), ông lại bị người Anh bắt, nhưng ông ta đã về được Pháp cũng ngay năm ấy. Để khen thưởng về những công việc ông đã làm, ông được phong nhiều tước, ban huân chương Saint-Michel và món tiền 20.000 livre. Ông cũng được chỉ định làm viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học. Mười năm sau, quận công Praslin (đã thay thế người anh em là Choiseul làm thượng thư Bộ Hải quân năm 1765) cử ông tới Ile de France và Bourbon với tư cách là quan giám sát. Ông ở đây 6 năm và tỏ ra là một ông quan cai trị tốt, đã quy định điều lệ hưu bổng để tầng lớp nô lệ sống được nhẹ nhàng hơn; ông tiến việc trồng trọt, làm cho vùng này sau khi qua tai hoạ chiến tranh có được cuộc sống thịnh vượng. Ông xin được điều trở về năm 1773 và được Turgot ký cho hưởng một khoản dưỡng cấp 12.000 livre. Ông chết gần Lyon ngày 6 tháng 6 năm 1786.

Dupont de Nemours đã nói về cuộc đời ông trong một quyển sổ ghi chép nhỏ, xuất bản cùng năm ông qua đời. Bản thân

ông, có vẻ đáng ngạc nhiên, chẳng hề xuất bản gì cả, nhưng người ta đã rút ra từ các hồi ký của ông tại Viện hàn lâm Lyon (xem ghi chú về tác phẩm này, tr. XLI) một quyển sách đã được xuất bản, mà ông không thừa nhận, dưới đầu đề: *Những chuyến đi của một triết nhân* (1768) và đã được xuất bản nhiều kỳ. Sau đây là những lời của một du khách người Anh, đã từng ở một thời gian tại Đàng Trong như ông, nói về sách ấy: “Thực ra thì quyển sách này chẳng chứa đựng điều tìm tòi gì mới mẻ, cung cấp một số ít tin, không phải lúc nào cũng đúng và đầy rẫy những lời phô trương; thế nhưng người ta đã đọc và còn đọc nó một cách thích thú và có thể rút từ đấy ra ít nhiều bài học.” (Barrow: *Một chuyến đi Đàng Trong*, Lời tựa, tr. VI). Xem thư mục trong *Những chuyến đi của một triết nhân* dịch ra nhiều thứ tiếng, trong *Bibliotheca Indosinica*, cột 2494-2496. Ông Cordier đã công bố một bản tường trình quan trọng của Poivre được lưu giữ tại Viện bảo tàng thiên nhiên (Tạp chí Lịch sử các thuộc địa Pháp, 1918, tr. 5-88) và những thư từ cũng vẫn của ông ta, lấy trong thư viện của Học viện (*T'oung-pao*, 1914, tr. 307-338).

272. *Thư từ chung*, 1686-1748; *Hồi ký về xứ Đàng Trong* (1744), tờ 18 và 82 (vì có hai bản). Hồi ký này đã được ông H. Cordier cho đăng trong Tạp chí Viễn Đông, 1883, tr. 324; đã phân tích hồi ký này nhưng không kỹ (sđd, tr. 92) và gán nó cho Dumont; Septans (sđd, tr. 53), tin theo Castonnet des Fosses, cũng mắc vào sai lầm ấy.
273. Những nguồn tin này ăn khớp với những điểm mà Bowyear đã đưa ra năm 1695 (xem ở trên). Ông nói: những thuyền buồm Nhật không sang Đàng Trong nữa, nhưng chợ hàng của họ qua Trung Quốc thì thường ghé vào bến Ninh Phố (Ning-po).

274. Ý kiến tham gia vào việc buôn bán từ Đàng Trong với Trung Quốc là chuyện thông thường đối với tất cả mọi thương nhân đã thấy những Hoa kiều giao dịch.
275. “Ông đã không dùng hai người Đàng Trong mà nhà vua giao phó cho ông để dạy họ tiếng Bồ Đào Nha, như lẽ ra ông phải làm vậy. Ông đối xử với họ như thể họ là hai nô lệ và bắt họ phục vụ ngay cả trước công chúng, và những lời phàn nàn chính đáng của họ đã về tới Đàng Trong, nơi mà người ta nghi ngờ rằng ông Friel liệu còn dám quay trở lại không.” (sđđ, tr. 361).
276. Sđđ, tr. 372. Ông Poivre tới Paris.
277. Có nhiều văn kiện chứng tỏ rằng trong các văn phòng của Công ty, người ta đã nghiên cứu các ý kiến đề xuất của Poivre một cách rất cẩn thận; và một khi chuyển đi đã được quyết định về nguyên tắc thì người ta cố gắng dự đoán trước những khả năng có thể xảy ra. Xem H. Cordier, sđđ, các văn kiện VIII, IX, X, XI, tr. 359 và 398 tương ứng với các tài liệu trong các tờ 73 (và 97), 45 (57 và 131), 153 và 148 của sổ ghi *Thư từ chung*.
278. Chỉ riêng mục đích đầu tiên đáng để chúng ta lưu tâm ở đây: thế nhưng phải ghi lại rằng mục đích thứ hai thuộc loại hết sức quan trọng; vấn đề là làm thế nào để các hương liệu mà thương gia vùng Ấn Độ Dương và biển Trung Hoa buôn bán kiếm được những món lãi lớn, thích ứng được với khí hậu vùng Ile de France, và để đạt được mục đích này thì phải tìm được cây và hạt giống của các thứ hương liệu ấy mà người Hà Lan đã ra lệnh cấm việc xuất cảng, và sẽ phạt rất nặng nếu vi phạm.

279. *Thư từ chung*, 1748-1750, tờ 8; phân tích một bức thư của David, ngày 26 tháng 3 năm 1749.
280. *Thư từ chung* (1748-1750), tờ 10. Mấy dòng trong ngoặc kép trích dẫn trên đây được rút từ bức thư này ra. Có vẻ như nên trích ra một đoạn dài hơn của thư ấy, để chỉ rõ tình hình tư tưởng của Poivre và của viên toàn quyền: “Ông Dupleix sau những buổi hỏi han bước đầu về chuyến đi của chúng tôi, mà ông hoàn toàn không biết là nhằm mục đích gì”. Cần ghi chú rằng trong một bản thảo thư trả lời Poivre, số năm 1750-1768, tờ 93 có vẻ là thảo sau ngày gửi bản tường trình thứ nhất, người ta đọc ở phần tái bút: “Để ông được vừa ý, chúng tôi viết một bức thư cho ông Dupleix, ông ta kêu ca về việc người ta không hỏi ý kiến ông trước khi tổ chức chuyến đi. Xin các Ngài miễn cho tôi khỏi phải báo cáo lại với các Ngài ở đây những từ mà ông Toàn quyền này, người đã nhờ các Ngài mà có địa vị ngày nay, đã thốt ra... Tôi xin chỉ nêu ra để các Ngài lưu tâm cho rằng ở đây người ta cũng có thể đã mong sẽ được hưởng tất cả phần danh vọng hoặc những lợi lộc của chuyến đi mà các Ngài đã giao trách nhiệm cho tôi...” Ở đoạn dưới, sau khi đã trình bày về những cố gắng của mình khi gặp Friel, ông phàn nàn rằng Friel đã trả lời “bằng những lời lẽ không xứng với một công dân nước Pháp” mà ông thấy không biết nên gọi như thế nào cho phải, rồi ông tiếp: “Hội đồng đã nhất trí rằng câu trả lời của ông ta thật quá đủ để có thể mời ra khỏi Hội đồng bất kỳ ai nếu đây không phải là cháu ông Dupleix”.
281. Hội đồng cho Friel 3.000 pagoda để ông nhượng lại giấy phép (thư của Poivre đã được nêu): ông đã đòi 5.000. *Pagoda* hay *pardao* là một loại tiền lưu hành ở vùng Nam Ấn; có loại bằng

vàng có loại bằng bạc; xem Hobson-Jobson, tr. 653 và 672. Giá trị của loại tiền này đã thay đổi rất nhiều; khi đồng *rubi* trở thành đồng tiền chính ở Ấn Độ (1808), người ta thừa nhận giá trị tương đương: 1 pagoda = 3 rupi 1/2.

282. Xem ở trên, và ở dưới cuối mục này.
283. *Thư từ chung*, 1748-1750, tờ 13. Những chỉ thị ấy, đề ngày 5 tháng 7 năm 1749, đều do tay Dupleix và các ủy viên hội đồng tối cao ký.
284. Như trên, số 1750-1788, tờ 11.
285. Sổ C'2 (Sổ lưu trữ quốc gia) trong *Thư từ chung* của Đàng Trong (1748-1750) có hai tài liệu, từ đó được trích ra những thông tin dưới đây. Đó là tờ 43: “Nhật ký chuyến đi tới Đàng Trong từ ngày 29 tháng 8 năm 1749, ngày chúng tôi tới nơi, tới ngày 11 tháng 2 năm 1750”, và tờ 161: *Mô tả xứ Đàng Trong*. Chuyến đi do Poivre viết; văn kiện thứ hai có vẻ là một bản báo cáo chính thức thì đúng hơn và cung cấp những nhận xét có tính chất chung. Cũng quyển sổ này dừng ở trang 230 và 234, một số tài liệu kế toán và tờ 25 trong nhật ký của người phó của Poivre là Laurens (*Thư gửi đồ*, tờ 23). Một bản sao của nhật ký này đã được trao cho ông d’Estaing; tài liệu này, theo ông nói: “chứa đựng chi tiết về các vụ sách nhiễu và xúc phạm đã phải chịu đựng ở Đàng Trong”. Lúc sắp sửa bị người Anh bắt, d’Estaing ném các giấy tờ của mình xuống biển, ông nói thêm: “Mất những giấy này cũng chẳng có gì đáng kể” (*Thư đề ngày 23 tháng 2 năm 1773 tại Paris, Thư từ chung*, 1750-1778, C'3, tờ 134). Cuốn sổ cuối cùng này còn có những tài liệu khác liên quan tới chuyến đi, phần nhiều là giấy tờ kế toán, danh mục kiểm tra, thư từ của Poivre. Hai

văn kiện đầu, *Mô tả xứ Đàng Trong* và *Nhật ký của Poivre* đã được công bố, theo trình tự ấy, bởi H. Cordier (Tập chí Viễn Đông, tr. 81-121 và 364-510). Đoạn trích dẫn lấy ở các tr. 86 và 87 dẫn rằng bài *Mô tả xứ Đàng Trong* dùng ngôi thứ ba khi nói đến Poivre; điều đó cho phép nghĩ rằng không phải ông viết, thì ít có thể nghi ngờ rằng bản báo cáo này ghi chép lại những ý kiến cùng quan niệm của ông vì chúng quá ăn khớp với những điều ông đưa ra, chính ngay trong nhật ký của ông.

286. Xem đạo dụ công bố đồng piastre là tiền thông dụng, trong Tập chí Viễn Đông, III, tr. 428. Đồng piastre có giá trị thực tế được Poivre đánh giá bằng 5 livre, 2 sol, 5 denier (như trên, tr. 486).
287. Một quan chia làm mười mạch hay tiền (mace) (Hobson-Jobson, tr. 530); mỗi tiền bằng 60 cashes (như trên, tr. 167), hay đồng (sapèques). Theo Poivre, 1 quan lúc đó trị giá bằng 4 livre, 5 sol (Tập chí Viễn Đông, II, tr. 333) đến 4 livre, 10 sol (như trên, III, tr. 390).
288. So sánh với tình hình chở hàng của tàu Machault lúc khởi hành từ Đà Nẵng, *Thư từ chung*, C'3 (Sở lưu trữ quốc gia), tờ 88.
289. Người ta không thể không đem so sánh nhận xét này với lời quả quyết mà Poivre đưa ra trong bản tường trình của ông năm 1744: "Người ta cho phép tất cả mọi người, kể cả người nước ngoài, được làm việc và thuê người làm tại các mỏ (vàng). Vàng này được thu nhặt dưới hình thức vàng cát hay vàng vụn, được đóng thành gói và đưa ra chợ rồi ở đấy người ta bán nó như bất kỳ một loại hàng hóa nào khác" (Tập chí Viễn Đông, II, tr. 328, 329).

290. Trong nhật ký của mình, trước khi chép lại nội dung bức thư (như trên, tr. 496), Poivre chỉ ra rằng ông đã nhận được bản sao của bản dịch, do đức ông Noëlène chuyển giao cho, và bản thân đức ông thì có được bản ấy từ giáo sĩ đã được ủy thác dịch từ tiếng An Nam sang tiếng Pháp; đức giám mục, như lời ông nói, đã “cam đoan với tôi rằng bản dịch hết sức chú trọng giữ đúng ý của nguyên bản”. Mặc dù có lời quả quyết như vậy của Poivre, người ta chỉ có thể thấy nghi ngờ khi đọc: “Vương quốc Pháp lòng danh đã không ngần ngại trước một chuyến đi dài và khó nhọc, trước sóng gió và đã phái một người thông minh và khôn khéo mang đi một bức thư và tặng phẩm và như vậy bày tỏ ra tất cả những gì có trong lòng mình” và: “Chúng tôi mong ước và muốn rằng Vương quốc này cùng Vương quốc Pháp đều mừng và từ nay sẽ như một” v.v... Cần phải tìm thấy bản dịch của giáo sĩ tại sở lưu trữ của các Hội truyền giáo ngoại quốc để có thể loại trừ mọi nghi vấn về sự bịa đặt; và khi còn thiếu nguyên bản như vậy thì người ta vẫn còn có thể cho rằng bản dịch có thể chưa trung thực. Ông Septans, người đã kể lại chuyến đi của Poivre, đã tham khảo những tài liệu gốc, và chỉ đăng lại một phần nhỏ của bức thư này (sđd, tr. 59), chắc rằng vì do dự trong việc chép lại những danh từ gợi ra sự nghi hoặc một cách không sao tránh được. Ông Castonnet des Fosses đăng lại toàn phần (sđd, tr. 102); ở trang sau, tác giả đã tỏ rõ tầm nhận định của mình khi viết: “Đối với Poivre, tương lai nước Pháp phần lớn là ở Đông Dương”.
291. Cụm từ “thiếu thành công” ở trong bản tóm tắt một lá thư của Poivre, trong *Thư từ chung*, 1750-1788, C'3 (Sở lưu trữ quốc gia), tờ 45; trong đó cũng nói rằng, để rút ra được lợi ích cho chuyến đi này, Poivre đã thu thập những cây giống có

ích cho vùng Ile de France, nhiều giống thực vật, trứng tằm, cối xay gạo... Đây tất nhiên là điều an ủi quý giá.

292. *Thu từ chung*, 1750-1778, C'3 (Sở lưu trữ quốc gia), tờ 42.
293. Như người ta biết, đây là việc thu thập những cây giống hương liệu thích ứng với khí hậu tại Ile de France; sau chuyến đi Đàng Trong, Poivre sang Java (ngày 14 tháng 7 năm 1750), Macao (ngày 8 tháng 8 năm 1750), Manille, Quảng Châu. David đã hỏi ông thông tin về địa điểm sau cùng này, vì có ý định đặt với ở đấy mối giao dịch kinh doanh kiểu “từ Ấn Độ đến Ấn Độ”.
294. Xem bên trên. Trong bức thư từ Quảng Châu, ngày 31 tháng 12 năm 1650, gửi các vị trong Ủy ban cơ mật (*Thu từ chung*, vẫn sổ ấy, tờ 4), Poivre nói tới sự kiện này: “Sau lần thử đặt quan hệ buôn bán với xứ Đàng Trong mà tôi vừa thực hiện năm ngoái theo lệnh của các Ngài, tôi không thể không nói với các Ngài về sự biến đảo lộn đáng ngạc nhiên đã xảy ra ở đó năm nay. Nhà vua đã đuổi người Pháp, người Đức, người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha và người Ý, tất cả đều bị gộp chung và cùng một tai họa, chỉ trừ có một thầy dòng Tên người Đức được ở lại triều đình với tư cách là thầy thuốc...”. Poivre vạch ra những nguyên nhân của quyết định này là do mưu kế của một ông quan, và có ghi chép rằng nhà chúa cũng biết là có sự chia rẽ giữa “các giáo sĩ cùng một tôn giáo”, và nói thêm rằng có nhiều giáo sĩ dính líu quá nhiều vào những vấn đề vật chất. Có điều lạ là người ta nhận thấy rằng đức ông Joachim [Joachim Enjobert de Martiliat, sinh năm 1706, thuộc khu giám mục Clermont, tú tài trường Sorbonne; xuống tàu ngày 3 tháng 10 năm 1727; ở Tứ Xuyên năm 1731; năm 1739 làm giám mục Ecrinée, giám mục thừa sai; năm 1752 làm thầy tư quản sự tại Rome; chết năm 1755], giám mục thừa sai tại Vân Nam, trong một bức thư gửi Công ty

ngày 13 tháng 9 năm 1751, buộc tội Poivre đã gây ra vụ trục xuất; hình như ông đã làm cho nhà chúa nổi giận vì bắt cóc đi một thanh niên Đàng Trong (*Thư từ chung*, tờ 67). Văn lời kết tội như vậy trong một bức thư chưa từng công bố trước đây của một giáo sĩ trong Hội các đoàn truyền giáo ngoại quốc là ông Bourguine, đề ngày 17 tháng 11 năm 1750: “Tôi nghe nói có ông quan tên là Đốc mới từ kinh thành về, nói tại Quy Nhơn, nơi tôi ở lúc bấy giờ, rằng chiếc tàu Pháp (đây là một chiếc tàu Công ty Ấn Độ cử sang năm nay đã khai trương nên thương mại tại xứ này) ra đi khi đã lén lút bắt cóc theo một người Đàng Trong làm thông ngôn cho họ (ở vương quốc này, bắt cóc một thần dân của nhà vua là một tội hình đáng xử chết); và rằng hành vi này đã làm nhà vua nổi trận lôi đình đến nỗi, lúc đầu ngài đã ban lệnh cho bắt giam chung tất cả các giáo sĩ” (Sở lưu trữ quốc gia, bìa M. 214. Tường thuật việc xảy ra tại Phú Yên, một tỉnh thuộc vương quốc Đàng Trong, nói về trận khùng bố năm 1750). Poivre trong nhật ký của mình (sđd, tr. 509 và tiếp theo) nhận rằng, hôm trước ngày ra đi, đã giữ trên tàu của ông viên thông ngôn Miguel “để trừng phạt về tất cả các tội bất lương của hắn”. Nhưng dù chắc chắn là đã có bắt cóc người đi chẳng nữa, thì người ta cũng không vì thế mà kết luận được rằng việc này đã gây ra hình phạt gắt gao đối với các giáo sĩ. Thật vậy, Poivre ra đi hôm 11 tháng 2 và lệnh trục xuất ban hành trong đêm 26 sáng ngày 27 tháng 8 (*Những chuyến đi và công trình*, tr. 321); có một khoảng cách thời gian đáng kể.

295. Launay (*Lịch sử*, I, tr. 569-574). Người ta thấy ở đây một số chi tiết về toàn bộ việc này và nhất là những cái được coi là nguyên nhân làm Võ vương thay đổi thái độ.

296. Dupleix, như lời của Macaulay, trong những năm tiếp sau hòa ước Aix-la-Chappelle (1748) đã trở thành “vị đại vương lớn nhất Ấn Độ” đang theo đuổi một cuộc xung đột không nhân nhượng chống lại Robert Clive. Đây là lúc, sau một vài thất bại, “ông đang mưu mô - như Macaulay nói - dùng phương pháp mua chuộc, hứa hẹn, tung tiền riêng, lạm dụng uy tín của mình, xin cho mình thêm những công thư nữa tại Delhi, gây ra khắp nơi những kẻ thù chống chính quyền Madras và biết tìm được tay chân trong hàng ngũ đồng minh của Công ty người Anh”. Điều làm người ta phải thán phục, là trong lúc bế bộn những mối lo toan như vậy, ông vẫn còn nghĩ đến xứ Đàng Trong. Như người ta biết, những cố gắng của một con người kiên cường bất khuất như vậy đã hoàn toàn vô ích. Godeheu, do các giám đốc Công ty cử sang năm 1754, đã bỏ rơi ông và cho ông xuống tàu về Pháp ngày 14 tháng 8 năm ấy.
297. De Rabec làm giám đốc Công ty năm 1770. Xem H. Cordier, *Nước Pháp ở Trung Quốc*, tr. 6. Năm 1787, ông được thượng thư Bộ Thủy quân chỉ định để xem xét những lời đề xuất của giám mục d’Adran (Sở lưu trữ quốc gia, Thuộc địa, B. 195, tờ 38).
298. Giáo sĩ Richard đã sử dụng “những bản tường trình của Saint-Phalle” trong quyển *Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài*, hai tập, Paris, 1778. Saint-Phalle sinh khoảng năm 1700, thuộc khu giám mục Sens; ra đi năm 1727; từng là giáo sĩ tại miền Tây Đàng Ngoài; từ bỏ sứ mạng và rời khỏi Hội truyền giáo ngoại quốc năm 1736 hoặc năm 1739.
299. *Thư từ chung*, như trên, tờ 72. Một tài liệu không có chữ ký cũng trong số ấy (tờ 119) bàn về dự án hành trình tới Đàng

Ngoài, không ghi tên tác giả. Trong đó có nói rằng, trái với những điều quả quyết của dự án, Đảng Ngoài không sản xuất ra một lượng chè đáng kể, người ta phải nhập từ Vân Nam thứ chè không ngon; còn tơ lụa thì không nhiều. Và theo một câu trong bản tường trình kèm theo đó, người Anh, người Hà Lan và người Bồ Đào Nha hình như có những chi điểm tại Đảng Ngoài; người phê phán trả lời rằng từ ba chục năm nay không hề có tàu nào tới đây cả.

300. *Thư từ chung*, như trên, tờ 63 và tiếp theo.
301. Đó là, không thay đổi bao nhiêu, nội dung một bản báo cáo chưa từng công bố dưới tên *Những suy nghĩ chính trị và bí mật...* tóm tắt các kế hoạch trước đây về mặt thương điểm ở Đảng Trong, những điều tiếp dưới đây cũng lấy trong văn kiện này.
302. Lúc ấy Poivre đang ở Ile de France, nơi quận công De Praslin đã cử ông sang với tư cách là quan giám sát. Quận công viết thư riêng cho ông này ngày 29 tháng 2 năm 1768 để hỏi ý kiến ông; đáng chú ý rằng quận công xét đến khả năng dùng vũ lực để đặt chân lên Đảng Trong. Poivre trả lời rõ ràng, chắc chắn đã nhớ đến sự “thiếu thành công” của mình: “Con đường thuyết phục và thương lượng sẽ không đem lại lợi ích gì; còn nếu muốn phô trương lực lượng hải quân tại xứ này thì phải làm thế nào để chắc chắn thành công; phải sẵn sàng hành động khi phô trương. Phải đột ngột chiếm lấy Hoàng cung và bắt giữ nhà vua để lấy được kho tàng của ngài hoặc là dùng phô trương lực lượng gì cả...”. Quan niệm này về việc sử dụng biện pháp vũ lực thêm một bằng chứng về sự sắc sảo của Poivre.

303. *Thư từ chung*, như trên, tờ 144, không thấy nói đến kế hoạch quan trọng này trong sách của Septans cũng như trong bản tường trình của Castonnet des Fosses.
304. Cấp bậc thuyền trưởng thuyền phóng hỏa tương đương cấp bậc đại úy bộ binh; cấp bậc này bị bỏ đi thời Cách mạng. Năm 1780, có 26 thuyền trưởng tàu phòng hỏa trong thủy quân Pháp (Jal, *Từ vịnh hàng hải*). Viên sĩ quan Le Floch de la Carrière này là tác giả bản đồ vịnh Đà Nẵng mà d'Après de Manneville de Manneville đã in lại trong tập bản đồ của ông trong *Neptune Oriental*.
305. Bản sao lệnh này có trong tuyển tập *Thư từ chung*, tờ 146 và 157. Một tài liệu khác dưới đầu đề *Quan sát* (tờ 149) đăng lại những điều kiện chính của dự án De Rothe và nói rằng sau chuyến đi Đàng Trong, De la Carrière phải lập tức quay về Pháp để báo cáo với ngài thượng thư.
306. Những điều tiếp theo dưới đây là một bài tóm tắt của hai văn kiện trong *Thư từ chung*, cả hai đều không có chữ ký (tờ 152 và 156).
307. Bản Tuyên ngôn độc lập của 13 bang Bắc Mỹ trong Đại hội đồng hợp ngày 4 tháng 7 năm 1776; cùng năm ấy Franklin được cử sang Pháp để xin viện trợ và được các nhà bác học và triết gia mến phục; ý nghĩ thù địch đối với nước Anh biểu lộ ra trong giới quý phái, quân đội, thủy quân. Chính phủ tỏ ra dè dặt; De Vergennes bị người ta đặt bài ca giễu cợt, kiên trì không chịu tuyên chiến trước khi được bảo đảm rằng sẽ được Tây Ban Nha ủng hộ. Vụ Burgoyne đầu hàng ở Saratoga ngày 17 tháng 10 năm 1777 đã làm tiêu tan những do dự cuối cùng của nội các. Một hiệp ước thương mại hữu nghị và đồng minh

được ký kết với Mỹ ngày 6 tháng 2 năm 1778. Lúc bấy giờ không còn có thể đả động đến một công cuộc gì nữa tại Đàng Trong; và ngay những chiến công của Suffren năm 1782 và năm 1783 cũng không góp phần đặt lại vấn đề các dự án thương điểm hay can thiệp vạch ra từ đầu thế kỷ.

308. Bài tường thuật đã được đăng với chữ ký của Charles Chapman trong ba tờ tạp chí tiếng Anh mà tôi được biết, từ năm 1801 đến năm 1852. Một bản dịch đã được Malte-Brun công bố. Nội dung được dùng là của tờ *The Asiatic Journal and Monthly Register*, 1816-1817. Xem nhận xét của Barrow về chuyến đi của Chapman (sđd, tr. 344-346).
309. Ngày tàu *Rumbold* tới Đà Nẵng không thấy nói một cách rõ ràng trong bài tường thuật của Chapman, mà chỉ viết rằng: “Tháng 2 năm 1778, có hai viên quan xứ Đàng Trong được chở tới Calcutta”.
310. Xem ở trên.
311. Chapman là người chỉ rõ nguyên nhân khiến tàu ghé lại: “phải vào vịnh Đà Nẵng vì thời tiết xấu đi”; không thấy nói đến điểm này trong bài tường thuật mà bản thân thuyền trưởng Blomfield của tàu *Pocock* viết về thời gian ông lưu ở Đàng Trong. Ông đến đây vào tháng 12 năm 1764 và ở lại 5 tháng; sau thời gian này, ông đi Quảng Châu vì đã lấy được một chuyến chở đường mà ông bán đi với mức lãi 20-30%. Blomfield không lo gì tìm mua hàng hóa khác, nhưng ông báo rằng có gỗ làm nhà loại tốt, tổ yến từ quần đảo Hoàng Sa mang tới, gỗ trầm hương và khăn trải giường mẫu mã đẹp.
312. Chắc hẳn là Nguyễn Văn Lữ, em trai của Nguyễn Văn Nhạc

- người anh cả Tây Sơn, là người sau khi làm chủ miền Trung và Hạ An Nam đã tự xưng vương ngay trong năm 1778 ấy.

313. Không phải Chapman chỉ nhận được những lời gợi ý như vậy một lần mà thôi. Tại Quy Nhơn, khi ông sắp sửa xuống tàu, có những binh lính và chức sắc tuyên bố với ông rằng họ chịu đựng cái ách hiện nay với nhiều luyến tiếc. Họ ngỏ lời mong muốn người Anh nhận che chở cho họ. Lúc ông đi Huế, ông quan được cử đến gặp ông gợi ý với ông rằng nếu được người Anh quan tâm thì họ sẽ có thể làm chủ đất nước. Ở Đà Nẵng, Hoa kiều tưởng rằng ông có ý định khác chứ không phải chỉ có buôn bán, đã thương lượng, đề nghị ông tuyển mộ một toán quân trong hàng ngũ họ để đánh lại hoặc người Tây Sơn, hoặc người Đàng Ngoài. Cuối cùng là ông quan do ông đã đưa từ Calcutta về và đang trốn tránh ở vùng lân cận Huế đã đứng ra bắt mối đưa ông gặp những người họ hàng chúa Nguyễn và những quan lại cũ của nhà chúa đang phải đi trốn. Tất cả ai nấy đều nuôi hy vọng rằng người Anh sẽ giúp họ khôi phục lại quyền lực của mình và cùng nghĩ rằng muốn đạt như vậy thì chỉ cần một số lượng rất ít những quân lính tài giỏi xứ Bengale.
314. Tình trạng thiếu thốn này do các nước châu Âu buôn bán ở Trung Quốc không có khả năng gom những chuyến hàng đủ đắt tiền để đổi lấy sản phẩm trong nước; như vậy các nhà buôn bắt buộc gửi sang Quảng Châu những số lượng vàng và bạc rất lớn để bù vào chỗ chênh lệch giá trị giữa hàng nhập và hàng xuất khẩu. Về tiền nong trả ở Trung Quốc, xin so sánh với Barrow, sđd, tr. 339.
315. Có lẽ là tàu *Diligente*, sẽ nói tới dưới đây.
316. *Thư từ chung*, 1750-1778, tờ 168. Tôi không thấy rằng cho đến

nay người ta có ý nhằm nói tới lá thư này; Septans (sđd, tr. 69) chỉ nói đến lá thư viết sau đó cũng về vấn đề này, mà dưới đây sẽ nói đến.

317. Maitre (*Tài liệu về Pigneau de Béhaine*, Tạp chí Đông Dương, 1913, lục cá nguyệt 1, tr. 526) nói về chuyến đi của Chapman, vạch ra rằng sự quan tâm của người Pháp từ Ấn Độ ngay từ thời gian này đã hướng vào lợi thế của những mối quan hệ buôn bán và chính trị với Đàng Trong, và gợi ý giả thuyết: người ta có thể quy sự việc này cho giám mục d'Adran đã hành động với tính cách cá nhân. Chúng ta một mặt biết rằng người Pháp ở Ấn Độ có ý nhòm ngó đến Đàng Trong từ trước ngày Pigneau đến Viễn Đông, và mặt khác không thể nào nghi ngờ về vai trò của Loureiro bên cạnh Chevalier vào năm 1778. Nhưng chắc chắn rằng, ngay từ lần đầu tiên qua Ấn Độ, Pigneau đã đặt quan hệ với các kiều dân Pháp, có thể là ông biết Chevalier khoảng giữa những năm 1770 và năm 1774. Nhưng nếu đã có những liên hệ giữa hai nhân vật này, thì do thiếu tài liệu, cũng khó xác định được tầm quan trọng của nó.
318. Thư ngày 30 tháng 4 năm 1778 (*Thư từ chung*, tờ 161); tàu *Amazon* đã ra đi ngày 16 tháng 4, sau tàu *Jenny* một vài ngày.
319. Những hồ sơ lưu trữ của Bộ Thuộc địa không chứa đựng một tài liệu nào từ năm 1778 đến năm 1785.



**THƯƠNG ĐIỂM ANH  
Ở ĐÀNG NGOÀI  
THẾ KỶ XVII (1672-1697)**



## Bản kiểm kê và miêu tả những tài liệu viết tay của Vụ Ấn Độ (India Office)

Vào năm 1660, những cơ sở chính của Công ty Ấn Độ của Anh (*Compagnie anglaise des Indes*) tại vùng Đông Ấn Độ\* (*Indes Orientales*) là: Trụ sở Ban chủ sự Bantam<sup>1</sup> cùng với những chi điểm chính ở Jambee, ở Macassar và ở những nơi khác trong quần đảo đó; Ban chủ sự thành Saint George (Madras) trước năm 1653 chỉ là một đại lý thuộc Bantam, đến lúc này mới nâng lên làm trụ sở Ban chủ sự, cùng với những thương điểm phụ thuộc ở bờ biển Coromandel và vịnh Bengale.

Thời kỳ lớn của những cuộc xâm chiếm đất đai chưa bắt đầu<sup>2</sup>. Từ trước đến nay, các nhân viên của Công ty nổi tiếng này chủ yếu cố gắng thành lập những thương điểm (factoreries) và thương quán (comptoirs). Thực ra, những cố gắng đó không bị hạn chế ở những miền Nam Hải (Mers du Sud). Họ đã cố gắng thiết lập quan hệ với Đông Dương, Trung Quốc và Nhật Bản<sup>3</sup>, nhưng những cố gắng đó không đạt được thành công vững chắc.

Ta cần phải thấy rõ một trong những nguyên nhân chính yếu của hệ quả đó là sự hần học khôn nguôi của người Hà Lan. *Hiệp định phòng vệ* (Treaty of Defence) năm 1619 đáng lẽ phải chấm dứt những vụ tranh chấp liên miên giữa người Anh và người Hà Lan thì lại chỉ làm dịu tình hình đó trong một thời gian ngắn: đến năm 1620, người Anh lại bị tống khỏi Pularoon và Lantore; năm 1621, khỏi Bantam; đầu năm 1623, khỏi Amboine<sup>4</sup>, tại đây nhiều người

---

\* Ấn Độ (Indes) hoặc Đông Ấn Độ (Indes Orientales) ở đây thường được chỉ chung vùng các nước Nam Á, Đông Á và Đông Nam Á. (Kể từ đây, các chú thích hoa thị là của người dịch).

\*\* Amboine: Một đảo nhỏ thuộc quần đảo Moluques (Indonesia).

đã bị bức hại<sup>4</sup>. Người Hà Lan là chúa tể về thương mại ở quần đảo này, nên người Anh phải từ bỏ đấu tranh trong một thời gian; họ liên triệu về những nhân viên mại biện của họ ở Đài Loan và Nhật Bản (1623).

Nhưng đây chỉ kiên nhẫn, họ đã thành lập được mấy tòa đại lý, nhất là ở Bantam, đại lý này tới năm 1634 được nâng lên thành trụ sở Ban chủ sự. Năm 1651, Cromwell công bố Đạo luật hàng hải (Acte de Navigation); đến năm sau, chiến tranh bùng nổ giữa Cộng hòa Anh (République d'Angleterre) và "Những tỉnh hợp nhất". Hiệp ước Westminster (1654) đã nhường lại cho Công ty Anh một số quyền lợi về tiền bạc và tinh thần<sup>5</sup>, nâng cao được địa vị của Công ty, tăng thêm uy tín và làm cho nền thương mại của Công ty có đà phát triển mới<sup>6</sup>.

Sau khi đã trở lại làm ăn ở quần đảo, mà lần này lại vững chắc hơn trước nhiều, Công ty lại tích cực cố gắng để thành lập những cơ sở bền vững trong vùng biển Trung Hoa và Nhật Bản.

Theo một chỉ thị chắc chắn từ Luân Đôn đưa tới<sup>7</sup>, ngày 10 tháng 5 năm 1672 tại Bantam đã diễn ra cuộc họp tham vấn ý kiến. Hội nghị đó quyết định rằng khi nào có gió mùa thuận lợi, những cuộc viễn hành sẽ đồng thời đi đến Đàng Ngoài, Đài Loan và Nhật Bản.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến cuộc viễn hành thứ nhất và cơ sở buôn bán thành lập sau cuộc viễn hành đó. Khá nhiều tài liệu viết tay quan trọng có liên quan tới việc này, thuộc về hồ sơ lưu trữ của Công ty Ấn Độ cũ và hiện nay đang tàng trữ tại Phòng Lưu trữ thuộc Vụ Ấn Độ. Tôi đã tham khảo những tài liệu ấy trong khi lưu ngụ ở Luân Đôn mùa hè năm ngoái; nhưng nếu tôi đã có thể nghiên cứu một cách tuần tự, có hệ thống và thêm được khá nhiều, thì tôi lại không có thì giờ thực hiện hay giám sát việc sao chép những tài liệu lên tới gần 1.500 trang khổ sách in đó.

---

\* Chỉ Hà Lan lúc đó (bây giờ ở phía bắc).

Như vậy là tôi chưa thể phác họa được lịch sử hoàn chỉnh của thương điểm Anh tồn tại từ năm 1672 đến năm 1698; nhưng trong khi chờ đợi lại có được những tài liệu gốc (hay ít ra là bản sao hoàn chỉnh của những tài liệu gốc ấy) thì có lẽ là sẽ bổ ích khi thống kê những tư liệu đó, chỉ ra chúng trong cuốn nào trong rất nhiều sổ sách của Phòng Lưu trữ, và phân tích sơ qua nội dung của chúng.

\*

\*      \*

Ta biết rằng hồ sơ lưu trữ của Công ty Đông Ấn Độ (East India Company) không còn đầy đủ. Nhiều tài liệu đã bị thất lạc trong thời kỳ đầu của Công ty, vì bấy giờ, việc bảo quản những tài liệu đó còn ít được quan tâm. Tuy nhiên, vì có những văn kiện quan trọng không thể nào tìm ra được nên ngay từ năm 1614 đã có quyết định nếu không có lệnh (Biên bản cuộc họp của Ban giám đốc, ngày 13 tháng 12) thì không cho mượn tài liệu, và phải tích cực tìm lại những tài liệu đã mất (Biên bản cuộc họp của Ban giám đốc, ngày 20 tháng 12); năm sau, có lệnh tuyệt đối cấm không cho mượn bất cứ tài liệu nào nếu chưa sao được tài liệu đó (quyết định ngày 30 tháng 8 năm 1615). Nhưng những biện pháp đó, có lẽ là do Hakluyt, người ghi chép lịch sử của Công ty đề ra từ năm 1601, dường như đã không được thực hiện sau khi ông ta mất vào năm 1616.

Và chẳng, hình như Purchas, người kế tục Hakluyt phải chịu trách nhiệm về việc để mất nhiều tài liệu: tập ký sự của ông nhan đề *Purchas hys Pilgrimes* - trong đó có những bản tóm tắt chứ không phải là sao chép nguyên văn toàn bộ những nguyên bản - được công bố năm 1625; năm sau ông mất, và về sau người ta không thể tìm thấy phần lớn những văn bản mà ông đã sử dụng.

Sau hết, nhân Công ty Ấn Độ bị triệt tiêu năm 1858, trụ sở đặt ở phố Leadenhall từ năm 1638<sup>8</sup> được dời về sảnh viện cung điện Westminster, người ta mang những đồng công văn lưu trữ

đồ sộ và công kênh để vào nhiều nơi khác nhau; dĩ chí, một phần được để trong tầng hầm. Có lẽ là những lần thay đổi trụ sở liên tiếp như vậy không thuận lợi cho việc bảo quản tài liệu lưu trữ của Công ty Ấn Độ. Xin nói thêm rằng, đối với tài liệu lưu trữ của Công ty Ấn Độ, còn một hiểm họa khác đe dọa chúng: năm 1860 và năm 1861, một số khá lớn văn bản (độ chừng 800 tấn)<sup>9</sup> đã bị cho vào cối giã và có lẽ việc chọn lọc những giấy tờ để hủy đi đã được làm không mấy thận trọng<sup>10</sup>.

Những nhận xét đó rất có ích vì trong bản nghiên cứu rất đặc biệt này, chúng tôi đã phải thường xuyên ghi chú về những đoạn bỏ trống đáng tiếc.

Hiện nay, tài liệu lưu trữ của Vụ Ấn Độ đang được lưu giữ ở những nơi rất thích hợp cho việc lưu trữ và có thể tránh được sự thất lạc cũng như cả hiểm họa bị hư hại<sup>11</sup>.

Những tài liệu mà tôi sắp miêu tả<sup>12</sup> sẽ được trích dẫn có ghi chú ở trong ba quyển mục lục sau đây<sup>13</sup>:

- *Danh mục hồ sơ hàng hải của Công ty Đông Ấn Độ giai đoạn cuối cùng và thời gian sau đó được lưu giữ tại Phòng Lưu trữ thuộc Vụ Ấn Độ ở Luân Đôn, 1896.*

(Nguyên văn tư liệu tiếng Anh được Ch.B. Maybon trích dẫn, từ đây viết tắt là T.A.: List of Marine Records of the Late East India Company and of subsequent date preserved in the Record Department at the India Office, London, 1896).

- *Danh mục hồ sơ thương điểm của Công ty Đông Ấn Độ giai đoạn cuối cùng được lưu giữ tại... 1897.*

(T.A.: List of Factory Records of the Late East India Company and of subsequent date preserved... 1897).

- *Danh mục hồ sơ chung, 1599-1879, được lưu giữ tại... 1902.*

(T.A.: List of General Records, 1599-1879, preserved... 1902).

\*

\* \*

- **HỒ SƠ HÀNG HẢI.** - Phần I, Số tham khảo LXXIV, *Nhật ký chuyến đi trên chiếc tàu Formosa của Công ty Đông Ấn Độ đáng kính của Anh từ Bantam ở vào vĩ tuyến 5°5' Nam trên đảo Java, đến Đàng Ngoài ở vĩ tuyến 20°0' Bắc, trên lục địa Trung Quốc ở vĩ độ 20°0' Bắc (nguyên văn). Trong cuộc hành trình đó, tôi đã cầu Thượng đế phù hộ (Danh mục, tr. 5).*

(T.A.: Marine Records. - Section I, Reference number LXXIV, Journall of a voyage in the Honourable English East India Companies ship Formosa from Bantam upon Java major in the latitude of 5<sup>d</sup>5<sup>m</sup>0 South to Tonqueen upon the Continent of China in latitude of 20<sup>m</sup>0 (sic) North, in which voyage I implore Gods assistance. (List, p. 5)).

Cuộc hành trình bắt đầu ngày 21 tháng 6 năm 1680 đến thứ Sáu, ngày 10 tháng 12 và nhật ký có 29 trang (từ trang 125 đến trang 153 của tập). Thiếu tên của người chỉ huy tàu.

Đó là tập nhật ký độc nhất viết ở trên tàu (trong khoảng thời gian mà chúng ta đang nghiên cứu) mà người ta thấy có ghi trong *Danh mục hồ sơ hàng hải* (List of Marine Records). Tuy nhiên, chúng ta sẽ thấy rằng trong thời gian người Anh cư ngụ ở Đàng Ngoài, nhiều tàu đã tới thăm thương điểm; chúng tôi cũng sẽ có dịp nêu lên một tập nhật ký khác cùng loại, được xếp trong số *Thư từ nguyên bản*, nằm trong *Hồ sơ thương điểm* (Factory Records).

**HỒ SƠ THƯƠNG ĐIỂM.** - 1° Trung Quốc và Nhật Bản, số sách dẫn 17 (Danh mục, tr. 12).

(T.A.: Factory Records. - 1° China and Japan, Index number 17, (List, p. 12)).

Tập này dày 962 trang gồm những nhật ký<sup>14</sup> và những biên

bản tham vấn<sup>15</sup> của thương điểm. Đó là sưu tập quan trọng nhất - ít nhất là do nó dài - trong số những tài liệu liên quan đến vấn đề đó.

Sau đây là tên các quyển sổ ghi chép (có mười quyển):

I. *Nhật ký Đàng Ngoài*

*Bắt đầu ngày 25 tháng 6 đến hết ngày 7 tháng 12 năm 1672*

*Nhận tại Luân Đôn ngày 13 tháng 4 năm 1675 từ tàu Eagle.*

(T.A.: Tonqueen Journal Register. Begun June y<sup>e</sup> 25<sup>th</sup> - December y<sup>e</sup> 7<sup>th</sup> Ended - 1672. Received in London 13 Aprill 1675 per Eagle).

Quyển nhật ký có 110 trang.

Sau đây là nhan đề ở trang đầu:

*Quyển nhật ký ghi tất cả những việc giao dịch trong lần quyết toán đầu tiên của thương điểm ở đây và việc đàm phán về thương mại cho Công ty Đông Ấn Độ đáng kính. Người thiết kế: ông William Gyfford<sup>16</sup>, trưởng thương điểm; bắt đầu ngày 25 tháng 6 năm 1672.*

(T.A.: A Journall Register of all y<sup>e</sup> Transaccons in the first settlement of a Factory there & the Negotiation of merchantile affaires for the Hon<sup>ble</sup> English East India Comp. Agitated per M<sup>r</sup> W<sup>m</sup> Gyfford, Cheife of the Factory, there beginning the 25<sup>th</sup> june 1672).

Thực vậy, thứ Ba ngày 25 tháng 6 là ngày chuyển lữ hành của Anh tới Đàng Ngoài. Trong chuyến đi này, đã gặp tại đó những người Âu, Hà Lan, Pháp, Bồ Đào Nha. Nhưng chỉ có người Hà Lan là có ở đó một thương điểm quan trọng và đã hoạt động tích cực<sup>17</sup>.

II. *Nhật ký của ông Gifford ở Đàng Ngoài*

*Một quyển nhật ký*

*Bắt đầu ngày 13 tháng 12 năm 1674 đến hết ngày 28 tháng 6 năm 1676*

*Nhận tại Luân Đôn ngày 22 tháng 8 năm 1677*

*Từ tàu President*

(T.A.: Mr Gifford Journall at Tonqueene. A Journal Register begun y<sup>e</sup> 13<sup>th</sup> Dec. 1674, ending y<sup>e</sup> 28<sup>th</sup> June 1676. Received in London y<sup>e</sup> 22 Aug<sup>st</sup> 1677 per y<sup>e</sup> President).

Nhật ký có 179 trang, trang cuối ghi:

“Đến đây chấm dứt quyển nhật ký ghi tất cả những sự kiện xảy ra trong thời gian William Gifford làm trưởng điểm cư trú tại Đàng Ngoài.

(Ký) Wm Gifford

Tho. James”

(T.A.: Here ends the journall register of all occurences during y<sup>e</sup> tyme of William Gifford residing chiefe in Tonqueene. (Signé) Wm Gifford, Tho. James).

### III. Nhật ký Đàng Ngoài

*29 tháng 6 năm 1676 - 26 tháng 6 năm 1677*

(T.A.: Tonqueene Journall Register, 29<sup>th</sup> June 1676 - 26<sup>th</sup> June 1677)

Nhật ký có 101 trang, trang cuối ghi:

“Đến đây chấm dứt quyển nhật ký ghi tất cả những sự kiện của thương điểm này do chúng tôi ký [xác nhận].

(Ký tên)

James

Keeling

Ireton”

(T.A.: Here ends y<sup>e</sup> Journall Register of y<sup>e</sup> occurences of this factory subscribed by us. (Signé) James, Keeling, Ireton).

IV. Quyển sổ này bắt đầu từ tờ 3; như vậy là không có nhan đề, nhưng trang nào ở trên đầu cũng ghi: *Năm 1677 ở Đàng Ngoài* (T.A.: Anno 1677 in Tonqueen).

Thiếu các tờ 39, 40, 41, 42.

Ô giữa tờ 50 có chữ đề: *Năm 1678 ở Đàng Ngoài* (T.A.: Anno 1678 in Tonqueen).

Quyển sổ chấm dứt ở tờ 54, ngày 24 tháng 6 (năm 1678).

V. *Nhật ký Đàng Ngoài*

1678/9

*Tàu Caesar nhận và mở tại Ban giám đốc ngày 15 tháng 9 năm 1680  
Năm 1679 ở Đàng Ngoài.*

(T.A.: Tonqueen Journall Register 1678/9. Recd per Caesar and opened in Court 15<sup>th</sup> Sept. 1680. Anno 1679 in Tonqueen).

Sổ này có 51 trang, đánh số thứ tự, trừ 2 trang cuối; bắt đầu ngày 2 tháng 7 năm 1678 và hết ngày 28 tháng 5 năm 1679.

VI. *Nhật ký Đàng Ngoài*

*Bắt đầu ngày 1 tháng 6 năm 1679*

*Kết thúc ngày 31 tháng 5 năm 1680.*

(T.A.: Tonqueen Journal Register begun June the 1<sup>st</sup>. Anno 1679. End May 31 1680).

Sổ này có 42 trang; chỉ có trang cuối cùng ghi ở trên đầu: *Năm 1680*; thực ra năm 1680 bắt đầu từ giữa tờ 39.

VII. *Thư từ của các Hội nghị tham vấn ở Đàng Ngoài*

*Bắt đầu ngày 15 tháng 12 năm 1682*

*Kết thúc ngày 28 tháng 7 năm 1682*

(T.A.: Tonqueen Letters of Consultations. Begun 15 Dec. 1681. Ended 28 July 1682).

Sổ có 26 trang; sổ rách nát; phần lề của trang cuối bị xé đi.

VIII. *Không có trang đầu đề.*

*Ở Đàng Ngoài năm 1682.*

(T.A.: In Tonqueen anno 1682).

Sổ bắt đầu ngày 29 tháng 7 năm 1682 và chấm dứt ngày 26 tháng 8 năm 1683; sổ có 28 trang. Trang cuối cùng có lời ghi viết tại Luân Đôn:

“Sổ nhật kí này đã được xem kỹ, có ít tư liệu trừ việc nói về William Keeling bị sa thải khỏi Công ty vào tháng 10 năm 1682. Ngày 2 tháng 10 năm 1687. J.B.”

(T.A.: The diary perused but little materiale in it but that W<sup>m</sup> Keeling was dismissed the Comp. service in October 1682. Ln 2 X<sup>ber</sup> 1687. J.B).

IX. *Bản sao nhật ký Hội nghị tham vấn ở Đàng Ngoài*

*Bắt đầu ngày 13 tháng 5 năm 1693*

*Kết thúc ngày 29 tháng 7 năm 1697*

*Số 14*

*Tàu Martha nhận và mở tại Ban giám đốc ngày 4 tháng 9 năm 1699.*

(T.A.: Copy of Tonqueen Diary Consultation. Commencing the 13 May 1693. Ending the 29 July 1697. N<sup>o</sup> 14. Received per Martha & opened in Court 4 sept. 1699).

Sổ này thực ra gồm 4 sổ tạp ghi:

IX a. Do Richard Watts, trưởng thương điểm, ghi chép, bắt đầu ngày 13 tháng 5 năm 1693 và kết thúc ngày 31 tháng 10; có 137 trang.

IX b. Do một người khác viết, có thể là Richard Farmer (người phó của Watts) nhưng Watts vẫn là trưởng thương điểm; bắt đầu ngày 1 tháng 11 năm 1694 và chấm dứt ngày 18 tháng 12 cùng năm; trang cuối cùng có vài dòng do chính tay Watts ghi; 53 trang (không đánh số).

IX c. Do Richard Watts ghi, từ 18 tháng 12 năm 1694 đến ngày 1 tháng 2 năm 1695/6 (như vậy là bao gồm toàn bộ năm 1695); rồi sau Farmer (?) ghi tiếp từ ngày 1 tháng 2 năm 1696 đến ngày 30 tháng 5 cùng năm; độ 75 trang (không đánh số).

IX d. *Nhật ký Đàng Ngoài* (Tonqueen Diary) do Farmer (?) ghi; từ ngày 30 tháng 5 năm 1696 đến ngày 29 tháng 7 năm 1697. Trang cuối cùng có ghi:

*Đã xem kỹ, ngày 18 tháng 4 năm 1700*

J.B.

(T.A.: Perused this 18<sup>th</sup> Aprile 1700. J.B.).

Chùng 50 trang (không đánh số).

X. *Nhật ký Đàng Ngoài và Sổ ghi chép Hội nghị tham vấn*  
*Năm 1697*

*Bắt đầu ngày 27 tháng 7 năm 1697*

*Kết thúc ngày 30 tháng 11 năm 1697*

*Số 15*

*Tàu Martha nhận và mở tại Ban giám đốc ngày 4 tháng 9 năm 1699.*

(T.A.: Tonqueen Diary and Consultation Book. Anno 1697. Commencing 27<sup>th</sup> July 1697. Ending the 30<sup>th</sup> November 1697. N<sup>o</sup> 15. Received per *Martha* & opened in Court. 4<sup>th</sup> Sept<sup>ber</sup> 1699).

Richard Watts là thủ trưởng, nhưng không phải ông tự tay ghi sổ.

Sổ có 41 trang; ở trang cuối cùng có ghi:

*Đã xem kỹ, ngày 19 tháng 4 năm 1700*

J.B.

(T.A.: Perused the 19<sup>th</sup> Aprill 1700. J.B.).

Trong bản liệt kê trên đây, ta có thể thấy rằng trong giai đoạn đầu, có những quyển nhật ký hoàn chỉnh, còn ở giai đoạn hai thì chỉ có những biên bản hội nghị tham vấn mà thôi. Ngoài ra, ta phải ghi nhận là từ ngày 26 tháng 8 năm 1683 đến ngày 13 tháng 5 năm 1693, bộ sưu tập này còn khuyết một chỗ lớn. Chỗ đó được bổ sung một phần bằng những tài liệu trong tập Java 7, như sẽ thấy sau đây:

**HỒ SƠ THƯƠNG ĐIỂM.** - 2<sup>o</sup> Java, số sách dẫn 4, thời gian 1664-1676.

*Trích lục thư từ gửi từ Bantam cho Công ty Đông Ấn Độ, từ ngày 26 tháng 1 năm 1664 đến ngày 8 tháng 4 năm 1676 (Danh mục, tr. 35).*

(T.A.: Factory Records. - 2<sup>o</sup> Java, Index number 4, date 1664-1676. Extracts from Letters from Bantam to the East India Company 26 Jan. 1664 to 8 April 1676 (List, p. 35)).

Quyển sách này được đánh số liên tục và có phần sách dẫn (index), đó là điều ít thấy; phần sách dẫn cho biết có năm đoạn liên quan đến Đàng Ngoài:

a. Từ 19: trong một bức thư gửi từ Bantam, ngày 6 tháng 1 năm 1668/9 và nhận được ngày 15 tháng 7 năm 1669, có câu sau đây (trang 8 của bức thư):

*Đàng Ngoài cần hồ tiêu, gỗ trầm hương, vải, hổ phách, san hô*

*và gấm kim tuyến* (T.A.: Tonqueene requires pepper, sandalwood, cloth, perp [...], amber, corall and gold pelongs)<sup>18</sup>.

b. Tờ 104: Ta đọc được trong đó: *Đàng Ngoài ở ngoài sự kiểm tỏa của ta nếu không buôn bán với Nhật Bản...* (T.A.: Tonqueene out of us if no trade to Japan..). (vài dòng).

c. Tờ 109: Thư gửi từ Bantam; toàn bộ trang 6 của bức thư nói về Đàng Ngoài.

d. Tờ 110: cùng thư trên: *Quan hệ mậu dịch của Hà Lan với Nhật Bản...* (T.A.: Dutch trade to Japan..), cả trang viết.

e. Tờ 111: *Thương mại ở Đàng Ngoài, Manila và Nhật Bản* (T.A.: Tonqueene, Manilha and Japan y<sup>e</sup> trade); một đoạn gồm 7 dòng liên quan tới Đàng Ngoài: *Chúng tôi được báo cho biết rằng Đàng Ngoài... riêng ở Đàng Ngoài* (T.A.: We are informed Tonqueene... proper for Tonqueene).

Tập ấy cũng có những tin tức về Cao Miên.

f. Tờ 4: ở cuối: *Mối liên hệ giữa tình hình và mậu dịch ở Cao Miên* (T.A.: A relation of the situation and Trade of Camboya); 5 trang, từ tờ 4 đến tờ 8.

g. Tờ 27: Trong một bức thư gửi từ Bantam đến Macassar ngày 9 tháng 11 năm 1664, có đoạn:

*Hợp kim Tuttonague (á diên)*<sup>19</sup> *đắt hơn nhiều ở thị trường Cao Miên, khi Đại diện cư ngụ ở đó* (T.A.: The Tuttonague is much deerer then y<sup>e</sup> Camboja Markett, when y<sup>e</sup> Agent lived there) (?)

h. Tờ 105: *Có ít cánh kiến trắng, do có chiến tranh ở Cao Miên...* (T.A.: Little Benjamin (benjoin) by reason of war in Camboya..). (6 dòng).

Tôi cũng đã nêu lên hai đoạn của tập đó có liên quan đến

Samuel Baron<sup>20</sup> vì nhân viên này đã giữ một vai trò trong việc thiết lập thương điểm ở Đàng Ngoài; ông ta sinh trưởng ở xứ ấy nên đã thúc giục những thủ trưởng của ông đến buôn bán ở đó.

i. Trong một đoạn trích thư gửi đi từ Đài Loan vào thứ 7, ngày 12 tháng 10 năm 1672: Ông Barron đã đệ trình đề nghị để được cấp phép đi Bantam trên tàu Jounck Camell và lại trở về ngày 10 tháng 6 (T.A.: Mr Barron upon his request lycensed to go to Bantam upon y<sup>e</sup> Jounck Camell & to retorne again by y<sup>e</sup> 10<sup>th</sup> of June).

j. Tờ 101, ở cuối: Họ thấy có nội chiến... nếu chúng ta có thể gặp đại úy Limbey (T.A.: They found a civill war... if we can gott capt. Limbey) (một trang).

**HỒ SƠ THƯƠNG ĐIỂM.** -3° Java, số sách dẫn 6, thời gian 1670-1702.

*Các hội nghị tham vấn ở Bantam v.v... từ ngày 3 tháng 4 năm 1670 đến ngày 17 tháng 12 năm 1702* (Danh mục, tr. 35).

(T.A.: Factory Records. - 3° Java, Index number 6, date 1670-1702. Bantam Consultations, etc., 3 April 1670 to 17 Dec. 1702. (List, p. 35)).

Tập này gồm nhiều sổ sách:

Các quyển I, II và III không có gì liên quan đến Đàng Ngoài.

Quyển IV - Giấy ủy nhiệm và chỉ thị gửi cho các nhân viên khác nhau. Tôi đã rút từ đây ra một số tài liệu<sup>21</sup>.

a. *Hội nghị tham vấn do ngài Đại diện và Hội đồng tổ chức, ngày 10 tháng 5 năm 1672* (T.A.: Consultacon held by y<sup>e</sup> Worsh. Agent &a Councill - 10<sup>th</sup> May 1672).

... Cho phép vay số tiền là 10.000 réaux để dùng cho chuyến lữ hành đi Đàng Ngoài. Chỉ định số nhân viên, các thủ trưởng, thương nhân và tham tán (commis) gửi đi Nhật Bản [16 người,

trong đó có Samuel Baron<sup>22</sup>], đi Đài Loan (10 người) và đi Đàng Ngoài [6 người<sup>23</sup>].

b. Bantam, ngày 15 tháng 5 năm 1672

“Kính gửi ngài Henry Dacres và Hội đồng cao quý của Công ty Đông Ấn Độ đáng kính của Anh ở Bantam và Nam Hải.

Lời tuyên bố của ông Gifford liên quan đến việc Đàng Ngoài định hủy bỏ chuyến đi (?) năm đó và chỉ tiến hành với Nhật Bản và Đài Loan và làm như thế là vì những lý do sau đây...<sup>24</sup>” (một trang rưỡi).

(T.A.: Bantam, 15<sup>th</sup> May 1672. “To The Worsh. Henry Dacres Esq. & a Councill for ye Hon<sup>ble</sup> English East India Company in Bantam & the South Seas. The Declaration of M. Gifford concerning the Tonqueen designe for laying it aside this year and proceeding only for Japan and Tywan and that for the reasons following...”).

c. Bantam, ngày 16 tháng 5 năm 1672.

“Trong khi từ ngày 10 đã đưa ra thảo luận...” (T.A.: Whereas it was y<sup>e</sup> 10<sup>th</sup> past taken into debate..). Baron trở về Bantam bình an; ông ta sẽ không đi cùng Gyfford; đã quyết định Gyfford sẽ đi Đàng Ngoài trong năm nay.

d. Bantam, ngày 20 tháng 5 năm 1672

Thư của Gyfford gửi cho Công ty.

e. Bantam, ngày 25 tháng 5 năm 1672

*Những chỉ thị và mệnh lệnh gửi cho thương nhân trưởng là ông W. Gifford và cho Hội đồng, quyết định rằng Đàng Ngoài là nơi tốt nhất để thiết lập việc buôn bán và tiến hành các công việc của Ban giám đốc cũng như tất cả những điều gì khác có thể nảy sinh trong khi họ lưu ngụ tại vương quốc đó.*

(T.A.: Instructions and Orders for the Chiefe merchant M.

W<sup>m</sup> Gifford and the Councill, Appointed for Tonqueen for the best establishing of the Trade and Court affaires and what soever also may affer during their residence in that Kingdome).

f. Cùng thời điểm như trên.

*Bản sao của bản thông báo gửi cho thuyền trưởng Andrew Parrick, chỉ huy chiếc thuyền chiến nhẹ Zant<sup>25</sup> đi Đàng Ngoài (T.A.: Coppia Despatch given to Capt Andrew Parrick commander of the shipp Zant friggot for Tonqueene) (độ vài chục dòng).*

g. Bantam, ngày 9 tháng 6 năm 1672

*Những chỉ thị, mệnh lệnh và thể lệ gửi cho ông David Stephens, Samuel Barone... (T.A.: Instructions, Orders and Rules for M<sup>r</sup> David Stephens, Sam<sup>l</sup> Barone..). về vấn đề Đài Loan.*

h. Bantam, ngày 5 tháng 4 năm 1673

*“Ngày 4 tháng 4 năm 1673, trong khi nhận được bức thư của ông Baroon...” (T.A.: Whereas having y<sup>e</sup> 4<sup>th</sup> Aprill 1673 received a letter from M<sup>r</sup> Baroon..).. Baron đã bị bắt giam.*

i. Một mẫu giấy. Đây là một tờ giấy bé có chữ viết bằng bút chì đề Java, tập II, bắt đầu như sau: “Tàu và tất cả những thứ khác thuộc về ông ta đã được chuyển sang tay người khác...” (T.A.: Ship and all others belonging to him were disposed of into other hands..).. Đây là nói về việc của Baron.

j. Một tờ giấy nhỏ.

*“R. Adm. Patri (có một cái dấu) Philippo Pardo, Priori Provinciali Provinciae Sanctissimi Rosarii Insularum Philippinarum Ordinis Praedicatarum Salutem Plurimam...”.*

(ký tên) Joannes de Arjen

Tiếp theo là bản dịch sang tiếng Anh, ký tên:

“Kính gửi Đức cha Tổng giám mục

Con chiên hèn mọn nhất của cha

Johannes Arjoena

Bantam, ngày 1 (nguyên văn) tháng 5 năm 1676”

(T.A.: Most Reverend father. Your most humble sonne.

Johannes Arjona. Bantam, ye 1<sup>th</sup> (sic) of May 1676).

Thư này nói về cơ sở thương điểm ở Đàng Ngoài<sup>26</sup>.

k. *Kính gửi Đại vương vĩ đại và hùng mạnh xứ Đàng Ngoài [tức chúa Trịnh]...*

(T.A.: To the Great and Mighty Prince of Tonqueen..).

Văn bản này viết trên một tờ giấy nhỏ không ghi ngày tháng, có ký những tên sau đây: Henry Dacres, Albinus Willoughby, Abel Payne, Fra. Bowyear, Rob. Marshall.

l. Bantam, ngày 5 tháng 6 năm 1676

Thư gửi cho Thomas James và cho những nhân viên mại biện ở Đàng Ngoài, về viên mại biện Ireton; thư được ký nhận là văn bản k.

m. “Thưa Đại vương bách thắng, bao dung, đầy quyền uy và danh tiếng lẫy lừng thiên hạ, chúng tôi cầu chúc Người khang cường, hạnh phúc và thịnh vượng...”.

(T.A.: Magnanimous, Potent, Victorious foreeing Prince whose Fame wee declare to all the world, wishing your Ma<sup>ties</sup> health, happiness and prosperity wee thankfully rejoiced..).

Bên trang ký bằng những chữ đầu tên:

H.D., A.W., F.B., R.M.

n. Bantam, ngày 5 tháng 6 năm 1676

Thư gửi cho Thomas James và các mại biện ở Đàng Ngoài (3 trang và phần tái bút); ký như trên.

V. Sổ nhan đề là:

*Thư nhận được từ một số nơi trong xứ Ấn Độ. Nhận được ngày 21 tháng 4 năm 1677 từ tàu Expectation.*

(T.A.: Letters recd from severall places in India. Recd the 21 Aprill 1677 per *Expectation*).

a. Đàng Ngoài ngày 4 tháng 2 năm 1675.

Thư gửi đi Bantam, ký tên: Gyfford, Thomas James.

VI. Sổ có nhan đề:

*Sổ sao chép các cuộc hội nghị tham vấn trong các năm 1674-1675. Bắt đầu ngày 20 tháng 5 năm 1674, kết thúc ngày 25 tháng 6 năm 1675. Nhận được ngày 10 tháng 6 năm 1676 từ tàu Bombay.*

(T.A.: Copy Book of Consultations for y<sup>e</sup> years 1674 : 1675. Begun 20 May 1674 ending 25 June 1675. Recd 10 June 1676 per *Bombay*).

a. Các chỉ thị gửi cho Ireton đã được phái tới Đàng Ngoài. Bantam, ngày 10 tháng 6 năm 1675 (T.A.: Instructions given M<sup>r</sup> Ireton having obtained conveyance for Tonqueene. Bantam June 10<sup>th</sup> 1675) (một trang). Văn bản này ký tên: H. Dacres, W. Limbey, Jn. English, Jh. Ward, A. Willoughby, R. Marshall.

b. Bantam, ngày 22 tháng 6 năm 1675.

“Ông Barron xin đi Nhật Bản...” (T.A.: M<sup>r</sup> Barron offers to goe to Japan...).

c. Cũng ngày tháng ấy. Thư trả lời như sau:

“Ông Barron có thể tự mình quyết định” (T.A.: M<sup>r</sup> Barron may dispose of himself).

VII. Bản sao biên bản của các Hội nghị tham vấn đã được thông qua ở Bantam từ lúc tàu Barnardiston khởi hành.

*Bắt đầu ngày 18 tháng 11 năm 1675*

*Kết thúc ngày 28 tháng 8 năm 1676.*

(T.A.: *Coppies of Consultations Enacted in Bantam since the departure of ye Barnardiston. Begun 18<sup>th</sup> of Nov. 1675. Ending 28<sup>th</sup> of Aug 1676*).

Sổ này có một bản chỉ dẫn.

a. Thư gửi từ Bantam đi Đàng Ngoài đề ngày 5 tháng 4 năm 1676 (tr. 8).

b. Tàu *Flying Eagle* đi Đàng Ngoài; thuyền chuyển nhân sự (tr. 11).

c. “Domino D. Emanueli de Leon Gubernatori Generalli...”.  
Kháng thư về vấn đề Đàng Ngoài gửi cho Manille<sup>27</sup> (tr. 13).

d. Bantam, tháng 6 năm 1676

Về việc ông De Guillhen phục vụ cho Công ty Ấn Độ của Pháp<sup>28</sup>; vài dòng (tr. 16).

e. Hội nghị tham vấn ở Bantam ngày 19 tháng 5 năm 1676 (tr. 17).

“Có một số đề nghị phái ông Sanger đi Đàng Ngoài<sup>29</sup>...”  
(T.A.: *Having made severall propositions of sending M<sup>r</sup> Sanger to Tunking..*), (một trang).

f. Bantam, ngày 5 tháng 6 năm 1676.

Về việc phái thuyền trưởng Thomas đi Đàng Ngoài<sup>30</sup>.

#### VIII. *Các hội nghị tham vấn ở Bantam*

*Bắt đầu ngày 25 tháng 5 năm 1678*

*Kết thúc ngày 11 tháng 8.*

(T.A.: Bantam Consultations. B. 25 May 1678. E. 11 Aug. following).

a. Tại hội nghị tham vấn ở Bantam ngày 28 tháng 5 năm 1678.

“Trong khi Công ty đáng kính ở một đoạn cụ thể...” (T.A.: Whereas the Hon<sup>ble</sup> Comp<sup>a</sup> in a particular paragraph..).

Nói về Đàng Ngoài (tr. 3 đến hết tr. 4).

b. Hội nghị tham vấn ở Bantam ngày 2 tháng 6 năm 1678.

Bàn về vấn đề Đài Loan và người Tartar (tr. 6).

c. Thư đề ngày 5 tháng 6 năm 1678 từ Bantam gửi cho thuyền trưởng William Dyke ở Đàng Ngoài (tr. 7).

IX. Các hội nghị tham vấn ở Bantam từ 14 tháng 8 năm 1678 đến ngày 13 tháng 2 năm 1678/9.

Tàu Johanna nhận ngày 22 tháng 9 năm 1679.

(T.A.: Consultations in Bantam since 14 Aug 1678 to Feb 13 1678/9. Received by *Johanna* 22 Sept. 1679).

Không có gì liên quan tới Đàng Ngoài.

X. Các hội nghị tham vấn từ khi tàu Johanna khởi hành đi Anh quốc.

Bắt đầu ngày 3 tháng 3 năm 1678

Kết thúc ngày 12 tháng 7 năm 1679

Tàu Phénix nhận, mở ngày 19 tháng 4 năm 1680.

(T.A.: Consultations since the departure of *Johanna* for England. Begun 3 March 1678. Ending 12 July 1679. Recd by *Phenix*, opened 19 Ap. 1680).

a. Hội nghị tham vấn ngày 26 tháng 5 năm 1679 về vấn đề Đàng Ngoài (tr. 18, 19, 20).

b. Hội nghị tham vấn ngày 3 tháng 6 năm 1679 về việc thuyền trưởng Dyke (tr. 21, 22).

c. Hội nghị tham vấn ngày 9 tháng 6 năm 1679 về việc Richard Watts ở Đàng Ngoài (tr. 24).

d. Thư gửi từ Bantam cho thuyền trưởng W. Dyke ở Đàng Ngoài, đề ngày 12 tháng 6 năm 1679.

XI. *Cuốn sổ này không có bìa; trang đầu bắt đầu ngày 19 tháng 1 năm 1679; không có gì liên quan đến Đàng Ngoài.*

XII. *Sổ này có ghi bằng bút chì lên bìa:*

*7 tháng 3 năm 81/2*

*11 tháng 9 năm 82.*

a. Ông Benjamin Crakford, Batavia, ngày 15 tháng 6 năm 1682.

Gửi 3714 R.30 cho những “quan tàu vụ” (*dispatchadore*)<sup>31</sup> ở Đàng Ngoài qua tàu *Tunking Merchant*.

XIII. *Bantam và Batavia*

*Bản sao*

*Sổ ghi thư từ nhận được từ một số nơi*

*Bắt đầu ngày 18 tháng 1 năm 1681/2*

*Kết thúc ngày 22 tháng 4 năm 1682*

*Từ tàu Amoy Merchant ngày 15 tháng 3 năm 1681/2*

(T.A.: Bantam & Batavia. Coppie. Booke of Lres from severall Places beg. 18 Jan. 1681/2 end. 22 Ap. 1682 per Amoy Merchant 15 March 1681/2).

Không có gì nói về Đàng Ngoài.

*XIV. Bản sao Sổ ghi thư từ gửi đi một số nơi*

*Bắt đầu ngày 6 tháng 4 năm 1682*

*Kết thúc ngày 19 tháng 9 năm 1682*

*Từ tàu Amoy Merchant ngày 15 tháng 3 năm 1682. (T.A.: Coppie Booke of Lres to sev<sup>ll</sup> Places. Beg. 6<sup>th</sup> Aprill 1682 concl. 19<sup>th</sup> Sept. 1682 per Amoy Merchant 15 March 1682).*

a. Danh sách những giấy tờ gửi đi Đàng Ngoài:

- Các loại giấy tờ chung gửi tới Đàng Ngoài (T.A.: Generall to Tonqueen).

- Vận đơn, v.v... (T.A.: Bill ladeing, etc).

b. Thư gửi cho W<sup>m</sup>. Hodges và các mại biện ở Đàng Ngoài, đề từ Batavia ngày 9 tháng 6 (7 trang).

c. Một bức thư khác gửi cho những người đó, đề ngày 27 tháng 6 năm 1682 (1 trang).

*XV. Bản sao tất cả mệnh lệnh và giấy tờ khác có liên quan đến chiếc thuyền chiến nhẹ (?) Macclesfield... bắt đầu từ ngày 22 tháng 4 năm 1702.*

*Cũng có bản sao của tất cả thư từ... ngày 19 tháng 5 năm 1702.*

*(T.A.: Coppies of all Orders and other papers touching ye Macclesfield frigatt... beginning 22<sup>d</sup> Ap. 1702. Also coppies of all Letters... 19<sup>th</sup> May 1702).*

Không có gì liên quan tới Đàng Ngoài.

**HỒ SƠ THƯƠNG ĐIỂM.** - 4<sup>o</sup> Java, sổ sách dẫn 7, thời gian 1677-1707

*Trích lục thư từ gửi từ Bantam từ ngày 6 tháng 7 năm 1677 đến ngày 23 tháng 9 năm 1682 - Đàng Ngoài, ngày 26 tháng 12 năm 1682 đến ngày 10 tháng 1 năm 1689. Sumatra, ngày 10 tháng 3 năm 1686*

*đến ngày 3 tháng 2 năm 1707. Cũng có vài phiên bản giấy tờ lưu trữ của Hà Lan ở Hague, 1681-82 (Danh mục, tr. 33).*

(T.A.: Factory Records. - 4<sup>o</sup> Java, Index number 7, Date 1677-1707. Abstracts of letters from Bantam 6 July 1677 to 23 Sept. 1682 - Tunquin, 26 Dec. 1682 to 10 Jan. 1689. Sumatra, 10 March 1686 to 3 Feb. 1707. Also some transcripts from the Dutch archives at the Hague, 1681-82 (List, p. 35)).

Tập này trước hết có 19 văn bản chép ở Sở Lưu trữ La Haye (Hague). Nó liên quan đến những công việc của Ban chủ sự ở Bantam, mà thương điểm ở Đàng Ngoài lệ thuộc. Năm 1682, người bản xứ đuổi người Anh ra khỏi thành phố; trụ sở của Ban chủ sự rời về Batavia. Nhưng các biến cố đó gây nên xáo trộn trong mối quan hệ giữa Ban chủ sự và các thương điểm hay đại lý phụ thuộc. Ta nên nhớ rằng các tập nhật ký ở Đàng Ngoài đầy đủ đến ngày 23 tháng 1 năm 1683; bắt đầu từ ngày tháng đó cho đến năm 1693 thì không còn nữa. Rất có thể là các tập nhật ký ấy đã được những nhân viên thương điểm chưa biết gì về những chuyện đã xảy ra gửi tới Bantam trong một thời gian, và người Hà Lan đã bỏ qua không gửi tiếp theo đến địa chỉ của Chủ tịch Hội đồng Anh ở Batavia<sup>32</sup>.

Tôi sẽ kể ra 19 văn bản chép ở La Haye (I, a, b..). và sau đó là 30 văn bản có liên quan đến Đàng Ngoài (II, a, b..).

I.a. Bức thư gửi từ Bantam ngày 30 tháng 11 năm 1681, ký tên Franc. Bowyeard.

b. Bức thư đề ngày 12/22 tháng 12 năm 1681.

c. Bức thư đề ngày 3 tháng 2 năm 1681.

d. Bức thư ký tên Nich Waite ngày 10 tháng 3 năm 1681/2.

Các bức thư đó có liên quan đến những sự biến ở Bantam.

e. Mệnh lệnh gửi cho các vị chỉ huy tàu Anh phải đi thẳng đến Batavia, vì Ban chủ sự Bantam đã bị hủy bỏ:

“Batavia, ngày 26 tháng 3 năm 1683.

Kính gửi các vị chỉ huy của tất cả tàu thuyền thuộc Công ty Đông Ấn Độ của Anh sẽ nhập cảng Bantam hay bất kỳ lãnh thổ nào khác của đức vua.

Chúng tôi là Hội đồng của Đại lý ở Bantam. Vì Công ty Hà Lan đã chiếm mất nơi đó nên Hội đồng phải rời đi và hiện nay đang ở thành phố Batavia. Do vậy, Hội đồng lệnh cho các ông phải định hướng đi, khi gió và thời tiết cho phép, thẳng tới nơi này mà không được để hàng hóa hư hỏng trong bất cứ trường hợp nào. Những người bạn vô cùng đáng mến của chúng ta ở đây mong chờ sự tuân thủ đúng hẹn của các ông.

(ký tên) Edwd Barwell  
Nich<sup>s</sup> Waite  
Geo Gosfright”

(T.A.: Batavia, the 26<sup>th</sup> March 1683.

To the Commanders of all ships belonging to the R<sup>t</sup> Hon<sup>ble</sup> English East India Company that shall importe into Bantam or any off that King’s territory.

Wee the Council off the agency off Bantam, by the conquest off that place by the Hon<sup>ble</sup> Netherlands Comp<sup>a</sup> are removed from thence, and at present reside in the Citty of Batavia wherefore doe hereby order you, upon sight hereoff, to shape your course, wind and weather permitting, directly for this place, without breaking bulke upon any ocassion whatsoever, your punctual compliance herein is expected by our very loving friends.

Edwd Barwell, Nich<sup>s</sup> Waite, Geo Gosfright)

Lệnh này được gửi tới toàn quyền Hà Lan ở Batavia “để gửi cho những tàu Anh đang đến Bantam hay những tàu có thể gặp được ở eo biển Sunda” (T.A.: in order to be delivered to the English Ships arriving at Bantam or which might be met in the Straits of Sunda).

f. Bức thư đề ngày 3 tháng 4 năm 1682 của Hội đồng ở Batavia gửi cho toàn quyền Hà Lan (để chúc mừng ông về những chiến thắng của ông).

g. Bức thư cùng nơi gửi, nơi nhận ấy, đề ngày 10/20 tháng 4 năm 1682.

h. Bức thư cùng nơi gửi, nơi nhận ấy, đề ngày 5/15 tháng 5 năm 1682.

i. Bức thư cùng nơi gửi, nơi nhận ấy, đề ngày 30 tháng 6 năm 1682.

j. Bức thư cùng nơi gửi, nơi nhận ấy, nói về Bantam.

k. Những mệnh lệnh của các chỉ huy tàu thuyền ở Bantam của Công ty Anh (T.A.: Orders from the English Company Commanders of Bantam Ships).

Văn bản này chỉ là phiên bản của văn bản e, nhưng đóng dấu của Công ty Anh.

l. Bức thư gửi cho Công ty Hà Lan đề ngày 22 tháng 6 - ngày 2 tháng 7 năm 1682.

m. Bức thư của Charles II gửi cho vua Bantam (trả lời).

“Charles đệ Nhị, được Thượng đế phù hộ, vua nước Anh, Scotland, Pháp và Ireland...” (T.A.: Charles the Second, by the grace off God, King of England, Scotland, France and Ireland..). (về việc trao đổi tặng phẩm).

n. Bức thư viết bằng tiếng Pháp, ký tên De Guilhen, đề từ Bantam, thứ tư, ngày 22 tháng 4 năm 1682 và gửi cho Philip Couplet<sup>33</sup> thuộc giáo đoàn dòng Tên ở Batavia.

De Guilhen than phiền rằng hàng hóa của ông ta đã bị người Hà Lan cướp mất và ông ta không đòi lại được. Nhân đó, cuối thư

ông viết: “Các ngài người Anh hôm qua còn chỉ huy đã phải rời khỏi chỗ ở và xuống tàu. Buổi sáng, họ vẫn còn chỉ huy để tất cả bọn họ đi khỏi hôm nay, và ông Watt vẫn muốn đảm đương trách nhiệm”.

o. Một bức thư khác cùng người viết gửi tới toàn quyền Hà Lan, đề ngày 25 tháng 4 năm 1682; ông ta đòi công lý và liệt kê những vật phẩm chứa trong bốn chiếc hòm bị tịch thu, thuộc về Công ty Pháp cũng như của bản thân ông ta.

p. Một bức thư cũng của Guilhen gửi cho Saint Martin và Sacy<sup>34</sup> (có chỗ khác gọi là Sach) là các sĩ quan Hà Lan; cũng về vấn đề trên.

q. Bức thư đề ngày 12 tháng 4 năm 1682, gửi từ Bantam ký tên Nich. Waite, Geo Gosfright và Daniel Quicke (thư ký) gửi cho Ông Isaac St. Martine và ông François Sach, là các ủy viên của Công ty Hà Lan (T.A.: Mons. Isaac St Martine and Mons. François Sach, Commissioners for the Hon<sup>ble</sup> Netherlands Company). Trong thư có nói rằng “Vị Hôi vương trẻ” (Young Sultan) đã ra lệnh cho họ phải ra đi: và rằng, vì thành phố này ở dưới quyền của Hà Lan, “nhân danh Công ty Đông Ấn Độ đáng kính của Anh, chúng tôi buộc phải từ bỏ niềm tin tưởng lớn lao mà cho đến bây giờ họ vẫn lấy làm vui sướng được gửi gắm vào chúng tôi” (T.A.: We, on the behalfe off Right Hon<sup>ble</sup> the English East India Comp<sup>a</sup> are obliged to discharge that great trust which they have been pleased to repose in us); bức thư kể ra những thứ hàng hóa ở trong kho, nói về những món nợ của Hôi vương Agong và của con ông ấy là Annum (?) và yêu cầu các ủy viên Hà Lan trao những bức thư gửi kèm cho các chỉ huy tàu của Công ty.

II.a. Thư chung gửi từ Bantam, đề ngày 6 tháng 7 năm 1677.

Thư này có một lời ghi chú đề ngày 14 tháng 6 năm 1827, lời

lẽ như sau: “Cuốn sách được bác sĩ Wilkins nhận từ một quý ông đã mượn nó ở một văn phòng của tòa nhà Công ty trước đó không biết đã được bao lâu. Cuốn sách gồm bản tóm tắt những bức thư từ Bantam gửi cho Ban giám đốc từ 1677 đến 1681. 2. Cũng có những đoạn trích và những bức thư gửi từ những nơi khác đến, cụ thể là Batavia, Bencoolen<sup>35</sup>, Đàng Ngoài, Amoy... (T.A.: Received by the hands of Dr Wilkins from a gentleman who borrowed it from an Office of the House, some indefinite time ago, a Book containing the abstract of Letters sent by Bantam to the Court from 1677 to 1681. 2. Also extracts and letters from other places, namely Batavia, Bencoolen, Tonquin, Amoy, etc)..

Bức thư chung này có vài đoạn liên quan tới Đàng Ngoài (trích)<sup>36</sup>:

- Tờ 21. Hàng gửi đến Đàng Ngoài, do tàu *Flying Eagle* chở, nơi đó cần số lượng bằng hai lần như thế; đã có lệnh thành lập thương điểm ở Kẻ Chợ (Catthaw); tặng phẩm gửi biểu vua Đàng Ngoài; tờ sống đổi lấy đồng của Nhật Bản.

- Tờ 23. Những thứ mà các nhân viên thương điểm ở Đàng Ngoài nghĩ cần phải gửi...; đơn xin của một tên nô lệ ở Sainte Hélène và của bốn tên ở Bombay; họ được phép tự do xây một bức tường.

- Tờ 24. Thư của Hồi vương\* (nguyên văn) gửi cho Công ty; ngài muốn có 6 khẩu đại bác bằng đồng và 1.400 mồi thuốc đạn; người Hà Lan năm nay đã phái hai tàu từ Batavia đến Đàng Ngoài.

b. Thư chung gửi từ Bantam ngày 2 tháng 8 năm 1677, do tàu *Barnardiston* nhận ngày 7 tháng 1 năm 1678.

Vài đoạn có liên quan đến Đàng Ngoài là:

- Vị quan “Ongia”<sup>37</sup> đã dọa một người Bồ Đào Nha vì người này đòi món nợ của một người Trung Quốc.

---

\* Hồi vương (Sultan): Vua của các vương quốc Hồi giáo. Đây là từ dùng sai khi chỉ các vua Đàng Ngoài (tức chúa Trịnh) của nhân viên Công ty lúc đó nên Maybon có ghi là “sic” (nguyên văn).

- Thái độ bất nhã của vị quan đó về một khẩu súng thuộc quyền sở hữu của ông Willoughby.

- Lại một thử nghiệm nữa ở Đàng Ngoài và họ hy vọng rằng việc buôn bán sẽ sinh lợi; họ muốn hàng năm phải có chút quà biếu vua và chúa ở Đàng Ngoài.

c. Thư chung từ Bantam, đề ngày 30 tháng 11 năm 1677.

Tờ 4: "... Tàu *Flying Eagle* đã đến Đàng Ngoài an toàn. Ở đó họ không có đủ hàng hóa để bốc lên tàu" (T.A.: ... The *Flying Eagle* safetie arrived at Tonqueen where they have not goods sufficient to ladd on her).

d. Thư chung gửi từ Bantam, đề ngày 3 tháng 12 năm 1677.

"... Người Hà Lan chỉ mua được một ít xạ hương<sup>38</sup> của Đàng Ngoài".

(T.A.: ... The Dutch but little Muske from Tonquin).

e. Thư chung từ Đàng Ngoài gửi tới Bantam, đề ngày 2 tháng 10 năm 1677.

- Báo tin nhân viên White chết.

- Tàu *Flying Eagle* đã đến và sẽ đi ngày 1 tháng 12 nếu đủ hàng hóa.

- Họ không được trả lời về đơn thỉnh cầu gửi lên vua xin phép được sinh sống ở Kẻ Chợ.

f. Thư chung gửi từ Bantam, đề ngày 29 tháng 1 năm 1677/8 và do tàu Ann nhận ngày 31 tháng 7 năm 1678.

- Tàu *Flying Eagle* từ Đàng Ngoài đã tới ngày 25 tháng 12.

- "Tính khôi hài của người Đàng Ngoài rất giống người Java về tính cách sôi nổi" (T.A.: the Tonqueeners humour much like the Java's for turbulent spirit &a).

- Ông Stileman được tiến cử lên Gyfford vì ông ấy có kinh nghiệm và có những khả năng để làm trợ lý cho chủ nhiệm, nhưng chủ nhiệm bắt buộc phải trả lại “vì lý do tế nhị” và định đưa ông ấy về vị trí cũ.

- Có ý định phái tàu *Formosa* đi Đàng Ngoài và giao quyền chỉ huy cho thuyền trưởng Dike vì “ông này đã có kinh nghiệm ở những vùng biển đó” (T.A.: he being experienced in those seas).

- Những đồ vật mà vua chúa muốn được đưa biếu, nếu không có những thứ đó thì công việc ở Đàng Ngoài sẽ khó khăn: hổ phách đỏ trong suốt, cành san hô.

- Năm nay lựa ở Đàng Ngoài đắt hơn vì có 4 thuyền mảnh từ Trung Quốc tới để mua lựa cho Nhật Bản.

- Một thuyền mảnh Trung Quốc đã rời Đàng Ngoài với khối lượng tơ lụa trị giá 714.000 réaux<sup>39</sup>.

- Người Âu đã bị chúa Đàng Ngoài đối xử không quý trọng vì chúa nhận được một số lượng lớn bạc từ Nhật gửi tới.

- Những nhân viên thương điểm; tờ sao sổ sách của họ.

- Tàu *Formosa* đến ngày 12.

- Ông Edward Fisher, nhà giải phẫu ở Đài Loan, theo yêu cầu của các nhân viên thương điểm đã đến thăm Đàng Ngoài.

- Họ đã bỏ lại không đóng 26 kiện tơ của Đàng Ngoài lên tàu Ann vì họ định bán tơ đó ở Bantam.

g. Thư chung từ Bantam đề ngày 27 tháng 8 - ngày 5 tháng 9 năm 1678, do tàu *Unity-Expectacon* chuyển tới ngày 19 tháng 3 năm 1678/9.

Một số đoạn có liên quan đến Đàng Ngoài (số 32, 33, 34, 35, 36, 95); 5 đoạn đầu nói về cuộc hành trình của tàu *Formosa* tới Đàng Ngoài, trên chuyến tàu đó có nhiều nhân viên rời thương điểm, trong đó có Lemuel Blackmore và Stileman, nhà giải phẫu (nguyên văn) đã nói ở trên. Đoạn số 95 liên quan đến Baron, “người đi đến Đàng Ngoài” (T.A.: who is gon for Toqueen).

h. Thư chung từ Bantam gửi ngày 15 tháng 11 năm 1678 và do tàu *Berkeley Castle* mang tới ngày 9 tháng 5 năm 1679.

Chỉ có đoạn số 12 - Thư nhận được từ Đàng Ngoài: “Những súng gửi đến không chấp nhận được vì hoa văn của chúng” (T.A.: the gunns sent not acceptable because of flowers). Có lẽ đó là súng do Trịnh Tạc đặt mua nhưng bị trả lại vì có gờ đúc thừa ở gần miệng súng; trong sổ nhật ký của thương điểm có ghi việc này.

i. Thư chung gửi từ Bantam đề ngày 17 và 24 tháng 2 năm 1678/9, nhận được ngày 13 tháng 9 năm 1679.

1. Tàu *Formosa*<sup>40</sup> từ Đàng Ngoài tới ngày 14 tháng 1 năm 1678/9 và tàu *Flying Eagle* từ Amoy tới.

4. Những sổ sách của Đàng Ngoài được gửi đi (Luân Đôn) và do tàu mang thư này chở đi.

5. Những lý do khiến các nhân viên mại biện ở Đàng Ngoài chưa nhận được đất để xây dựng thương điểm<sup>41</sup>.

7. Những hàng hóa mà vua và chúa đòi hỏi.

8. Thương điểm ở Đàng Ngoài ít thấy bán những đồ vật của Anh sản xuất (và ngày nay ít hơn ngày xưa), trong khi bán khá nhiều những sản phẩm của châu Á. Một phần lớn phải “tàng trữ” để mua tơ.

9. Phải gửi đi Đàng Ngoài một người thợ đúc súng<sup>42</sup>.

10. Năm nay Đàng Ngoài sẽ không gửi đi hàng hóa... kém hơn năm ngoái...

11. Bạc (đúc thành tiền) không thể tiêu được để mua tơ lụa.

12. Món tiền chi tiêu lớn về tặng phẩm ngốn đi hết tiền lời của một khối ít hàng; phải biểu họ hai súng đại bác bằng đồng.

14. Lưỡi... (?) (cuttan blades) và đầu... (?) (hances heads) cho nhà vua.

j. Thư gửi từ Đàng Ngoài cho Bantam đề ngày 4 tháng 10 năm 1678.

Thư này tóm tắt những sự việc từ ngày 13 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 được ghi chi tiết trong sổ nhật ký.

k. Thư gửi từ Đàng Ngoài cho Bantam đề ngày 16 tháng 12 năm 1678.

- Họ không được phép xây nhà cho mãi tới năm sau.

- Những khẩu đại bác (bị trả lại) hãy còn nằm ở phủ chúa, vì không có trợ giúp đưa chúng xuống tàu.

Rất cần thuốc chữa bệnh.

- Những nợ cũ chưa đòi được, một vài món nợ mới cũng chưa đòi được<sup>43</sup>.

- Họ đòi hỏi thứ rượu vang ngon hơn và thứ rượu bia ngon hơn.

- Những lỗi lầm mà Baron phạm phải.

- Khi đặt một tặng phẩm để biếu vua thì cũng phải đặt một tặng phẩm để biếu chúa, trị giá bằng 2/3 tặng phẩm biếu chúa.

- Vua đã tặng 350 catt\* tơ sống.

l. Thư chung gửi từ Bantam ngày 21 tháng 2 năm 1679/1680, do tàu *Caesar* mang đến ngày 6 tháng 9 năm 1680.

37. Tàu *Formosa* chạy từ Đàng Ngoài tới nơi (31 tháng 12) chở 53.308 tali\*\* 8.9.

40. Hai khẩu đại bác chở từ Đàng Ngoài tới đã bán cho Hồi vương Bantam.

41. Chưa làm được thứ lụa giống như lụa mẫu đã gửi tới Đàng Ngoài nhưng họ còn đang định thử dệt một lần nữa<sup>44</sup>.

43. Những hàng chỉ để bán cho Đàng Ngoài.

---

\* Catt hay Catti: Đơn vị trọng lượng: Cân ta (0,604kg).

\*\* Tali: số nhiều của "tael" (lạng ta).

Những nợ cũ hầu như không có hy vọng gì đòi được, và những gì mà các quan mua thì họa hoằn lắm họ mới trả tiền. Không thể nào trực tiếp gặp được nhà chúa để khiếu nại về những hành vi ấy mà không thông qua trung gian là các bà phi (favorite), và đây là nguồn gốc nặng nề của tệ hà lạm.

m. Thư chung từ Bantam đề ngày 25 tháng 9 năm 1680, nhận từ tàu *Falcon* ngày 7 tháng 4 năm 1781.

46. Lựa của Đàng Ngoài dùng để đổi lấy đại bác được gửi sang nước Anh.

n. Thư chung gửi từ Bantam đề ngày 11 tháng 3 năm 1681/2, nhận từ tàu *Scipio African* (không đề ngày tháng).

21. Tàu *Tywan* từ Đàng Ngoài tới; hàng hóa có giá trị. Có nhiều khó khăn vì nạn đói và chiến tranh.

22. Về vấn đề nhân sự; những nhân viên buộc tội lẫn nhau là không trung thành.

23. Tất cả tờ của Đàng Ngoài và của Quảng Châu đều do tàu *Scipio* chở<sup>45</sup>. Hàng hóa phong phú.

26, 27. Bantam bắt đầu rối loạn. Hồi vương trẻ tuổi muốn vay họ 10.000 livre nếu không thì ông chẳng còn tình thân hữu gì với họ nữa. Họ cho vay 4.000. Vua nài thêm 4.000 nữa, họ cũng ưng... Họ cho vị Hồi vương già mượn các khẩu đại bác của tàu *Eagle*, vua hẹn sẽ trả tiền cho họ về hai khẩu đó.

o. Thư gửi từ Batavia<sup>46</sup> đề ngày 23 tháng 9 năm 1682. Thư này thuật lại những sự biến xảy ra ở Bantam, chỉ có một đoạn có liên quan tới Đàng Ngoài (về nhân sự của thương điểm).

p. Thư gửi từ Đàng Ngoài đề ngày 26 tháng 12 năm 1682, do tàu *Tonqueen Merchant* mang đến ngày 30 tháng 8 năm 1683.

- Dù trả giá cao đến đâu cũng không thể mua được thứ lụa hiện nay đang mặc ở nước Anh.

- Do nạn đói<sup>47</sup> những năm gần đây và những mối bất hòa giữa các nhân viên, ta biết được tại sao tình hình lại xấu đi. Người Hà Lan cũng gặp phải tình hình như vậy.

- Vua đặt mua một số lớn diêm tiêu.

- Vua nước Xiêm đã phái tàu đến mang nhiều hàng hóa nhưng không được lợi lộc gì.

q. Thư chung gửi từ Batavia đề ngày 16-23 tháng 2 năm 1682/3.

2. Vị vua già [hiếu là vị chúa già] ở Đàng Ngoài chết<sup>48</sup>, việc buôn bán không bị gián đoạn. Nếu vua còn sống thì thế nào cũng đuổi người Hà Lan ra khỏi xứ sở trong vòng vài ba tháng tới...

7. Đã gửi nhục quế (cassia lignum) đi; phải khó nhọc lắm mới mua được quế, nhưng ta hy vọng rằng quế tốt.

8. 50 cân (catties) xạ hương đã đưa lên tàu; không có chèn vì đắt quá, vả chăng, người Hà Lan đã mua hết cả số chèn hiện có.

r. Thư của George Tach gửi từ Đông Kinh, đề ngày 31 tháng 12 năm 1683.

1. Những vấn đề nhân sự.

2. Bản kê những thứ hàng châu Âu có thể bán được ở đây.

3. Những hàng hóa có thể gửi đi và mỗi thứ có thể gửi đi được bao nhiêu, năm nay người Hà Lan lái to về hồ tiêu, trầm hương bán 20 réaux một tạ (picul: 60kg<sup>45</sup>).

6. Vấn đề nhân sự.

7. Đàng Ngoài là một khách hàng nhỏ bé đối với những hàng hóa của châu Âu.

10. Liên lạc lâu dài về việc bán diêm tiêu.

13. Domingo, người phiên dịch, được tiến cử nhờ những công việc phục vụ tốt của ông ta.

s. Thư chung của Đàng Ngoài, đề từ Kẻ Chợ ngày 7 tháng 1 năm 1683/4, nhận từ tàu *Beaufort* ngày 7 tháng 8 năm 1685.

1. Thư của Công ty do tàu *Smyrnaott*<sup>49</sup> chở tới.

4. Một số lượng xạ hương nhiều hơn đã được gửi đi.

5. Không thể mua được *peniascoe*<sup>50</sup>.

6. Tơ sống rất hiếm và đắt.

7. Không thể mua được gấm Damas v.v...

8. Những *polongs* (*polong* = lĩnh - ND) thì rộng nhưng không có chất lượng (*substantial*).

14. Tràng hạt hổ phách không có giá trị lắm ở đây.

15. Họ đã mua của thuyền trưởng Colds một hộp những càn san hô để biếu những vị vua mới<sup>51</sup>.

17. Những thứ hàng lấy từ Surate thì bán được ở Đàng Ngoài.

20. Lãi suất quá cao của tiền lãi, “những tài sản của người bản xứ trải đầy mặt đất.”

21. Họ đang cố gắng bán những đồ vật do Anh chế tạo, nếu họ được phép mang dạ vào Trung Quốc thì hàng năm có thể bán được một số lượng lớn kể từ khi người Mãn Thanh chiếm được Vân Nam<sup>52</sup>.

33. Tơ đựng trong những hộp sơn.

35. Ông Tach (người ký tên bức thư *v* ở dưới đây thì viết là Tash?) bị nghi ngờ là đã buôn bán lén lút với những lái buôn Đàng Ngoài.

t. Thư của ông Keeling đề ngày 27 tháng 1 năm 1683/4 do tàu *George* đem đến ngày 28 tháng 8 năm 1687. Thư ngắn buộc tội có việc đưa tiền trước cho một thuyền trưởng và một món tiền cho bà vợ góa người mại biện thương điếm.

u. Thư chung gửi từ Đàng Ngoài, đề từ ngày 26 tháng 12 năm 1684, ký tên là Keeling, nhận được ngày 6 tháng 9 năm 1686 “do người Hà Lan chuyển” (by Dutch conveyance)<sup>53</sup>.

1. Tàu *Smyrnaott* đã đến, mang theo những mệnh lệnh và chỉ thị của Công ty.

2. Vấn đề nhân sự.

6. Tháng 3 vừa rồi, Domingo bị thải hồi “vì gian lận” (for his treachery).

7. Tàu *Smyrnaott* đã cập bến; bắt đầu dỡ hàng trên tàu xuống, chỗ dàn đặt đại bác đầy nước...

11. Thiệt hại do một cơn bão lốc gây ra.

17. Phải gửi hàng thay thế cho những hàng bị hư hại.

20. Số diêm tiêu do một tàu Hà Lan chở tới làm cho nhà vua rất hài lòng.

24. Ở đây nhận vàng của Trung Quốc và Nhật Bản.

29. Đã gửi hai bức thư về Công ty trong tháng 1 qua nước Xiêm.

- Tái bút của thư ấy:

“Tái bút của ông Corbin gửi cho Lre, ngày 26 tháng 12 năm 1684” (T.A.: Mr. Corbin’s postscript to y<sup>e</sup> foregoing Lre, dat. 26<sup>th</sup> Dec. 1684).

Người ký tên trên bức thư đó nói rằng nhân viên thương điểm không muốn ký vào thư của thủ trưởng, vì họ đều là kẻ thù của Keeling và rằng trong khi có những bất hòa như thế thì Công ty không thể nào buôn bán thuận lợi được.

v. Thư do George Tash viết, đề ngày 8 tháng 10 năm 1684, nhận được ngày 6 tháng 9 năm 1686, “do người Hà Lan chuyển” (by Dutch conveyance).

Chiếc tàu *Smyrnaott*, do Keeling bảo quản, vì chỉ huy tàu cầu

thả mà vấp phải dải cát và đã bị nước tràn vào nhiều nên thủy thủ từ chối không đi. Tàu phải trở lại trong sông, bị mắc cạn và phải nằm tại chỗ trong chín ngày. Keeling được báo cho biết mà không phái người đến cứu, do đó ông ta phải chịu trách nhiệm về những tổn thất hàng hóa trên tàu đó.

x. Thư chung từ Đàng Ngoài, đề ngày 8 tháng 10, do Wm Hodges, Geo Tash, Blackmore ký, “do người Hà Lan chuyển” (by Dutch conveyance). Thư này có một đoạn nhắc lại thư trước và nhiều lời phàn nàn mới về Keeling, “công việc rối tung thảm hại và không thể tiến triển được dưới quyền quản lý của ông Keeling...” (T.A.: affairs miserably out of order and not to be better under M<sup>r</sup> Keeling’s management..).

y. Thư chung từ Đàng Ngoài, đề ngày 8 tháng 1 năm 1685/6, do Keeling ký, và nhận được từ tàu *Geogre* ngày 28 tháng 8 năm 1687.

- Tơ, xạ hương đắt và khó kiếm.

- Cần phải xây dựng những “goodown” (kho chứa hàng?).

z. Thư do Hodges, Tash và Blackmore ký, đề tháng 1 năm 1685/6, nhận được từ tàu *Geogre* ngày 29 tháng 8 năm 1687.

Những khiếu kiện về Keeling.

aa. Thư gửi từ Đàng Ngoài, đề ngày 18 tháng 1 năm 1685/6, do Keeling ký, nhận được ngày 28 tháng 8 năm 1687, từ tàu *George*...

9. Hodges được phái đến pháo đài Saint George.

13. Những hàng hóa cần có là:

Đỏ thắm (vải) . . . . .	4 ba*	Diêm tiêu
Đỏ. . . . .	3 ba	Lưu huỳnh

---

\* Chưa biết là đơn vị gì.

Xanh thẫm . . . . .	1 ba	Mộc hương <sup>54</sup>
Đen . . . . .	2 ba	Cotto (cotton (vải bông) ? - ND)
Tía . . . . .	4 xấp	Vải bông Ấn Độ <sup>55</sup>
10 ba vải		Vải bông in hoa <sup>56</sup> , vải xanh Ấn Độ <sup>57</sup>

- Số hàng trên tàu *Smyrnaott* được cứu hộ, nhưng bị thấm nước biển nên kém phẩm chất.

- Cám ơn về thuốc.

bb. Thư gửi từ Đàng Ngoài, đề ngày 23 tháng 1 năm 1685/6, nhận được từ tàu *Geogre* ngày 28 tháng 8 năm 1687.

- Gửi tiền cho vợ góa của những viên mại biện thương điểm bị chết ở Đàng Ngoài (tiền này có được do bán quần áo, tư trang của họ).

- Hai "cha cố Pháp"<sup>58</sup> đi trên tàu *Dragon*.

cc. Thư chung từ Đàng Ngoài, đề ngày 10 tháng 12 năm 1686, ký tên Keeling và Blackmore, do tàu *Rainbow* mang đến ngày 29 tháng 8 năm 1687.

- Hodges đã đi trên tàu *Dragon*.

- Thư đề ngày 15 tháng 10 năm 1685 do tàu *Rainbow* mang đến ngày 11 tháng 6 năm 1686.

- Đã nhận được diêm sinh (lưu huỳnh).

- Không có tiền thì không thể mua được xạ hương.

- Cần phải đề phòng khi tàu đến dải cát, chú ý đến hoa tiêu.

- Thư của Công ty gửi cho vua không đệ trình được vì không có thư cho chúa.

- Ngày 26 tháng 8 vừa rồi, tàu *Prospect* từ Madras tới, mang nhiều loại hàng khác nhau, và tàu *Tywan* từ Xiêm tới.

- 240 tấm “lĩnh trắng” (white lings)<sup>59</sup> do quan trấn thủ Hưng Yên\* gửi để đổi lấy lưu huỳnh và diêm tiêu.

- Cháy to trong thành phố, các nhà kho suýt nữa thì thiệt hại.

- Số hàng còn lại của tàu *Smyrnaott* được gửi qua tàu *Rainbow* chở đi.

- Một kiện hàng của linh mục người Pháp gửi về Pháp do chiếc tàu đó mang đi<sup>60</sup>.

- Cảm ơn về thuốc.

dd. Thư chung về Đàng Ngoài, đề ngày 31 tháng 12 năm 1686, nhận được ngày 29 tháng 8 năm 1687, do tàu *Rainbow* mang tới.

Về việc thuyền trưởng Pool tàu *Rainbow* không chấp nhận lệnh khởi hành.

ee. Thư chung từ Đàng Ngoài đề ngày 3 tháng 12 năm 1687, nhận được qua Batavia vào tháng 12 năm 1688.

1. Từ thư trước đề tháng 12 năm 1686, không có gì quan trọng. Thuyền trưởng Pool đã khởi hành ngày 6 tháng 1 với khối lượng bạc trị giá 57.657 tali [tael = lạng (bạc)].

3. Mặc dù có khó khăn, họ đã xây xong một thương điểm trong thành phố để tránh hỏa hoạn. Thành phố đã nhiều lần bị cháy, những kho chứa hàng thì ở trên buồng; có thể để trong đó những hàng hóa nhẹ để tiện phơi hàng, nhưng họ sợ để diêm tiêu và những hàng hóa nặng khác cùng một chỗ nên họ vẫn giữ những kho cũ. Nhưng theo ý kiến của Công ty, họ sẽ xây hầm bằng gạch; họ đã có đất rồi, chỉ thiếu tiền thôi.

4. Một tàu từ Xiêm và một tàu từ Madras đã tới vào tháng 8, chở diêm tiêu, lưu huỳnh, vải tấm dài, hồ tiêu, v.v... Nhưng những thuyền khác tới, người buôn mặc cả. Ngày trước diêm tiêu bán cho vua 8 tali 5 mass\*\* một tạ, nay chỉ còn có 6 tali<sup>61</sup>.

---

\* Hiểu là trấn thủ Sơn Nam, lúc này là Lê Đình Kiên.

\*\* 8 tali 5 mass: 8 lạng 5 đồng cân bạc.

5. Ngày 4 tháng 8, tàu *Tywan*, thuyền trưởng là P. Brewster, từ Xiêm tới, bị bão và tới gần dải cát thì bị đắm. Hàng hóa vớt lên được rất ít, nhưng chỉ có 4 thủy thủ bị chết đuối; thật là nguy hiểm khi tàu mắc vào dải cát lúc có gió mùa đi qua.

6. Vào tháng 2, thuyền trưởng Nithoe\* đi một chiếc thuyền buồm từ Xiêm tới, chở tơ sống.

7. Bảy tàu từ Canton (Quảng Châu), Amoy (Hạ Môn), Đài Loan tới, chở những hàng Trung Quốc “thuốc bắc<sup>62</sup>, đường...” (T.A.: drugs, sugars, etc).. Những hàng hóa này bán giá hạ, về sau chỉ còn những tàu chở gạo đến.

8. Nạn đói, vì mùa hè vừa qua có hạn hán; hiện nay gạo rất đắt; từ 5 năm nay hàng vạn người bị chết<sup>63</sup>.

ff. Thư chung Đàng Ngoài đề ngày 10 tháng 1 năm 1688/9, nhận từ tàu *Rainbow* tới ngày 12 tháng 1 năm 1689/90.

1. Tàu *Rainbow* tới ngày 29 tháng 7 năm 1688, tàu *Sapphire* và tàu *Curtana* đi qua dải cát ngày 29<sup>64</sup>. Ba chiếc tàu cùng đến một lúc làm cho các thứ hàng đều lên giá.

3. Hàng bán ra không được nhiều lắm; vì nhân dân sau nạn đói không thể mua nhiều được; nhưng chúng tôi hy vọng năm nay mùa màng tốt, việc buôn bán có thể nhờ đó mà khá hơn.

4. Từ khi người Anh được một thửa đất, họ đã dựng lên một ngôi nhà nhỏ và kho chứa hàng<sup>65</sup>; sau đó, họ xây thương điếm.

5. Trước khi chúng ta được lệnh cho phép [chop: giấy văn dẫn]<sup>66</sup> để bán số hàng của tàu cuối cùng; bạc ở xứ này bị hạ giá nên giá hàng đã cao lên; những tấm lĩnh thì rất đắt.

8. Trong số 20 khẩu đại bác gửi đến, vua chỉ mua có 7 khẩu; những khẩu còn lại phải chở tới bờ biển phía tây cùng với đá vôi mà họ đang cần.

---

\* Một thuyền trưởng nổi tiếng lúc đó, người Trung Quốc.

9. Diêm tiêu và lưu huỳnh do tàu *Rainbow* chở đến cách đây hai năm cũng như các hàng hóa từ Madras mang lại và ba cái chuông của ông “Constant Phaçon”<sup>67</sup>, chúng tôi đã cho xuống tàu *Saphire* để đi Madras, vì ở đây không thể bán được các thứ đó.

11. Hàng hóa do tàu *Saphire* chở đến đã bị hư hỏng, chúng tôi gửi trả lại pháo đài Saint George.

14. Chúng tôi chỉ còn có bốn người Anh ở thương điểm, nhưng chúng tôi cũng đủ để làm việc, nếu ai nấy đều làm tròn nhiệm vụ của mình.

16. Những tặng vật gửi đến và mấy cảnh san hô mà chúng tôi thêm vào độ được vua tiếp nhận vui vẻ.

18. Nếu tàu này chở gạo đến - như tàu Hà Lan đã đem đến thì bán có lời hơn. Tuy nhiên, vua đã mua hàng của ba tàu với giá là 4.000 dollar và trả tiền bằng “cassies”.

20. Quan trấn thủ Hưng Yên\* gửi lời cảm ơn về số diêm tiêu và lưu huỳnh mà ông được tặng.

21. Họ cần một người thợ nề; họ nhận được bốn tên nô lệ từ York Fort tới.

22. Thư của giám mục Pháp gửi bảo đảm “để chuyển”.

23. Hiện nay không có loại linh rộng một mã (yard) (= 0,914m), nhưng rồi đây họ sẽ có khung cửa và hy vọng có thể gửi đi 1.000 tấm.

25. Họ đề nghị phái đến cho họ một tàu từ Bencoolen chở hồ tiêu để đổi lấy các hàng hóa khác như người Hà Lan đã làm.

26. Món lời lớn ở đây mà người Hà Lan đã thu được là đổi diêm tiêu, lưu huỳnh, đinh hương lấy tơ sống để gửi đi Nhật Bản...

27. Nếu họ không được trả nợ chịu, họ sẽ thỉnh cầu lên vua.

28. Vua muốn có “mấy cái gương theo mẫu đã gửi” (T.A.:

---

\* Hiếu là Sơn Nam.

some glasses according to patterns sent), còn các quan thì muốn  
mấy thứ vải màu đỏ tươi để bán...

**HỒ SƠ THƯƠNG ĐIỂM.** - *Tạp lục*, số sách dẫn 18, thời gian  
1695-1697.

*Chỉ thị, nhật ký, thư từ v.v... của phái bộ ông Francis Bowyears từ  
pháo đài Saint George gửi đến Pegu và Đàng Trong, tháng 5 năm 1695  
đến tháng 9 năm 1697 (Danh mục, tr. 84).*

(T.A.: Factory Records. - *Miscellaneous*, Index number 18,  
Date 1695-97. Instructions, Journals, Letters, etc. in M. Francis  
Bowyears mission from Fort Saint George to Pegu and Cochin  
China, May 1695 to Sept. 1697. (List, p. 84)).

Nội dung của tập này không có gì liên quan đến thương điểm  
Đàng Ngoài, nhưng tôi cũng giới thiệu vì trong đó có những tài  
liệu hay liên quan đến Đàng Trong.

- Bức thư gửi "tới vị chúa hùng mạnh và vẻ vang nhất, vương  
quốc xứ Đàng Trong<sup>68</sup>, người gửi là ông Higginson - thủ lĩnh của  
người Anh trên bờ biển vịnh Cormandell thuộc Bengale, Sumatra  
và các biển Nam Hải, với những lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và  
trị vì dài lâu, thịnh vượng...".

(T.A.: "to ye most Illustrious and Mighty Prince the King of  
Cochin China. Nat: Higginson Esq. president for ye English nation  
on the Coast of Cormandell bay of Bengall Sumatra et South seas  
wisheth Healthe Happyness & long et prosperous Reign...").

Gửi từ pháo đài Saint George, đề ngày 29 tháng 5 năm 1695.

- Bức thư "gửi tới ông Tho. Bowyear, chỉ huy tàu *Delphin*  
đi Đàng Trong" (T.A.: to Mr. Tho. Bowyear supracargoe of ship  
*Delphin* bound for Cochin China).

Thư này là tài liệu đầu tiên của quyển sổ nhan đề:

*Sổ gồm một số bản sao thư từ, chỉ thị, nhật ký... có liên quan đến việc buôn bán với Pegu và Đàng Trong* (T.A.: Book containing severall Copies of Letters, Instructions, Journals &a. relating to the Pegu and Cochin China Trade).

Trong cuốn sổ kể trên có 22 trang tin tức về phái bộ Bowyear và trong sổ đó nhiều thư, có thư dài 15 trang, cho biết tin tức từ Fey Foe (Faifo) [Hội An] và bức thư của “Vua Annam gửi cho chính phủ Anh” (T.A.: King of ye Aynam to the English Government).

Tôi không thấy những tài liệu khác liên quan đến Đàng Trong ở trong bất cứ tập nào mà tôi đã tra cứu, mặc dù chúng tôi biết rằng người Anh có giao thiệp với chúa Nguyễn vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX.

**HỒ SƠ CHUNG.** - *Tập lục trong nước, số 711 và 712, thời gian 1603-1709.*

*Quyển tổng mục các giấy tờ trong bộ “Thư từ nguyên bản”* (Danh mục, tr. 118).

(T.A.: General Records. – Home Miscellaneous, nos 711 et 712, Date 1603-1709. A catalogue of papers in the Series “Original Correspondence” (List, p. 118)).

Quyển tổng mục này lập vào năm 1830 hay năm 1831. Trước hết, người ta thu thập những bản gốc của những bức thư đã nhận được, mà lúc bấy giờ hầy còn ở trong các cục lưu trữ, thành một tập nhan đề là: *Thư từ nguyên bản từ Ấn Độ, với những tài liệu phụ có xuất xứ từ các nơi ở khoảng giữa Anh quốc và Nhật Bản* (T.A.: Original Correspondence from India, with collateral Documents, originating at any places between England and Japan). Những nguyên bản đó được xếp theo thứ tự thời gian, đánh số, đóng lại với nhau và xếp thành tổng mục. Tập hai của tổng mục đó là tập mà chúng tôi lưu ý hơn cả, gồm những thư

từ trong khoảng từ năm 1671 đến năm 1708 và có những nguyên bản từ số 3562 đến 8556.

Trước hết, chúng tôi lấy ra 81 số, rồi chiếu với những tập tương ứng, tôi giữ lại 20 bức thư liên quan tới Đàng Ngoài, coi đó là những thư có ích, có một vài thư khá dài. Tôi cũng ghi được 22 bức thư nói về việc Công ty Ấn Độ đặt cơ sở ở Côn Đảo (Poulo-Condore) từ năm 1702 đến năm 1704, 14 bức thư có liên quan đến việc Công ty giao thiệp với Xiêm từ năm 1683 đến năm 1688. Sau đây tôi sẽ đánh số những tập có bức thư thuộc loại thứ nhất [nói về Đàng Ngoài - ND]. Trước hết, tôi sẽ kể những tài liệu theo cách chúng được chỉ định trong tổng mục và tôi sẽ tùy tầm quan trọng của các tư liệu đó mà cung cấp một vài thông tin liên quan đến tính chất của chúng (tôi lấy những thông tin đó ở trong sổ "O.C." (Original Correspondence) có những thư ấy).

**HỒ SƠ THƯƠNG ĐIỂM.** - *Thư gửi từ Ấn Độ, v.v... Các hồ sơ "O.C." hay là Sơu tập thư từ nguyên bản gửi từ Ấn Độ, với những tư liệu có xuất xứ từ các nơi ở khoảng giữa nước Anh và Nhật Bản*<sup>69</sup>.

(T.A.: Factory Records. – Letters from India, etc. The "O.C." Records or Collection of Original Correspondence from India, with collateral Documents originating at any places between England and Japan).

**Tập 1.** - Số sách dẫn 38; các tài liệu 3632-3770; thư từ trong khoảng từ ngày 28 tháng 3 năm 1672 đến ngày 21 tháng 3 năm 1673 (Danh mục, tr. 87).

(T.A.: Index number 38; Documents 3632-3770; Correspondence 28 March 1672 to 21 March 1673 (List, p. 87)).

Tập này có 9 tài liệu đáng lưu ý:

a. Ngày 10 tháng 5 năm 1672. Số 3637. Bantam. *Kiến nghị của Samuel Baron với Đại diện và Hội đồng, liên quan đến quy trình những việc ông đã làm ở Đàng Ngoài, Đài Loan và Nhật Bản; hay về mặt khác.*

(T.A.: 1672. May 10. 3637. Bantam. Representation of Sam<sup>l</sup> Baron to the Agent and Council, respecting his proceeding to Tonquin, Formosa, and Japan; or otherwise).

Thư đó như sau:

“Do Samuel Baron đệ trình lên đại diện và hội đồng.

Những đề nghị gửi tới đại diện của Công ty và hội đồng do thương nhân Samuel Baron soạn thảo và đệ trình về việc ông đi hay không đi Đàng Ngoài.

Trong thư chung, Công ty đã ra lệnh cho thương nhân Samuel Baron đi đến Đàng Ngoài để thu xếp thành lập thương điểm và sau khi đã làm xong công việc ở Đài Loan thì tới Nhật Bản. Vì vậy, tôi mong muốn các quý ngài xem xét cẩn thận công việc của Công ty trong lúc này liệu có cần việc đó không, sau khi đã mất nhiều thời gian đến vậy [?] và theo như sự biểu hiện thì con tàu đi Đàng Ngoài chưa thể sẵn sàng để đi trong vòng 10 ngày tới...”.

(T.A.: Presented to the Agent and Councill by mee Samuel Baron.

Propositions to the Comp<sup>a</sup> Agent and his respective Councill made and presented by the Merchant Sam Baron concerning the affaires of his going or not going to Tonqueen.

The Hon<sup>ble</sup> Comp<sup>a</sup> in their Generall letter have beene pleased to order the merchant Samuell Baron to be sent for the settlement of the factory of Tonqueen and after the ending of y<sup>e</sup> business for Formosa, and then to saile for Japan therefore I desire your Worships to take into serious consideration whether the Affaires of the Hon<sup>ble</sup> Comp<sup>a</sup> in this juncture require it, after soe much lost time [?] and according to appearance the shipp bound for Tonqueene will not be ready to saile in tenn daies..).

Bên cạnh thư chung có ghi:

“Ngày 10 tháng 5 năm 1672

Về đề nghị của ông Samuel Baron với đại diện và hội đồng, đại diện và hội đồng thấy rằng thời gian có thể đã muộn (?) và ông Baron không thể từ Đàng Ngoài trở về để đi tiếp đến Đài Loan, nên quyết định để ông Gifford và ông James tiếp tục...<sup>70''</sup>

(T.A.: May the 10<sup>th</sup> 1672

Uppon the proposition made by M<sup>r</sup> Samuella Baron to the Agent & Council wh<sup>ch</sup> is thought that the time is something late (?) and doe think it impossible for his returning from Tonqueen to proceed to Tywan and is resolved for M<sup>r</sup> Gifford and M<sup>r</sup> James to proceed..).

b. Ngày 16 tháng 5 năm 1672. 3640. Bantam. *Những ý kiến được ông Gyfford đệ trình lên đại diện và hội đồng, liên quan đến tính hợp thức của việc treo quốc kỳ trong cuộc hành trình dự kiến sang Nhật, với đề nghị ngụy trang lá cờ bằng cách thêm quốc huy của Anh, Scotland, Pháp và Ireland vào bốn góc của hình chữ thập.*

(T.A.: 1672. May 16. 3640. Bantam. Considerations submitted by M<sup>r</sup> Gyfford to the Agent and Council touching the propriety of displaying the national flag in the designed voyage to Japan; with a proposal to disguise it by introducing the Arms of England, Scotland, France and Ireland in the quarter of the Cross).

Đề nghị lạ lùng này có phải là muốn đánh lạc hướng những doanh nghiệp Hà Lan chống lại những dự án của Công ty Anh không?

c. Ngày 26 tháng 5 năm 1672. 3642. Bantam. *Các chỉ thị của đại diện H. Dacres và hội đồng, gửi cho Wm Gyfford, thủ trưởng và Hội đồng về quy trình chuyển đi Đàng Ngoài.*

(T.A.: 1672. May 26. 3642. Bantam. Instructions by Agent H. Dacres & Council, to W<sup>m</sup> Gyfford, Chief & Council, about proceeding to Tonqueen).

Văn bản này rất quan trọng mà không thấy sao lục - ta cần

phải nói rõ hiện tượng đó - trong sổ nhật ký của Gyfford, đã được gọi (trong tập 33, O.C). là:

“Các chỉ thị và mệnh lệnh gửi cho thương nhân trưởng Gifford và hội đồng, khẳng định Đàng Ngoài là nơi tốt nhất để tiến hành buôn bán và các công việc của Ban giám đốc, cũng như bất cứ việc gì nảy sinh sau đó trong khi họ ở vương quốc nói trên...” Tiếp theo là chữ ký của các ủy viên hội đồng Bantam: H. Dacres, Chủ tịch và 7 vị khác, trong đó có Samuel Baron.

d. Ngày 25 tháng 5 năm 1672. 3644. *Đại diện H. Dacres và Hội đồng gửi chúa Đàng Ngoài.*

(T.A.: 1672. May 25. 3644. Bantam. Agent H. Dacres & Council, to the Prince of Tonquin).

Sau đây là bản dịch của bức thư kỳ thú đó:

“Kính gửi Đức vua vĩ đại và hùng mạnh xứ Đàng Ngoài<sup>71</sup>, với những lời chúc trường thọ và chiến thắng kẻ địch.

Đức lớn của Hoàng thượng đã tỏ rõ đối với người Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc và tất cả những người nước ngoài đến buôn bán tại đất nước của Hoàng thượng thì đã được cả thế gian này biết tới; và vương quốc Đàng Ngoài thật hạnh phúc khi trời đã ban cho họ một vị anh quân như Hoàng thượng. Đại Hoàng đế Anh quốc chúng tôi đã ra lệnh cho Công ty Ấn Độ đáng kính xin Hoàng thượng ban ân cho người Anh và tin cậy họ như người trong nhà, cho họ được phép sinh sống và buôn bán tự do. Vị thống đốc Anh ngụ trong thành của nhà vua xứ Bantam viết thư này thay mặt cho Công ty Anh gửi cho Hoàng thượng qua sự chuyển giao của thuyền trưởng Gyfford, mà chúng tôi muốn được giới thiệu với Hoàng thượng cùng với thỉnh cầu của chúng tôi. Ý định của chúng tôi là rất thiện chí và trung thực. Chúng tôi sẽ cố gắng phục vụ Hoàng thượng tùy theo khả năng của mình và xin thể với Thượng đế về lòng chân thành của chúng tôi”.

e. Từ ngày 27 tháng 5 năm 1672 đến ngày 27 tháng 6 năm 1672. 3645. Bantam và Đàng Ngoài. *Trích nhật ký của Andrew Parrick, chỉ huy tàu Return từ Bantam đi Đàng Ngoài.*

(T.A.: 1672. May 27 to June 27. 3645. Bantam & Tonquin. Extract from the Journal of Andrew Parrick, commander of the ship *Return* containing voyage from Bantam to Tonquin).

Trong đề mục này có một sai lầm cụ thể: Không phải là tàu *Return*, mà là tàu *Zant* do thuyền trưởng Parrick chỉ huy trong chuyến đi đầu tiên của ông tới Đàng Ngoài; chúng tôi có nhiều bằng chứng về việc này. Bằng chứng tốt nhất là tài liệu mà số danh mục đã nêu ra với tiêu đề là:

*“Nhật ký chuyến hành trình của chúng tôi được Thượng đế phù hộ, đi từ Bantam ở Java tới Đàng Ngoài trên bờ biển Trung Hoa, trên tàu Zant do Andrew Parrick chỉ huy”.*

(T.A.: The Journall of our Voyage intended by God's Assistance from Bantam in Java to Tonqueene on ye Coast of China in ye ship *Zant* friggot Andrew Parrick Master).

Nhật ký này có 8 trang, trên mặt sau trang cuối cùng có ghi:

*“Bản sao quyển nhật ký của thuyền trưởng Andrew Parrick trong chuyến đi từ Bantam đến Đàng Ngoài<sup>72</sup>. Nhận được ở Luân Đôn ngày 30 tháng 3 năm 1675 do tàu *Loyall Eagle* đem tới”.*

(T.A.: A cobby of Captain's Andrew Parrick his Journall from Bantam to Tonqueene. Recd in London 30<sup>th</sup> March 1675 per *Loyall Eagle*).

Quyển nhật ký đó rất thú vị vì nó kể lại chuyến đi đầu tiên của người Anh tới Đàng Ngoài. Cần phải chú ý rằng chắc là do không biết, họ định mạo hiểm vượt qua dải cát; may mà đi qua không xảy ra tai nạn gì. “Chúng tôi đi trên dải cát một cách thật là hù dọa và nguy hiểm, nhưng cầu Chúa ban phước lành, đã không xảy ra tai nạn, chỉ mất một ghe thuyền nhỏ và một cái neo<sup>73</sup>”.

f. Ngày 4 tháng 6 năm 1672. 3646. Bantam. *Samuel Baron gửi Công ty.*

(T.A.: 1672. June 4. 3646. Bantam. Samuel Baron to the Company).

g. Ngày 6 tháng 12 năm 1672. 3705. Bantam. Lệnh nguyên bản (bằng chữ Đàng Ngoài) của quan trấn thủ Phố Hiến về việc lưu giữ các ông Baker và Stileman ở lại xứ ấy.

(T.A.: 1672. Dec. 6. 3705. Bantam. Original order (in the Tonquinese characters) from the Governor of Hien for detaining Messrs Baker and Stileman in the Country).

Văn bản này, như đầu đề đã nói, là một nguyên bản. Ở mé trái văn bản, có hai chữ to: “付主” (phó chủ), đóng bằng dấu ấn khắc. Văn bản này là của quan trấn thủ Sơn Nam; dấu của quan trấn thủ đóng ở cuối tài liệu; vị quan này ở cấp bậc cao, được phong tước quận công. Ông ra lệnh cho thuyền trưởng tàu *Ninh-kha-di* (?), chỉ thị cho thuyền phó để một thầy thuốc (Stileman) và một pháo thủ (Baker) của chiếc tàu to ở lại xứ này để vào triều chờ lệnh của vua.

Tài liệu đề ngày 22 tháng 10 năm Dương Đức thứ nhất (1672)<sup>74</sup>.

h. Ngày 7 tháng 12 năm 1672. 3707. Bantam. Danh mục các văn bản gửi cho tàu *Zant* của Công ty.

(T.A.: 1672. Dec. 7. 3707. Bantam. List of Packet for the Cy ship *Zant* frigate).

Sau đây là nội dung của văn bản đó:

“Số 1. Bản sao chỉ thị của đại diện ở Bantam gửi ông Gifford và kế toán trưởng, thủ trưởng ở Đàng Ngoài.

2. Tổng quản trị ở Đàng Ngoài gửi về Anh cùng ngày như trên.

3. Bản sao hóa đơn và kế toán ở Bantam gửi cho Đàng Ngoài.

4. Mẫu<sup>75</sup> lụa ở Đàng Ngoài in ở Nhật Bản.

5. Bản sao nhật ký của thuyền trưởng Andrew Parrick, từ Bantam tới Đàng Ngoài.

6. Bản sao tờ khai của ông John Elliot Estate<sup>76</sup>''.

(T.A.: N° 1. – A copy of the Agent of Bantam his Instructions to Mr W<sup>m</sup> Gifford &ca. Cheife for Tonqueen.

2. Tonqueen Generall to England dated as above.

3. A copy of Bantam invoyce &ca. to Tonqueen.

4. Musters of Tonqueen silkes painted at Japan.

5. A copy of Captaine Andrew Parrick his Journall from Bantam to Tonqueen.

6. A copy of the inventory of M<sup>r</sup> John Elliot Estate).

h. Ngày 7 tháng 12 năm 1672. 3708. Bantam. *Willam Gyfford, thủ trưởng và hội đồng gửi Công ty.*

(T.A.: 1672. Dec. 7. 3708. Bantam. William Gyfford, Chief & Council to the Cy).

Thư này được sao chép lại trong sổ nhật ký của Gyfford (sổ thứ nhất, tr. 75).

**Tập 2.** - Số sách dẫn 34; các tài liệu 3771- 3954; ngày 27 tháng 3 năm 1673 đến ngày 1 tháng 4 năm 1674 (Danh mục, tr. 87).

(T.A.: Index number 34; Documents 3771-3954; 27 March 1673 to 1 April 1674 (List, p. 87).

Tập này chỉ có một tài liệu liên quan đến Đàng Ngoài:

Ngày 1 tháng 8 năm 1673. 3821. Đàng Ngoài. *Henry Baker gửi Gyfford.* (T.A.: 1673. Aug. 1. 3821. Tonquin. Henry Baker to Gyfford).

Thư này có liên quan đến việc Henry Baker bị trấn thủ Hưng

Yên [Sơn Nam] bắt giữ. Sau khi được tha, ông xin đi Macao, rồi từ đây ông sẽ đi Bantam.

**Tập 3.** - Số sách dẫn 37; các tài liệu 4200-4277; ngày 5 tháng 4 năm 1676 đến tháng 3 năm 1677.

(T.A.: Index number 37; Documents 4200-4277; 5 April 1676 to March 1677).

Tập này chỉ có một tài liệu liên quan đến Đàng Ngoài.

Năm 1676, từ trước cho tới ngày 20 tháng 6. 4208. Bantam. *Một phần lá thư của một vị trong hội đồng - Về những lý do để không rút thương điểm ở Đàng Ngoài.*

(T.A.: 1676. Previous to June 20. 4208. Bantam. Fragment of a letter from one of the Council – Containing reasons for not withdrawing Tonquin Factory).

Tác giả vô danh của thư này đưa ra những lý do sau đây:

1. Lựa ở Đàng Ngoài thì tốt.
2. Chi tiêu ít: chưa tiêu hết 1.000 reaux trong hai năm. Vì đây là chuyến thí điểm đầu tiên ở Đàng Ngoài, công sức và kinh phí còn tốn nhiều hơn so với sau này.
3. Người Hà Lan sẽ chê cười chúng ta.
4. Việc chúng ta ra đi làm mất tín nhiệm của Công ty trong khắp Trung Quốc.
5. Rút lui sẽ gây tổn phí rất nhiều.
6. Về sau này, liệu người Đàng Ngoài có còn cho chúng ta trở lại nữa không? Xét tập quán và cung cách của họ, họ giống người Nhật Bản, nếu để cho chúng ta trở lại, họ sẽ buộc Công ty phải chịu những đóng góp nặng nề hơn lần đầu...

Thật là kỳ quặc khi thấy rằng ngay những năm đầu tồn tại của thương điểm mà đã đặt vấn đề triệt bỏ nó đi<sup>77</sup>.

**Tập 4.** - Số sách dẫn 39; các tài liệu 4384-4587; ngày 25 tháng

3 năm 1678 đến ngày 24 tháng 3 năm 1679. (T.A.: Index number 39; Documents 4384-4587; 25 March 1678 to 24 March 1679).

Có một tài liệu duy nhất.

Ngày 4 tháng 10 năm 1678. 4500. Đàng Ngoài. T.J và J.B [Thomas James, chủ nhiệm và John Blunden] gửi đi Bantam. (T.A.: 1678. Oct. 4. 4500. Tonquin. T.J. et J.B. [Thomas James, Chief, and John Blunden] to Bantam).

Bức thư này gửi đến Luân Đôn qua Batavia, ngày 17 tháng 1 năm 1679, có 2 trang 3 dòng. Bức thư được sao chép lại trong nhật ký của thương điểm.

**Tập 5.** - Số sách dẫn 41; các tài liệu 4726-4812; ngày 25 tháng 3 năm 1681 đến ngày 20 tháng 3 năm 1682. (T.A.: Index number 41; Documents 4726-4812; 25 March 1681 to 20 March 1682).

Hai tài liệu:

a. Ngày 15 tháng 12 năm 1681. 4779. Đàng Ngoài. *Thomas James gửi Samuel Griffiths, Bantam.* (T.A.: 1681. Dec. 15. 4779. Tonquin. Thomas James to Saml Griffiths, Bantam).

Thư này được bảo quản tồi, một cạnh bị rách hoàn toàn, đoạn cuối thiếu. Không thể nào phục hồi lại được toàn bộ bức thư đó, nhưng thư cũng đáng để nghiên cứu vì nó còn những đoạn rõ ràng. Nó bắt đầu bằng những lời cảm ơn, tiếp theo là:

“về việc buôn bán với Vân Nam - một tỉnh của Trung Quốc, khi điều đó đến, nó cản trở hoàn toàn (..); những người Tartar đã bao vây tỉnh đó của người Trung Quốc để tước, giờ đây là những người duy nhất chống đối chính quyền Tartar trên toàn cõi Trung Hoa, kể từ khi Coxin [Trịnh Thành Công] (..). Aimuy [Hạ Môn] cho nên tôi buộc phải trở lại (..) bằng tiền (?)” vì muốn được hàng

---

\* Trong tiếng Anh, “in specie” có hai nghĩa: 1. (trả) bằng tiền kim loại, để phân biệt với trả bằng tiền giấy; 2. (trả) bằng hàng hóa hoặc dịch vụ, chứ không phải bằng tiền. Ở đây, do văn bản không còn nguyên vẹn nên khó có thể xác định ý nghĩa chính xác của cụm từ này.

hóa hoặc những hướng dẫn cần kẻo hơn cho ông để đầu tư (...). những hàng hóa khác...". Đoạn cuối không đọc được.

(T.A.: for the trade to Yunam a province [of] China whence it comes, it totally obstructed [...] the Tartars have surrounded that Province of haired Chinamen now ye only opposers of [the] Tartar government in all China, since Coxin [ga... at] Aimuy so that I am forced to returne ye m [...] in specie for want of ye comodity or fur[ther] instructions for you to invest the [...] other goods..).

Thư này, cùng với một bức thư đã nói bên trên chứng tỏ người Anh có ý định buôn bán với Vân Nam.

Mặt sau thư, ghi:

"Gửi ông Samuel Griffiths, thương gia,

hoặc nếu ông ấy đi vắng thì gửi cho ông George Gosfright, hay ông Benj. Crakford, thương nhân ở Bantam."

(T.A.: To M<sup>r</sup> Samuel Griffiths merchant or in his abs [ence]  
to M<sup>r</sup> George Gosfright  
or M<sup>r</sup> Benj. Crackford m<sup>t</sup>  
in Bantam)

Có vết tích của một dấu ấn sáp.

b. 1681 và 1682. 4812. Bantam. *Danh mục sổ sách thuộc về chi nhánh ở Bantam.* (T.A.: 1681 et 1682. 4812. Bantam. List of books belonging to the Agency of Bantam).

**Tập 6.** - Sổ sách dẫn 42; các tài liệu 4813-4910; ngày 25 tháng 3 năm 1682 đến ngày 24 tháng 3 năm 1683. (T.A.: Index number 42; Documents 4813-4910; 25 March 1682 to 24 March 1683).

Chỉ có một tài liệu.

Ngày 27 tháng 12 năm 1682. 4883. Phố Hiến, Đàng Ngoài. *William Hodges (trước kia ở Hội đồng Bantam) gửi Nathaniel Chomby.*

( T.A.: 1682. Dec. 27. 4883. Hien Tonquin. William Hodges [late of the Council at Bantam] to Nathaniel Chomby).

Thư này, khá quan trọng, có:

1. Về những hành động của người Anh ở Bantam, sau khi người Hà Lan đã làm chủ thành phố đó.

2. Những thông tin về tình hình buôn bán xấu đi ở Đàng Ngoài.

3. Những tin tức về việc một sứ bộ Pháp đến triều đình vua (Đàng Ngoài) mà không được tiếp<sup>78</sup>.

4. Những thiệt hại của vua Xiêm trong việc buôn bán với Đàng Ngoài.

**Tập 7.** - Số sách dẫn 43; các tài liệu 4920-5121; ngày 31 tháng 3 năm 1683 đến ngày 22 tháng 3 năm 1684. (T.A.: Index number 43; Documents 4920-5121; 31 March 1683 to 22 March 1684).

Trong tập này có 4 tài liệu liên quan tới Đàng Ngoài.

a. Ngày 21 tháng 8 năm 1683. 4958. Batavia. Đại diện Edwd. Barwell và hội đồng trước kia ở Bantam gửi Công ty (ở Surate). (T.A.: 1683. Aug. 21. 4958. Batavia. Agent Edw. Barwell & Council late of Bantam, to the Company).

Thư này dài 18 trang, khá lý thú, có vấn đề về việc buôn bán ở Bantam, và cũng có việc buôn bán với Đàng Ngoài, Nhật Bản, Trung Quốc. Thư do tàu *Berkeley Castle* chuyển ngày 2 tháng 6 năm 1684 ở Luân Đôn.

b. Ngày 21 tháng 8 năm 1683. 4959. Batavia. Cùng người gửi và người nhận như trên.

Sau những sự kiện xảy ra ở Bantam và việc triệt thoái thương điểm ở thành phố này, người ta đã lập những bản kế toán tài khoản của các thương điểm trực thuộc Batavia:

Tài khoản của các thương điểm ở Đàng Ngoài	26021 <sup>réaux</sup>	13 <sup>1/2</sup>
Tài khoản của các thương điểm ở Đài Loan	23663 <sup>r</sup>	24 <sup>1/2</sup>
Tài khoản của các thương điểm ở Xiêm	67749 <sup>r</sup>	39
Tài khoản của các thương điểm ở Jambée	58903 <sup>r</sup>	44
Tổng cộng:	176337 <sup>r</sup>	21

Tiếp theo là 6 trang ghi chép chi thu.

Mặt sau ghi:

“Bản sao của Batavia G<sup>II</sup> gửi Surate

Ngày 21 tháng 8

Tàu *Formosa* nhận ngày 3 tháng 9 năm 1683

*Success Pacquet*

Nhận ngày 1 tháng 8 năm 1684”.

(T.A.: Copy of Batavia G<sup>II</sup> to Surat

Dated ye 21 Aug.

Recd per *Formosa* ye 3<sup>d</sup> 9<sup>ber</sup> 1683

*Success Pacquet*

Recd 1<sup>st</sup> Aug<sup>st</sup> 1684)

c. Ngày 31 tháng 8 năm 1683. 4960. Cùng người gửi và người nhận.

Thư này, đề ngày 31 tháng 8 năm 1683, có một danh mục những sổ sách gửi từ Batavia đến Surate. Trong đó có:

13. Bản sao hóa đơn của các thương nhân Đàng Ngoài gửi về Anh. (T.A.: Copy of Tonqueen merchants invoice to England).

18. Bản sao bức thư G<sup>II</sup> của các thương nhân Đàng Ngoài. (T.A.: Copy of G<sup>II</sup> Letter by the Tonqueen merchants).

d. Ngày 21 tháng 12 năm 1683. 5021. Madras. *Trích đoạn có ghi chú rằng Đại diện Gyfford bây giờ là chủ nhiệm.* (T.A.: 1683. Dec. 21. 5021. Madras. Fragment containing notice that Agent Gyfford was now constituted President).

Thật vậy, Gyfford đã rời Đàng Ngoài, Benjamin Sanger thay thế. Gyfford được bổ nhiệm làm chủ nhiệm ở Madras ngày 21 tháng 12 năm 1683 thay cho Đại diện Hedges bị thải hồi. Ông điều khiển tất cả công việc ở bờ biển Coromandel và vịnh Bengale. Văn bản này thực ra dường như là theo một chú thích ghi ở quyển tổng mục lục, một trích đoạn không phải của một bức thư, mà là của một bản kê khai dùng để trả tiền lương cho Gyfford và những nhân viên ở pháo đài Saint George.

**Tập 8.** - Số sách dẫn 47; các tài liệu 5575-5665; ngày 11 tháng 4 năm 1687 đến ngày 22 tháng 3 năm 1689.

(T.A.: Index number 47; Documents 5575-5665; 11 April 1687 to 22 March 1689).

Chỉ có một tài liệu liên quan đến Đàng Ngoài.

Năm 1688 đến năm 1693. 5665. Đàng Ngoài và các xứ khác ở Đông Dương. *Hồi ký của L. Blackmore gửi cho Ban giám đốc, trong đó có bản tường trình về công việc của ông trong thời gian 20 năm, kèm theo bản tóm tắt các chuyến đi của ông tới Đàng Ngoài...*

(T.A.: 1688 to 1693. 5665. Tonquin, and other Indo-chinese countries. Memorial from L. Blackmore to the Court; containing an account of his services for a period of twenty years, and embracing an abstract of his voyages to Tonquin etc)..

Văn bản này không may là chỉ còn những đoạn trích, nó chỉ có 4 trang 10 dòng. Nếu còn đầy đủ thì văn bản này có thể là một

tài liệu lý thú nhất, vì nó sẽ mang lại những tin tức về một thời gian mà sổ sách, nhật ký khuyết thiếu. Như hiện nay, nó cũng còn đáng quý, ở trong tập "O.C." với nhan đề là:

*Tóm tắt của Lemuel Blackmore về một số cuộc du hành trong các năm 1688-1693. (T.A.: An Abstract from Lemuel Blackmore narrative relating to several voyages. Ann. 1688-1693).*

Những ngày tháng ghi trên đây là thời điểm đầu tiên và cuối cùng của những đoạn còn lại.

(Tới đây là chấm dứt bản kê những tài liệu liên quan đến thương điểm của Anh ở Đàng Ngoài có trong những tập *Thư từ nguyên bản* (một số tài liệu khác có thể coi như là hữu ích về phương diện lịch sử mối quan hệ của Đông Dương với châu Âu, những tài liệu đó sau này ta sẽ nghiên cứu)).

**CÁC HỒ SƠ CHUNG.** - 1° *Tập lục trong nước, số 710; thời gian 1498-1812.*

*Tổng mục lục các văn bản ghi chép trên da cừu thuộc, các dấu ấn và dấu quyết toán giai đoạn 1498-1812; tổng mục lục các giấy tờ bị hư nát giai đoạn 1602-1730; bản chỉ dẫn cũng dùng cho những giấy tờ đó (Danh mục, tr. 118).*

(T.A.: General Records. - 1° Home miscellaneous, n° 710; Date 1498-1812.

A catalogue of Parchment records seals and tallies 1498-1812; a catalogue of "Damaged papers" 1602-1730; an index to the same. (List, p. 118)).

Có một tài liệu trong danh sách những giấy tờ hư nát được ghi như sau:

*Nửa tờ của sổ nhật ký ở Đàng Ngoài (T.A.: Half sheet Tonqueen Journal & Register).*

Theo một lời ghi chú, mảnh giấy này đáng lẽ dính vào *Sổ sách của Ấn Độ*. Tôi không tìm ra được quyển sổ đó.

**CÁC HỒ SƠ CHUNG.** - 2° *Tập lục trong nước, số 721, thời gian 1801-1818.*

*Bản chỉ dẫn cho các báo cáo, bản ghi nhớ... lưu ở Ban Chính trị và Mật vụ (Danh mục, tr. 119).*

(T.A.: General Records. - 2° Home miscellaneous, n° 721, Date 1801-1818.

An index to reports, memoranda, etc., in the Secret and Political Department).

Dưới đề mục chữ C: Cochin China. *Phái bộ đến nơi này và đến Xiêm dưới sự chỉ huy của tiến sĩ Crawford.*

(T.A.: Cochin China: Mission to that place and Siam under Dr Crawford).

Đó là phái bộ mà tập du ký đã công bố năm 1830 với đầu đề: *Nhật ký của một sứ bộ do toàn quyền Ấn Độ cử đến các triều đình ở Xiêm và Đàng Trong.* (T.A.: Journal of an Embassy from the Governor General of India to the Courts of Siam and Cochin China).

## CHÚ THÍCH

1. Trong chuyến đi đầu tiên của *Những chuyến du hành riêng lẻ* (1601-1603), dưới sự chỉ huy của ngài James Lancaster, người Anh đã tiếp xúc với Bantam gần như cùng một thời kỳ với người Pháp (xem Cocks, *Nhật ký*, do Hakluyt xuất bản năm 1883, I, tr. 268). Nhà vua xứ đó cho phép người Anh lập một “phòng thương mại”. Trong nhiều năm, Bantam là thương điểm chính của Công ty ở phương Đông. Năm 1626, một thương điểm mới được thiết lập tại Japara (bờ biển phía bắc đảo Java), nhưng đến năm 1628, trụ sở lại chuyển về Bantam; năm 1630, thương điểm ở Bantam chỉ còn là một đại lý, nhưng đến năm 1634, lại trở thành Ban chủ sự. (*Những chuyến du hành của ngài James Lancaster đến miền Đông Ấn Độ*, Hakluyt xuất bản, 1877).
2. Thời kỳ này chỉ thực sự bắt đầu trong thế kỷ XVIII sau khi sáp nhập hai Công ty Ấn Độ:
  - Công ty Đông Ấn của Luân Đôn thường gọi là “Công ty cũ”, nhận được quy chế đặc quyền vào cuối năm 1600 với danh hiệu là “Toàn quyền và Công ty của các thương nhân Luân Đôn buôn bán với vùng Đông Ấn”, Tổng hội hay Công ty thương mại của Anh tại Đông Ấn Độ;

- Công ty thương mại của Anh tại Đông Ấn Độ, thường gọi “Công ty mới”, được thành lập năm 1698. Hai Công ty này sáp nhập với nhau vào năm 1708-1709, lấy tên là Công ty hợp nhất của các thương nhân Anh buôn bán ở Đông Ấn. Công ty này được chính thức gọi là Công ty Đông Ấn Độ đáng kính (The honourable East India company).

Những cuộc thôn tính đất đai ở thế kỷ XVII chỉ là: năm 1639, Madraspatam (thành Saint Georges); năm 1668, Bombay; năm 1690, Tegnapatam (thành Saint David); và năm 1694, Anjengo.

3. Năm 1613, thuyền trưởng John Saris, chỉ huy chuyến đi thứ tám trong “Những chuyến du hành riêng lẻ”, đổ bộ lên Firando (Hirado) và lập ở đó một thương điểm (*Hồ sơ hàng hải*, phần I, XIV, nhật ký của thuyền trưởng Saris từ ngày 3 tháng 4 năm 1611 đến ngày 17 tháng 11 năm 1613; *Hồ sơ thương điểm*, Trung Quốc và Nhật Bản, 15, thư của Firando từ ngày 26 tháng 4 năm 1614 đến ngày 1 tháng 10 năm 1616; *Hồ sơ hàng hải*, phần III, *Tạp lục*, 6, *Ký sự của Richard Cocks trong chuyến du hành thứ tám*). Vào năm 1618, chủ nhiệm thương điểm ở Nhật Bản đã phái một thuyền đến Đàng Ngoài và ba thuyền khác đến Đài Loan và quần đảo Pescadores. Cũng vào thời gian này, đã có những lần định đặt mối tiếp xúc tại nhiều điểm trên bờ biển Trung Quốc: ở Hạ Môn (Amoy), Áo Môn (Macao), Quảng Châu (Canton) hay định lập ở đó một thương điểm; năm 1637 một hạm đội do thuyền trưởng Weddell chỉ huy đến Quảng Châu và đòi Phò vương phải ký một thương ước (*Trung Quốc và Nhật Bản*, tập 16 và *Hồ sơ hàng hải*, phần I, LXIII), v.v... (Ở đây, tôi chỉ dẫn ra những tài liệu viết tay có liên quan đến những sự kiện được đề cập đến mà không viện dẫn những tác phẩm đã được in).

4. Đoạn ký sự đầy đủ về cuộc thảm sát đó do một nhân chứng kể lại đăng trong *Niên lịch về công báo, Thuộc địa và vùng Đông Ấn Độ* (1625-1629) của Sainsbury. Ngoài những chi tiết liên quan đến sự kiện này, có bài tường thuật đầy đủ của một nhân chứng về vụ thảm sát: “Bài tường thuật chân thực về vụ các nhân viên Công ty Đông Ấn Độ đáng kính Hà Lan chống lại người Anh ở Amboyna của một nhân chứng trung thực, đứng đắn và vô tư, đã từng mắt thấy tai nghe. Người làm chứng này đang phục vụ cho Công ty Hà Lan đáng kính nói trên tại lâu đài vào lúc đó” (số 871, tr. 686-691). Thời điểm cuộc tàn sát ở Amboyna (tháng 2 năm 1623) có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử thương mại của Anh ở các xứ Ấn Độ, vì rằng, theo như ngài George Birdwood, *Báo cáo về các hồ sơ cũ thuộc nhiều mặt khác nhau lưu ở Vụ Ấn Độ*, năm 1878, tái bản năm 1890, tr. 47; tôi trích dẫn theo bản in lại): “Vụ tàn sát ở Amboyna làm dấy lên tinh thần yêu nước trên toàn quốc ủng hộ quyền lợi của Công ty. Thật vậy, vụ thảm sát ở Amboyna là một bước ngoặt trong lịch sử hưng khởi và phát triển của Đế chế Anh tại Ấn Độ”.
5. Trả lại Pularoon, bồi thường 85.000 bảng, bồi thường cho người thừa kế của các nạn nhân trong vụ tàn sát ở Amboyna.
6. Năm 1661, Công ty Hà Lan bị thất bại đau đớn ở Đài Loan: Công ty bị Trịnh Thành Công đuổi ra khỏi thương điểm Casteel Zelandia. (Trong những ký sự của người châu Âu thì Trịnh Thành Công được viết là *Koxinga* hay *Cojinja*). Ông này sau khi bị những tướng của nhà Mãn Thanh đánh bại ở Nam Kinh và Hạ Môn đã phải chạy đến ẩn náu ở Đài Loan.
7. Năm 1672, Công ty ra lệnh thiết lập các thương điểm tại Đàng Ngoài, Đài Loan, Xiêm La, Trung Quốc và Nhật Bản (Birdwood, sdd, tr. 223).

Trong năm 1672 này, nhiều tàu biển đã được phái đi từ nước Anh. Đó là các tàu *London* (thuyền trưởng William Base (*Hồ sơ hàng hải*, phần I, LXXI), *Massingberd*, *Bombaim*, *President*, *Ann*, *East India Merchant*, *Caesar*, *Sampson*, *Unity*, thuyền trưởng Fryer chỉ huy hạm đội. Tất cả các tàu đó đều được ủy nhiệm làm tàu chiến. Người Anh lúc đó tỏ thái độ công khai nghi kỵ người Hà Lan (Birdwood, sđd, tr. 50).

8. Thoạt đầu, “văn phòng trụ sở” của Công ty đặt tại nhà của viên thống đốc Công ty là Thomas Smith; năm 1621, đặt ở nhà Lord Northampton, tại phố Bishopsgate; năm 1638, đặt ở nhà thống đốc Công ty là ngài Christopher Clitheroe, phố Leadenhall, và năm 1648 đặt ở nhà bên cạnh.
9. 1 tấn = 1.015,649kg.
10. Ta thấy có những thông tin về việc này trong một bản thảo đáng chú ý là tập *Tạp lục trong nước*, với nhan đề *Tài liệu liên quan đến việc tiêu hủy những hồ sơ hết công dụng của Vụ Ấn Độ* (xem *Danh mục các hồ sơ chung*, tr. 119, số 722). Cũng xem Birdwood, sđd, tr. 71, chú thích; nhưng những tài liệu đem bán đi cân được đúng 800 tấn chứ không phải 300 tấn như ông ta nói.
11. Tôi xin nói thêm rằng tôi đã được những người bảo quản tài liệu đón tiếp niềm nở, tôi rất lấy làm cảm động và xin tỏ lời cảm tạ. Theo yêu cầu của đại sứ Pháp Cambon là người đã giới thiệu tôi, và nhờ sự môi giới của ông Fleuriau, bí thư sứ quán, sau khi được phép của Vụ trưởng Vụ Ấn Độ, tôi đã có mọi sự dễ dàng trong công việc. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn ông T.W. Thomas, thủ thư, và ông W. Footer.
12. Đọc bản miêu tả của tôi sẽ thấy được ngay tầm quan trọng của những điều tôi ghi chép, nhiều hay ít tùy ở lúc đầu hay

hồi cuối thời gian tôi cư ngụ, nhưng cũng ít khi tôi phải hối tiếc vì sau khi đã xếp xó trong nhiều tháng những điều ghi chép ấy, mà chỉ thấy trong đó những điều không đầy đủ để miêu tả một tài liệu đáng chú ý. Tôi chỉ phải hối tiếc có hai hay ba lần mà tôi sẽ nói sau.

13. Năm 1878, John Birdwood (sđd) lần đầu tiên đã xếp loại những tài liệu thuộc về Công ty Đông Ấn Độ. Bản báo cáo của ông, như tôi đã nói, được in lại vào năm 1890 với nhiều chỗ chỉnh lý và nhất là có lời phụ chú và những phụ lục mà tôi thường sử dụng.
14. Những nhật ký do thương nhân trưởng hay một người làm việc trong thương điểm ghi từng ngày; không những nó ghi tất cả những điều có liên quan đến hoạt động của thương quán như trao đổi, mua, liệt kê, hay đánh giá những sản phẩm của xứ đó, thư từ gửi thủ trưởng hay thư của thủ trưởng gửi đến... mà còn ghi tất cả những gì có liên quan đến những việc xảy ra hàng ngày, quan hệ đối với người bản xứ, phong tục của họ, lịch sử của xứ đó, mối quan hệ giữa các nhân viên với nhau... Những nhật ký tạp ghi đó phác họa ra một bức tranh xác thực và đôi khi lý thú về cuộc sống của những người châu Âu, sống cách biệt trong một môi trường rất khác với môi trường họ thường quen sống trước kia.
15. Cuộc tham vấn ý kiến là một cuộc họp của các thương nhân trong một ban chủ sự, một đại lý hay một thương điểm để bàn bạc. Người thương nhân trưởng là chủ tọa, còn tất cả các viên chức trong cơ sở đó, trừ những người làm công việc vụn vặt, đều có quyền phát biểu ý kiến. Chính loại hội nghị gồm những thành phần như thế quyết định mọi công việc quan trọng.

16. Tên gọi này viết là Gyfford và đôi khi là Gifford. Birdwood (sđd, tr. 86) gợi ý nhân vật này có thể là con cháu của Philip Gyfford, phó thống đốc Bombay, chết năm 1676. William Gyfford đến Đàng Ngoài ngày 25 tháng 6 năm 1672 và rời khỏi xứ này năm 1676. Tôi chưa tìm thấy tài liệu chính xác nói ông ta sau đó ra sao cho đến năm 1685 là thời điểm ông được làm chủ nhiệm ở Madras. Chính Samuel Baron đã đề tặng tác phẩm của ông cho William Gyfford, mà chúng ta sẽ nói tới ở sau. Một vài đoạn của lời đề tặng đó đáng được trích dẫn vì những đoạn ấy nói về người mà hội đồng Bantam đã lựa chọn để dễ dàng lập thương điểm ở Đàng Ngoài:

“Ông là người Anh đầu tiên thâm nhập xứ này, mở ra nền thương mại ở đó và thành lập một thương điểm cho Công ty đáng kính. Làm việc đó, ông đã tỏ ra có đức tính kiên nhẫn đáng noi theo (như đã chịu đựng sự thô lậu lạ lùng và những tập quán lạc hậu của người bản xứ, sự đón tiếp bình thường đối với những người mới đến) cũng như sự khôn ngoan, khéo léo vượt trội của ông, tính hào hiệp của ông; tôi có thể nói không vì một chút xu nịnh nào, rằng ông do coi trọng danh dự của xứ sở và quyền lợi chung hơn là lợi ích cá nhân nên ban phát rất hào phóng cho kẻ khác những bổng lộc của mình... Cách xử thế của ông rất nhã nhặn, lịch sự và rộng lượng, không chấp nhặt với những việc kỳ quặc ở xứ này; trong khi đó ông vẫn tỏ ra rất phong độ tự tại. Ông đã quen với cách sống ở nhiều nơi tại các xứ Ấn Độ khác nhau trong những điều kiện sang trọng mà người Đàng Ngoài, Trung Quốc và Nhật Bản không dung thứ cho những người ngoại quốc ở xứ họ; ông lại còn biết tìm thấy tức khắc cách làm vừa lòng họ bằng sự thận trọng và nhân nhượng hợp thời đối với tính kiêu căng của họ. Như vậy là ông đã nhanh chóng tranh thủ được thiện chí của những người trung gian

và những lái buôn (họ rất háms lợi đối với những người mới đến, nhưng cũng rất sẵn lòng đối với những người hiểu biết xứ sở và phong tục của họ). Qua đó ông đã chứng tỏ mình có những phương cách tốt để làm cho rạng rỡ tiếng tăm Anh quốc. Thương điếm mà ông được giao phó phần vinh, nâng cao danh giá, uy danh và tín nhiệm của bản thân ông. Không có gì ngăn cản được ông thành công: cuộc chiến tranh với Hà Lan, sự thiếu tàu thuyền, sự khan hiếm về tiếp tế, những trở ngại làm cho công việc của ông bất khả thi - tất cả những khó khăn khác nhau đó đều có thể giáng một đòn chí tử cho thương điếm vừa mới thiết lập, và diễn ra suốt thời gian ông lưu ngụ, có gần đến sáu năm. Ông đã trau dồi những kinh nghiệm và đã biết xác định tính cách đích thực của xứ đó, mà người Anh trước đó chỉ mới có ý niệm mơ hồ, bằng cách đưa ra những thuận lợi của xứ ấy cho việc buôn bán".

Bức chân dung phác họa đó có vẻ là trung thực trong tổng thể, hơn nữa rõ ràng là nó đã được vẽ bằng một bàn tay quá ưu ái; - nhưng Baron chẳng phải là thuộc hạ của Gyfford năm 1685 ở thành Saint George đó sao? Đó là điều giải thích tại sao ông đã tô hồng người mẫu của ông. Lại cũng không kém phần xác thực là Gyfford được ghi trong nhật ký có những đức tính mềm mỏng, thông minh, nhẫn nại đã được Baron tán tụng. Nhưng nếu nói Baron đã đúng khi cho rằng Gyfford đã chiến thắng được mọi khó khăn, thì việc liệt kê những thành tích đó cũng có phần bị khuếch đại. Đúng là Gyfford giỏi hơn rất nhiều những người kế tục ông; trình độ kém cỏi của họ có lẽ đã ảnh hưởng không ít đến sự thất bại cuối cùng của việc kinh doanh của người Anh. Tuy vậy, ông đã bị thuộc hạ buộc tội - điều xảy ra khá thông thường trong lịch sử các thương điếm của Anh... và của những nước khác. Căn cứ vào bản báo cáo của những nhân viên mại biện của thương điếm

Đàng Ngoài, hội đồng Bantam tin rằng chủ nhiệm thương điểm của họ đã buôn bán cho riêng mình, nên đã bãi chức ông. Nhưng Công ty hình như đã sớm sửa chữa sự xét xử sai trái của mình, vì rằng Công ty sau đó đã trao cho ông những chức vụ quan trọng. Năm 1683, ông kế tục William Hodges, người đầu tiên được phong chức “thống đốc Madras”. Còn ông thì được phong chức “chủ nhiệm và thống đốc” (chủ nhiệm miền duyên hải Coromandel, Bengale,... và thống đốc thành Saint George) và giữ chức vụ này mãi đến năm 1687.

Về sau, hình như ông phụ trách thương điểm Anjengo được lập năm 1694. (Anjengo ở trên bờ biển Tranvancore, cách mũi Comorin 72 dặm về phía tây bắc). Thực vậy, Birdwood (sđd, tr. 86) nói về một tập sách với ký hiệu: Tập I, 1717-22, *Trích lục thư từ thuộc về tài sản của W. Gyfford quá cố*. (Tập đó hiện nay được xếp vào *Hồ sơ thương điểm*, Tập lục, số 21. Tôi không tham khảo tập đó, nhưng nhan đề hiện nay của nó cho chúng ta biết rằng ít ra là đã có sự kiện cáo giữa Công ty và bà quả phụ Gyfford. Đó là một việc thường thấy và nó không cho phép ta tiên quyết khẳng định bất cứ điều gì phản bác sự trung thực của Gyfford: *Sao lục hay trích lục thư từ có liên quan tới Anjengo, từ tháng 12 năm 1717 đến tháng 1 năm 1725 (biên soạn với mục đích tố tụng của Công ty Đông Ấn Độ kiện Catharine Gyfford* (Danh mục, tr. 85).

17. Người Hà Lan đã lập thương điểm ở Đàng Ngoài từ lâu, sau đó người Anh mới đến. Họ đến đó lần đầu tiên vào năm 1637. M.A.C.V. Geerts đã công bố năm 1882 bản dịch tập nhật ký trên tàu do M.F.A. Rose chép ở cục lưu trữ tại La Haye, trong tập san *Du lãm và tìm hiểu* (Excursions et Reconnaissances) (số 13, Saigon, 1882) với nhan đề: *Cuộc du hành của tàu Hà Lan “Grol” từ Nhật Bản tới Đàng Ngoài từ ngày 31 tháng 1 năm*

1637 tới ngày 8 tháng 8 năm 1637. Trong tập *Báo cáo khoa học của Hội châu Á của Nhật Bản* (tập XI, 1883) có đăng bản dịch bản tiếng Pháp của tập nhật ký trên tàu đó; bản dịch ấy đăng lại cả những chú thích, nhiều khi chưa chính xác của tiến sĩ Maget. Tập nhật ký trên tàu đó kể lại một cách khô khan và rõ ràng những sự việc của cuộc du hành từ Hirado đến Đài Loan (31 tháng 1 đến 13 tháng 2), từ Đài Loan đến Đà Nẵng (25 tháng 2 đến 25 tháng 3), từ Đà Nẵng đến cửa sông Đà Nẵng (13 đến 29 tháng 3) và thời gian trú ngụ ở Đà Nẵng đến ngày 5 tháng 7.

Chính người Hà Lan mong muốn được thay thế người Nhật Bản trong việc buôn bán với Đà Nẵng đã tổ chức cuộc lữ hành đó. Thực vậy, ngày 7 tháng 12 năm 1635, để phòng ngừa mọi ý đồ mới nhằm truyền bá đạo Gia tô, Tướng quân Iemitsu đã cấm tất cả các tàu thuyền Nhật Bản không được đi ra hay đi từ những xứ khác tới và cấm bất cứ người Nhật Bản nào xuất dương, nếu vi phạm lệnh cấm đó sẽ bị án tử hình. Lệnh đó chấm dứt mọi quan hệ buôn bán, từ trước tới lúc đó là thịnh vượng, giữa một bên là Nhật Bản và một bên là Đà Nẵng hay Đà Trong. Có nhiều dẫn chứng cho những quan hệ đó, nhất là của Pages (sđd, I, tr. 792, chú thích 1), đã ghi: “Người Nhật Bản đi lại bằng đường biển quanh năm giữa xứ họ và Đà Nẵng”. Chính nhờ có những mối quan hệ đó mà giáo sĩ dòng Tên (Jésuite) mang danh nghĩa đến thăm Nhật Bản và là phó tổng giáo chủ ở Trung Quốc đã phái một người chính gốc Nhật Bản là thầy tu Giulio Piani cùng với linh mục Baldinotti vào năm 1606, rồi đến năm 1627 lại phái một người Nhật Bản khác là linh mục Pedro Marquez cùng với linh mục Alexandre de Rhodes đến Đà Nẵng. Ngay từ khi Nhật Bản bắt đầu ngược đãi chống đạo Gia tô, một số lớn

tín đồ Cơ Đốc người Nhật Bản đã trốn tránh ở Cao Miên (linh mục Pedro Marquez tới đó năm 1617), ở Faifo mà họ còn để lại nhiều kỷ niệm và ở Đàng Ngoài. Người Hà Lan đi tàu *Grol* tới Đàng Ngoài đã liên hệ với một thông ngôn người Nhật; họ gọi người đó là Guando.

Về việc người Hà Lan đặt thương điểm ở Đàng Ngoài, ta phải xem tập *Dagh Register* (cuộc hành trình của tàu *Grol* được ghi trong năm 1637, trang 35, 40, 145, 150, 151, 156-158 và các tài liệu đó đã bổ sung thêm những chi tiết cho tập nhật ký trên tàu đã được dịch ra tiếng Pháp) và cho Valentyn (sđd, tập III, phần 2, quyển 4, *Beschryvinge van Tonkin*, tr. 1-35). Ta thấy trong đó (tr. 7-16) những chỉ thị do giám đốc thương quán ở Nhật Bản là Nicolaas Koeckebakker gửi cho Karel Hartsingh, người dẫn đầu cuộc lữ hành đó và ở trang 31, tên những thủ trưởng của thương điểm từ năm 1637 đến năm 1700; tên những người này cũng được Dumoutier nhắc tới trong bài tạp chí *Thương quán Hà Lan ở Hưng Yên* đăng trong *Viễn Đông niên giám* (x, 1880-88, tr. 278-280), nhưng có nhiều lỗi về in ấn. Tập nhật ký của thương điểm Anh cung cấp những tin tức hiếm hoi, đôi khi cay độc về cách xử thế của người Hà Lan ở Đàng Ngoài (xem Villars, *Người Anh ở Đàng Ngoài*, sđd).

18. *Pelongs* hay *pelangs*, hay *palaings*, hay *pylongs*, tức là *palampores*, *palang-posh*, hay khăn trải giường vẽ tay (theo Birdwood, sđd, tr. 40). Yule (Hobson-Jobson, tái bản lần thứ hai, tr. 708) dẫn ra chữ *polampores* trong đám tên những hàng hóa nhập từ Bengale vào nước Anh; chữ này cũng thấy trong vựng tập viết là *palempore* và giải nghĩa là “một loại vải hoa trải giường, đôi khi có những mẫu hoa văn rất đẹp”. *Gold pelongs* có thể nghĩa là *pelongs* thêu vàng, tức là gắn kim tuyến\*.

---

\* Pelangs: trong nhiều văn bản, chỉ các loại lĩnh của Đàng Ngoài, nhưng ở đây lại là một loại gấm nhập ngoại.

19. *Totanague* hay *tutenague*, hay *tootnague*, là bởi chữ *tutiya* (ôxít kẽm) và *nak* (như là). Tutenague là một hợp kim kẽm, đồng và sắt, nó là thứ sản vật được xuất cảnh rất nhiều từ Trung Quốc sang Ấn Độ cho đến khi được thay thế bằng kẽm ở Silésie. Người ta cũng thấy trong số hàng do tàu vận chuyển ở Viễn Đông vào thế kỷ XVII có thứ sản phẩm sau đây: *lapis tuttia* hay *tushy stone* hay *tutty*, cũng là *cadmia factitia* và *cadmia fornacum*; đó là ôxít kẽm, đồng và sắt nhân tạo được chế biến phần nhiều ở Ba Tư. Trong những cửa hàng bách hóa ở Ấn Độ, người ta thấy ba loại muối khác nhau: vitriol xanh hay sunfat đồng, gọi là *nila tuttiya*; vitrol xanh lá cây hay sunfat sắt; hira tutiya và vitrol trắng hay sunfat kẽm, safed tutiya (trong chữ Hán, có các từ á diên, bạch diên, bạch đồng - ND) (Birdwood, sđd, tr. 53 và 27, chú thích). Trong *Những tin tức về Đàng Ngoài của mấy tác giả Nhật Bản*, đăng trong tạp chí *Du lâm và tìm hiểu* (Excursions et Reconnaissances) (số 13, 1882, tr. 39-47) và bản dịch không chỉnh lý đăng trong cuốn *Những giao dịch của Hội châu Á của Nhật Bản* (tập XI, 1883, tr. 182-188).
20. Samuel Baron (tên ông ở trong những tài liệu của Anh viết là Barron, Baroon, Barone) là tác giả của tác phẩm nhan đề: *Miêu tả vương quốc Đàng Ngoài* (A Description of the Kingdom of Tonqueen). Tập miêu tả này được viết ở thành Saint George năm 1685 và nằm trong *Sưu tập các cuộc lữ hành và du lịch* (Collection of Voyages and travels) do Churchill xuất bản (tập VI, tôi dẫn chứng bản in năm 1732).  
Bản miêu tả đó được dịch ra tiếng Pháp trong *Thông sử những cuộc lữ hành* (Histoire générale des Voyages) (tập XXIII) do tu viện trưởng Prévost xuất bản (1751) và ông Silvestre đã viết một bài phân tích cuốn đó đăng trong quyển *Đế quốc An Nam* (Empire d'Annam) (1869). Bản miêu tả này không hấp dẫn

bằng bản của nhà du hành William Dampier. W. Dampier đã du hành tới Đàng Ngoài năm 1688, ông đã nhận xét sự vật và con người ở đó rất tỉ mỉ và chính xác; chúng tôi sẽ trích dẫn tập du ký của ông theo bản dịch tiếng Pháp, *Phụ lục về cuộc lữ hành vòng quanh thế giới*, tập III, Rouen, 1715.

Cha của Samuel Baron có thể là Hendrick Baron, làm việc cho Công ty Ấn Độ của Hà Lan, từng làm giám đốc thương điểm ở Đàng Ngoài năm 1663 và sống ở xứ này nhiều năm. Thực vậy, đoạn ghi đề ngày 3 tháng 1 năm 1659, chúng tôi đọc trong *Dagh Register* (1659, tr. 2) thấy nói rằng đưa con ngoài hôn nhân của *coopman* [hội viên] Baron sắp được đưa về tổ quốc của cha, Công ty sẽ trừ tiền lộ phí vào tiền lương của người cha mà Công ty ứng trước cho; nhưng người con đó lại được ghi với tên là Salomon chứ không phải là Samuel. Ta có thể hiểu rằng Salomon là do chữ Samuel ghi sai ra; hơn nữa là đến năm 1678 (*Dagh Register*, tr. 279) có ghi tên Samuel Baron, người con lai xứ Đàng Ngoài. Ban đầu Baron cũng như cha làm cho Công ty Hà Lan, rồi sau sang làm cho Công ty Anh. Trong một bức thư viết năm 1672 (*Dagh Register*, tr. 151), Baron bị coi là một người đào tẩu. Theo một bức thư đề ngày 27 tháng 8 năm 1674 của Henry Dacres, chủ nhiệm đại lý Anh ở Bantam, dịch đăng trong *Dagh Register* (1674, tr. 245), thì có thể Baron đã nhập quốc tịch Anh: "... Samuel Baron đi nước Anh để đến Công ty chúng tôi mà ông đã phục vụ được hơn ba năm; mặc dù ở trên bờ biển Trung Hoa, ông đã được nhập quốc tịch Anh..." Năm 1678, *Dagh Register* ghi rằng người Anh ở Bantam nhận được tin tàu *Expectation* của họ đã đến eo biển Sonde, rằng trên tàu đó có người lai Đàng Ngoài là Samuel Baron trước kia đã làm trợ lý cho Công ty Hà Lan, rằng hiện nay không biết người ấy đến với tư cách gì (tr. 279), rằng Samuel Baron vừa nói ở

trên không phải làm việc cho Công ty Anh, mà đến với tư cách là thương nhân tự do (tr. 285).

Đến năm 1679, *Dagh Register* không ghi tên Baron nữa và việc công bố những tài liệu in do Hội Batavia bảo trợ cũng không vượt quá thời điểm đó (tập năm 1679 đã được xuất bản năm 1909). Qua quyển du ký của ông, chúng tôi biết rằng, năm 1685 ông ta đang ở Madras, một ghi chú trong bài *Cuộc lữ hành của chiếc tàu Hà Lan Grol* (sđd, tr. 8, chú thích 1) cho chúng ta biết rằng ở trên bờ sông Đáy, một tảng đá có ghi chữ "Baron 1680", điều đó có thể chứng tỏ ông ta ở Đàng Ngoài năm đó. Trong bài miêu tả (tr. 20), hình như ông ta đã trông thấy một sứ thần Trung Quốc đến triều đình Lê Hy Tôn vào năm 1683. Nhưng tôi chưa tìm được điều gì đích xác về cuộc đời của ông ta, ngoài những tin tức mà tôi tập hợp được trong chú thích này và những chú thích sẽ thấy trong một vài tài liệu tiếp theo.

21. Những văn bản hầu như được sắp xếp theo thứ tự thời gian, trừ một số ít trường hợp không xếp như thế, nhưng không đánh số. Tôi đã đánh số những bản ấy bằng số La Mã và chữ thường in nghiêng.
22. Tuy nhiên, theo Java 4, văn bản *i* (tr. 169) thì Baron ở Đài Loan vào tháng 10.
23. Đó là: William Gyfford, giám đốc; Thomas James, Nich. Waite, William Keeling, Walter Tapping (cũng đọc là Puppington) và John Elliot (chết trên đường đi từ Bantam đến Đàng Ngoài).
24. Lời tuyên bố này bị bỏ qua không xét tới trong hội nghị của hội đồng hợp ngày 16 tháng 5 (xem văn bản dưới đây, mục C).

25. Chiếc tàu *Zant* này, cũng vẫn dưới quyền chỉ huy của thuyền trưởng Parrick, khi tới gần Japara (bờ biển bắc đảo Java) đã đụng độ với ba tàu Hà Lan (1670). Tàu *Zant* đánh đắm được một chiếc, còn hai chiếc kia thì chạy trốn (*Thư từ nguyên bản*, tập 34, số 3859). Chúng tôi cũng đã có cuốn nhật ký trên tàu của Parrick trong cuộc du hành tới Đàng Ngoài (xem dưới đây).
26. Căn cứ vào quyển nhật ký của ông, ngay từ năm 1672, Gyfford đã khuyên Công ty nên đề nghị với vua Tây Ban Nha cho liên hệ buôn bán với Manille. Năm 1674, ông đã nói rõ trong bức thư đề ngày 24 tháng 7: “Việc buôn bán với Manille cũng có thể đem lại lợi nhuận bằng việc buôn bán với Nhật Bản; ta có thể đem tới đó bán tất cả những hàng hóa ở đây và của tất cả các nơi ở vùng Ấn Độ... Hải cảng thì mở cho mọi người, còn người Anh thì sẽ được đón tiếp... Ta có thể điều đình với vị tướng quân và những quan chức chủ yếu, nhưng tốt hơn cả là Công ty nên thỏa thuận với vua Tây Ban Nha để lập một thương điểm”.

Felipe Fernandez de Pardo sinh năm 1611 ở Valladolid, ông đã sớm gia nhập giáo đoàn dòng Thánh Dominique và được phái đi Philippines (1648). Thoạt đầu ông làm giáo sư, rồi làm Viện trưởng viện Santo Thomas; năm 1660, ông được bầu làm tu viện trưởng tu viện Manille và sau đó làm giáo khu trưởng; năm 1671, ông làm ủy viên của tòa án tôn giáo (Inquisition) ở Manille, và năm 1677 ông làm tổng giám mục (Archeveque) của khu đại quán. Nhưng do ông nghiêm nghị và tính không nhân nhượng trong vấn đề đặc ân, nên có nhiều kẻ thù ghét ông ở trong chính phủ và ngay cả trong các giáo đoàn, vì vậy ông bị hạ chức và khai trừ năm 1683. Được phục chức năm 1684, ông muốn trả thù những kẻ địch của ông; ông

mất ngày 31 tháng 12 năm 1689 (xem Blair và Robertson, *Các đảo Philippines*, 1493-1898, tập XXXVII, tr. 83, chú thích số 45).

Người ký tên vào bức thư cũng là một tu sĩ dòng Thánh Dominique ở Manille, nhưng tôi không thấy ông trú ngụ ở Bantam bao giờ. Cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên là ông đi qua đó, vì những tàu đi từ châu Âu hay tới châu Âu đều thường ghé đậu ở đó. Những tài liệu do Blair và Robertson trích dẫn hình như có ý ám chỉ hai người tu sĩ dòng Dominique trùng tên và trùng họ, mặc dù các tác giả đã không nói rõ. Thực vậy, một người tên là Juan Arjona (hay *de Arjona*) chết năm 1666 theo như một chú thích của tập XXXII (tr. 196), chú thích đó lại được xác nhận trong một đoạn của cuốn *Lịch sử Santissimo Rosario* của Baltazar de Santa-Cruz (1693, trong B. & R., tập XXXVII, tr. 138); và một người khác là Juan de Arjona được 33 nhà truyền giáo tới Manille năm 1671 nói đến và được Vicente Salazar kể ra trong *Lịch sử Santissimo Rosario* (1742, trong B. & R.; tập XLIII, tr. 29). Dù là nhầm người hay trùng tên, một tu sĩ có tên đó dường như đã ở Đàng Ngoài năm 1681 hay năm 1682 (ta biết rằng năm 1693 giáo phận miền Đông Đàng Ngoài đã được trao cho các tu sĩ dòng Dominique ở Manille). Thật thế, ta đọc sách *Thông sử Hội truyền giáo ngoại quốc*, tập I, tr. 280) của Launay, thấy những nhà truyền giáo dòng Dominique trước đó bị bắt đã được các quan thả ra, cha “d’Arjona” đòi lại quần áo mà họ đã mặc khi bị bắt. Việc này làm cho Juan de Arjona đáng được chú ý hơn, và tôi tiếc là đã không lấy những ghi chú đầy đủ về bức thư ông ấy gửi cho tổng giám mục ở Manille năm 1676; tôi chỉ ghi rằng thư đó có liên quan đến công việc ở Đàng Ngoài.

27. Manuel de Leon y Savaria, sĩ quan; được phái đi Manille, ông tới nơi ngày 24 tháng 9 năm 1669; mất năm 1677 sau khi

cai trị Philippines gần 8 năm với tình nhân ái, từ tâm và với lòng tận tụy cao cả nhất. “Đó là điều rất quan trọng ở vùng này vì ở đây không thiếu gì dịp cho những tệ đoan bất chính hoành hành” (Casimiro Diaz, *Conquistas* (1890), trong Blair và Robertson, *Các đảo Phillippines*, tập XLII, tr. 149). Ông có sự bất hoà với giám mục François Pallu và bắt giữ vị giám mục này; ông được chính phủ ông tán thành việc đó. Ông bị giáo hoàng Clément IX rút phép thông công (B. & R., tập XLII, tr. 140; Launay, sđd, tập I, tr. 224-227, 233-237).

28. Xem dưới đây (*Hồ sơ thương điểm*, 4<sup>o</sup>, văn bản II, n, o, p), về những mối bất hòa tranh chấp giữa ông De Guilhen với người Hà Lan ở Bantam năm 1682.
29. Benjamin Sanger thay Gyfford làm chủ nhiệm thương điểm Đàng Ngoài ngày 28 tháng 6 năm 1676.
30. Trong *Hồ sơ hàng hải*, không thấy có dấu tích nào về việc cử thuyền trưởng Thomas đi Đàng Ngoài vào năm 1676.
31. *Despatchadore* hay *despachadore* trong sách của các tác giả Anh; chữ này (rõ ràng có nguồn gốc Bồ Đào Nha, nghĩa là người miễn tiếp) chỉ những nhân viên người bản xứ có trách nhiệm kiểm soát lời khai của những thuyền trưởng liên quan đến khối hàng chở và có trách nhiệm đánh thuế thương chính. Theo Hobson-Jobson (xuất bản lần thứ hai, tr. 319), hình như chữ này chỉ dùng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Trong sổ nhật ký ghi ngày 24 tháng 7 năm 1674, có một đoạn khá lý thú: “Ở đây có một vài ông quan, nhân viên thương chính, được vua và chúa sai đi xem xét các tàu. Họ được sai việc đó là vì vua muốn mua trong số hàng trên tàu thứ hàng đó với giá hạ hơn giá thị trường”. Nếu những quan chức đó không

đồng ý thì thương nhân người Âu không thể hoàn tất bất cứ một việc gì. Vì thế, các vị quan này là những người mà họ phải thân thiện đầu tiên; và nếu ta tin vào những truyền ký của người Hà Lan và người Anh thì đã biết bao nhiêu lần họ không giữ lời cam kết dù họ đã được biếu những món quà xứng đáng! Chủ nhiệm thương điểm Anh, ngày 26 tháng 12 năm 1677, có ghi nhận một người trong bọn họ đã chết và nói thêm: “đúng là thoát nợ”.

Sổ nhật ký có nói về ba *capadoes* của chúa và trong cuốn ký sự *Cuộc du hành của tàu Hà Lan Grol...*, người Hà Lan lại dùng chữ *kapado* để gọi những nhân viên có nhiệm vụ tương tự - mặc dù khác nhau trong chi tiết - với nhiệm vụ của những *despatchadore*. Tên gọi này có lẽ là chữ Bồ Đào Nha *chapado* (mặc dù trong chữ đó, *ch* không tương đương với *k*) nghĩa là: người có quyền ký giấy phép. Còn trong cuốn *Từ vựng* của P. Bluteau coi từ đó như là một ẩn dụ rút ra từ từ *chapas* hay những miếng kim loại mà vua Ấn Độ có khắc chữ giấy thuế hành nghề. Dựa vào ví dụ đó, trong trường hợp này, ta có thể rút ra một cách giải thích về chữ *kapado* hay *capadoe* là những miếng kim loại hay những bài ngà mà một số quan An Nam vẫn mang. Có thể cho rằng *chapado* có nghĩa là “được ủy nhiệm” (commissionné), mà không phải lưu ý quá nhiều đến dấu hiện bên ngoài (giấy chứng chỉ hay miếng kim loại) của việc “ủy nhiệm” (commision) đó?) (Xem ở dưới, chú thích về chữ *chop*). Tóm lại, *despatchadore* hay *kapado* là tên gọi mà người châu Âu thời ấy dùng để chỉ các quan khám xét tàu (cai bạ tàu hay quan tàu vụ của Việt Nam - ND).

32. Những sự biến tiếp sau việc người Anh phải bỏ thương điểm của họ ở Bantam được các tác phẩm của Anh và Hà Lan mà tôi tham khảo thuật lại khác nhau. Tôi không biết những tài

liệu lưu trữ đã được công bố chưa. Tuy nhiên, để hiểu rõ những tài liệu miêu tả sau đây, thiết tưởng ta cũng nên phác họa vài nét về những sự việc xảy ra ở Bantam vào năm 1682:

Các tác giả người Anh lên án thẳng thừng người Hà Lan đã làm cho nhân viên của Công ty Đông Ấn Độ phải ra đi. (Xem Birdwood, sđd, tr. 227; ngài William W. Hunter, *Lịch sử Ấn Độ thuộc Anh*, tr. 230; Hugh Clifford, *Viễn Ấn*, tr. 111; John Crawfurd, *Lịch sử quần đảo xứ Ấn Độ*, tr. 420-421; *Danh mục hồ sơ thương điểm*, Lời dẫn luận, tr.XIX, v.v..). Còn các nhà sử học Hà Lan thì cho rằng Ban chủ sự của Anh chấm dứt tồn tại đã mặc nhiên dẫn đến một loạt các sự biến (chủ yếu xem C.J. Temminck, *Khái quát về những thuộc địa của Hà Lan ở quần đảo các xứ Ấn Độ*, tr. 26-27; J.P.I. du Bois, *Cuộc đời các vị toàn quyền với lược sử các thương điểm của Hà Lan ở Đông Ấn Độ*, tr. 237-239). M.P. Kaepelin dựa theo những tài liệu lưu trữ của Pháp đã kể lại câu chuyện, khá phù hợp với những lời khẳng định của Anh (Công ty Đông Ấn Độ và *François Martin*, Paris, Challamel, 1908, tr. 186- 187), nhưng không nên quên rằng, trong việc này người Pháp và người Anh cùng hội cùng thuyền và cho rằng việc trách người Hà Lan là đúng. Sau đây là những sự việc hầu như chắc chắn: Hồi vương Bantam là Agong đã già, năm 1671 trao quyền cho con là Hadji, nhưng chẳng bao lâu ông lấy làm hối tiếc. Ông tấn công người con; người con dựa vào sự giúp đỡ của người Hà Lan đã chiến thắng. Hadji đuổi người Anh, Pháp, Đan Mạch ra khỏi Bantam và tất cả những người Âu nào có mặt ở đó, trừ người Hà Lan. Có cần phải lưu ý rằng người Anh đã vừa cho người con vay tiền đồng thời cũng vừa bán đại bác cho người cha, theo như những tài liệu ở dưới đây không? (cùng tập đó, II, n, tr. 182). Nhưng liệu ta có thể biết người Hà Lan đã làm gì?

33. Linh mục Philippe Couplet sinh ở Malines ngày 31 tháng 5 năm 1622. Ông ở Trung Quốc từ năm 1656 đến khoảng năm 1680, rồi ông về châu Âu. Ông lại xuống tàu năm 1692 và chết khi đi trên biển gần Goa, ngày 16 tháng 5 năm 1693. Các tin tức này trích ở thư viện dòng Tên (tập II, sưu tập 1562) làm cho ta tin rằng linh mục Couplet không thể ở Batavia vào năm 1682. Mặt khác, theo *Catalogus patrum et fratrum S.J. qui... in Sinis adlaboraverunt* (bản in năm 1892, tr. 10, chú thích 106), thì có thể là ông đến Trung Quốc năm 1659 chứ không phải là năm 1656 như lời chú thích của thư viện trên đã nói. Họ của ông bằng chữ Hán là Bách (柏), tên là Ứng Lý (應理), tên tự là Tín Mạt (信末).

De Guilhen (hay Guilhem) ngay khi cuộc rối loạn bắt đầu đã chất hàng hóa và tiền bạc của thương quán Pháp xuống tàu Bồ Đào Nha lúc ấy đậu ở trong vịnh. Tàu này bị một tàu xà-lúp Hà Lan tiếp cận, cướp hết hàng hóa, tiền bạc trên tàu. Guilhem khiếu nại mãi, nhưng chẳng có hiệu quả gì. Bắt đầu từ thời gian đó, người Pháp không còn buôn bán ở Bantam nữa (Kaepelin, sđd, tr. 186-187).

34. Ông Saint-Martin này chỉ huy bốn tàu, trên đó có ba thuyền trưởng và 200 người (theo Bois, tr. 237; Kaepelin, sđd, nói tới tám tàu và 1.600 người) và đã được phái từ Batavia đến Bantam “để phòng ngừa mọi sự biến”. Người ta lại cử thêm “lão Tak” đi kèm ông ta làm cố vấn; lão Tak phần nhiều tham gia các trận đánh. Lão Tak này có lẽ về sau trở thành Sach và Sacy trong những tài liệu của Anh và Pháp chẳng?

35. Thương điểm Bencoolen, nằm trên bờ biển phía nam đảo Sumatra, được thành lập từ năm 1684. Một pháo đài được xây ở đó, gọi là pháo đài York. Năm 1714, pháo đài Marlborough được xây tại địa điểm của pháo đài York; năm 1785, pháo đài

Marlborough và những nhà phụ đã thuộc về chính quyền Bengale. Theo hòa ước Luân Đôn (17 tháng 3 năm 1824), tất cả những thuộc địa Anh ở Sumatra phải nhường cho Hà Lan để đổi lấy Malacca. Tại Phòng Lưu trữ của Vụ Ấn Độ có khá nhiều tài liệu liên quan đến thương điểm Bencoolen.

36. Khi những sổ văn thư được đánh số trang hay những đoạn thư được đánh số, tôi lấy những tài liệu trong nguyên bản đặt lên trên đoạn trích hay bản tóm tắt. Nhưng thường thì không có những ký hiệu như thế, trong những trường hợp ấy tôi đành phải tự mình chia nội dung mà tôi thấy cần phải trích dẫn ra thành những đoạn riêng biệt, dựa vào ngày tháng của những lá thư.

37. Ông già: Linh mục De Rhodes giải nghĩa chữ này trong quyển từ điển An Nam - Latinh - Bồ Đào Nha như sau: “Ông già là người có tuổi;... từ dùng để tỏ sự tôn kính đối với những người cao tuổi ở phía bắc sông Gianh vốn xưa kia là ranh giới của vương quốc Đàng Ngoài; ví dụ các thầy giảng già người An Nam được gọi là “Cụ già Văn”, chữ già được thêm vào để tỏ ý tôn kính”. Những chỉ dẫn này là do linh mục Cadière gửi cho tôi.

Trong tài liệu trích dẫn, tên riêng của ông quan không được ghi, nhưng trong nhiều đoạn trong sổ nhật ký, người ta thấy hai chữ *Ung-ja* (Baron, trong quyển sách miêu tả của ông, viết là *Ong-ja*) ở trước tên người, ví dụ: *Ung-ja-Thay*, *Ung-ja-Twien*, *Ung-ja-Thoung*...

38. Xạ hương, theo Dampier (sđd, tr. 79) là sản vật của vương quốc Boutan và Vân Nam; theo Gyfford (nhật ký), thì là của Trung Quốc và Lào.

39. Việc buôn bán của người Trung Quốc ở Đàng Ngoài tỏ ra khá thịnh vượng. Dampier (sđd, tr. 18-19) đã nói về tình hình đó như sau: “Ở đây (Hưng Yên) có một phố của các lái buôn Trung Quốc. Trước đây ít lâu, có rất nhiều người Trung Quốc ở Kẻ Chợ. Nhưng về sau, họ tăng lên rất nhanh, đến nỗi chính những người trong xứ đã bị họ áp bức. Nhà vua được tin đó, ra lệnh cho họ phải rời đi, nhưng cho phép họ được cư ngụ ở mọi nơi trong nước, trừ ở thành phố Kẻ Chợ. Nhưng bây giờ thì đa số đã bỏ xứ ấy vì không thấy chỗ nào thích hợp hơn để cư ngụ ngoài thành phố đó, vì đây là thành phố thương mại duy nhất ở trong xứ, mà việc buôn bán là vấn đề sinh sống của người Trung Quốc. Tuy vậy cũng có một số ít muốn đến sinh cơ lập nghiệp ở phố Hean (hay Hiến, tức là tên của Hưng Yên trong những tài liệu thời đó), rồi từ đó họ ở luôn đây. Song những người lái buôn đó vẫn cứ đi đến Kẻ Chợ bất chấp việc đã có lệnh cấm đến mua bán hàng hóa, nhưng người ta không cho họ cư ngụ ở đó. Trong số những lái buôn Trung Quốc đó, có hai người năm nào cũng đi Nhật Bản buôn tơ sống và tơ đã nhuộm, mang được nhiều bạc về”.
40. Chuyến đi này của tàu *Formosa* tới Đàng Ngoài không phải là chuyến được ghi trong sổ nhật ký mà chúng tôi có, là chuyến hai năm sau mới đi (xem bên trên). Tôi đã tìm trong *Hồ sơ hàng hải* tất cả những tên tàu được kể ra trong số tài liệu miêu tả trên đây và ở dưới đây như đã được ghi trong một cuốn sổ hay bức thư nào đó trong thời gian ấy. Nếu tôi thường thấy tên tàu thì chỉ một lần tôi thấy tên cuốn nhật ký chuyến đi mà bản chép tay có ám chỉ tới; có những chỗ khuyết thiếu lớn trong hồ sơ lưu trữ thời đó. Tuy nhiên về cuộc hành trình của tàu *Flying Eagle* đi Amoy (khứ hồi), chúng tôi có quyển nhật ký của thuyền trưởng John Shaw, từ 21 tháng 6 năm 1678 đến 26 tháng 1 năm 1679 (*Hồ sơ hàng hải*, phần I, LXXIV).

41. Năm sau, họ được phép ở lại Kẻ Chợ, nhưng không được phép xây nhà; các quan đòi 2.000 lạng bạc thì mới cấp đất cho họ. Họ thuê nhà của một người đàn bà tên là Monica Dabada. Liên hệ đoạn này với đoạn đầu của bức thư k dưới đây.
42. Qua đoạn này, ta thấy được sự bận tâm của người Anh muốn đáp ứng lòng mong muốn của vua. Thực vậy, thời đó thường có nhiều yêu cầu mua súng đại bác. Người ta còn thấy nhiều chứng cứ trong những tài liệu của Hà Lan; chỉ nhà vua mới có quyền mua đại bác.

Tuy nhiên, cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh đã chấm dứt vào năm 1674 và một trăm năm sau mới lại tái diễn khi Tây Sơn nổi dậy. Về việc người Hà Lan giúp cho Trịnh Tráng năm 1645 (xem Cadière, *Thành Đông Hối*, trong BEFEO, VI (1906), tr. 151-158). Theo những tài liệu dịch trong *Dagh Register* và những nguồn tư liệu Việt Nam, phải chăng người Hà Lan cũng được người Đảng Trong yêu cầu giúp (sđd, tr. 152, chú thích 2). Và theo như bằng chứng của chính họ, thì họ bị người Đảng Ngoài lên án là đã cung cấp vũ khí cho Mạc Kính Hoàn lúc đó xưng vua ở Cao Bằng và lúc nào cũng chực nổi lên chống lại chúa Trịnh (sđd, tr. 156).

43. Thật rất khó đòi được những món cho vay nợ của thương điểm; sổ nhật ký cung cấp nhiều bằng chứng như vậy, và người chép sổ thường than phiền rằng không được các quan chức bản xứ ủng hộ như người ta mong đợi. Chúng tôi thấy một lá thư từ Bantam khuyên nhủ những nhân viên mại biện nên chấp nhận cho trả dần; thà nhận được một nửa, một phần tư, một phần mười của món tiền nợ còn hơn là mất cả. Trong sổ nhật ký có ghi một điều đáng chú ý về những lễ thói của triều đình: "Rất khó đòi được chúa trả tiền nợ, nhưng vua thì lại trả sòng phẳng".

44. Sổ nhật ký cho ta biết rằng vào tháng 7 năm 1679, những người thợ dệt ở Đàng Ngoài không muốn dệt lụa theo như những mẫu của nước Anh gửi tới. Việc đó được xác nhận trong bức thư gửi đến Bantam ngày 15 tháng 12 năm 1681.
45. Tôi không thấy dấu vết nào về cuộc hành trình này trong *Hồ sơ hàng hải*.
46. Sau khi xảy ra những sự biến ở Bantam, Hội đồng rút về Batavia, rồi đến tháng 8 năm 1683, lại về Surate. Một phần thư từ gửi từ Đàng Ngoài tới Bantam có lẽ đã mất; người ta thấy rằng bắt đầu từ năm 1683, phần lớn thư từ của họ đều gửi thẳng đến Luân Đôn.
47. Vào tháng 1 năm 1682, trong bức thư gửi cho Bantam, chủ nhiệm thương điểm viết: “Những nỗi cơ cực của xứ này tăng lên hàng ngày, gạo đắt đến nỗi hàng nghìn dân nghèo chết vì thiếu gạo...”. Theo một bức thư trước đó (ngày 15 tháng 12 năm 1681), vì có nạn đói, nhà vua đã miễn mọi thứ thuế cho những tàu nào chở gạo đến. Ngày 5 tháng 3, hai trăm thuyền buôn Trung Quốc đến tiếp tế gạo cho xứ này; người ghi sổ viết: “Vua rất lấy làm kinh ngạc vì thấy đoàn này đông đến thế; vua sợ người Trung Quốc định xâm chiếm xứ này”, về sau lại nói ám chỉ cho biết tình hình đất đỏ về thực phẩm, nhất là trong các tỉnh Shuback [xứ Kinh Bắc] và Shutay\* [xứ Sơn Tây]: “Gạo đắt đến nỗi nhiều làng không còn dân và người chết khắp nơi trong thành phố; xác họ chẳng được chôn cất. Vua ban cho 300.000 cash” một ngày và tiếp tục cho như thế trong hai ba ngày, nhưng rồi cuối cùng vua phải bỏ

---

\* Là hai xứ có nhiều thợ dệt, cày cấy ít.

\*\* Về “cash”: xem chú thích 61 về “tali” trang 297.

không cứu trợ những người khốn khổ được nữa, tài sản nhà vua không đủ để chẩn cấp”.

Dampier kể lại rằng (sđd, tr. 106-107): “Nhân gạo khan hiếm ở Cachao (Kẻ Chợ) từ ít lâu nay, những thương nhân của chúng ta và những người bản xứ cùng nhau trang bị một đội thuyền nhỏ đong gạo trong những tỉnh lân cận để về dùng cho bản thân gia đình họ và cũng để đem ra chợ bán”.

48. Năm 1682, vua Lê Hy Tôn lúc đó đang trị vì, mãi tới năm 1705, ông mới mất. Như vậy là ở đây, không phải là vua Hy Tôn chết mà là Trịnh Tạc chết năm đó, thọ 77 tuổi, và đã ở ngôi chúa 25 năm. Ta thấy rằng chữ Roi và chữ Prince ở trong những tài liệu này thường chỉ Vua và Chúa; trường hợp ở đây là một biệt lệ.
49. Tên của tàu cũng không thấy ghi trong *Danh mục hồ sơ hàng hải*.
50. Hay là *pinascos*, là thứ vải dệt bằng sợi tơ dứa (Birdwood, sđd, tr. 40); trong Hobson-Jobson, định nghĩa của Birdwood được nhắc đến nhưng không giải thích rõ hơn (mục: hàng tấm (piece-goods), tr. 708, sưu tập I) và *peniascoe* được liệt vào những thứ hàng nhập từ Bengale vào nước Anh.
51. Trịnh Căn, con trưởng Trịnh Tạc ở ngôi chúa đến năm 1709 (năm Vĩnh Thịnh thứ 5, đời Lê Dụ Tôn).
52. Xem bên dưới một văn bản khác về khả năng buôn bán với Vân Nam (trong tập thứ 5 đã dẫn - số sách dẫn 41 - của *Thư từ nguyên bản*).
53. Người Anh bị bắt buộc mới chịu giao thư của họ cho người Hà Lan. Chủ nhiệm thương điểm [Đàng Ngoài], gửi một bức thư “do người Hà Lan chuyển” ngày 23 tháng 9 năm 1672, nói với những ông chủ đáng kính của mình rằng: “Chúng tôi không gửi cho ông bản báo cáo đầy đủ về công việc của

chúng tôi, và chúng tôi không thông báo cho ông biết điều gì quan trọng vì sợ rằng thư của chúng tôi bị mờ”.

54. *Putchuk*, hay *putchuck*, hay *putchock* (chữ này được viết với những tự dạng như thế trong Hobson-Jobson, xuất bản lần thứ hai, tr. 744) hay *puchock*, hay *pochok*, hay *pieschtok*, hay *potsiock*, hay *pucho*, hay *pocho*, là một thứ rễ thơm (*costus indicus*) sản xuất ở Ấn Độ, được bán rất chạy sang Trung Quốc để làm hương thấp (*josticks*). Chữ này được dẫn ra dưới nhiều tự dạng dị biệt ở trong các tác phẩm khác nhau có liên quan đến Đông Á từ thế kỷ XVI (xem Hobson-Jobson, sđd). Trong số những tên mà người Trung Quốc gọi thứ rễ đó, chúng tôi thấy trong *Điện Hệ*, có tên *Mộc hương* (木香) (xem BEFEO, VIII (1908), tr. 152, chú thích 8) có lẽ đó là tên chỉ một chủng loại. Giles (trong *Từ điển Hoa-Anh*) giải nghĩa hai chữ đó là: “*putchuck* - rễ cây cúc gai mọc ở Cashmere dùng làm thuốc và làm hương đốt” (T.A.: *putchuck* - the root of a thistle found in Cashmere used as a medicine and for making incense) (số 4256).
55. Vải dài (*long cloth*) thoát đầu là những thứ vải Ấn Độ được nhập vào nước Anh; có lẽ vì khổ nó quá dài, không thông dụng ở Ấn Độ; rồi sau, chữ này là chữ thường dùng để chỉ một loại vải bông (Hobson-Jobson, tr. 518). Theo Birdwood (sđd, tr. 224) thì chữ này do đọc hay giải thích sai chữ *lungi* mà ra. *Lungi* là chữ Hindi (Ấn Độ) có nghĩa là một miếng vải choàng dài dùng để bao lấy bắp chân (xà cạp?).
56. *Chintz* là loại vải bông có chấm in hoa; người Bồ Đào Nha gọi là *chita*; người Pháp gọi là *chite*; rõ ràng là do chữ Phạn *chitra* mà ra, có nghĩa là sắc sỡ, lốm đốm. (Hobson-Jobson, in lần thứ hai, tr. 201; cũng xem mục hàng tấm (*piece-goods*), tr. 706).

57. *Moorees* hay *moories*: loại vải xanh, sản xuất chủ yếu tại các khu ở Nellore và Madras (Hobson-Jobson, tr. 707).
58. Xem chú thích 60 về “linh mục Pháp”.
59. *Lings* (hay *Lyngs*) cũng là chữ *pelongs*, theo như sổ nhật ký của thương điểm, trong thư đề ngày 16 tháng 12 năm 1672 có câu: “*Damasks của Trung Quốc, chúng tôi tin rằng đó là Pylangs, gọi khác đi là Lyngs*”. Chữ *Lings* không thấy có trong Hobson-Jobson. [Đó chính là mặt hàng linh - ND].
60. Ta biết rằng dòng Tên đã cung cấp những nhà truyền giáo đầu tiên cho Đàng Ngoài. Linh mục Giuliano Baldinotti, người Ý đến vào năm 1626 nhưng chỉ lưu lại một thời gian rất ngắn (xem bản dịch tập du ký của linh mục Baldinotti do Nocentini trình bày năm 1902 ở Hội nghị tại Hà Nội, đăng trong BEFEO, III (1903), tr. 71-78). Linh mục Alexandre de Rhodes, quê ở Avignon, đến Đàng Ngoài năm 1627 và có thể coi là người sáng lập đích thực ra hội truyền giáo ở Đàng Ngoài vì sự nghiệp quan trọng của ông. Chính ông là người đầu tiên có dự kiến đưa những giám mục đến “nhà thờ mới”. Nhưng các giám mục lại không được lựa chọn trong những thành viên của giáo đoàn. Ở Pháp, một số thành viên giáo hội đã có ý kiến thành lập vào cùng thời gian đó một đội truyền giáo người Pháp để tôn họ lên chức giám mục. Đó là ông Pallu, người ở Touraine, năm 1659 được phong làm giám mục xứ Héliopolis; ông Lamothe-Lambert, người xứ Normandie, được phong làm giám mục xứ Bérythe (hay Béryste) và ông Cotelendi, người xứ Aix-en-Provence, được phong làm giám mục xứ Métellopolis. Họ được chỉ định làm các giáo sĩ thừa sai (Thế diện tông tòa) (*vicaires apostoliques*) để cai quản những nhà thờ ở Đàng Ngoài, Trung Quốc và Đàng Trong. Từ năm 1660 đến năm 1662 họ ra đi với khá nhiều người đồng hành; nhưng vì những người

Hà Lan, thậm chí cả những người Thiên Chúa giáo Bồ Đào Nha, cũng không chịu chờ họ, nên họ phải đi đường bộ, xuất phát từ Alep, và phải mất một hai năm mới tới nước Xiêm. Ông Pallu không đi tới Đàng Ngoài, mặc dù năm 1673 ông đã định đi đến đó. Năm 1665, ông từ Xiêm về châu Âu để đệ trình lên giáo hoàng và vua Louis XIV nước Pháp những thể lệ liên quan đến việc thiết lập đoàn truyền giáo; mãi tới năm 1673 ông mới trở lại Xiêm. Mặt khác, vào năm 1662, là thời điểm bất lợi để đi đến Đàng Ngoài; tại đây, những giáo đồ Thiên Chúa giáo bị ngược đãi (đời Lê Huyền Tôn và Trịnh Tạc); những giáo sĩ dòng Tên, trong đó các linh mục Borges, người Thụy Sĩ và Tissanier, người Pháp, bị trục xuất ra khỏi xứ đó năm 1663. Tuy nhiên, ba năm sau, trong lúc cuộc truy nã giáo sĩ vẫn còn tiếp tục, một thành viên khác của cộng đồng mới mang tên Hội truyền giáo ngoại quốc là ông Deydier, đã vào được Đàng Ngoài và cư trú tại đó. Lấy danh nghĩa là giám mục xứ Ascalon, ông là vị giáo sĩ thừa sai đầu tiên ở miền Đông Đàng Ngoài vào năm 1682 (xứ Đàng Ngoài bị chia làm hai giáo khu Đông và Tây vào năm 1679) và ông Jacques de Bourges, giám mục xứ Auren (ông đã để lại cuốn *Tập du ký của giám mục xứ Bérythe*) là giáo sĩ thừa sai đầu tiên ở miền Tây Đàng Ngoài (1682).

Vậy là vào thời điểm của tài liệu đang nói ở đây (1686), có hai giám mục ở Đàng Ngoài; cả hai đều cùng ở Hưng Yên\* (xem cuốn *Du lịch và truyền giáo...*, tr. 284; Launay, sđd, tr. 201).

---

\* Dampier miêu tả ngôi nhà của hai ông như sau: “Dinh giám mục là một ngôi nhà thấp và khá đẹp, ở cực Bắc thành phố, trên bờ sông. Xung quanh có tường khá cao, có một cổng lớn trông ra phố, cho nên người ta trông thấy hai dãy nhà ở hai bên, chạy mãi tới Dinh. Bên trong tường, có một sân nhỏ bao quanh Dinh, và ở cuối sân có những phòng nhỏ cho gia nhân và các văn phòng cần thiết khác. Bản thân ngôi nhà không to lắm, cũng không cao; không ở giữa sân, mà ở gần cổng chính, và mở cửa suốt ngày, đến đêm mới đóng.” (sđd, tr. 15) [chú thích này là của Ch.B. Maybon].

Xác minh cho rõ về “hai cha cố người Pháp” này lại càng khó khăn. Những giáo sĩ dòng Tên lại trở lại Đàng Ngoài từ năm 1669, nhưng trong số đó, chẳng có người Pháp nào nữa và những người ở lại Đàng Ngoài ít khi hòa hợp được với những giáo sĩ của Hội truyền giáo mới, nên giáo hoàng đã ra lệnh cho họ rời khỏi xứ này.

Đối với những thành viên Hội truyền giáo ngoại quốc có mặt ở Đàng Ngoài năm 1686, tập nhật ký chỉ ghi có tên Deydier và Bourges, nhưng trong hồi ký của giám mục Laneau đề năm 1682 (*Phòng lưu trữ của Hội truyền giáo ngoại quốc*, tập 8, tr.456, trong sách đã dẫn của Launay, tr. 286), ta còn thấy hồi đó ở Đàng Ngoài có “... hai giám mục người Pháp làm giáo sĩ thừa sai, năm nhà truyền giáo người Âu, ngoài ra còn có hai cha cố dòng Tên”. Những giáo sĩ dòng Tên có thể có mặt ở Đàng Ngoài hồi đó là các linh mục Ferreira và De Rocha, người Bồ Đào Nha và Fieschi, người thành phố Genoia (xem *Hành trình và truyền giáo*, tr. 392); đối với năm thành viên của Hội truyền giáo ngoại quốc, ta chỉ có thể kể ra đại khái tên của họ, bằng cách dựa vào những giáo sĩ đến Đàng Ngoài vào hồi đó. Năm 1681, trên một con tàu do François Baron, tổng giám đốc Công ty Pháp ở Ấn Độ cử đi, có các ông Bélot và Guisain (xem Launay, sđđ, tr. 279) là các giám mục ở Đàng Ngoài từ năm 1702 đến năm 1721, lấy danh nghĩa là giám mục xứ Basileé và xứ Laranda (xem *Hành trình và truyền giáo*, tr. 397); năm 1682 trên tàu *Saint-Joseph*, có các ông Lefebvre, Geffrard, Sarrante và De Lavigne (sđđ, tr. 280); Lefebvre rời khỏi năm 1682 (sđđ, tr. 286), có thể có Geffrard cùng đi, nhưng tôi không có chứng cứ. Dù sao thì bốn vị kể trên chắc chắn đã ở Đàng Ngoài năm 1686; một trong số hai người đi trên tàu *Dragon*, có thể là Gabriel De Lavigne được bổ làm tổng chương lý ở Pondichéry năm 1688.

61. *Tali* là số nhiều của chữ *tale* hay *tael* (tiếng Hán gọi là *lạng*), là một đơn vị cân bạc bằng một phần mười sáu của cân (*catty*). Một *mace* hay *mas* là một phần mười của *lạng*; một *candareen* hay *condrin* là một phần trăm của cân [hoa]; một *tiên* hay *cash* hay *sapeca* là một phần nghìn của cân [ly]. Những từ cuối này cũng dùng để chỉ chung những đồng tiền có mệnh giá rất thấp. Theo Fryer (trong thư của ông trích dẫn trong Hobson-Jobson, tr. 155, tập 1), một *réal* (hay *royal*) trị giá 733 *cash* (năm 1673). Về nguyên ngữ của những từ này, xem Hobson-Jobson; phần nhiều là nguồn gốc Mã Lai; cũng xem Ed. Huber, *Nghiên cứu Đông Dương* (trong BEFEO, V, (1905), tr. 169-170), một cuộc tranh luận lý thú về chữ *thil* (*tahil*, *tael*).
62. Những thứ thuốc đó là xạ hương, đại hoàng, *galim gam* (hay *gallegalle*, là một hỗn hợp vôi và dầu lạnh, không thấm nước (xem Hobson-Jobson, tr. 360). Dampier (tr. 77-79) nói tới các loại thuốc (drogue) khác nhau mà người ta mua, bán ở trong xứ, nhưng không phân biệt được những thứ thuốc nào là của các xứ ấy sản xuất và những thứ thuốc nào được nhập vào. Ngoài những thứ kể trên, ông thêm gừng (*gingembre*) “là một thứ quả [hiểu là: củ] mà người Hà Lan gọi là *anis* (*badiane*) [hôi]”, “một thứ gỗ giống như gỗ ở Campeche” (“tôi nghe nói gỗ này gọi là gỗ *sappan*, mang từ Xiêm tới”), “rất nhiều hạt để trừ sâu bọ... mang từ vương quốc Boutam hay từ tỉnh Vân Nam tới”. Theo những tin tức sau đây do ông Crevost, thủ quản Bảo tàng nông lâm và thương mại Đông Dương cung cấp cho tôi, thì hai sản phẩm cuối này rất có thể là:
1. Cây *Coesalpina sappan* (Lin). mà Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ gọi là cây vàng, mọc tự nhiên trong hầu hết các vùng rừng núi ở Đông Dương. Gỗ của nó thường được dùng để nhuộm vải màu vàng; nó cũng được dùng trong Đông y làm

thuốc điều kinh. Loại cây có tên thông tục là Brésillet của Ấn Độ (xem Hobson-Jobson, tr. 794; theo Rumphius: Herbarum Amboinense, loại này gốc ở Xiêm và ở Chiêm Thành; cây này từ Deccau, bờ biển Malabar và bán đảo Mã Lai; Crawfurd giả thiết rằng tên cây này là do tiếng Mã Lai *sapang*, tức là tên của thứ gỗ đỏ bằng tiếng Mã Lai; chữ này được trích dẫn nhiều lần trong Hobson-Jobson; cũng xem *Brazilwood*, tr. 113).

2. Về những hạt thuốc giun mang từ Vân Nam tới, rất có thể đó là hạt cây *Quisqualis indica* (Lin)., tiếng Việt gọi là *sử quân tử*; những hạt của cây này có tính chất trừ giun rất rõ rệt. Mặc dù Trung kỳ và Ai Lao có sản vật này, nó vẫn được nhập từ các tỉnh Quảng Đông và Tứ Xuyên.

63. Xem chú thích 47 ở trang 291-292.

64. Chính Dampier đi trên một trong những chiếc tàu đó; chiếc tàu *Curtana* (*Courtine* trong bản dịch tiếng Pháp mà tôi trích dẫn ra đây) đó do thuyền trưởng Weldon chỉ huy. Weldon đã tuyền ở Malacca một hoa tiêu Hà Lan hiểu biết vịnh Đàng Ngoài. Thuyền trưởng Weldon đến Malacca được tin bốn tàu Anh, trong đó có chiếc *Caesar*, thuyền trưởng là Wright và chiếc *Saphire*, thuyền trưởng là Laci, đã đi về phương Đông ít ngày trước đó, thì ông đã cho tăng tốc và đuổi kịp những tàu ấy trước khi tới eo biển Singapore. Khi đoàn tàu này gần đến Poulo-Condore (Côn Đảo), tàu *Caesar* và hai tàu khác đi Trung Quốc, nên đi vùng phía nam để tránh bãi cát ở quần đảo Paracels (Hoàng Sa), còn chiếc *Curtana* và chiếc *Saphire* thì đi chệch về phía bắc. Khi đến vùng trước bãi cát ở cửa sông, hai tàu này thấy tàu *Rainbow*, thuyền trưởng là Pool, đang bỏ neo đợi hoa tiêu; tàu này đã đến đấy được 2 hay 3 ngày rồi và đi thẳng từ Anh quốc tới, chỉ ghé lại ở Batavia mà thôi.

Ở đây, tài liệu của chúng tôi mâu thuẫn với chuyện kể của Dampier. Theo ông, ba tàu này không đi qua vùng bãi cát vào những thời điểm khác nhau, mà cùng đi thành đoàn. Sau đây là một vài chi tiết: “Ngày con nước cao sắp tới, hoa tiêu đến tàu chúng tôi và cả ba tàu chúng tôi đã đi qua bãi cát thành một đoàn, khi con nước mới lên được nửa chừng thì nước đã ngập bãi lên đến 14 bộ rưỡi nước. Sau khi đã đi qua bãi, chúng tôi thấy nước sâu hơn, đáy là cát bồi. Sông rộng hơn một dặm ở cửa sông, nhưng hẹp dần về mạn thượng nguồn. Gió biển thổi nhẹ nhẹ, nước thủy triều lên, làm cho tàu đi rất thuận, để đến nơi phải bỏ neo. Ngược dòng sông được độ năm hay sáu *lieues* (leagues)\*, chúng tôi đi qua một làng gọi là Domea. Làng này rất đẹp, và là làng khá lớn đầu tiên mà chúng tôi nhìn thấy khi đứng trên bờ sông. Làng ở bờ sông bên phải theo phía ngược dòng, nó ở gần sông đến nỗi đôi khi nước triều lên làm ngập tường các nhà, vì nước triều ở đây lên hay xuống tới 9 hay 10 bộ. Làng này có tới trăm nóc nhà. Những tàu Hà Lan đến đây buôn bán bao giờ cũng đậu ở khúc sông trước làng; còn những thủy thủ Hà Lan nào cũng từ Batavia tới đây; đều là những người bạn tốt của những người bản xứ, họ được hoàn toàn tự do, thoải mái như ở nhà họ vậy” (tr. 14-15).

Làng Domea (hay Domee) được tất cả các tác giả người Âu ở thế kỷ XVII viết về Đàng Ngoài nhắc tới, thì nay không biết ở đâu, là làng nào. Nhưng cần phải nhớ rằng chỉ những làng nông nghiệp mới vĩnh viễn tồn tại ở Đàng Ngoài; những điểm tụ cư do nhu cầu buôn bán mà hình thành thì chỉ tồn tại trong ít lâu, chừng nào còn có những hoạt động thương mại. Ngày nay cũng thế, khi một con đường xe lửa được xây

---

\* 1 league (lieue) = 3 mile = 4,828km.

dựng bên cạnh những công trường quan trọng, thì chợ cũng mọc lên và nhanh chóng trở thành những làng thịnh vượng, nhưng nay thì không còn dấu vết gì. Khi người Hà Lan bỏ thương điểm của họ ở Đàng Ngoài (1700) và khi các tàu của châu Âu chỉ thỉnh thoảng mới ngược dòng ngày càng ít (những nhà truyền giáo thường là từ Macao tới bằng thuyền Trung Quốc thì phải đi nhánh sông khác), tầm quan trọng của Domea dần dần giảm sút cho đến khi không còn gì nữa. Người Anh, ngay từ năm 1688 không đậu thuyền ở Domea, mà tận ở nơi cách đó ba dặm về phía nguồn, ở đó nước triều ít có ảnh hưởng và Dampier kể lại cho ta nghe việc xuất hiện một trong những nhóm nhà vừa nói đó như thế nào: “Chúng tôi chẳng thấy (tại nơi bỏ neo) một ngôi nhà nào. Nhưng tàu của chúng tôi đậu tại đó, chỉ những người ở các vùng xung quanh kéo đến, bắt đầu cất nhà lên theo kiểu cách của họ, trong vòng một tháng thì đã thành một thị trấn nhỏ ở gần ngay nơi chúng tôi bỏ neo” (tr. 15).

65. “Ngôi nhà của thương điểm Anh có ít người, ở một vị trí rất đẹp tại phía bắc thành phố, ngoảnh mặt ra sông. Đó là một ngôi nhà thấp rất đẹp, là ngôi nhà khang trang nhất mà tôi thấy trong thành phố. Gian giữa là phòng ăn xinh xắn, hai bên là những gian sạch sẽ dành cho thương nhân, mại biện thương điểm và những gia nhân của Công ty, với nhiều tiện nghi khác. Ngôi nhà này nằm song song với con sông, và ở mỗi đầu lại có những nhà nhỏ khác, dùng vào các việc như nấu ăn, làm kho chứa..., kéo dài thành một hàng từ ngôi nhà lớn đến bờ sông, tạo ra hai cánh và một khoảng sân vuông để trống hướng mặt về phía sông; trên khoảng đất vuông đó, ở mé sau gần sông có dựng một cái cột để kéo cờ Anh mỗi khi cần thiết. Vì những người của chúng tôi ra nước ngoài có thói

quen là treo cờ vào những ngày Chủ nhật và những ngày lễ khác. Thương điểm của Hà Lan thì giáp kề thương điểm Anh về mặt Nam, nhưng tôi chẳng vào đó bao giờ, vì vậy chẳng thể nói gì về nó ngoài những điều mà người khác đã nói cho tôi biết, rằng khuôn viên của họ rộng bằng của chúng tôi, mặc dù họ đã thiết lập thương điểm trước đó nhiều năm; rằng trước đây người Anh ở Phố Hiến mới chuyển về đây” (từ cuối tháng 5 năm 1683, theo như sổ nhật ký) (Dampier, sđd, tr. 58-59).

66. *Chop, chope, chap, chape, chapp* trong các văn bản Anh hay Hà Lan; *choppe* hay *chappe* trong các văn bản Pháp; *chapa* và *chapo* trong các văn bản Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Chữ này dùng với những nghĩa khác nhau (xem Hobson-Jobson, tr. 207-209); nghĩa thông dụng nhất là dấu ấn và nói rộng là tờ giấy có đóng dấu, có nghĩa là hộ chiếu, giấy phép, văn bằng... Trong Hobson-Jobson có lưu ý rằng động từ *chappa* dùng ở xứ Punjab để chỉ vải in; nhưng chữ này có thể là gốc tiếng Bồ Đào Nha, *chapa* nghĩa là “một miếng kim loại mỏng”. Mặt khác, trong một hiệp ước của Bồ Đào Nha ký với một sứ thần của xứ Guzerat, người ta thấy chữ *chapada* dùng trong nghĩa là “dập”. Người ta cũng muốn tìm nguồn gốc Trung Hoa của từ này, nhưng ta biết rằng có rất ít chữ trong số những chữ mà người Âu dùng trong việc buôn bán với Trung Quốc có nguồn gốc chữ Hán (H.J., tr. 207, cột 1; tr. 209, cột 1).
67. Trong câu chuyện kể của Dampier, chúng tôi thấy có những thông tin để hiểu được đó là những chuông gì, và có một nhận xét rất đáng chú ý: “Thế là một lần nữa, tôi xuôi dòng sông trên một con đò mà các thương nhân của chúng ta đã thuê để chở hàng từ Kẻ Chợ đến tận tàu của chúng tôi. Trong

các thứ hàng hóa có hai cái chuông, mỗi chiếc nặng khoảng 500 livre, mà người Đàng Ngoài đã đúc ở Kẻ Chợ cho ngài Faucon, tể tướng của vua Xiêm, và để cho vài nhà thờ Thiên Chúa của vương quốc ấy dùng. Người được giao mang đi hai quả chuông ấy là thuyền trưởng Brewster, trước đó ít lâu đã đi từ Xiêm trong một chiếc tàu của nhà vua nước này và đã bị đánh dạt vào bờ biển Đàng Ngoài, nhưng đã cứu được hầu hết hàng hóa. Ông ta bán hàng đi ở Kẻ Chợ và mua về toàn những hàng hóa khác, trong đó có hai cái chuông, chất xuống tàu của thuyền trưởng Weldon. Nhưng khi con đò xuôi dòng sông vừa tới Phố Hiến thì các nha lại của quan trấn thủ ở Phố Hiến đã tịch thu hai cái chuông, thừa lệnh của viên chủ nhiệm thương điểm Anh. Viên chủ nhiệm này biết chắc rằng hai quả chuông đó được mua cho vua Xiêm, tuy không chắc rằng những hàng hóa khác có thuộc về vua Xiêm không. Viên chủ nhiệm lấy cớ rằng Anh hiện đang có chiến tranh với Xiêm, nên cho tịch thu những quả chuông đó, được chính quyền của quan trấn thủ ủng hộ. Thế là hai cái chuông được đưa lên bờ và bị giữ tại Phố Hiến. Người ta có thể lấy làm lạ là viên trưởng điểm đã tịch thu hàng hóa thuộc về vua Xiêm ngay ở trên sông Đàng Ngoài. Nhưng ông ta là một con người tư cách rất kém so với chức vụ mà ông ta nắm giữ” (Dampier, sđd, tr. 123-124). Chúng ta lấy làm thích thú được biết rằng người Đàng Ngoài ở thế kỷ XVII đã nổi tiếng là những thợ đúc giỏi, cho nên người ta mới thuê đúc chuông cho Xiêm. Về Constantin Faucon, có nhiều tư liệu, thực ra đôi khi lại trái ngược nhau và thường thường là có ẩn ý của các tác giả viết về Xiêm ở thế kỷ XVII và XVIII; nhưng những hồ sơ lưu trữ của Xiêm thì không nói gì cả.

Những tập *Thư từ nguyên bản* của Vụ Ấn Độ có nhiều thư từ

liên quan đến việc Phaulcon (theo cách viết thường dùng; theo Kaempper, *Lịch sử Nhật Bản*, tập I, tr. 31, chính nhân vật này ký là *Phaulkon*). Có thể là chúng ta sẽ có dịp trở lại vấn đề này.

Ông Frankfurter đã công bố năm 1909 (trong *Nhật ký của Hội nghiên cứu Xiêm*, tập V, phần 4) dưới đầu đề *Xiêm năm 1688* bản dịch một ký sự gần đây có liên quan đến việc người Pháp phải ra đi, nói tới Desfarges, ông này lúc đó đang chỉ huy quân đội Pháp ở Bengale. Nhưng bản gốc có lẽ đã mất, cho nên tài liệu đó chỉ được biết qua bản dịch ra tiếng Hà Lan mà thôi; có nhiều lý do đúng đắn dẫn để giả định rằng câu chuyện này do một người Hà Lan kể lại, với dụng ý dễ thấy, và câu chuyện kể đó chính là bản gốc. Ông Frankfurter kèm theo bản dịch nhiều ghi chú rất hay, trích từ nguồn tài liệu của Xiêm, cung cấp thông tin về những nhân vật có tên trong chuyện kể.

68. Đó là Minh vương [chúa Nguyễn Phúc Chu] ở ngôi từ năm 1691 đến năm 1725.
69. Tổng số là 69 tập có nhan đề như thế này, tạo thành một phần của *Danh mục hồ sơ thương điểm* (List of Factory Records, p. 86-89).
70. Những dấu chấm lửng (...). này có ở trong bản viết tay.
71. Đó là Lê Gia Tôn mà Trịnh Tạc đã đưa lên ngôi và mất năm 1675. Nhưng thư này gửi cho vua Lê hay chúa Trịnh? Có thể là người Anh lần đầu tiên đến Đàng Ngoài không biết rõ về vai trò của *vua* và của *chúa*. Tuy nhiên, mặc dù là rất khó đối với người ngoại quốc để hiểu được thực tế các việc, đã có một số người nước ngoài phân biệt được giữa vua và

chúa: Người Hà Lan gọi đúng chức vụ của mỗi người trong thư của họ (xem *Dagh Register*, những đoạn được L. Cadière trích đăng trong *Thành Đông Hới*, BEFEO, VI (1906), tr. 154-156); mặt khác, Dampier (sđd, tr. 81-85) và Baron (sđd, tr. 24-25) miêu tả khá đúng nhiệm vụ của mỗi người trong chính quyền. Dampier gọi vua là “the king” và chúa là “the general of Tonqueen”. Trong những du ký của các giáo sĩ và cuốn *Du lịch và công việc* (Voyages et Travaux) (tr. 361), có những đoạn miêu tả chính xác quyền hành của hai vị chúa tể ở Đàng Ngoài. Thường thường các giáo sĩ dùng chữ “roi” (vua) để gọi chúa, vì đó là vua thực quyền, là người cai trị (xem du ký của linh mục Tissanier đăng trong *Du lịch và công việc...*, tr. 102, chú thích 2; tr. 113, chú thích 1). Trong những tài liệu mà ta nghiên cứu, cũng như bản miêu tả của Baron, chữ “roi” thường là để chỉ vua, còn chữ “prince” (hoàng tử, hoàng thân) dùng để chỉ chúa.

Bức thư của hội đồng ở Bantam, dù là gửi cho vua hay cho chúa, cũng không thể trao được khi Gyfford tới. Thực thế, sổ nhật ký của thương điểm, sau khi đã liệt kê, theo hoa tiêu Domingo, danh sách các quan cần phải tiếp xúc để được vào bệ kiến vua, những vị quan này đều ở kinh đô, ghi thêm: “Nhưng vua thì chúng tôi nghe nói rằng đang đi đánh trận”.

Thực vậy, tháng 6 âm lịch năm Nhâm Tý (ngày 25 tháng 6 đến ngày 23 tháng 7 năm 1672), một đạo quân mạnh đã được phái đi đánh Hiền vương [Nguyễn Phúc Tần] hình như do Trịnh Căn, con trưởng của Trịnh Tạc chỉ huy. Trịnh Tạc và vua Lê Gia Tôn đều tham gia cuộc viễn chinh (về lần đi đánh này, xem Cadière, *Thành Đông Hới*, sđd, tr. 215-232). Cuộc hành quân kết thúc vào giữa năm 1674, nhưng Lê Gia Tôn

và Trịnh Tạc không vắng mặt ở kinh thành trong toàn bộ trận đánh. Chúng ta thấy (Cadière, tr. 229, theo *Thực lục*, V, 16 và *Toàn thư*, XIX, 34a) rằng Trịnh Tạc ở xa chiến trường và vì vùng đó ẩm thấp và giá lạnh, Tạc mời Lê Gia Tôn lui về Phù Lộ ở tả ngạn sông Gianh. Có thể là cuộc rút lui đó còn tiếp tục đến tận Đàng Ngoài, vì sổ nhật ký ngày 3 tháng 3 năm 1673 ghi rõ: “Đoàn thuyền của vua đi qua bên cạnh và tiến về hướng Kinh đô” (T.A.: The King’s galleys passed by and went towards the City). Người ghi sổ viết thêm một cách buồn bã: “Nay chúng ta lại mắc vào những vấn đề mới và những khoản chi phí mới, khiến chúng ta lo lắng về điều mà người ta bảo và chúng ta cũng có lý do để tin rằng tất cả cái đó đã qua đi mà chẳng có biểu hiện khởi sắc nào trong công việc của chúng ta cả”. Cách mấy dòng sau, Gyfford viết rằng: “Con thứ ba của chúa Duncomben (?) đã đi đón thế tử Chua-che-che-gni đi đánh trận về”, điều đó chứng tỏ rõ ràng rằng Trịnh Căn trở về Đàng Ngoài ít lâu sau Lê Gia Tôn. Mấy ngày sau (ngày 14 tháng 3), Gyfford được vua tiếp kiến và dâng lên vua những tặng phẩm theo lệ thường; vua cho phép người Anh được tự do buôn bán ở trong xứ.

*Chua-che-che-gni*: đó là Trịnh Căn; ông này được phong là Nghi quốc công năm 1660 (*Cương mục*, XXXII, 28a, trong Cadière, *Niên biểu các triều đại Việt Nam*, BEFEO, V, (1905), tr. 126). Còn *che-che*, thì linh mục Cadière gợi ý đó có thể là từ tiết chế, thống soái; *Che-che-ngi* có thể là “Thống soái Nghi”. Baron (sđd, tr. 26) nói về chúa *Che-che-ning* trong khi kể về cái chết của ông ta. Theo những chi tiết mà Baron đưa ra, ta thấy chắc chắn đó là Trịnh Toàn, em Trịnh Tạc. Ông này chỉ huy cuộc viễn chinh 1655-1661 chống chúa Nguyễn và khi trở về, bị hạ ngục rồi chết trong ngục (1657). Vậy Trịnh Toàn là

Ninh quốc công, giữ chức tiết chế: *Che-che-ning* ở đây là “tiết chế Ninh”. Về Trịnh Toàn, xem Cadière, *Thành Đồng Hới*, tr. 180; tr. 187, chú thích 3; 189-191.

72. Thuyền trưởng Parrick khi ở Đàng Ngoài đi, đáng lẽ phải tới Đài Loan. Nhưng theo sổ nhật ký, ta biết rằng vào hồi 1 giờ sáng ngày 20 tháng 11 năm 1672, những nhân viên mại biện ở Hưng Yên thấy ông ta đến; ông để lại thuyền ở trong vịnh do không thể tiến gần tới dải cát được vì ngược gió. Ông kể lại rằng không thể đi đến Đài Loan được vì gãy một cột buồm khi đi ngang Áo Môn (Macao) nên ông quyết định trở về Bantam.
73. Nhật ký của Gyfford. Dampier nói về dải cát đó như sau: “Ở đây có một dải cát rộng độ hai dặm, con lạch đi qua rộng độ nửa dặm, hai bên đều có cát. Những hoa tiêu quen thuộc nhất với dòng lạch đó kể lại rằng lạch sâu nông tùy từng thời gian và tùy từng mùa. Vì rằng vào một số thời gian trong năm, nước triều lên cũng không quá 15, 16 bộ, vào những lúc khác, thì lại lên tới 26, 27 bộ. Người ta bảo rằng thủy triều cao nhất vào tháng 11, 12 và tháng giêng dương lịch, khi mà gió mùa phương Bắc thổi; thủy triều thấp nhất vào tháng 5, 6 và 7 dương lịch khi gió mùa phương Nam thổi. Nhưng tôi không thể nói kỹ hơn vì không hiểu biết gì. Dưới cái lạch đó là cát rần, vì thế càng làm cho lạch trở nên nguy hiểm hơn, và thủy triều đẩy cát đi tạo thành nhiều đường khác nhau; mỗi khi triều lên xuống, vì vậy lại càng nguy hiểm hơn. Do đó, tàu thuyền mỗi khi đi qua đó cần phải có hoa tiêu để dẫn đường. Nếu họ đến vào khi thủy triều xuống thì họ phải đợi đến khi thủy triều lên, trước khi có hoa tiêu đến nhận dẫn tàu đi qua chỗ đó. Mốc đánh dấu của con sông là một dải núi cao chạy

dài vào trong đất liền gọi là Núi Voi. Phải chiếu thẳng mũi thuyền về núi ấy, hướng tây bắc thiên về bắc một phần tư; rồi cho tàu tiến gần bờ, cho nước nông hơn, cho đến khi chỉ còn 6 sải nước, và lúc đó thì chỉ còn hai hay ba dặm cách chân dải cát hay lối vào dải cát, và cũng một khoảng như thế cách một hòn đảo nhỏ, gọi là đảo Ngọc, đảo này ở vào phía bắc - đông bắc. Có được những mốc đánh dấu đó và chiều sâu đó rồi, thì bỏ neo chờ người hoa tiêu đến.

Những hoa tiêu dẫn tàu vào lạch này là dân chài ở một làng gọi là Batcha [tức Bạch Sa - ND] ở cửa sông. Cái làng đó ở vị trí có thể trông thấy những tàu đang chờ hoa tiêu và có thể nghe thấy tiếng đại bác nổ, mà những người Âu thường bắn để báo hiệu rằng họ đã tới" (sđd, tr. 12, 14).

Tôi có ý trích đoạn này vì có những thông tin rất chính xác mà trong các du ký khác không có. Cũng nhờ có Dampier và những chi tiết của ông ghi chép mà ta biết được rằng thuyền tam bản của Xiêm và Trung Quốc dẹt đáy có thể vào Đàng Ngoài bằng sông Rockbo [tức sông Độc Bộ - ND] (mà "cửa sông thì ở vào khoảng 20°6' về phía bắc" và đáy sông "là phù sa rất mềm và như thế rất thuận lợi cho tàu nhỏ") (tr. 11), còn những tàu của châu Âu thì vào bằng con sông Domea ("cửa sông này ở vào vĩ tuyến 20°45'. Nó chảy ra biển cách sông Rockbo 20 lieues (leagues) về phía đông bắc. Giữa khoảng sông này có nhiều cát và đáy nông rất nguy hiểm, kéo dài 2 lieues ngoài biển hay hơn nữa" (tr. 12).

Ông Chassigneux, hội viên được trợ cấp của Viện [Viễn Đông bác cổ] có những lý do vững chắc (kể ra ở đây thì quá dài) cho rằng con sông gọi là Rockbo, tức sông Đáy, hay là chi nhánh lớn của nó cũng chảy qua Nam Định và đổ ra biển ở về phía

bắc sông Đáy một chút; còn sông Domea có thể được tạo nên do đoạn cuối của sông Thái Bình và sông Luộc (thực vậy, bản đồ 1/100.000 của Sở địa dư Đông Dương có ghi một làng tên là Bạch Sa, thuộc huyện Tiên Lãng, ở cách cửa sông Thái Bình không xa lắm); như vậy là: 1/ Do nhánh sông con chảy ở gần sông Thái Bình, gọi là Cửa Vạn (sông này lại nhập vào sông Thái Bình ở gần đó), 2/ Do một phần sông Thái Bình và 3/ Sông Luộc.

74. Nhật ký của Gyfford cho biết vào tháng 12 năm 1672, vị quan tổng trấn ở Hiến [tức Phố Hiến] đã cho gọi thầy thuốc Stileman đến để chữa bệnh cho ông; ông cũng cho gọi cả pháo thủ Baker.

Ý nghĩa của lệnh đó không phải hoàn toàn như thế. Sau đây là văn bản của lệnh đó:

[...] (bỏ đoạn nguyên văn chữ Hán) Tạm dịch:

“Vâng lời truyền sai của Khải quận công, trấn thủ Sơn Nam, giữ chức Đô đốc thêm sai của Trung quân Đô đốc phủ thuộc Hữu Trung thủy cơ kê trình:

Nay sức cho tàu trưởng tàu Ninh Kha đi lệnh cho phó chủ tàu báo cho hai người Quản súng và Dực y của chiếc tàu lớn phải lưu lại trong xứ để đợi nhận lệnh của triều đình.

Nay sức Dương Đức năm đầu [1672] ngày 22 tháng 10.

Sao y bản chính”

75. *Muster* nghĩa là mẫu hàng (*échantillon*) do tiếng Bồ Đào Nha *Mostra* (Hobson-Jobson, tr. 605).
76. Nhân viên thương điểm này chết trong khi đi từ Bantam đến Đàng Ngoài (Nhật ký của Gyfford).

77. Chính Gyfford đã hai lần đề nghị rút thương điểm Đàng Ngoài trong năm 1674; ông cho rằng phí tổn cho thương điểm quá cao nên không thể hy vọng buôn bán có lãi chắc chắn được. Tài liệu khuyết danh trên đây chính là câu trả lời cho những khẳng định của giám đốc thương điểm.

78. Vào thời điểm ngày 27 tháng 12 năm 1682, ta thấy nhật ký của thương điểm ghi như sau:

“Những người Pháp nhận được một tàu từ Xiêm tới; không phải tàu này đến vì mục đích buôn bán mà mang một bức thư và tặng phẩm của vua nước Pháp gửi chúa Đàng Ngoài. Chúng tôi gửi kèm theo đây một bản sao bức thư, được dịch một cách chính xác nhất mà chúng tôi có thể [tôi không thấy có bản dịch thư ấy ở Phòng Lưu trữ của Vụ Ấn Độ - Ch.B. Maybon]. Món tặng phẩm trị giá ít nhất là 1.200 bảng Anh; người ta lại thường bảo là tặng phẩm còn giá trị hơn thế. Tặng phẩm được dâng lên chúa ít lâu trước khi chúa mất [tức là Trịnh Tạc mất như đã nói ở trên - Ch.B. Maybon]. Chúa nhận một cách lạnh nhạt. Những người Pháp đã phải tốn kém vất vả mới có được “giấy phép” (dispatch) của vị chúa hiện nay [Trịnh Căn] tiếp nhận, và cũng không được giáp mặt chúa khi tiếp kiến. Chúa chỉ trả lời vua nước Pháp một cách nhạt nhẽo và gửi biếu một món quà nhỏ mọn bằng tơ sống và bằng “hàng hóa” của Đàng Ngoài trị giá 150 lạng bạc”.

Đó là tàu *Saint Joseph*, đi từ Surate ngày 23 tháng 4 năm 1682 (Kaeppelin, sđd, tr. 177), rời nước Xiêm ngày 5 tháng 7 năm đó; việc này ghi trong thư của Boureau-Deslandes, chủ nhiệm thương điểm Pháp ở Xiêm, gửi ngày 26 tháng 9 cho François Baron. Nhưng tài liệu này (như Septans, sđd, tr. 49) nói rằng tàu *Saint Joseph* chở Jacques de Bourges và François Lefebvre,

được ủy nhiệm trao cho vua Đàng Ngoài bức thư của vua Louis XIV. Theo lưu trữ của Hội truyền giáo ngoại quốc, được Launay sử dụng (sđd, tập I, tr. 280), Jacques de Bourges có đi tàu đó thật, nhưng là từ Juthia [Ayuthia, thuộc Xiêm] trở về, ông đến đó để làm lễ nhận chức giám mục, còn hai nhà truyền giáo được ủy nhiệm đưa thư của vua Louis XIV là Lefebvre và Geffrard. Họ đã được giám mục Pallu chọn vào đầu năm 1681, hay đúng hơn là cuối năm trước (thời điểm có vẻ không được chính xác lắm trong sách của Launay, tr. 251) và được vua Louis XIV cấp cho “15.000 phrăng để làm lộ phí cho chuyến đi và 20.000 phrăng để biếu tặng phẩm cho các vua Xiêm và Đàng Ngoài là những người nhận thư”... Thư của Louis XIV gửi cho chúa ở Đàng Ngoài đáng được trích dẫn, người Anh có bản sao thư đó:

“Kính gửi Chúa thượng chí cao, chí thiện, chí hùng, chí hào, người bạn rất thân, rất tốt của chúng tôi, cầu xin Thượng đế tăng vẻ huy hoàng của Chúa thượng với mọi sự tốt lành!

Những thần dân của bản quốc đã từng ở quý quốc, có nói cho chúng tôi biết rằng Chúa thượng đã che chở cho họ như thế nào. Chúng tôi lại càng cảm động, hết lòng kính mến đối với Chúa thượng hiển hách vì những võ công và công lý. Chúng tôi cũng lại được tin thêm là Chúa thượng không những chỉ che chở chung cho thần dân bản quốc, mà lại còn đặc biệt săn sóc tới các ông Deydier và De Bourges. Chúng tôi mong rằng họ tỏ lòng biết ơn tất cả những ân sủng do Chúa thượng ban cho qua những tặng phẩm đáng được dâng lên Chúa thượng; nhưng bận vì chiến tranh trong mấy năm liền, cả châu Âu liền kết chống lại chúng tôi cho nên tàu thuyền của chúng tôi không sang các xứ Ấn Độ được. Nay chúng tôi đã đạt được

hòa bình sau khi giành nhiều chiến thắng, chiếm đoạt được nhiều nơi quan trọng, mở rộng được biên cương; bèn ra lệnh ngay cho Công ty Hoàng gia đặt trụ sở tại quý quốc càng sớm càng tốt; và ra lệnh cho các ông Deydier và De Bourges lưu lại bên Chúa thượng, để giữ mối quan hệ tốt đẹp giữa thần dân hai nước chúng ta, cũng là để báo cho chúng tôi biết những dịp thuận tiện mà chúng tôi có thể biểu thị lòng kính mến đối với Chúa thượng và lòng mong muốn của chúng tôi làm Chúa thượng được vui lòng và đem lại lợi ích cho quý quốc. Để bước đầu tỏ rõ tình cảm đó, chúng tôi đã cử người dâng lên Chúa thượng một vài tặng phẩm mà chúng tôi tin rằng sẽ làm Chúa thượng vừa ý. Nhưng điều mà chúng tôi mong mỏi nhất ở trên thế gian này là những thần dân của Chúa thượng, đã tin là chỉ có Thượng đế chân chính của cả trời lẫn đất, được tự do hành đạo, cái đạo lý cao nhất, quý nhất, thiêng liêng nhất, và nhất là thích hợp nhất cho các vị vương giả trị vì thần dân. Chúng tôi cũng rất tin tưởng rằng nếu Chúa thượng biết những chân lý và những lời dạy của đạo lý đó, thì Chúa thượng sẽ là tấm gương sáng cho thần dân noi theo đạo lý đó. Chúng tôi chúc Chúa thượng điều tốt lành, trị vì được dài lâu thịnh vượng. Chúng tôi cầu nguyện Thượng đế tặng cho Chúa thượng nhiều vinh quang hạnh phúc.

Người bạn tốt rất thân của Chúa thượng

Louis”.

Theo Launay (sđd, tr. 282), kết quả của sứ bộ này không giống như những mại biện người Anh nói: “Sau khi nhận được thư ba ngày, chúa Đàng Ngoài là Trịnh Tạc, cai trị dưới danh nghĩa vua Lê Hy Tôn, chết. Con là Trịnh Căn nối nghiệp, trong buổi đầu trị vì không dám công khai tán thành đạo Gia

tô xưa nay vẫn bị cấm; ông chỉ hạn chế ở mức ban ra những lời lẽ tốt đẹp tới các giáo sĩ; và trong thư đáp lễ vua Pháp, bảo đảm trên nguyên tắc việc ban ân cho những thương nhân Pháp, đồng thời nói thêm rằng, ông mới đảm nhận việc nước được chưa lâu, chưa thể giải quyết dứt khoát vấn đề tôn giáo được.

Ông giao cho những giáo sĩ mang về tặng vua Louis XIV những tấm lụa thêu kim tuyến long lẫy, có trang trí những đường bao quanh hình rồng, biểu tượng của nhà vua.

Lợi ích lớn nhất của chuyến đi sứ này là, đối với giáo dân, có được sự yên ổn tương đối và ngừng tạm thời những điều sách nhiễu do tính hám lợi hay lòng thù ghét của các vị quan gây ra”.

Ở kinh thành cũng như ở các trấn, các con chiên có thể tụ họp thường xuyên và trọng thể làm tăng vẻ huy hoàng và lòng nhiệt thành trong đời sống giáo dân. Giám mục Deydier và giám mục De Bourges chia nhau phụ trách xứ Đàng Ngoài. Giám mục Deydier trông coi phần miền Đông, giám mục De Bourges trông coi phần miền Tây. Đó là nguyên nhân của sự phân chia Đàng Ngoài ra làm nhiều giáo xứ.

Cần phải chú ý rằng thời đó, ảnh hưởng của người Pháp rất mạnh ở Xiêm; tại đây Constantin Phaulcon tỏ ra là người bảo hộ những giáo sĩ, và mặt khác, quan hệ buôn bán giữa Xiêm và Đàng Ngoài vẫn khá đều đặn, cho nên không có gì ngạc nhiên rằng người Pháp lại có ý định lợi dụng uy tín của mình ở Xiêm để làm cho tình thế của họ mạnh hơn ở Đàng Ngoài. Chúng ta biết rằng (Launay, sđd, tập I, tr. 189) Blot và Baron, mười năm trước (ngày 10 tháng 2 năm 1672) theo gợi ý của Pallu, đã viết thư gửi vua Đàng Ngoài. Mặt khác,

ngày 20 tháng 8 năm 1674, đích thân Pallu, theo lời Launay (sđd, tr. 224), “nghĩ rằng những danh tiếng ông có được ở Xiêm có thể dùng làm lời giới thiệu ông với Đàng Ngoài” đã mang theo những tặng phẩm cho Lê Gia Tôn, đi trên tàu của một người Pháp tên là De Hautmesnil; nhưng ông bị bão đánh dạt vào bờ biển Philippines, bị toàn quyền Tây Ban Nha ở đó giữ lại trong nhiều tháng. Năm 1680, Baron đã thuê ở Surate một con tàu được đặt tên là *Tonquin* và ủy cho thương nhân Chappelain việc đặt thương điểm ở Đàng Ngoài và bảo vệ những giáo sĩ (Hồi ký của Baron, trong Kaepelin, sđd, tr. 174). Tàu đó cập bến Bantam ngày 28 tháng 5 năm 1680; De Guilhem thấy số hàng không đủ để mở mang buôn bán ở Đàng Ngoài, nên phải vay 20.000 ecu của vua xứ Bantam, rồi lại cho tàu đi ngày 26 tháng 6 (Hồi ký của Baron; thư của Guilhem gửi các giám đốc, trong Kaepelin, tr. 185). “Vừa đến nơi, De Guilhem gặp ngay giám mục Deydier; và theo lời khuyên của ông này, thuyền trưởng biếu chúa, các hoàng thân và các võ quan những tặng phẩm hiếm lạ và đẹp; ông bán những hàng hóa với giá hạ hơn của người Anh” (Launay, sđd, tr. 279). Theo bức thư của Guilhem gửi cho các vị giám đốc (trong Kaepelin, tr. 174), tàu *Tonquin* lại về đến Bantam ngày 10 tháng 2 năm 1681; “Chappelain được chúa và các quan tiếp đãi nhiệt tình, được hoàn toàn tự do buôn bán và đã thiết lập thương điểm rồi ủy cho một phó thương nhân và một viên chức trông nom!” Đó là vài chi tiết về việc người Pháp có ý định buôn bán ở Đàng Ngoài; tuy nhiên khó mà xác định được tình hình người Pháp ở Đàng Ngoài về phương diện thương mại. Có điều chắc chắn là những giáo sĩ đã đóng một vai trò tích cực trong việc giao dịch, mặc dù ta chưa thấy được rõ ràng lắm các vị đó làm như thế nào. Việc kết hợp buôn bán với tôn giáo lúc đó không có gì là đáng

ngạc nhiên; vào thế kỷ XVII, người ta công nhận hoàn toàn rằng thế quyền và thần quyền tương trợ lẫn nhau. Chứng cứ hiển nhiên là Colbert đã thành lập Công ty Trung Quốc năm 1660, quy ước rằng những tàu của Công ty đó phải chở những giáo sĩ thừa sai tới Đàng Ngoài, tới Đàng Trong và tới Trung Quốc, cũng như những giám mục “phải trông nom để không xảy ra việc biển thủ quỹ của Công ty và các viên chức phải giữ cẩn thận sổ sách buôn bán” (Guyon, *Lịch sử các xứ Đông Ấn Độ*, trong Septans, sđd, tr. 7, 8).

Khi giám mục Pallu bị bão đánh trôi dạt vào bờ biển Philippines (xem ở trên), toàn quyền xứ này cho bắt giữ ông lại, không phải chỉ vì chiến tranh đang sắp nổ ra giữa Pháp và Tây Ban Nha, mà còn vì thấy ông “mang những bản ghi nhớ về dự án đặt thương điểm của Công ty Hoàng gia Ấn Độ ở vương quốc Đàng Ngoài” (*Thư của giám đốc chủng viện của Hội truyền giáo ngoại quốc gửi cho Colbert*, đề ngày 5 tháng 5 năm 1676, trong Launay, sđd, tr. 234).

Trong các biên bản ghi nhớ của mình, ông Pallu không hề vận động chính phủ Pháp đi chinh phục các nước ngoại đạo, ông chỉ nói tới việc điều đình để đạt được những hiệp ước có lợi hay là được cho phép đặt những thương quán hay thương điểm. Chính theo tinh thần đó, ngày 2 tháng 1 năm 1672, ông đã đệ trình lên Colbert đề án lập thương điểm ở Đàng Ngoài: “Giám mục De La Motte Lambert đã sắp xếp công việc ở đó rất khéo léo để được chúa cho phép hai giáo sĩ cải trang làm thương nhân ở lại xứ đó và được xây nhà trên khu đất cấp cho họ, với hy vọng là Công ty Pháp có thể tới đó đặt trụ sở thương điểm. Ông đã viết việc đó báo cáo cho các vị tổng giám đốc và gửi cho họ những biên bản ghi nhớ có những kiến thức rất bổ ích về việc buôn bán ở đó:

“Thưa Ngài, vì lợi ích của đức tin mà lợi ích của Công ty tùy thuộc vào đó, và vì danh dự và vinh quang của Đức vua rất sùng đạo, tôi khẩn thiết xin Ngài khuyến dụ các ông tổng giám đốc nên chuẩn bị ngay mọi thứ cần thiết để đặt thương điểm ở vương quốc đó hay ít nhất là thực hiện một cuộc du hành đến đó. Việc đó chỉ rất có lợi cho Công ty mà thôi” (Phòng Lưu trữ của Hội truyền giáo ngoại quốc, tập 107, tr. 84, trong Launay, sđd, tr. 188-189). Ngoài ra, khi Pallu đi qua Surate, ông đã nhờ Blot và Baron là những giám đốc của Công ty Pháp, viết “một bức thư (đề ngày 10 tháng 2 năm 1672) cho nhà vua An Nam để bày tỏ ý muốn thiết lập thương điểm ở Đàng Ngoài và mong nhà vua nhận vài tặng phẩm” (Launay, sđd, tr. 189). Pallu khẳng khái đòi các vị giám đốc của Công ty đặt một thương điểm ở Đàng Ngoài. Vào tháng 10 năm 1681, khi chiếc tàu *Tonquin* trở về, ông lại thúc Baron phái một tàu to hơn, chiếc *Président*, tới đó. Về vấn đề này, tác giả Kaepelin đã lưu ý đến một bức thư kỳ thú của thương nhân Roques (Thư từ chung, Cục lưu trữ, thượng thư Colbert) nhắc nhở Công ty phải đề phòng, cảnh giác về tham vọng và tư tưởng bành trướng của các giáo sĩ. Ông nói: “Họ lợi dụng lòng sùng đạo của Baron, cứ thúc ép Baron đặt thương điểm ở khắp nơi, nhất là ở Đàng Ngoài, để có thể lập những giáo đoàn ở đó, chẳng quan tâm gì về việc những điều đó đã gây tổn phí cho Công ty”.

Mặc dù có những thông tin đó, ta vẫn khó mà xác định được mức độ mà các giáo sĩ góp phần tích cực vào các công việc. Thương điểm do Chappelain sáng lập không tồn tại được lâu: sự phá sản của thương điểm ở Bantam làm cho thương điểm này sụp đổ theo (Kaepelin, sđd, tr. 186). Thế nhưng dường như tất cả những sự buôn bán đó vẫn không đình chỉ. Trong

khi chờ đợi có được những thông tin phong phú hơn về thương điểm đó, sau đây là một số luận cứ của các nhân chứng:

Gyfford đã thấy người Pháp sinh nghiệp ở Đàng Ngoài. Khi hoa tiêu người Pháp đi tàu đến cùng với những hoa tiêu Hà Lan, Bồ Đào Nha và Trung Quốc, ông nói vào ngày 13 tháng 7 năm 1672 rằng chủ nhiệm và phó chủ nhiệm thương điểm Pháp đều là những cha cố (padres). Ít lâu sau, ông nhấn mạnh: “Ở đây, người Pháp có một ngôi nhà; nhưng chúng ta không biết rõ ngôi nhà đó được dành cho mục đích tôn giáo hay dùng để buôn bán”. Đến ngày 6 tháng 10 năm 1673, sổ nhật ký có chép lại một bức thư gửi về Bantam: “kèm một gói nhỏ cho những người Pháp ở Bantam, mà chúng tôi kính xin các ngài chuyển giùm. Chúng tôi bắt buộc phải giao thiệp với những “cha cố” này, cố gắng thân tình hết sức mà không làm tổn hại đến công việc của Công ty, vì họ có ảnh hưởng rất lớn đến dân chúng và đặc biệt là tới một trong số những quan tàu vụ (dispachadores) đang có chức vụ giúp đỡ chúng ta...”. Một đoạn thư khác (tháng 2 năm 1674) cho biết rằng người Pháp duy trì những cha cố ở Đàng Ngoài lấy cớ là để buôn bán và năm nào họ cũng hứa với chúa là họ sẽ đưa một tàu buôn của họ tới, nhưng tàu đó chẳng bao giờ tới cả. Ngày 16 tháng 1 năm 1682, trưởng thương điểm báo tin cho Bantam rằng thủ trưởng của những người Pháp (chắc là phó thương nhân do Chappelain để lại) đã lấy Monica Dabada, là chủ nhân của ngôi nhà mà người Anh đã thuê trước kia ở Hưng Yên.

Mặt khác, Dampier cho biết (tr. 19) rằng: “Người Pháp cũng có thương điểm ở Phố Hiến nhưng họ không được phép lập

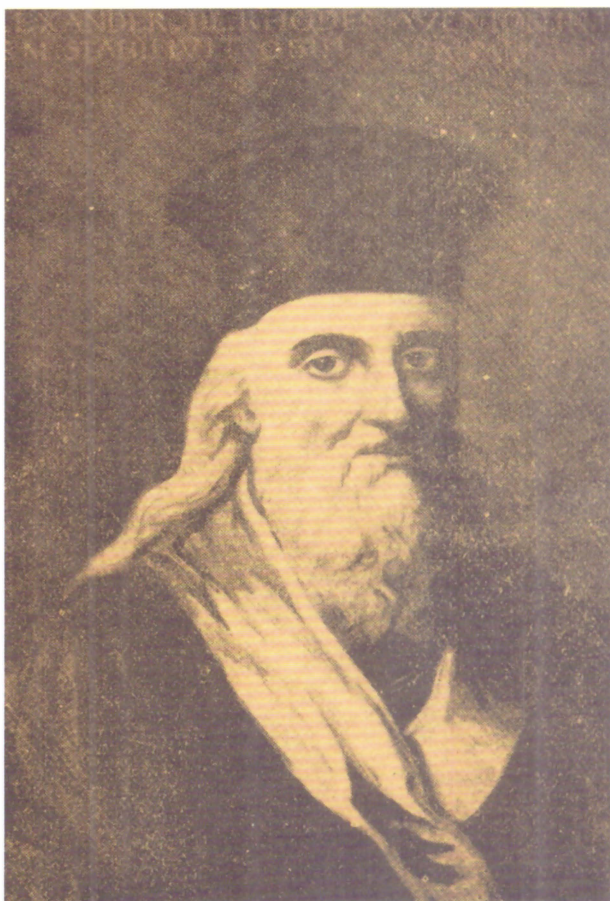
thương điểm ở Kê Chợ, còn tòa nhà của vị giám mục của họ thì đẹp nhất thành phố”. Ông kể lại (tr. 117) rằng trong một cuộc nói chuyện với một “nhà tu hành Pháp” ở Phố Hiến, ông được biết rằng: “Những giáo sĩ Pháp đang ở Đàng Ngoài không dám nói thẳng ra rằng họ giảng đạo Gia tô, phải nấp dưới hình thức thương nhân chứ không dám tỏ mình là những nhà tu hành”.

Trong cuốn *Những cuộc lữ hành và truyền giáo*, ta thấy (tr. 284) hai giám mục “ở Phố Hiến, không xa Kê Chợ, Kinh đô của xứ Đàng Ngoài. Họ nấp dưới danh nghĩa là những nhân viên mại biện Pháp. Họ có đôi chút tự do làm lễ thánh cho các tín đồ và cải giáo cho những người ngoại đạo”. Như vậy là, dường như những người Pháp ở Đàng Ngoài, ngay cả sau khi cái thương điểm nhất thời của Chappelain bị hủy bỏ, đã hoạt động cho tôn giáo, nấp dưới hình thức buôn bán. Nhưng việc họ giả vờ buôn bán đã gồm những gì? Dường như đó là điều khó nói!



**HÌNH ẢNH**





Alexandre de Rhodes (1593–1660).



William Dampier (1651–1715).

Nguồn: <http://combiboilersleeds.com/>



Pierre de la Motte Lambert (1624–1679).



François Pallu (1626–1684).

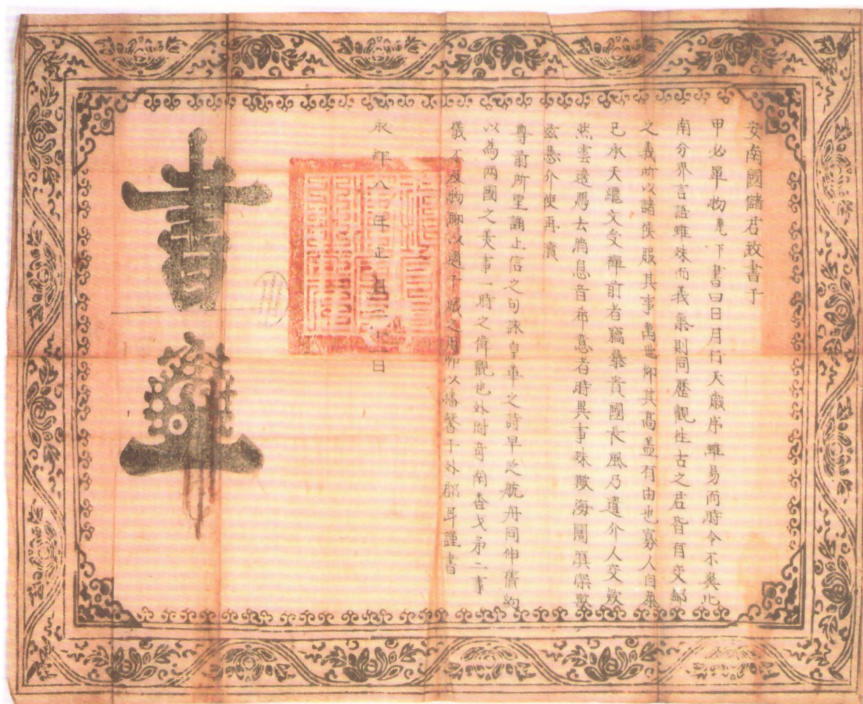
Nguồn: <https://archivesdemontreal.ica-atom.org>



Carel Hartsinck,  
thượng nhân trưởng, giám đốc thương điếm  
Đàng Ngoài giai đoạn 1637-1641.



Antonie van Diemen,  
toàn quyền Batavia giai đoạn 1636–1645.

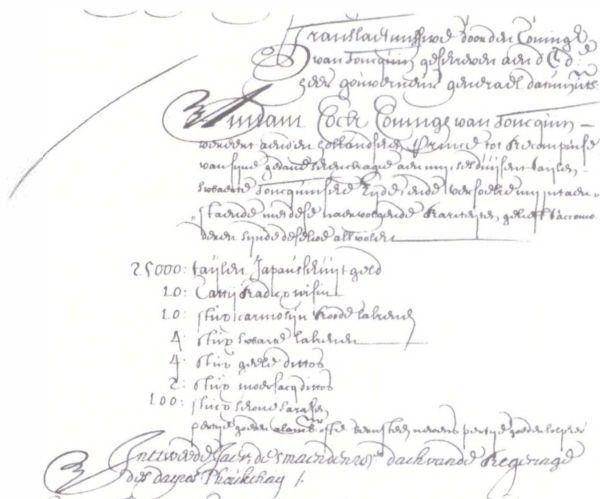


Nguồn: *Lion and Dragon: Four centuries of Dutch – Vietnamese relations*, Editors: John Kleinen – Bert van der Zwan – Hans Moors & Tom van Zeeland, Boom, Amsterdam, 2008, p. 41.

Các tác giả chú thích ảnh với nội dung: Thư từ “đại diện nước An Nam” gửi toàn quyền Công ty Đông Ấn Hà Lan J.P. Coen...

Để rộng đường dư luận, chúng tôi giới thiệu thêm ở đây bài viết “Về bức quốc thư của Trấn thủ Đàng Trong gửi Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Batavia (Indonesia) năm 1626” của TS. Võ Vinh Quang đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, Huế, S. 1(127) (2016) <http://www.vjol.info/index.php/ncpt-hue/issue/view/2546/showToc>. TS. Võ Vinh Quang cho rằng người viết thư là Trấn thủ Quảng Nam – Thế tử Nguyễn Phúc Kỳ, con trai trưởng của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, anh của Chúa Thượng sau này – Nguyễn Phúc Lan. Và người nhận thư không phải J.P. Coen – toàn quyền của Công ty Đông Ấn Hà Lan, mà là Soww Beng Kong.





Bản dịch tiếng Hà Lan bức thư chúa Trịnh Tráng gửi Toàn quyền  
Hà Lan ở Batavia năm 1644  
(Lưu trữ Quốc gia Hà Lan, Den Haag).

Nguồn: Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kế Chợ - Đàng  
Ngoài thế kỷ XVII, Hoàng Anh Tuấn, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 694.

Folio 40 Songuren November Anno. 1674.  
 for a manner to draw us againe into his Country they might  
 family would have taken some notice of the Hon<sup>ble</sup> Council Generall  
 Letter to him, about them, in the translation whereof we have  
 care to have that particular of the Lord, more largely expounded  
 and looks upon that, that the King designed us any favour therein  
 to have beene motive sufficiently, to have observed his Pleasure  
 in particular, to have complied as therein the Govern<sup>r</sup> of Hon<sup>ble</sup>  
 Delivered that Myles Rhang now com<sup>ing</sup> to him about our Affairs  
 26 About 12 a Clock at night, arrived at the Burges, with the  
 service of God.  
 27 The Dutch before, took the leave of us, saying they had  
 reason to be content that called them up to the City, and the new year  
 being at hand, when it is customary to give them a Glass of  
 brandy, and presented each of them with a glass of Cyder  
 and two bottles of soft water, telling them according to our  
 promise we leave the ground with them, but that they  
 must keep the middle house in repair in Reason only they need  
 not, tho' they are well as most of the Tongue, and of opinion  
 that if we do not returne in five years, that the King will  
 surely take the ground againe. Myles Rhang the Govern<sup>r</sup>  
 of Hon<sup>ble</sup> had Capt. Bonding us his boat to come down  
 prevented from the presence of Cyder ---  
 28 The Viscount to my Lord gave the Capt the following  
 Dispatch ---  
 To Capt George Warley ---  
 Command<sup>er</sup> of the Mary the Schooner  
 Having on board your said Viscount's  
 goods of the East India Company, as you are to have for the present  
 voyage, you are therefore hereby ordered w<sup>th</sup> the said opportunity  
 of wind and tide to weigh Anchor, set saile, and make the best  
 of your way for the most speedy attaining the Port of Malacca  
 where you are to follow all such orders, as you shall receive  
 from the Hon<sup>ble</sup> East India Company Govern<sup>r</sup> of India or Council  
 of Fort St. George but in your way you are to call at Malacca  
 where you may reasonably expect to have some account of  
 the Pirates that are now active in India whereof you  
 shall.

Những trang cuối cùng của nhật ký thương điểm Anh tại Kê Chợ  
 tháng 11/1697 (Thư viện Quốc gia Anh, Luân Đôn).

Nguồn: Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kê Chợ - Đặng Ngoại  
 thế kỷ XVII, Hoàng Anh Tuấn, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 710.





# THƯ MỤC THAM KHẢO CHỦ ĐỀ “NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM”

\*\*\*

## SÁCH TIẾNG VIỆT

- Baldinotti G., *Bản tường trình về xứ Đàng Ngoài của Cha Baldinotti*, trong: Nguyễn Thừa Hỷ (cb), *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- Baron S., *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài*, trong: Nguyễn Thừa Hỷ (cb), *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- Barrow J., *Một chuyến du hành tới xứ Nam Hà*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.
- Borri C., *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
- Bùi Đức Sinh, *Lịch sử giáo hội Công giáo*, Nxb. Chân lý, Sài Gòn, 1972.
- Dampier W., *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Hoàng Anh Tuấn dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011.
- Đào Quang Toàn, *Giáo hội Việt Nam năm 1659*, Nxb. Phương Đông, Cà Mau, 2010.
- Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt, 1615-1773*, Nxb. Tôn giáo, Antôn và Đuốc Sáng, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- *Đô thị cổ Hội An*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
- Hall D.G.E., *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

- Hoàng Anh Tuấn, *Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kế Chợ - Đàng Ngoài thế kỷ XVII*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- Hồng Lam, *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*, Đại Việt thiện bản, Huế, 1944.
- Lê Nguyễn, *Xã hội Đại Việt qua bút ký của người nước ngoài*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
- Lê Thanh Thủy, *Công ty Đông Ấn Anh ở Đông Nam Á (thế kỷ XVII-XIX)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016.
- Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014.
- Li Tana, Xứ Đàng Trong, *Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
- Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2009.
- Nguyễn Mạnh Dũng, *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.
- Nguyễn Thanh Nhã, *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013.
- Nguyễn Thừa Hỷ, *Kinh tế - xã hội đô thị Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- Nguyễn Thừa Hỷ (chủ biên), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- Nguyễn Trọng Phấn, *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

- Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1993.
- Phan Phát Huân, *Việt Nam giáo sử (quyển I: 1533-1933)*, Cứu thế Tùng thư, Sài Gòn, 1965.
- *Phổ Hiến - Kỳ yếu hội thảo khoa học*, Sở Văn hóa thông tin thể thao Hải Hưng, Hải Hưng, 1994.
- Rhodes A. de, *Hành trình và Truyền giáo*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch, Tủ sách Đại kết, Ủy ban đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- Rhodes A. de, *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch, Tủ sách Đại kết, Ủy ban đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- Richard Ab., *Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính sự xứ Đàng Ngoài*, trong: Nguyễn Thừa Hỷ (cb), *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- Roland J., *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Viện Ngôn ngữ học dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
- Tavernier J.B., *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Lê Tư Lành dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007.
- Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.
- Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, *Thư của các giáo sĩ thừa sai*, Nguyễn Minh Hoàng dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2013.
- Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, 2 tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

## SÁCH TIẾNG PHƯƠNG TÂY

- Baldinotti G., *La relation du royaume du Tonkin (1627)*, BEFEO, 1903.
- Baron S., *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, trong: Pinkerton J. (ed.): *A Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World*, t. 9, London, 1811.
- Bissachère M. de la, *État actuel du Tonkin, de la Cochinchine des royaumes de Cambodge, Laos et Lactho*, Galignani, Paris, 2 tomes, 1812.
- Bonifacy, *Causeries sur l'histoire d'Annam*, trong: *Éveil économique*, no 838 (25-8-1929), Hanoi, 1929.
- Borri Ch., *An Account of Cochinchina*, trong: Pinkerton J. (ed.): *A Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World*, t. 9, London, 1811.
- Bowyear Th., *Bowyear's Narrative*, trong: Lamb A., *The madarin road to old Hué*, Toronto, 1970.
- Brian A.Z., *Reconceptualizing Southern Vietnamese history from the 15th to 18th centuries*, The University of Michigan, 2011.
- Buch W.J.M., *La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine*, BEFEO, 1936-1937.
- Cadière L., *Le mur de Đông-Hói: étude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine*, BEFEO, 1906.
- Caillaud Romanet du, *Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites*, Challamel, Paris, 1915.
- Chesneaux J., *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Éditions Sociales, Paris, 1955.
- Caréri, *Mémoires (1695)*, trong: *Les Européens qui ont vu le vieux Hué*, BAVH, 1930 (3).

- Choisy Ab., *Mémoires* (1686), trong: *Les Européens qui ont vu le vieux Hué*, BAVH, 1929 (3).
- Cordier H., *La Correspondance générale de la Cochinchine*, T'oung-pao, vol. VI-VII, Leide, 1906-1907.
- Dampier W., *A Supplement of the Voyage round the World*, Knapton, London, 1700.
- Dampier W., *Voyages and Discoveries* (1688), London, 1931.
- *Du Tong-king*, trong: Moyriac de Mailla, *Histoire générale de la Chine*, tome 13, Paris, 1785.
- Dumoutier G., *Les comptoirs Hollandais de Pho Hien ou Pho Khach près de Hung Yen au XVII<sup>e</sup> siècle*, trong: *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 1894.
- Gaubil, *Notice historique sur la Cochinchine*, trong: P. de Mailla, *Histoire générale de la Chine*, t. XII, Paris, 1785.
- Geerts A.C.J., *Journal de voyage du yacht hollandais "Grol" du Japon au Tonkin (1637)*, Excursions & Reconnaissances, 1883.
- Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700*, Brill, Leiden-Boston, 2007.
- Koffler J., *Description historique de la Cochinchine*, trong: *Revue Indochinoise*, 1911.
- Lamb A., *The Mandarin Road to Old Hue: Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the 17th Century to the Eve of the French Conquest*, Chatto & Windus, London, 1970.
- Launay A., *Histoire de la Mission de Tonkin*, Paris, 1927.
- Le Pichon J., *France-Indochine. Au coeur d'une rencontre (1620-1820)*, Paris, 2005.
- Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des Origines à 1858, Sudestasie*, Paris, 1981.
- Li Tana, *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, SEAP, Ithaca, 1998.

- Louvet L-E., *La Cochinchine religieuse*, 2 vol., Paris, 1885.
- Mantienne Fr., *Les relations politiques et commerciales entre la France et la péninsule Indochinoise (XVIIe siècle)*, Les Indes savantes, Paris, 2001.
- Manguin P.Y., *Les Portugais sur les côtes du Viêt-Nam et du Campá*, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1973.
- Marini, *Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tounquin et de Lao*, Paris, 1666.
- Maybon Ch.B., *Les Européens en Cochinchine et au Tonkin (1600-1775)*, trong: *Revue Indochinoise*, 1913.
- Maybon Ch.B., *Une factorerie anglaise au Tonkin au 17<sup>e</sup> siècle*, BEFEO, 1910.
- M.E.P., *Lettres édifiantes et curieuses, nhiều tập*, Guérin & Delatour, Paris, 1707-1781.
- *Mémoire de l'abbé Choisy (1686)*, trong BAVH, 1929 (3).
- *Mission de la Cochinchine et du Tonkin*, Paris, 1858.
- Nguyen Thanh Nha, *Tableau Économique du Viet Nam aux XVII<sup>e</sup> et XVIII<sup>e</sup> siècles*, Édition Cujas, Paris, 1970.
- Nguyen Thua Hy, *Economic History of Hanoi in the 17th, 18th and 19th Centuries*, ST Publishing House, Hanoi, 2002.
- Poivre P., *Voyage d'un philosophe*, Paris, 1779.
- Poncet, *L'un des premiers Annamites, sinon le premier, convertis au Catholicisme*, trong BAVH, 1941 (1).
- Reid A., *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University Press, 2 vol., New Haven, 1988, 1993.
- *Relation des Missions des évêques français aux royaumes de Siam, de la Cochinchine, de Cambodge et du Tonkin*, Paris, 1674.
- *Relation des Missions et des voyages des évêques vicaires apostoliques et de leurs ecclésiastiques de années 1672, 1673, 1674 & 1675*, Paris, 1680.

- Rhodes A. de, *Divers voyages et missions*, Paris, 1653.
- Rhodes A. de, *Histoire du royaume de Tunquin*, Jean Baptiste Devenet, Lyon, 1651.
- Richard A., *Histoire naturelle, civile et politique du Tonqueen*, Moutard, Paris, 2 tomes, Paris, 1778.
- Taboulet G., *La geste française en Indochine, Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, 2 vol., Maisonneuve, Paris, 1955.
- Taylor K., *Views of seventeenth-century Vietnam*, Cornell University, Ithaca, New York, 2006.
- Truong Vinh Ky P., *Cours d'histoire annamite*, 2 tomes, Saigon, 1875-1877.
- Vachet B., *Mémoire sur le Cochinchine*, BCAI, 1913.
- Villars P., *Les Anglais au Tonkin (1672-1697)*, Revue de Paris, 1903.



# SÁCH DẪN

Abel Payne	228	Antoine Hainques	31, 32
Abraham Duijcker	38, 39, 40, 41	Antonin de la Croix	19
Admiral Pocock	108	Antonio de Arnedo	79
Agong	237	Arménien	91
Aimuy	262. Xem <i>Hạ Môn</i>	Artaud	82, 84
Ai-xen-Provence	30	Avignon	20, 28
Aix-la-Chapelle	92	Ấn Độ	18, 22, 23, 26, 28, 33, 37, 45, 48, 57, 58, 62, 64, 72, 84, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 108, 109, 111, 112, 113, 115, 116, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 223, 226, 229, 230, 235, 237, 248, 253, 254, 257, 267, 268
Albinus Willoughby	228, 229	Bà Rịa	31
Alexandre de Alexandris	75	Ba Tư	21, 23, 80
Alexandre de Rhodes	20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 66, 67, 70, 87	Bagot	23
Alexandre VI	22	Baker	259, 260
Alexandre VII	28, 29	Balthazar Caldeira	25
Allen Catchpole	89	Bantam	21, 40, 45, 46, 47, 56, 58, 62, 71, 72, 213, 214, 217, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264
Amboine	213	Barron	225, 229 Xem <i>Samuel Baron</i> , <i>Samuel Barone</i>
Amoretti	80		
Amoy	238, 241, 250. Xem <i>Hạ Môn</i>		
An Nam	17, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 30, 34, 35, 36, 38, 42, 43, 44, 47, 50, 54, 56, 61, 65, 70, 71, 73, 80, 81, 82, 83, 85, 86, 87, 88, 98, 108, 113, 116		
Andrew Parrick	45, 227, 258, 260		
Anh	19, 21, 44, 45, 46, 48, 50, 52, 62, 71, 72, 73, 88, 91, 92, 95, 103, 104, 105, 108, 214, 236, 237, 243, 254, 256, 257		
Annum	237		

Bartholomeu da Costa	79	Bronckhorst	69
Bassac	85	Cacciam	34. Xem <i>Kẻ Chàm</i>
Batavia	21, 39, 41, 42, 62, 68, 69, 71, 91, 232, 233, 234, 235, 236, 238, 243, 244, 249, 262, 264, 265	Calcutta	88, 109, 111, 114
Bắc Kinh	79, 80	Cancao	85
Bellecombe	114	Canton	250. Xem <i>Quảng Châu</i>
Bencoolen	238, 251	Cao Bằng	69
Bengale	48, 59, 108, 109, 110, 112, 113, 213, 252, 266	Cao Miên	30, 31, 49, 72, 76, 77, 81, 82, 83, 85, 89, 92, 108, 110, 111, 112, 224
Benjamin Crakford	232, 263	Cardim	25
Benjamin Sanger	230, 266	Carlo de Rocca	25, 26
Benoy XIII	76	Ceylan	95
Béryte	29, 30, 32, 54, 55, 64	Chàm	76
Biển Hồ	82	Chăm	81
Blot	56	Champa	30, 34, 76, 77
Bombay	238	Chandernagor	91, 109, 114
Bordeaux	26	Chantaboun	82
Borgès	26	Chappelain	58, 62
Bouchard	32, 54	Charles Chapman	109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116
Boureau-Deslandes	59	Charles II	46, 236
Bố Chính	67	Charles-Thomas de Saint-Phalle	102
Bồ Đào Nha	17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 45, 47, 50, 66, 67, 71, 72, 76, 79, 85, 86, 87, 88, 91, 96, 98, 110, 218, 238, 257	Chauseaume	77
Brindeau	32	Chevalier	109, 113, 114, 115, 116
		Chevreuil	31, 32
		Choiseul	103, 104
		Chúa Hiến	32. Xem <i>Hiển vương</i>
		Chusan	89
		Clément IX	63

Clément XII	76
Clive	103
Colbert	56, 94
Colds	245
Colombier-Jolif	95
Constantinople	104
Corbin	246
Coromandel	48, 59, 213, 266
Coxin	262, 263. Xem <i>Trịnh Thành Công</i>
Côn Đảo	88, 89, 90, 102, 111, 254
Công Thượng vương	20, 25, 40, 41, 42, 69. Xem <i>Nguyễn Phúc Lan</i>
Crawfurd	268
Cristoforo Borri	19, 34, 35, 36, 37
Cromwell	214
Cù Lao Chàm	34, 38, 41, 48, 67 Xem <i>Pulluciambello,</i> <i>Poulo Cham</i>
D'Aiguillon	28
Dampier	47, 73
Daniel Doughty	89
Daniel Quicke	237
David	94, 95, 100
David Stephens	227
De Bernis	81
De Béryste	55
De Bourges	30, 32, 33, 34, 54, 60, 63
De Flory	75

De Guilhem	58, 62. Xem <i>De Guilhen</i>
De Guilhen	230, 236. Xem <i>De Guilhem</i>
De Hautmesnil	33
De la Baume	76
De la Carrière	105
De Lima	79
De Montaran	94
De Nabuce	76
De Praslin	104, 106
De Rabec	101
De Rothe	91, 104, 105, 106, 107
De Sartine	104, 105
De Sennemand	75
De Silhouette	101
De Thou	54
De Vergennes	104, 105
Diego Carvalho	18
Diligente	114
Dom Pedro II	26
Domingo	244, 246
Dòng Dominicain	34, 77, 81
Dòng Franciscain	76, 77, 78, 81, 82, 83
Dòng Tên	17, 18, 19, 20, 23, 25, 26, 31, 32, 34, 37, 43, 66, 72, 76, 77, 78, 79, 80, 82, 86, 88, 96, 115, 236
Dòng Thánh Barnabite	75
Du Hautmesnil	56
Duệ Tồn	106. Xem <i>Nguyễn Phúc Thuần</i>

François Pallu	27, 29, 30, 32, 33, 34, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 63, 64, 65	Hạ Môn	90, 92, 250, 262. <i>Xem Amoy, Aimuy</i>
François Sach	237	Hà Tiên	82, 83, 85, 86
François Xavier	18	Hakluyt	215
Friel	91, 92, 94, 95	Halicarnasse	76
Fuciti	26	Hanques	64
Gabriel de Matos	20	Hedges	266
Geo Gosfright	235, 237	Héliopolis	29, 58
George Tach	244, 245. <i>Xem George Tash</i>	Henry Dacres	226, 228, 229, 256, 257
George Tash	245, 246, 247. <i>Xem George Tach</i>	Hiển Nam	46
Giovanni Filippo de Marini	26	Hiển vương	27, 32, 33, 42, 70, 79. <i>Xem Chúa Hiển</i>
Giuliano Baldinotti	19, 66	Hirado	39, 44
Giulio Piani	19	Hoa kiều	20, 35, 37, 38, 44, 45, 83, 87, 90, 92, 93, 98, 111, 112
Goa	17, 20, 23, 26, 29, 31	Hoàng Sa	38
Godeheu	91, 94	Hội An	18, 31, 34, 35, 38, 41, 44, 50, 51, 52, 69, 72, 93, 96, 100, 105, 110, 112, 253 <i>Xem Faifo</i>
Gouges	75	Hòn Đất	82, 83
Grégoire XIII	22	Hồng Hải	91, 104
Grootenbrook	38	Huế	33, 41, 50, 52, 66, 67, 68, 70, 72, 76, 77, 79, 81, 90, 96, 101, 105, 108, 110, 111, 113, 114
Guando	39	Hưng Yên	31, 40, 58, 249, 251. <i>Xem Phố Hiến, Sơn Nam</i>
Hà Lan	19, 21, 31, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 53, 54, 55, 62, 67, 68, 69, 70, 71, 73, 79, 85, 87, 89, 91, 94, 103, 112, 113, 213, 214, 218, 224, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 244, 246, 247, 251, 256, 257, 261, 264	Hutton	109

Iemitsu	35
Ignace Cotelendi	30, 31
Ile de France	94, 95, 99, 105, 107
Ile des Perles	70
Innocent X	22, 23, 28, 29
Ireland	236, 256
Ireton	219, 220, 228, 229
Isaac St. Martine	237
Isack Davits	69
Ispahan	21
Jambee	69, 213, 265
Java	46, 62, 112, 217, 239, 258
Jean de la Croix	31, 66, 72
Jean Gobyn	70
Jean Koffler	78, 79, 100
Jenny	109, 110, 111
Jh. Ward	229
Jn. English	229
Joannes de Arjen	227
Johannes Arjoena	228
John Blunden	262
John Elliot Estate	260
John Saris	44
Johore	89
Joseph Tissanier	26
Karel Hartsingh	39, 40, 41, 42, 67, 68
Kẻ Chàm	34. Xem <i>Cacciam</i>
Kẻ Chơ	40, 41, 47, 48, 66, 68, 69, 238, 239, 245
Kerhervé	82
Khánh Hòa	76

L'Hoste	53
La Haye	234
La Mã	22, 57
Lantore	213
Lào	25, 26, 34, 89, 93
Launay	58
Laurens	96
Lê Gia Tồn	33, 45, 57
Lê Hiến Tồn	110
Lê Hy Tồn	60
Lê Thần Tồn	68, 69
Leadenhall	215
Lefebvre	77, 82, 100
Lemuel Blackmore	240, 247, 248, 266, 267
Léon X	22
Ligor	37
Ligurie	26
Lille	19
Limbey	225, 229
Lisbonne	20, 23, 26, 29, 53, 79, 80
Lorient	95, 106
Louis XIV	32, 57, 58, 60
Louis XVI	104
Loureiro	79, 80, 96, 108, 109, 113, 114, 115,
Louvain	19
Lre	246
Luân Đôn	46, 80, 103, 214, 216, 218, 219, 221, 241, 258, 262, 264
Lyon	24

Mã Lai	81, 83, 99, 111	Moreau	105
Mạc Thiên Tứ	82, 83, 85, 86	Morvan	84
Macao	17, 18, 19, 20, 21, 25, 26, 29, 31, 36, 37, 43, 67, 72, 76, 77, 78, 79, 84, 86, 88, 100, 101, 110, 261	Mỹ	108
MacIennan	109	Nam Dương	104
Madagascar	54, 107	Nam Hải	213, 226, 252
Madras	49, 84, 91, 110, 112, 213, 248, 249, 251, 266	Nam Mỹ	112
Madrid	33, 57	Naples	18, 19
Mahot	32	Nathaniel Chomby	263, 264
Malabar	58, 80	Nathaniel Higginson	48, 52
Malacca	17, 20, 21, 29, 36, 37, 84, 89, 95, 102, 111	Neugebauer	79
Mãn Thanh	245	Nguyễn Ánh	81, 108
Manille	34, 36, 88, 103, 230	Nguyễn Nhạc	109, 110, 111
Manoel Ferreira	26	Nguyễn Phúc Lan	20. Xem <i>Công Thượng vương</i>
Manuel de Leon y Savaria	33	Nguyễn Phúc Thuần	106. Xem <i>Duệ Tôn</i>
Marseille	30	Nguyễn Văn Huệ	81
Maupeou	104	Nhà Chung	64
Mazarin	53	Nhật Bản	18, 19, 20, 34, 35, 36, 38, 39, 43, 44, 45, 49, 50, 92, 111, 112, 213, 214, 217, 224, 225, 226, 229, 238, 240, 246, 251, 253, 254, 255, 260, 261, 264
Mêhicô	33	Nhật kiều	35
Metello Saccano	25	Nich Waite	234, 235, 237
Métellopolis	30, 72	Nicolaas Koeckebakker	39
Miến Điện	81, 82	Ninh Phố	90, 92
Milan	19, 24	Ninh vương	78
Minh vương	50, 51, 52, 72, 77, 79	Nithoe	250
Montarran	95	Normande	106
		Nourrice	105, 106

Ou-dông	82	Pierre de la Motte Lambert	29, 30, 33, 34, 54, 55
P. Brewster	250	Pierre Poivre	37, 70, 71, 72, 86, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 100, 104
Paris	23, 24, 25, 28, 30, 57, 92, 94, 95, 102, 103	Pigneau	83, 84, 85, 86
Patani	37	Piguel	82, 83, 84
Paul III	22	Pires	79
Paul V	22	Plassey	103
Paulus Traudenius	38, 68	Pondichéry	58, 59, 80, 84, 91, 92, 95, 96, 100, 101, 114
Peacock	44	Pool	249
Pedro Marquez	20	Port-Louis	89, 95
Pegou	30	Poulo Cham	38, 67. Xem <i>Cù Lao Chàm</i>
Pegu	252, 253	Pound	89
Pescadores	44	Protais-Leroux	102, 103
Pháp	19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 60, 61, 62, 65, 72, 76, 77, 80, 81, 83, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 96, 99, 102, 103, 104, 106, 108, 109, 112, 113, 114, 115, 116, 218, 230, 236, 237, 248, 249, 251, 256, 264	Pularoon	213
Philip Couplet	236	Pulluciambello	34. Xem <i>Cù Lao Chàm</i>
Philippines	33, 57, 72, 107, 111, 112	Purchas	215
Phổ Hiến	31, 58, 259, 263. Xem <i>Hưng Yên</i>	Quảng Châu	87, 90, 91, 92, 112, 243, 250. Xem <i>Canton</i>
Phra Naret	32	Quảng Đông	90, 112
Phú Yên	76	Quảng Nam	38, 76. Xem <i>Quinam</i>
Phúc Kiến	34	Quảng Ngãi	76
Phya Tak	83	Quatre Caps	69
Pierre Baeck	69	Quinam	38, 40, 41. Xem <i>Quảng Nam</i>
		Quy Nhơn	76, 88, 109, 111
		R. Marshall	228, 229
		Rashell	89
		Renault	89

Richard Cocks	44	Sicile	25
Richard Farmer	222	Siebert	79
Richard Watts	222, 223, 232	Slamenski	79
Richelieu	28	Smyrne	22
Risemondono	41	Solomon Loyld	89
Rome	19, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 32, 33, 75, 77, 80, 81	Sơn Nam	259, 261. Xem <i>Hung Yên</i>
Roques	59	Sonde	89
Rouen	53	Sông Cửu Long	109
Rumbold	108, 114	Sông Gianh	69
Sacy	237	Sông Hàn	70
Sài Gòn	108	Stileman	240, 259
Sãi vương	19	Suffren	115
Saint George	213, 246, 251, 252, 266	Sumatra	48, 69, 233, 252
Saint Martin	237	Sunda	235
Sainte Hélène	238	Surate	21, 56, 58, 245, 264, 265
Saint-Louis	54	Tartar	67, 231, 262
Salsete	20	Tàu Amazon	109, 110, 111
Samuel Baron	56, 58, 59, 61, 225, 226, 227, 240, 242, 254, 255, 256, 257, 259. Xem <i>Barone</i> , <i>Barron</i>	Tàu Amoy Merchant	232, 233
Samuel Barone	227. Xem <i>Samuel</i> <i>Baron</i> , <i>Barron</i>	Tàu Ann	239, 240
Samuel Griffiths	262, 263	Tàu Barnardiston	229
Sanna	79	Tàu Beaufort	245
Schuitgeld	39	Tàu Berkeley Castle	241, 264
Schuitjes	39	Tàu Bombay	229
Scotland	235, 256	Tàu Caesar	220, 242,
Séville	33	Tàu Curtana	250
		Tàu Delphin	48, 50, 52, 252
		Tàu Dragon	248
		Tàu Eagle	218, 243
		Tàu Expectation	229

Tàu Flying Eagle	230, 238, 239, 241
Tàu Formosa	217, 240, 241, 242,
Tàu Geogre	245, 247, 248
Tàu Grol	38, 39, 40
Tàu Johanna	231
Tàu Jounck Camell	225
Tàu Kievit	69
Tàu Loyall Eagle	258
Tàu Machault	96, 99, 100
Tàu Martha	221, 222
Tàu Mary Bowyear	48
Tàu Meerman	68
Tàu Nachtegaels	69
Tàu Nourrice	105, 106
Tàu Phénix	231
Tàu Président	59, 219
Tàu Prospect	248
Tàu Rainbow	248, 249, 250, 251
Tàu Return	258
Tàu Saint-Joseph	59, 60
Tàu Sapphire	250, 251
Tàu Scipio	243
Tàu Scipio African	243
Tàu Smyrnaott	245, 246, 248, 249
Tàu Soleil d'Orient	61
Tàu Tonqueen Merchant	243
Tàu Tonquin	58, 59, 61, 62
Tàu Tunking Merchant	232
Tàu Tywan	243, 248, 250
Tàu Unity-Expectacon	240

Tàu Woeckende Boode	69
Tàu Zant	45, 227, 258, 259
Tauris	21
Tây Ban Nha	33, 34, 57, 72, 78, 82, 107, 112, 113
Tây Sơn	81, 108, 109, 114
Thợ Đúc	66, 101
Thomas Bowyear	48, 50, 51, 52, 53, 70, 72, 252, 253
Thomas James	228, 229, 262
Thụy Sĩ	76
Touron	34. Xem Đà Nẵng
Trịnh Căn	60, 61
Trịnh Tạc	26, 31, 45, 55, 60, 241
Trịnh Thành Công	262. Xem Coxin
Trịnh Tráng	19, 20, 26, 55, 66, 67, 68, 69, 71
Trung Hoa	45, 55, 66, 83, 90, 91, 92, 99, 102, 112, 214, 258, 262
Trung Quốc	18, 34, 35, 36, 53, 71, 73, 75, 88, 89, 92, 93, 96, 99, 100, 103, 105, 108, 111, 112, 116, 213, 217, 238, 240, 245, 246, 250, 257, 261, 262, 264
Urbain VIII	63
Vachet	32, 70
Van Liesvelt	41, 42, 69
Van Linga	42
Vân Nam	245, 262, 263

Véret	88, 89	York Fort	251
Versailles	105, 107, 114, 115	Ỡ	18, 19, 24, 25, 75
Verstege	42		
Viễn Đông	22, 28, 29, 34, 92, 115		
Vincent de Paul	28		
Virampatnam	84		
Võ vương	37, 78, 79, 80, 91, 95, 96, 100, 101, 106		
Walter Carwarden	44		
Warmont	38		
Warren Hastings	109, 116		
White	239		
Wilkins	238		
William Dyke	231, 232		
William Gifford	218, 219, 226, 227, 256, 257, 259, 260. <i>Xem William Gyfford</i>		
William Gyfford	45, 46, 56, 218, 226, 229, 240, 256, 257, 260, 266. <i>Xem William Gifford</i>		
William Hodges	61, 233, 247, 248, 263, 264		
William Keeling	219, 221, 245, 246, 247, 248		
Xavier de Monteiro	79		
Xiêm	30, 31, 32, 33, 34, 36, 49, 57, 58, 59, 60, 61, 72, 75, 81, 82, 83, 89, 92, 110, 111, 112, 244, 246, 248, 249, 250, 254, 264, 265, 268		



# NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

*Trụ sở chính:*

Số 46 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

*Chi nhánh:*

Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 0084.28.38220102  
Email: [marketing@thegioipublishers.vn](mailto:marketing@thegioipublishers.vn)  
Website: [www.thegioipublishers.vn](http://www.thegioipublishers.vn)

---

## NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU Ở NƯỚC AN NAM

(tái bản)

Chịu trách nhiệm xuất bản  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Phùng Tố Tâm  
Thiết kế bìa: Minh Thái  
Trình bày: Thái Hiền  
Sửa bản in: Nguyễn Quang Diệu

Liên kết xuất bản và phát hành:  
Công ty TNHH Sách Dân Trí (DT Books)  
11C Nguyễn Kiệm, P. 3, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh  
VPGD: 65 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 6275.1674 - 6278.4851  
Website: [www.dtbooks.com.vn](http://www.dtbooks.com.vn)

---

In 1.000 bản, khổ 15,5 x 23 cm tại Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng.  
Địa chỉ: 510 Trường Chinh, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.  
Số xác nhận ĐKXB: 2518-2018/CXBIPH/02-191/ThG.  
Quyết định xuất bản số: 818/QĐ-ThG cấp ngày 25 tháng 07 năm 2018.  
In xong và nộp lưu chiểu năm 2018. Mã ISBN: 978-604-77-4984-3

"Điều đáng quý ở Charles B. Maybon là tính trung thực, khách quan của một trí thức có nhân cách độc lập, thoát khỏi sự ràng buộc của những định kiến về chủng tộc, chính trị hoặc tôn giáo, tín ngưỡng. Là người Pháp chính cống, nhưng ông không bênh vực cho chủ nghĩa thực dân như một số tác giả khác cùng thời đã làm. Là người yêu Việt Nam, nhưng ông cũng không ngần ngại vạch ra những thói hư tật xấu của giới quan liêu và cơ chế phiền hà của bộ máy chính quyền phong kiến. Ngòi bút của ông trầm tĩnh nhưng không lạnh lùng, để cho những sự kiện lịch sử tự nó nói lên, không áp đặt suy diễn, đây đó được điểm xuyết bằng một vài lời bình súc tích, ngắn gọn, nhưng không kém phần sắc sảo, hóm hỉnh.

Tác giả chứng minh cho chúng ta thấy quan hệ phức tạp rắc rối khó tháo gỡ giữa thương mại và tôn giáo, kinh tế và chính trị từ cả hai phía phương Tây và Việt Nam, trong một thời đoạn lịch sử đã xuất hiện những tiềm năng và cơ hội tiếp xúc giao lưu Đông-Tây, đáng lý ra có thể tạo đà cho những chuyển biến tích cực, tiến bộ của xã hội Việt Nam truyền thống, nhưng đã bị tuột khỏi mắt, và như vậy đã dẫn đến tình trạng và những sự cố mang tính bi kịch..."

Nguyễn Thừa Hỷ

dtbooks

CÔNG TY TNHH SÁCH DÂN TRÍ

ĐC: 11C Nguyễn Kiệm, P. 3, Q. Gò Vấp, TP. HCM  
VPGD: 65 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM  
ĐT: (028) 62751674 - 62784851

Những người Châu Âu ở nước An Nam  
ISBN: 978-604-77-4984-3



Giá: 170.000đ

[www.dtbooks.com.vn](http://www.dtbooks.com.vn)